

**SỞ Y TẾ PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

Số: 1388/BV-VTYT
V/v mời báo giá thiết bị y tế mua sắm
tập trung năm 2025-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, đơn vị kinh doanh thiết bị y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm tập trung cấp địa phương các mặt hàng vật tư, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông Nguyễn Tuấn Anh (SĐT: 0868246688) - Trưởng phòng Vật tư-TBYT.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - TBYT, Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ; đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Nhận qua email (file scan, excel phụ lục): pvt.muasam2022@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00' ngày 21 tháng 4 năm 2025 đến trước 16h30' ngày 05 tháng 5 năm 2025 (trong giờ hành chính trừ thứ 7, chủ nhật)

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo phụ lục 1 đính kèm.

Lưu ý: *Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa là mức cơ bản, nhà cung cấp có thể báo giá các hàng hóa có cùng mục đích sử dụng, tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn để Bệnh viện có thể xem xét, lựa chọn.*

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, hướng dẫn sử dụng, bảo hành thiết bị y tế: Hàng hóa thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm được vận chuyển, bàn giao, hướng dẫn sử dụng, bảo hành tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Theo quy định tại thỏa thuận khung/hợp đồng.

4. Thời gian cung cấp hàng hóa: Trong vòng 730 ngày.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành hoặc theo điều kiện chung, điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung/hợp đồng giữa nhà cung cấp và các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

6. Các thông tin khác (nếu có).

Đề biết thêm các thông tin, quý đơn vị có thể liên hệ với ông Nguyễn Tuấn Anh (SĐT: 0868246688) - Trưởng phòng Vật tư-TBYT; ông Bùi Khánh Chân (SĐT 0943969962) - Phó Trưởng phòng Vật tư-TBYT để được cung cấp các thông tin theo quy định hiện hành./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT, VTYT.

GIÁM ĐỐC

Lê Đình Thanh Sơn
KY ĐÓNG BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH
PHÚ THỌ

PHỤ LỤC 1.

(Kèm theo văn bản số: 1388/BV-VTTYT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	PHẦN I. VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO				
1	Bông tiêm không vô trùng	Bông xơ thiên nhiên dùng trong lĩnh vực y tế, khả năng thấm hút nước, dịch tốt. Được cắt với kích thước 2cm x 2cm. Không tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	500gram/gói	Gói	3.700
2	Bông y tế, loại thấm nước	Thành phần 100% bông sợi tự nhiên (100% cotton), loại thấm nước, dùng trong lĩnh vực y tế	1 kg/túi	Kg	9.652
3	Bông viên y tế	Bông viên y tế được làm từ bông sợi tự nhiên, đường kính 1,5 x 3 cm, đóng gói vô trùng	500 gam/gói	Gói	400
4	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng Ethanol $\geq 99.5\%$ ở nhiệt độ tiêu chuẩn, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Can: 20 lít, 25 lít, 30 lít, 10 lít, 5 lít, chai 1 lít, Chai 0,5 lít ...	Lít	911
5	Cồn ethanol 90 độ	Hàm lượng Ethanol 90 độ (90 %v/v), trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Can: 20 lít, 25 lít, 30 lít, 10 lít, 5 lít, 1 lít ...	Lít	7.720
6	Cồn ethanol 70 độ	Hàm lượng Ethanol 70% v/v, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Can: 20 lít, 25 lít, 30 lít, 10 lít, 5 lít, 1 lít	Lít	69.530
7	Cồn ethanol 96 độ	Hàm lượng Ethanol 96% v/v, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Can 30 lít	Lít	10.525
8	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại	Dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. Diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus, diệt Mycobacterium. Tái sử dụng trong 30 ngày. Thành phần: Glutaraldehyde $\geq 2\%$, pH: 6	Can 5 Lít	Can	266
9	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế	Thành phần: Didecylidimethylammonium chloride, chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt không ion, chất tạo màu, mùi, các thành phần khác.	Can 1 lít/ can 5 lít	Lít	50
10	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế chứa thành phần chính Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày	Can 5 Lít	Lít	6.970
11	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ nhanh	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế chứa thành phần chính Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút, tái sử dụng 14 ngày, không gây ăn mòn dụng cụ, có thể dùng cho quy trình xử lý dụng cụ bằng máy và thủ công, có thể diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, trực khuẩn lao...	Can 3.78 Lít	Lít	11.206
12	Dung dịch ngâm làm sạch dụng cụ đa enzyme	- Sử dụng cho làm sạch dụng cụ thủ công, - pH của dung dịch: $\geq 7\%$ Chứa: ≥ 4 loại enzyme trong đó Protease: $\geq$	Can 5 lít	Can	360

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		2%; nồng độ các enzyme còn lại (amylase, lipase, và cellulase): $\leq 3\%$; - Hiệu quả làm sạch được thử nghiệm bằng phương pháp đánh giá bằng test TOSI hoặc tương đương theo tiêu chuẩn ISO 15883-5:2021 - Tương thích với cả dụng cụ nhôm bao gồm cả dụng cụ nội soi			
13	Dung dịch tẩy rửa làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính đa Enzyme	-Thành phần + Gồm 3 enzym:protease, lipase, amylase + 5-15 % chất điện hoạt không ion, < 5 % chất điện hoạt anion, chứa Enzymes , chất bảo quản (methylisothiazolinone, octylisothiazolinone) PH : 8,4-8,6 (1-30ml/l, dựa vào nước khử ion, 20°C)	5 lít/can, chai 1 lít	lít	2.135
14	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ đa enzym	Enzyme Protease subtilisin: 6.5 %(w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate 8% w/w, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu. pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại	5 lít/can	Lít	1.630
15	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme Cidezyme có tác dụng tẩy rửa, làm sạch dụng cụ y tế trước khi tiệt khuẩn bậc thấp/bậc cao trong quy trình tái sử dụng dụng cụ y tế.	Chai 1 lít/ Thùng 12 chai	Chai	240
16	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 7% (w/w), Poly(hexamethylenbiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). Hệ enzyme: Protease, Lipase, Amylase. Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate.	Can 5 lít	Can	298
17	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Thành phần chứa : peracetic acid hoặc Dung dịch cân hoạt hóa để tạo thành acid peracetic. Không tồn tại acid acetic trong quá trình sử dụng. Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 14562, diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 +A1 và diệt Mycobacteria theo tiêu chuẩn EN 14563, diệt bào tử theo tiêu chuẩn EN 13704 trong 5 phút. Thời gian tái sử dụng ≥ 14 ngày.	Can 5 lít	can	50
18	Chất khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	- Thành phần: <5% phosphates, chất điện hoạt không ion, >30% chất tẩy trắng gốc oxy Hoạt chất peracetic acid được hình thành trong quá trình pha dung dịch, Dung dịch 1% (10g cồn mỗi lít) chứa 0.15% peracetic acid. - Độ pH: 7.6-7.9 (20g/l, phụ thuộc dung môi, 20độ C)	2kg/hộp	Hộp	50
19	Dung dịch tan gỉ dụng cụ y tế	- Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion < 5% ,phosphates > 30% - pH: 1.8-0.9 (nước khử khoáng, 20 °C, dung dịch 1-10% (10-100ml/L))	Chai 1 lít	Chai	250
20	Dung dịch khử khuẩn	- Dung dịch xịt tạo bọt khử trùng với hiệu quả	Can 5 lít	Can	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	dụng cụ y tế dạng bột	tẩy rửa cao để khử trùng nhanh chóng các dụng cụ phẫu thuật ngay sau khi sử dụng, giữ ẩm cho các dụng cụ, bảo vệ khỏi bị ăn mòn và tránh các cặn hữu cơ như máu hoặc protein bị khô. - chứa phức hợp các enzym, chất hoạt động bề mặt, amin và chất ức chế ăn mòn có độ ổn định cao. Công thức cụ thể này đã tăng hiệu quả trong khi bảo vệ các vật liệu nhạy cảm. - Có thể được sử dụng trong bể siêu âm hoặc bể ngâm. - Diệt khuẩn, diệt nấm, diệt lao, diệt khuẩn myco, Diệt virus (HBV, HIV, HCV, Herpes, Vaccinia, BVDV, Cúm, Ebola, Coronavirus ...) Không chứa phenol, aldehyde, chlore hoặc EDTA - Thành phần: Enzymes, N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropano-1,3-diamine, chất hoạt động bề mặt không ion <5%, chất ức chế ăn mòn, chất tạo ẩm, tá dược.			10
21	Dung dịch khử khuẩn bề mặt thiết bị y tế dạng bột	DiDecyl dimethyl ammonium chloride 0,35 % (w/w), Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride 0,45 % (w/w) Đạt hiệu quả vi sinh sau 1 phút tiếp xúc	Chai 1L	Lít	290
22	Dầu bôi trơn, đánh bóng dụng cụ y tế	- Thành phần: Pparaffinum liquidum dùng trong thực phẩm và dược phẩm, chất điện hoạt không ion, khí propan / butan hóa lỏng	Chai 400ml	Chai	182
23	Dầu bôi trơn tay khoan	Dầu tra tay khoan Hi-Clean Spray có tác dụng làm sạch nhanh, hiệu quả và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi	chai 550ml	Chai	3
24	Cloramin B 25%	Cloramin B (Chloramine-B) Công thức hóa học: C ₆ H ₅ NCINO ₂ Na. 2H ₂ O Độ tinh khiết: 99% min Hàm lượng Clo: 26% min Tên gọi khác: N-Chloro Benzenesulfonamide Sodium Salt	Quy cách: 25kg/thùng	kg	630
25	Dung dịch phun diệt khuẩn bề mặt, dụng cụ y tế	Dung dịch phun diệt khuẩn bề mặt dụng cụ y tế chuyên dùng trong y tế.	Can 5L	Lít	100
26	Dung dịch rửa phụ trợ trong máy rửa khử khuẩn	- Sử dụng trong bước xả cuối của máy rửa khử khuẩn - Thành phần: <5% chất hoạt động bề mặt anion, polycarboxylat, 5 - 15% chất hoạt động bề mặt không ion, chất bảo quản.	5 lít/can	Can	20
27	Viên nén khử khuẩn	Natri Dichlorosocyanurate khan 50%, các thành phần khác 50%	Hộp 100 viên x 2.5 gr	Viên	66.700
28	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol 56% (w/w), Isopropanol 18% (w/w), Chlorhexidine Digluconate 0,5 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Olive Oil PEG-7 Esters.... Hương liệu Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l)	Chai 500ml	Lít	4.530
29	Dung dịch rửa tay ngoại khoa chứa cồn	Hoạt chất: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil	Chai 1 lít; Chai 500 ml; Can 5 lít	Lít	27.800

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu. Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l) Đạt tiêu chuẩn EN 1500, EN 12791			
30	Dung dịch khử khuẩn da	Thành phần : ≥ 70 % w/v Ethanol + $\geq 0.5\%$ w/v Chlorhexidine gluconate hoặc tương đương Iso 9001:2015 Iso 134852016	Chai 200ml; 30 chai/thùng	Chai	600
31	Dung dịch sát khuẩn tay dùng trong y tế	Ethanol + Isopropanol : ≥ 70 % , chất dưỡng da và các phụ liệu khác	Chai 500ml	Lít	7.800
32	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Thành phần chứa : Ethanol + Isopropanol : ≥ 70 % , Chlorhexidine gluconate hoặc tương đương+ chất dưỡng da và các phụ liệu khác	chai 1 lít	chai	12.000
33	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Thành phần: Ethyl alcohol 70%, Propal-2-ol, và các tá dược hương liệu đi kèm ,dung tích 1200ml , dành cho máy tự động gắn tường	1200ml	Chai	100
34	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Thành phần: Ethyl alcohol 70%, Propal-2-ol, và các tá dược hương liệu đi kèm ,dung tích 700ml , dành cho máy tự động gắn tường	700ml	Chai	100
35	Dung dịch vệ sinh tay thường quy và vệ sinh tay ngoại khoa	Thành phần: 70 % Ethanol (700mg/g) + 1,74% propanol-2-ol Dạng thixotropic gel, không màu, không mùi Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. Diệt virus HIV, Rotavirus, H1N1 trong 30 giây theo tiêu chuẩn EN 14476, và diệt Coronavirus, SARS trong 30 giây theo tiêu chuẩn BGA & DVV	Chai 1L	Chai	1.000
36	Dung dịch rửa tay diệt khuẩn Dermanios Scrub Chlohexidine 4%	Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)-biguanide) digluconate 4%) xà phòng khử khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa, dung dịch tắm bệnh nhân trước phẫu thuật	Can 5 lít/Thùng 4 can	Can	3.320
37	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside, Cocamidopropyl Amine Oxide, Cocodiethanolamide (CDE)... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium	Can 5L	Lít	12.630
38	Dung dịch tắm sát khuẩn	Dung dịch tắm sát khuẩn chứa Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: PEG-7 Glyceryl Cocoate, Glycerine. Chất hoạt động bề mặt: Cocamidopropyl betaine (CAB), C8-16 fatty alcohol glucoside, Lauryl Alcohol Ethoxylate . Chất tạo đặc, hương liệu.	Chai 50ml	Chai	15.600
39	Dung dịch sát khuẩn da trước phẫu thuật	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/v) hoặc tương đương; Isopropyl Alcohol 70% (v/v) và	chai 100 ml	Chai	13.750

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		các chất phụ gia vừa đủ 100%.			
40	Dung dịch rửa tay	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside, Cocamidopropyl Amine Oxide, Cocodiethanolamide (CDE)... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium	Chai 1 lít	Lít	130
41	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy trong y tế	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/w) và các chất phụ gia vừa đủ 100%. Đạt tiêu chuẩn ISO	500ml/Chai	Lít	200
42	Chế phẩm diệt khuẩn dùng trong y tế	Chế phẩm diệt khuẩn dùng trong y tế ASI-HANDWASH ; Thành phần: Sodium lauryl ether sunphate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamido propyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu.	Chai 500ml; chai 1000 ml.	Lít	590
43	Dung dịch kiểm khuẩn	Thành phần: enzyme để bắt đầu quá trình làm sạch trước bằng cách phá vỡ máu, mô, chất nhầy và dịch cơ thể khác giàu protein từ các dụng cụ.	750ml/chai	Chai	140
44	Dung dịch làm ẩm vết thương	Polyhexamethylene biguanide hydrochloride: 0,1% (w/w) Poloxamer, nước tinh khiết.	Chai 500ml	Chai	340
45	Dung dịch rửa vết thương Suporan	Dung dịch điện hóa Công nghệ N.E.W có thành phần chính là: HClO, H ₂ O, NaCl, O ₃ , HO ₂ , ·OH, ClO ₂	Hộp 1 chai 500ml	Chai	2.600
46	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại (Dung dịch khử khuẩn bề mặt sàn)	Hoạt chất: Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride 6,6% (w/w), N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3-diamine 6,0% (w/w), Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride 3,0% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg ²⁺ , Ca ²⁺ : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH, chất chống ăn mòn, chất tạo màu và hương liệu. Đạt hiệu quả diệt khuẩn theo các tiêu chuẩn EN 13727; EN 13624	5lít/can	Can	280
47	Khử khuẩn không khí	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 Mycobacterium: EN 14348 Virus: EN 14476 Bào tử: EN 13704	Can 5 lít	Can	655
48	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Sodium benzensulfocleramin với công thức C ₆ H ₅ SO ₂ NCINa.3H ₂ O. Trong đó, có chứa khoảng 25% W/W ion Clo dương hay còn gọi là Clo hoạt động, có tác dụng khử trùng, diệt khuẩn. Hiệu quả tiêu diệt vi khuẩn phổ rộng, nha bào, nấm, virus lên đến 99,9%.	Thùng 25kg	Kg	4.040
49	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dùng trong y tế	Didecyl dimethyl ammonium chloride 0,1%, Poly hydrochloride 0,1%, Ethanol 30%. Đạt tiêu chuẩn ISO	750 ml	Lít	100
50	Dung dịch phun khử	Chế phẩm dạng lỏng, không màu, trong suốt	Can 5L	Can	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	khuẩn bề mặt dùng trong y tế				75
51	Dung dịch sát khuẩn bề mặt không chứa cồn	Didecyl dimethyl ammonium chloride 0,35 % (w/w), Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride 0,45 % (w/w) Đạt hiệu quả vi sinh sau 1 phút tiếp xúc	Can 5l	Can	6
52	Dung dịch khử khuẩn bề mặt	Hydrogen peroxide 6,0 % (w/w), Ion Ag 0,001 % (w/w), nước tinh khiết.	Can 5L	Lít	40
53	Băng bột cỡ 15 cm x 2,7 m	Kích thước 15cm x 2,7m - Làm bằng sợi vải cotton và bột thạch cao; thời gian đông kết nhanh 2-5 phút	1 Cuộn/ Gói	Cuộn	6.684
54	Bột bó 10 x 2.7 m	Làm từ bột thạch cao liên gạc (Thạch cao $\geq$ 97%, gạc 100% cotton). Vải là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo sạch sẽ, trơn mịn. Thời gian đông kết chậm nhất từ 2-5 phút (thực tế có thể sớm hơn)	120 cuộn/ thùng	Cuộn	2.680
55	Băng bột cỡ 7,5 cm x 2,7 m	- Kích thước 7,5cm x 2,7m - Làm bằng sợi vải cotton và bột thạch cao	1 cuộn/ Gói	Cuộn	6.140
56	Bột bó 10cm	Thành phần: 100% Sợi bông hóa học. Kích thước 10cm x 360cm	200 cuộn/thùng	Cuộn	2.100
57	Bột bó 15 cm	Thành phần: 100% Sợi bông hóa học. Kích thước 15cm x 360cm	120 cuộn/thùng	Cuộn	2.100
58	Tất lót bó bột	Tất lót sử dụng trong bó bột y tế	Cái	Cái	600
59	Băng thun 3 móc	- Băng thun y tế dệt từ sợi Polyester và sợi cao su - Kích cỡ: 10,2cm x 550cm	1 cuộn/ Gói	Cuộn	15.950
60	Băng keo thun co giãn các cỡ	- Băng thun (Cotton 100%), màu trắng. - Trọng lượng 140 +/- 7g/m ² , số sợi/10cm 160x74. Độ co giãn $\geq$ 90%. - Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi. - Chất phủ nền trọng lượng khối phủ 100-130 g/m ² , lực dính 2-9 N/cm. - Kích thước: 6cm x 4,5m; 8cm x 4,5m; 10cm x 4,5m. - Mục tiêu +4/-2mm cm. Có kiểm tra vi sinh.	12 cuộn/hộp	Cuộn	570
61	Băng cá nhân vải có độ dính cao	Băng được làm từ vải co giãn, có độ dính cao trên mọi vị trí, kể cả vị trí khó. Có nhiều lỗ thoát khí nhỏ, giúp da thông thoáng. Gạc màu trắng, phủ lớp lưới polyethylene không dính vào vết thương, không gây đau khi thay băng.	Hộp 102 miếng	Miếng	124.000
62	Băng Urgo	Kích thước 10cm x 15cm	Hộp	Miếng	300
63	Băng thun tự dính 3M Coban	- Băng thun co giãn, tự dính, màu nâu tan - Loại băng co giãn, tự dính mà không cần kim kẹp, băng dính dán lại.. - Băng giữ cố định, không tuột và không cần chỉnh sửa. - Kích thước: 5cm x 4,5m; 7,5cm x 4,5m; 10cm x 4,5m	36 Cuộn / thùng	Cuộn	8.000
64	Băng dính cá nhân y tế 19x72mm	Lớp băng ngoài làm bằng vải Viscose và Polyamide co giãn tốt, không thấm nước. Gạc: Màu trắng, phủ bởi lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Được đựng trong từng bao riêng.	102 miếng/ hộp	Hộp	60

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
65	Băng dán vết thương silicone	- Bảo vệ bề mặt vết thương hở và những vùng da dễ bị tổn thương - Giúp kết nối những dây, thiết bị phụ trợ vào da bệnh nhân - Miếng dán kháng nước - Kích thước: 2.5 cm x 150 cm - Chất liệu silicone	60 hộp/thùng; 1 cuộn/hộp	Cuộn	1.000
66	Băng cố định khớp trong điều trị chấn thương chỉnh hình	Băng cố định khớp trong điều trị chấn thương chỉnh hình, các cỡ	1 cuộn/túi	Cuộn	300
67	Băng film có gạc vô trùng, bảo vệ vết thương	- Cấu tạo gồm: Màng polyurethane film (PU film) phủ keo acrylic (bám dính tốt, không gây kích ứng da, không chứa latex, không sót keo khi tháo băng), lớp pad thấm hút (viscose+polyester) phủ polyethylene (PE) chống dính và lớp giấy lót (phủ silicone, PE..) chống dính. - Lớp màng PU mỏng, trong suốt, bán thấm, thoáng khí, co giãn tốt, giúp bảo vệ, ngăn nước, ngăn vi sinh vật, vi khuẩn, vi rút với đường kính >27 nm (HIV-1, HBV,...) xâm nhập vào vết thương nhưng vẫn cho phép thoát hơi nước và trao đổi oxy, tốc độ thoát hơi MTVR (moisture vapor transmission rate) $\geq 600 \text{ g/m}^2.24\text{h}$. - Thấm hút dịch vết thương tốt, khả năng hút dịch $\geq 6 \text{ g dịch/ g gạc}$ ($\sim \geq 0.12 \text{ ml/cm}^2$). - Không thấm nước, bệnh nhân có thể tắm rửa, vệ sinh. Băng bo tròn 4 góc, tránh bung mép. - Không dính vào vết thương, giảm đau cho bệnh nhân khi thay gạc. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn. - Kích thước: 60mm x 70mm.	Hộp 50 miếng	Miếng	10.100
68	Băng film và film có gạc, 60 mm x 70 mm	- Cấu tạo gồm: Giấy lót (phủ silicone, PE..) chống dính, màng PU film (polyurethane film) phủ keo acrylic (không gây kích ứng da), gạc cotton phủ lớp polyethylene (PE) chống dính. - Lớp film mỏng, trong suốt, bán thấm, thoáng khí. - Tốc độ thoát hơi MVTR (moisture vapor transmission rate) $\geq 600 \text{ g/m}^2.24\text{h}$ - Thấm hút dịch vết thương tốt, không dính vào vết thương. - Không thấm nước, bệnh nhân có thể tắm rửa, vệ sinh. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn. - Kích thước: 60mm x 70mm.	Hộp 50 miếng	Miếng	65.300
69	Băng film và film có gạc, 90 mm x 150 mm	- Cấu tạo gồm: Giấy lót (phủ silicone, PE..) chống dính, màng PU film (polyurethane film) phủ keo acrylic (không gây kích ứng da), gạc cotton phủ lớp polyethylene (PE) chống dính. - Lớp film mỏng, trong suốt, bán thấm, thoáng khí. - Tốc độ thoát hơi MVTR (moisture vapor transmission rate) $\geq 600 \text{ g/m}^2.24\text{h}$ - Thấm hút dịch vết thương tốt, không dính vào vết thương. - Không thấm nước, bệnh nhân có thể tắm rửa,	Hộp 25 miếng	Miếng	64.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		vệ sinh. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn. - Kích thước: 90mm x 150mm.			
70	Băng film và film có gạc, 90 mm x 250 mm	- Cấu tạo gồm: Giấy lót (phủ silicone, PE..) chống dính, màng PU film (polyurethane film) phủ keo acrylic (không gây kích ứng da), gạc cotton phủ lớp polyethylene (PE) chống dính. - Lớp film mỏng, trong suốt, bán thấm, thoáng khí. - Tốc độ thoát hơi MVTR (moisture vapor transmission rate) ≥ 600 g/m ² .24h - Thấm hút dịch vết thương tốt, không dính vào vết thương. - Không thấm nước, bệnh nhân có thể tắm rửa, vệ sinh. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn. - Kích thước: 90mm x 250mm.	Hộp 25 miếng	Miếng	53.700
71	Băng cố định vết mổ 30x30 cm	- Kích thước: 30cm x 30cm - Làm từ màng PU film (Polyurethane film) mỏng, bán thấm, thoáng khí. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng.	25 miếng/Hộp	Miếng	15.580
72	Băng cố định vết mổ 28x30 cm	- Kích thước: 28cm x ≥ 30 cm - Với tính chất làm từ PE hoặc các chất liệu tương đương khác - Đóng gói tiệt trùng	10 miếng/Hộp	Miếng	5.700
73	Miếng dán phẫu thuật chuyên dùng cho tán sỏi qua da	Lớp nền màng polyurethane, sử dụng chuyên dùng cho phẫu thuật tán sỏi qua da - Kích thước: 45x45cm	1 cái/gói	Cái	487
74	Băng dán vô trùng dùng trong phẫu thuật 53 x 80 mm	Chất liệu: Polyethylene. Phần keo là Kẽm oxyd không sử dụng dung môi. Gạc được phủ lớp lưới chứa Polyethylene.Optiskin film được dùng để bảo vệ các ống thông. Băng lên các vết thương khô có ít dịch tiết và không nhiễm trùng (các vết thương hậu phẫu). Cố định và bảo vệ các băng gạc thấm hút hoặc các vùng da dễ tổn thương do va chạm và do áp lực kéo dài hoặc tiêu tiện không kiểm soát.. Kích thước: 53 x 80 mm	Hộp 50 miếng	Miếng	3.000
75	Băng dán vô trùng dùng trong phẫu thuật	"Tính năng: Miếng áp (opsite) sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật. Chất liệu: Polyurethane hoặc nhựa nguyên sinh y tế khác, trong suốt, mỏng, đàn hồi tốt. Kích thước 15 cm x 28 cm Không gây kích ứng, dị ứng Vô trùng. Tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 "	miếng/túi	Miếng	400
76	Miếng dán mi	Kích thước 6cm x 7 cm.	100 miếng/hộp	Miếng	13.900
77	Băng keo lụa	Vải lụa Taffeta trắng, Kích thước: 5cm x 5m	Hộp 1 cuộn	Cuộn	210.700
78	Băng keo lụa	Băng keo lụa Nền Taffeta trắng, 100 % sợi cellulose acetate đánh thành cuộn, trọng lượng 80 +/- 3 g/m ² , màu trắng, đan dệt 44.0 x 19.5 sợi/cm. Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi. Chất phủ nền trọng lượng khô phủ 50 - 60 g/m ² , lực dính 1.8 - 5.5 N/cm. Tiêu chuẩn	Hộp 12 cuộn	Cuộn	21.030

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		ISO 13485, Kích thước: 2,5cm x 5m			
79	Băng dính lụa y tế	- Băng vải lụa với khả năng bám dính vượt trội giúp cố định chắc chắn. - Xé 2 chiều thuận tiện, không gây dị ứng, không chứa latex. - Kích thước 2,5cm x 9,1m	12 cuộn/ hộp	Cuộn	52.200
80	Băng gạc cầm máu cỡ 2cm x 6cm	Kích thước: 2cm x 6cm; Vải co giãn phủ keo oxid kẽm, có gạc thấm hút màu trắng ở giữa lớp được phủ chất chống dính polyethylene. Mục đích sử dụng băng các vết thương nhỏ, vết cắn, vết trầy xước da, kim đâm v..	Hộp 100 miếng (tặng 2 miếng)	Miếng	100.000
81	Băng Urgo	Kích cỡ 2cm x 6 cm	Hộp	Miếng	300
82	Băng cuộn 7cm x 2,5m	Chất liệu: Cotton 100%, băng gạc cuộn, kích thước dài 2,5 m, rộng 7cm.	20 cuộn/gói	Cuộn	100.500
83	Băng cuộn cỡ 10 cm x 5 m	Chất liệu: Cotton 100%, băng gạc cuộn, kích thước dài 5 m, rộng 10cm.	10 cuộn/gói	Cuộn	51.860
84	Băng cuộn cỡ 7 cm x 5 m	Kích thước: 7 cm x 5 m, Gạc màu trắng không ố vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không xơ: chiều dài: $5,0 \pm 0,2$ m, chiều rộng: $7\text{cm} \pm 0,5\text{cm}$.	10 cuộn/ gói	Cuộn	58.260
85	Băng dán y tế 19x72mm	Băng: Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. Đệm thấm dịch: Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi.	Hộp 102 miếng	Miếng	30.000
86	Băng dính urgoderm 10 cm x 10m	- Băng cấu tạo polyester không đàn dẹt, co giãn. - Keo Acrylic ít dị ứng, độ dính tốt. - Có vạch chia kích thước tiện cắt băng	12 cuộn/túi	Cuộn	760
87	Gạc hút y tế	Chất liệu 100% sợi cotton, gạc được dệt thành khổ lớn (khổ 0.8 m) ; sợi cotton mềm mại, không gây kích ứng da. Đóng thành từng tập, mỗi tập 20m	20 mét/tập	Mét	2.451.200
88	Gạc dẫn lưu	làm từ vải không dệt, tiết trùng, kích thước: 0,01m x 2m x 4 lớp	Túi 1 cuộn	Cuộn	50
89	Gạc dẫn lưu	Chất liệu vải không dệt, 100% cotton, Kích thước: 1cmx 100cm x 4 lớp , vô trùng	1 cái/ gói	cái	3.000
90	Gạc thận nhân tạo vô trùng	- Gạc y tế được dệt từ sợi 100% cotton - Kích thước: 3,5cm x 4,5cm - Gạc 80 lớp vô trùng	30 miếng/ Gói	Miếng	169.600
91	Gạc Phẫu thuật 8 x 10cm x 12 lớp, VT (10 cái/gói)	Vải dệt hút nước 100% cotton (Gạc dệt hút nước, gạc y tế) - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\%$ - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện. Quy cách: 8 x 10cm x 12 lớp Đóng gói: 10 cái/ gói. Tiết trùng bằng khí EO-Gas	10 cái/gói	Cái	70.000
92	Gạc phẫu thuật Ổ Bụng 30 x 40cm x 6 lớp, VT	Vải dệt hút nước 100% cotton (Gạc dệt hút nước, gạc y tế) - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\%$ - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính;	5 cái/gói	Cái	15.500

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tinh bột và dextrin: Không phát hiện. Quy cách: 30 x 40cm x 6 lớp Đóng gói: 5 cái/ túi tiệt trùng, đã tiệt trùng bằng EO Gas			
93	Gạc phẫu thuật ổ bụng vô trùng cản quang	Vải dệt hút nước 100% cotton, Thanh/sợi cản quang. - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Định lượng: 23gsm; - Mật độ sợi: 16x26 sợi/inch; - Chi số sợi: 40s/1; - Quy cách: 30 x 40cm x 6 lớp, cản quang. Đóng gói: 5 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, CFS của một nước (ngoài Việt Nam)	2 cái/ Gói	Cái	57.000
94	Gạc phẫu thuật	Vải dệt hút nước 100% cotton - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Định lượng: 23gsm; - Mật độ sợi: 16x26 sợi/inch; - Chi số sợi: 40s/1; - Quy cách: 7.5 x 7.5cm x 6 lớp. Đóng gói: 10 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, CFS của một nước (ngoài Việt Nam)	10 miếng/ Gói	Miếng	23.000
95	Gạc vô trùng 30*30 cm	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin	Gói 50 miếng	Miếng	260.000
96	Gạc phẫu thuật 10cmx10cmx8 lớp	Size: 10cm x 10cm x 8 lớp. 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO	10 miếng/gói	Miếng	432.000
97	Gạc vô trùng phẫu thuật 10cmx10cmx12 lớp	Gạc phẫu thuật TMC đã được tiệt trùng bằng E.O gas. Gạc với chất liệu từ 100% sợi cotton hút nước, có độ thấm hút cao, được dùng thấm máu trong phẫu thuật.	10 Miếng/gói	Miếng	6.000
98	Gạc cầu đa khoa	Kích thước fi 50 x 11lớp. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO; Sản xuất từ nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: không quá 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Không có tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: không quá 0,5%; Mật độ sợi: 26 x 18.	10 miếng/gói	Miếng	1.760
99	Gạc cầu đa khoa	Vải dệt hút nước 100% cotton - Quy cách: φ30 x 11lớp. Đóng gói: 10 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi	10 miếng/ Gói	Miếng	1.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas.			
100	Gạc củ ấu	Gạc y tế được dệt từ 100% sợi cotton, màu trắng, thấm hút tốt. Kích thước: (6cm x 6cm)±1cm x 6 lớp. Không tiết trùng.	100 cái/gói	cái	2.668.000
101	Gạc phẫu thuật	Gạc hút nước 100% cotton, kích thước 5 x 8cm x 8 lớp, không vô trùng Đạt tiêu chuẩn iso hoặc tương đương	100 cái/ gói	cái	22.600
102	Băng nén động mạch quay dùng một lần	- Băng nén động mạch quay dùng một lần có dấu CE cho can thiệp mạch: - Cần kéo dây góc hướng tâm cho hiện tượng cầm máu do nén sau một hoạt động can thiệp động mạch qua da. - Vật liệu trong suốt cho phép theo dõi thuận tiện điểm chích. - Vật liệu mềm và bám chặt vào da. - Túi khí bảo đảm hiệu ứng của hemosis tốt. - Chiều dài: 23cm; 25cm; 27cm.	1 cái/túi	Cái	500
103	Gạc Polyester phủ vaseline ZINEX	Vải lưới từ Polyester không thấm nước; Dung dịch vaseline đặc.	Hộp 50 túi, túi 1 miếng 10x 18 cm	Miếng	10.000
104	Gạc cố định kim luồn 60 x 73 (mm)	- Cấu tạo: Lớp màng polyurethane xẻ rãnh, phủ keo acrylic, khung viền giấy để cầm khi dán băng, dễ dàng bóc ra. - Màng PU bán thấm, mỏng, trong suốt, bảo vệ, ngăn nước, vi sinh vật. - Co giãn tốt, thoáng khí, tốc độ thoát hơi MVTR (moisture vapor transmission rate) ≥600 g/m2.24h - Có nhãn dán ghi ngày, giờ kèm theo. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn. - Kích thước: 60 x 73mm.	Hộp 50 miếng	Miếng	44.420
105	Gạc cố định kim luồn 60 x 70 (mm)	- Cấu tạo: Lớp màng polyurethane xẻ rãnh, phủ keo acrylic, gạc cotton (phủ lớp Polyethylene chống dính), khung viền giấy để cầm khi dán băng, dễ dàng bóc ra. - Màng PU bán thấm, mỏng, trong suốt, bảo vệ, ngăn nước, vi sinh vật. - Co giãn tốt, thoáng khí, tốc độ thoát hơi MVTR (moisture vapor transmission rate) ≥600 g/m2.24h. - Có nhãn dán ghi ngày, giờ kèm theo và 2 dải băng dính cố định dây truyền. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn. - Kích thước: 60 x 70mm.	Hộp 50 miếng	Miếng	84.100
106	Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ	- Vô khuẩn - Chất liệu : polyurethane và/hoặc polyethylene, chứa Iodophor kháng khuẩn. - Chất dính: Acrylic - Kích thước: 35cm x 35cm - Tiêu chuẩn chất lượng ISO : 13485, CE	1 Miếng/ túi	Miếng	3.144
107	Miếng dán sát khuẩn	Kích thước 10cm x 10cm	miếng/túi	Miếng	300
108	Vật liệu cầm máu cho xương	Miếng sáp cầm máu xương 2.5 gram. Đóng gói tiệt trùng bằng tia gamma từng miếng. Thành phần: Sáp ong trắng (85%), Isopropyl Palmitate (15%)	Hộp 12 vi (Vi gồm 01 Miếng)	Vi	4.500

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
109	Vật liệu cầm máu tiết trùng	- Chất liệu: cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose. ORC) dạng lưới mềm - Có tính kháng G11 độ pH thấp (2.4-3.5), mềm, Cầm máu trong âm máu ≤ 60 giây - Kích thước 10 x 20 cm; - Thời gian tự tiêu 7 - 14 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	10 Miếng/Hộp	Miếng	3.000
110	Vật liệu cầm máu các loại, các cỡ	- Kích thước 8 cm x 1,5 cm x 20 mm. - dạng bông xốp chất liệu PVA	20 miếng/hộp	Miếng	640
111	Miếng cầm máu mũi	Miếng cầm máu mũi Merocel là một loại bọt xốp có hình hốc mũi. Được làm bằng chất liệu Hydroxylated Poly-Vinyl Acetate được ép chặt và đông khô. Có tác dụng ngăn máu mũi chảy hiệu quả mà không gây đau đớn khi sử dụng. Mỗi gói Merocel được nén, đông khô và đóng gói tiết trùng riêng biệt Hộp 10 miếng	Hộp 10 miếng	Miếng	2.270
112	Miếng xốp cầm máu tự tiêu	Miếng xốp gelatin cầm máu tự tiêu, tự tiết trùng được làm từ gelatin của lợn, dễ uốn và không tan trong nước. Kích thước: 7cm x 5cm x 1cm;	Túi 1 miếng; Hộp 20 miếng	Miếng	8.160
113	Surgicell cầm máu	Băng làm từ Xenluloza tái tạo bằng quy trình oxi hóa được kiểm soát, có màu trắng ngà. Có thể khâu lên hoặc cắt ra mà không bị tua ra.	Hộp 12 miếng	Miếng	6.000
114	Miếng xốp cầm máu tự tiêu Spongostan	- Miếng cầm máu phẫu thuật Spongostan là miếng xốp gelatin cầm máu tự tiết trùng được làm từ gelatin của lợn, dễ uốn và không tan trong nước. - Có màu trắng nhạt và có nhiều lỗ xốp. - Sử dụng ở dạng khô hoặc ướt với dung dịch Natri clorid vô trùng để cầm máu trong các loại phẫu thuật.	20 miếng /hộp	Miếng	2.550
115	Miếng xốp cầm máu các cỡ	- Xốp cầm máu axiostat - 100% hoạt chất Chitosan tự nhiên có tác dụng cầm máu tức thì nhờ các sợi Polymer tự nhiên phản ứng với cực âm của máu tạo ra vật cản làm ngưng quá trình chảy máu ngay lập tức. - Sử dụng trong cầm máu vết thương hở - Gồm các cỡ: 5 x 5cm; 5 x 8cm; 8 x 8cm.	1 Miếng/túi	Miếng	1.000
116	Bơm tiêm 1 ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	100 cái/hộp	Cái	790.000
117	Bơm tiêm 3ml	- Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa	Hộp 100 cái	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam			78.000
118	Bơm tiêm 5 ml	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	100 cái/hộp	Cái	7.185.900
119	Bơm tiêm 10 ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	100 cái/hộp	Cái	5.660.900
120	Bơm tiêm 20 ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa.	50 cái/hộp	Cái	2.506.800

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam			
121	Bơm tiêm 50 ml	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	25 cái/hộp	Cái	182.100
122	Bơm tiêm 50ml có khóa	Bơm tiêm nhựa dùng một lần dung tích 50ml, có khóa (đầu xoắn), đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995.	Hộp 25 cái	Cái	16.000
123	Bơm tiêm dùng một lần có đầu xoay	- Bơm tiêm có đầu xoay dùng 1 lần. - Chất liệu bằng polycarbonate, trong suốt. - Dung tích: 1ml; 3ml; 6ml; 10ml; 20ml. - Đầu tip có khóa Luer. - Đạt tiêu chuẩn CE và FDA	Hộp/50 cái	Cái	500
124	Bơm tiêm cho ăn 50 ml	- Xy lanh được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	25 cái/hộp	Cái	99.760
125	Bơm tiêm truyền thuốc giảm đau dùng với	- Thuốc được bảo quản an toàn bên trong cassette bởi cơ chế khóa cơ học	12 bộ/thùng	Bộ	20

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	máy tiêm truyền giảm đau	- Túi đựng thuốc bên trong cassette được tiệt trùng, làm bằng nhựa PVC với DEHP. - Thiết kế nhỏ gọn, linh động dễ dàng di chuyển - Dung tích: 100ml - Dễ dàng khóa dòng chảy thuốc bằng kẹp khóa - Van nối được dùng để bao phủ ngoài mối nối tránh rò rỉ thuốc			
126	Bơm tiêm truyền thuốc giảm đau dùng với máy tiêm truyền giảm đau	- 01 Hộp nhựa có màu (tránh ánh sáng) đựng túi chứa dịch trong suốt có ống nhựa đàn hồi và dây truyền ngắn nối tới đầu nối Luer kết dính bằng cyclohexanone. Chất liệu: Chất hóa dẻo trong túi thuốc và ống nhựa đàn hồi: totm, trong dây truyền: dinch; có vách ngăn. - Cung cấp tối thiểu các loại có các dung tích 50ml, 100ml, 150ml, 200ml, 300ml. - Cơ chế chống rò rỉ dịch: 01 Miếng chèn kẹp, 01 kẹp, lò xo nén kẹp chống rò rỉ dịch. - 01 Khóa đóng mở dòng chảy - 01 Dây truyền dịch loại dài chiều dài $\geq 100\text{cm}$, có bộ phận lọc không khí, van chống chảy ngược.	20 bộ/thùng	Bộ	500
127	Bộ tiêm truyền đa dòng có PCA dùng một lần, 150ml	150ml, Bộ truyền kiểm soát giảm đau PCA, 8 cấp độ, có liều bonus (0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h + bolus 0.5ml/h)	Túi 01 bộ	Bộ	4.200
128	Bơm truyền dịch tự động có PCA 275ml	Dung tích $\geq 275\text{ml}$, có ≥ 15 tốc độ dòng, bước tăng tốc độ 1ml; có khóa an toàn cho việc điều chỉnh tốc độ dòng truyền chính xác; Vạch chia trên thân bơm. Có nút bấm liều bolus 1ml/15 phút Cấu tạo gồm: Van bơm thuốc 1 chiều; bóng gia áp silicon; bình bảo vệ nhựa chịu áp lực; ống dây bảo vệ chịu áp lực; bộ thanh trượt điều khiển; màng lọc tạp và khí kích thước 1,2 μm, dây đeo bơm trên người.	Túi 1 cái	Cái	11.000
129	Bơm truyền dịch giảm đau	Dung tích bình chứa thuốc: 400ml Dải tốc độ: chuẩn B: 1-14ml/h (1;2;4;6;8;10;12;14ml) Liều tăng cường: 5ml Thời gian khóa: 60 phút Bộ lọc khí: 1.2 μm Công nạp thuốc nằm trên bơm, sử dụng van 1 chiều chống chảy ngược thuốc ra ngoài Bộ điều chỉnh tốc độ có khóa an toàn và nắp khóa giúp bảo đảm an toàn cho bệnh nhân Sản phẩm không chứa latex (cao su thiên nhiên) và DEHP	Kiện 10 bộ	Bộ	3.300
130	Bơm tiêm điện 50 ml	Bơm tiêm nhựa dùng một lần dung tích 50ml, có khóa (dầu xoắn), ốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995.	25 cái/hộp	Cái	240.100
131	Bơm tiêm điện 20ml	Bơm tiêm nhựa 20ml. Sử dụng phù hợp với máy bơm tiêm điện các hãng máy bơm tiêm điện. Có đầu khóa Luer. Pít tông có khía bẻ gãy dễ hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố	50 cái/hộp	Cái	20.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995.			
132	Bơm tiêm 1 ml tiêm insulin hoặc tương đương	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 1ml, bằng nhựa PP, tiệt trùng, cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995.	100 cái/hộp	Cái	86.400
133	Bơm tiêm Insulin Ultra-Fine 8mm x 30G.	Bơm tiêm Insulin Ultra-Fine™ 8mm, 1.0cc, 30G cung cấp chính xác liều của insulin cho bệnh nhân tiểu đường, được thiết kế với vật liệu thép phẫu thuật và công nghệ mạ Micro - bonded.	Hộp 100 cái	Cái	53.000
134	Bơm tiêm thuốc cân quang	- Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml, 20ml, 30ml, 60ml chất liệu Polycarbonate - Bơm tiêm có đầu luer lock - Có nhiều màu sắc khác nhau để phân biệt. - Có chứng nhận FDA và CE	25 cái/ hộp	Cái	100
135	Bơm tiêm thuốc cân quang	Bơm tiêm thuốc cân quang: - Có đủ các thể tích để lựa chọn: 1,3,6,10,20, 30 (ml). - Được làm từ các vật liệu: + Thân bơm (thân xi lanh): Polycarbonate. + Cản pittong: Acrylonitrile – Butadien – Styrol (ABS). + Vòng (gioăng) đệm ở đầu pittong: cao su silicone hoặc chất đàn hồi. - Thân bơm tiêm màu trong suốt, quan sát được thể tích bên trong. Có vạch chia. - Khóa luer dạng cố định. - Nước sản xuất: Các nước G7	1 cái/túi	Cái	2.100
136	Bơm tiêm thuốc cân quang	- Bơm tiêm thuốc cân quang dung tích: 1, 10, 20ml - Pittong thiết kế 5 màu sắc khác nhau: trắng, xanh dương, đỏ, vàng, xanh lá - Chất liệu polycarbonate - Xuất xứ G7. Tiêu chuẩn ISO và EC	1 cái/túi	Cái	4.000
137	Bơm tiêm 100 ml	Dùng cho máy bơm tiêm thuốc cân quang; dung tích 100 ml	Hộp 1 cái	Cái	50
138	Bơm tiêm 190 ml	Dùng cho máy bơm tiêm thuốc cân quang; dung tích 190 ml	Hộp 1 cái	Cái	350
139	Bơm tiêm 100 ml dùng cho máy bơm tiêm thuốc cân quang	Gồm: 01 bơm tiêm - Dung tích: 100ml - Áp suất: 300 psi. - Khóa Luer - Chất liệu: ống bơm: PCTG, Pittong: PP, Miếng đệm: TPV - Đóng gói: dạng túi, Túi bọc – Mặt giấy: Giấy Tyvek, Túi bọc – Mặt phim: PET + LLDPE	1 cái/túi	Cái	130
140	Kim cánh bướm	Kim cánh bướm các cỡ 23G, 25G. Dây dẫn dài 30cm, được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gây gập gãy khi bảo quản và sử dụng. Kim được sản xuất từ thép không gỉ, sắc nhọn vát 3 cạnh. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE, ISO 9001:2015.	100 cái/hộp	Cái	621.000
141	Kim lấy thuốc	Chất liệu: nhựa PP dùng trong y tế hoặc tương đương Kim các số. Đóng gói 01 kim tiêm gồm kim tiêm, nắp chụp. Sản phẩm được xử lý tiệt trùng bằng khí	100 chiếc/ hộp	Cái	4.183.750

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		E.O hoặc tương đương			
142	Kim chích máu	Dài 3cm, làm bằng thép không gỉ	100 cái/hộp	Cái	32.850
143	Kim luồn tĩnh mạch, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch là loại kim bao gồm 01 kim làm từ thép không gỉ và 01 ống nhựa mềm. Các cỡ 18G, 20G	50 cái /Hộp	Cái	14.900
144	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc	"Kim luồn tĩnh mạch VINACATH, có cánh, có công bơm thuốc - Ống thông chất liệu FEP (Fluorinated-ethylene propylene), bền, trơn mượt, chống gây gập và không gây kích ứng, có 03 đường cân quang, giúp hiển thị ống thông khi chụp X-quang - Mũi kim bằng thép không gỉ 304, phủ silicon, thiết kế 03 góc vát vát đa diện. Có cánh, công tiêm thuốc có van silicone chống trào ngược. - Thời gian lưu kim (ống thông) : có thể sử dụng liên tục lên đến 96 giờ. - Kim luồn có các cỡ: 14G, 18G, 20G, 22G, 24G -Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde."	50 cái/ hộp	Cái	1.653.900
145	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh, không công bơm thuốc bổ sung số 14G, 16G, 18G, 20G, 22G, 24G, 26G (Medsource Safety I.V Cannulae) mã sản phẩm Med 902	- Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng 2 cánh tay đòn vát chéo tự động bật đầu kim. - Ống catheter có 4 vạch cân quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim thiết kế dạng cánh nhỏ không công bơm thuốc bổ sung. - Khoảng bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. Thông số trước: - 14G; Ø (2,1 x 45) mm; Flow/ Rate 270ml/ min. - 16G; Ø (1,8 x 45) mm; Flow/ Rate 200ml/ min. - 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 85ml/ min. - 20G; Ø (1,1 x 32) mm; Flow/ Rate 55ml/ min. - 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate 33ml/ min. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min. - 26G; Ø (0,6 x 19) mm; Flow/ Rate 10ml/ min. Thông số mới: - 14G; Ø (2,1 x 45) mm; Flow/ Rate 290ml/ min. - 16G; Ø (1,8 x 45) mm; Flow/ Rate 210ml/ min. - 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 96ml/ min. - 20G; Ø (1,1 x 33) mm; Flow/ Rate 61ml/	50 cái/ 1 hộp 500 cái/ 1 kiện	Cái	100.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		min. - 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate 36ml/min. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 22ml/min.			
146	Kim luồn tĩnh mạch	Số: các cỡ, Làm từ chất liệu FEP, lưu lượng dòng 15 - 270ml/phút Chiều dài ống thông: 24G (19mm+/-0.5mm); đường kính ngoài 24G (0.7+/-0.03mm)	50/100 cái/hộp	Cái	289.000
147	Kim luồn tĩnh mạch dùng cho trẻ em, trẻ sơ sinh	Kim được làm bằng kim loại sắc và mỏng; kim nhựa ôm chặt kim bằng kim loại giúp kim có tính đàn hồi cao, được tiệt trùng, không gây dị ứng cho bệnh nhân Các số 24G, 26G	100 cái/hộp	Cái	7.000
148	Kim chọc vách liên nhĩ người lớn	- Chất liệu bằng thép không rỉ. - Góc xiên 50 độ. Đầu chỉ điểm trên tấm chắn chỉ hướng cong của kim. Có khoang cho phép bơm dung dịch trước khi sử dụng và bơm cân quang trong quá trình can thiệp. Có vai ngăn kim chọc vách tiến quá xa (khoảng 3 mm) vượt quá đầu dụng cụ mở đường. Nhiều kiểu cong Chiều dài ≥70 cm Kích thước 18 ga. - Stylet: Mỏng.	Hộp 1 cái	Cái	10
149	Bộ kim chọc tạo đường thông cửa chủ trong gan qua đường tĩnh mạch cảnh	- Đầu kim chọc có vị trí đánh dấu trên ống thông mang que chọc. - Kim chọc bằng Nitinol. - Cỡ kim chọc: 17Ga hoặc 0.040". - Bộ kim chọc bao gồm: - Ống chứa cứng - Ống thông dẫn đường - Kim chọc - Ống thông chứa kim chọc - Ống thông đầu kiểu MPA	1 Hộp / 1 Chiếc	Chiếc	100
150	Bộ dụng cụ mở đường xuyên gan qua da	- Bộ dụng cụ hỗ trợ dẫn lưu đường mật và trong thủ thuật tắc tĩnh mạch cửa. - Kim chọc loại Trocar hoặc Chiba. - Kích cỡ kim : 21 , 22 gage. - Chiều dài kim: 15cm, 20cm - Dây dẫn bằng chất liệu Nitinol hoặc thép không rỉ (Stainless Steel): kích cỡ 0.018"(dài 60cm), 0.038" (dài 145cm), bọc vàng - Có các phụ kiện như: Cannula cứng, ống thông nòng cỡ 4.0 Fr (dài 20cm) và sheath kích cỡ 6.0 Fr (dài 20cm) có cân quang trên đầu mũi. - Có lớp phủ ái nước hoặc lớp phủ silicone trên sản phẩm	5 Bộ/Hộp	Bộ	60
151	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu siêu nhỏ	- Kim có kích cỡ nhỏ mở đường vào các động mạch như động mạch đùi, động mạch quay, động mạch khoeo, động mạch mu bàn chân cũng như các động mạch kích cỡ nhỏ khác - Kích cỡ kim: 21 gage. Chiều dài kim: 7cm, 4cm - Sheath có kích cỡ: 4.0Fr, 5.0Fr, dài 10cm và Guide Wire có đường kính 0.018 inch và chiều dài 40cm. - Chọc siêu âm giúp bác sĩ dễ thao tác và chất	10 bộ /hộp	Bộ	100

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		liệu thép không rỉ chắc chắn, bền bỉ - Dây dẫn làm bằng chất liệu thép không rỉ hoặc nitinol mềm dẻo, đầu tip bọc vàng			
152	Kim chọc mạch quay, đầu các cỡ	- Vật liệu làm bằng thép không gỉ. - Kích thước: từ 18G đến 21G	1 cái/ gói	Cái	1.115
153	Kim chọc buồng tiêm	-Kim gấp góc có để cố định không chứa thành phần PVC và DEHP. Chiều dài dây dẫn từ kim đến đầu nối: 250mm Đường kính: 20G - 22G; chiều dài kim: 15-25mm	25 Cái/ Hộp	Cái	3.140
154	Kim chọc dò tủy sống	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G25, sắc bén. Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra.	25 cái/Hộp	cái	2.260
155	Kim chọc động mạch đùi	- Kim chọc động mạch đùi - Chất liệu: thép không gỉ - Cỡ 18G: đường kính 1.3mm x dài 70mm. Đường kính lòng trong rộng, cho phép wire có đường kính đầu tip lên đến 0.035" dễ dàng vượt qua. - Đầu sắc nhọn, lòng kim trơn nhẵn - Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Hộp 50 cái	cái	1.000
156	Kim chọc mạch 18G - 21G	- Kim chọc mạch quay, đầu - Chất liệu thép không gỉ - Kích thước: 18G, 19G, 20G, 21G - Có nhiều độ dày thành ống kim khác nhau: mỏng, thường, siêu mỏng - Có chứng nhận FDA và CE - Khu vực/ Vùng lãnh thổ: Châu Mỹ	25 cái/ hộp	Cái	1.000
157	Kim chọc vách liên nhĩ	- Kim chọc vách liên nhĩ. Dùng cùng dụng cụ mở đường xuyên vách có đầu cong cố định hoặc lái hướng. Gồm kim chọc vách và stylet bằng thép không rỉ. - Kim chọc vách: Góc xiên 50 độ. Đầu chỉ điểm trên tấm chắn chỉ hướng cong của kim. Có khoang cho phép bơm dung dịch trước khi sử dụng và bơm cân quang trong quá trình can thiệp. Có vai ngăn kim chọc vách tiến quá xa (khoảng 3 mm) vượt quá đầu dụng cụ mở đường. - Nhiều kiểu cong - Chiều dài 71 cm hoặc 98 cm - Kích thước 18 ga. - Stylet: Mỏng. Đường kính đầu xa của stylet: 0.35 mm, phần cuối được uốn cong và có kẹp để đưa qua khóa van, phù hợp với đầu gần của kim chọc vách	Hộp 1 cái	Cái	40
158	Kim gây tê tủy sống	Kim gây tê tủy sống đầu Quinck có 3 mặt vát sắc. Chuôi kim trong suốt, có thiết kế lăng kính pha lê phản quang giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Que thông nòng có màu theo quy ước ISO & DIN. ISO 13485-2012	25 cái/ hộp	cái	7.040
159	Kim gây tê các số	Mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương. Đốc kim trong suốt có phản quang, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Kích thước: 18G (1,27 x 89mm) , 20G (0,9 x 89mm) , 22G (0,7 x 89mm) , 25G (0,5 x	100 cái/ hộp	Cái	41.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		89mm) , 27G (0,4 x 89mm) .			
160	Kim gây tê đám rối thần kinh STIMUPLEX NEEDLE A100	Kim G21 dài 100mm, cách điện, thân kim có chia vạch. Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc. Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex	Hộp 25 cái	Cái	230
161	Kim gây tê đám rối thần kinh STIMUPLEX NEEDLE A50	Kim G22 dài 50mm, cách điện, thân kim có chia vạch. Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc. Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex	Hộp 25 cái	Cái	230
162	Kim tiêm gây tê nha khoa	Chất liệu thép không gỉ cao cấp. Các cỡ: 27G x 0.4 – 21mm (kim vàng); 30G x 0.3 – 21mm (kim xanh); 30G x 0.3 – 10mm (kim tím)	100 cái/hộp	Cái	9.050
163	Kim luân Laser nội mạch	Kim luân dùng trong kỹ thuật laser nội mạch, kích thước 22G	50 cái/hộp	Cái	26.080
164	Kim quang	Kim dẫn truyền quang dùng trong thủ thuật laser nội mạch. Kích cỡ: 22GA	50 cái/hộp	Cái	16.200
165	Dây đốt (ống thông) laser điều trị suy giãn tĩnh mạch các loại	Công nghệ phát tia laser bước sóng 1470nm - Đường kính dây 600µm; 400 µm - Phát xạ vòng tỏa nhiệt 360 độ với đầu dây laser bọc bằng thủy tinh - Kết nối: SMA 905 - Có thể nhớ lưu trữ mức năng lượng và thông tin bệnh nhân - Xuất xứ: G7	1 cái/ gói	Cái	1.400
166	Đầu đốt sóng cao tần dùng cho cột sống, tạo hình nhân nhầy đĩa đệm và bệnh lý cơ, xương khớp	Đầu đốt thể hệ mới loại 3 trong 1, vừa có chức năng dẫn đường vào diện khớp, dây bơm thuốc, vừa tích hợp chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần với các chế độ RF, PRF và STP Pulsed RF. Chiều dài gồm tối thiểu 04 cỡ trong khoảng từ 60mm- 200mm và tối thiểu 04 cỡ đường kính trong khoảng 20G - 23G. Kim có chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác, chế độ kích thích dây thần kinh vận động. Kim có nhiều chế độ đốt: đơn cực, lưỡng cực và đa cực Kim tích hợp dây cáp điện kết nối đến máy đốt. xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	600
167	Đầu đốt xương sụn sử dụng công nghệ RF trong phẫu thuật cột sống (dao radio)	Dao bào sử dụng trong phẫu thuật cột sống bằng sóng RF, loại dùng 1 lần. Sử dụng để bào mô vụn, làm sạch bọt khí và cầm máu cùng một lúc với nhiệt độ thấp cho phép tối thiểu tổn thương tới mô xung quanh. Đầu dao đốt uốn được tùy thuộc vị trí bào, có thể được kích hoạt bằng phím trực tiếp trên tay cầm. Đường kính đốt 2.3mm, chiều dài làm việc 38cm, chiều dài của phần đầu khi uốn tối đa là 1.8cm, phần đầu đốt có thể uốn được góc 12 độ. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	25
168	Kim đốt sóng cao tần, đầu đốt sóng cao tần, ống thông đốt sóng cao tần các loại, các cỡ	"- Ống thông tĩnh mạch sử dụng sóng cao tần Closurefast, chiều dài đầu đốt 3cm hoặc 7cm, đường kính đầu đốt ≤2.3mm, luôn phát nhiệt ổn định ở 120 độ C. - Tương thích với dụng cụ mở đường có đường kính trong tối thiểu 7F (2.3mm) - Tương thích với dây dẫn 0.025"(0.64mm). - Chiều dài ống thông (insertalbe length) 60cm	1 Cái/hộp	Cái	150

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		hoặc 100cm. - Tương thích với máy Closure RFG Radiofrequency Generator - Được FDA công nhận.			
169	Kim đốt sóng cao tần	- Dùng cho: U gan, U thận, U phổi, Khối U mô mềm, U tuyến giáp, U xơ tử cung, Khối U dạng xương... - Đạt các chứng chỉ: ISO 13485 và FDA - Đầu kim sắc nhọn, ba mặt vát; - Có hệ thống làm lạnh bên trong; - Điện áp định mức tối đa $\geq 180V$; - Nhiều lựa chọn cho kích thước từ chiều dài kim, đầu phát nhiệt; * Loại đường kính kim 18G: - Có chiều dài thân kim 7cm ($\pm 5\%$), độ dài đầu phát nhiệt từ 0.5 - 3cm tối thiểu có 6 loại; - Chiều dài thân kim 12cm ($\pm 5\%$), độ dài đầu phát nhiệt từ 0.5 - 3cm tối thiểu có 6 loại; - Chiều dài thân kim 17cm ($\pm 5\%$), độ dài đầu phát nhiệt từ 0.7 - 3cm tối thiểu có 5 loại; * Loại đường kính kim 17G: - Có chiều dài thân kim 12cm ($\pm 5\%$), độ dài đầu phát nhiệt từ 1 - 5cm tối thiểu có 6 loại; - Chiều dài thân kim 17cm ($\pm 5\%$), độ dài đầu phát nhiệt từ 0.7 - 5cm tối thiểu có 9 loại; - Chiều dài thân kim 22cm và 27cm ($\pm 5\%$), độ dài đầu phát nhiệt từ 1 - 5cm tối thiểu có 8 loại; * Loại đường kính kim 15G: - Có chiều dài kim 12cm ($\pm 5\%$), đầu phát nhiệt từ 1 - 5cm tối thiểu có 5 cỡ; - Chiều dài kim 17cm, 22cm, 27cm ($\pm 5\%$), đầu phát nhiệt từ 1 - 5cm, mỗi loại chiều dài tối thiểu có 7 cỡ. - Tương thích với: Máy đốt nhiệt bằng sóng cao tần CRF Generator hãng Cambridge Interventional LLC	1 cái/túi	Cái	150
170	Kim đốt sóng cao tần hai thành phần	- Kim đốt sóng cao tần loại hai thành phần điện cực và Cannula; - Ứng dụng cho: U gan, U thận, U phổi, Khối U mô mềm, Khối U xương, U dạng xương - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA (Mỹ) hoặc tương đương; - Kim đốt sóng cao tần xuất xứ G7, Mỹ; - Điện áp định mức tối đa $\geq 180V$; - Điện cực có đường kính 17G, có hệ thống làm lạnh bên trong, chiều dài tối thiểu có các loại 10cm, 15cm, 20cm, 25cm ($\pm 5\%$); - Cannula có thể dùng làm sinh thiết trước khi đốt khối u; - Sử dụng nhiều Cannula để định vị nhiều hướng đốt khác nhau mà chỉ sử dụng một điện cực; - Đường kính cannula cỡ 15G: + Loại chiều dài 10cm ($\pm 5\%$), đầu phát nhiệt tối thiểu có 6 cỡ: 1cm, 2cm, 2.5cm, 3cm, 4cm, 5cm; + Loại chiều dài 15cm, 20cm, 25cm ($\pm 5\%$), đầu phát nhiệt tối thiểu có 8 cỡ: 1cm, 2cm, 2.5cm, 3cm, 3.5cm, 4cm, 4.5cm, 5cm;	1 cái/túi	Cái	50

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tương thích với: Máy đốt nhiệt bằng sóng cao tần CRF Generator hãng Cambridge Interventional LLC			
171	Kim đốt sóng cao tần đơn cực, đầu đốt cố định	- Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt cố định ứng dụng dùng cho u gan, u tuyến giáp, trĩ, u phổi, u thận, u vú và u xơ tử cung - Điện cực có hệ thống làm mát bên trong ngăn cho mô tiếp giáp bị cháy thành than. - Đường kính kim tối thiểu: 14G, 15G, 16G, 17G, 18G, 19G - Chiều dài thân kim tối thiểu: 6cm, 7cm, 10cm, 15cm, 20cm, 25cm, 30cm và 35cm - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt) tối thiểu : 3mm, 5mm, 7mm, 10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 35mm và 40mm - Thân kim có vạch đánh dấu (marks) chiều dài (cm). - Tương thích với với Model: M-3004 hãng RF Medical/ Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	100
172	Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt cố định và được tưới nước bên trong dùng cho ung thư gan, thận và phổi	- Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt cố định và được tưới nước bên trong ứng dụng dùng cho ung thư gan, thận và phổi. - Điện cực có hệ thống làm mát và tưới nước bên trong ngăn cho mô tiếp giáp bị cháy thành than và giúp năng lượng được truyền đi xa hơn dẫn đến diện đốt lớn hơn và tròn hơn so với điện cực làm mát thông thường. - Chuôi điện cực có 2 loại: thẳng và có khớp nối. - Đường kính kim: 15 và 17G - Chiều dài thân kim từ 15cm đến 25cm - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt)" từ 5 mm đến 40mm. Có thể theo dõi nhiệt độ thời gian thực khi kết nối điện cực. - Tương thích với với Model: M-3004 hãng RF Medical/ Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	30
173	Kim đốt sóng cao tần dùng cho u xương	- Kim đốt sóng cao tần ứng dụng dùng cho u xương. - Để đo chính xác nhiệt độ của tổn thương nên không có hệ thống làm mát thân kim. - Trong kim có cảm biến nhiệt độ kép: - Cảm biến nhiệt độ cố định để theo dõi nhiệt độ mô tổn thương. - Cảm biến nhiệt độ di động để theo dõi nhiệt độ của các vị trí lân cận theo thời gian thực chỉ bằng nút gạt trên tay cầm. - Đường kính kim: 17G - Chiều dài thân kim: từ 10cm đến 18.5cm - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt) từ 1cm đến 3cm. - Có thể sử dụng dưới CT hoặc C-Arm - Tương thích với với Model: M-3004 hãng RF Medical/ Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	10
174	Kim đốt sóng cao tần đầu đốt cố định star RF_Fixed	- Cấu hình 1 bộ gồm: kim đốt sóng cao tần, bộ dây dẫn nước làm mát đầu kim và bàn cực trung tính gắn liền cáp nối. - Kim đốt có hệ thống làm lạnh bên trong, được thiết kế với tay cầm thoải mái, có khối lượng nhẹ. - Kim có nhiều kích thước, độ dài và đầu phát	Bộ	Cái	30

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nhiệt khác nhau. - - Loại kim có đường kính 19G bao gồm tối thiểu: + Chiều dài 7cm; đầu phát nhiệt 4mm, 5mm, 7mm, 10mm, 15mm, 20mm + Chiều dài 10cm; đầu phát nhiệt 5mm, 7mm, 10mm, 15mm, 20mm			
175	Kim đốt sóng cao tần thay đổi chiều dài đầu hoạt động	- Cấu hình 1 bộ gồm: kim đốt sóng cao tần, bộ dây dẫn nước làm mát đầu kim và bản cực trung tính gắn liền cáp nối không tách rời. - Chỉ định cho người bệnh với nhiều khối u bướu có kích thước khác nhau. - Kim đốt có tối thiểu các kích cỡ: 18G, 17G, 16G, 15G. - Chiều dài làm việc từ 70mm đến 350mm tùy thuộc vào kích cỡ của từng loại kim đốt khác nhau. - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt): có loại kim điều chỉnh được trong khoảng từ 5mm đến 30mm và có loại kim điều chỉnh được trong khoảng từ 15mm đến 40mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, CE, FDA. - Tương thích với thiết bị đốt sóng cao tần RFA Model: VIVA Multi RF SYSTEM (VMS30) của hãng STARmed - Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	80
176	Kim đốt sóng cao tần chùm 3 kim	- Cấu hình 1 bộ gồm: chùm 03 kim đốt sóng cao tần có thể tách rời, bộ dây dẫn nước làm mát đầu kim và bản cực trung tính gắn liền cáp nối. - Đường kính kim: 15G, 17G - Chiều dài làm việc có 2 kích thước: 150mm và 200mm. - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt) từ 20mm đến 50mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, CE, FDA. - Tương thích với thiết bị đốt sóng cao tần RFA Model: VIVA Multi RF SYSTEM (VMS30) của hãng STARmed - Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	40
177	Kim đốt sóng cao tần, loại kim đơn	Kim đốt sóng cao tần đơn cực gồm 01 kim riêng biệt. - Đường kính kim: 17G - Chiều dài kim: 15cm; 20 cm - Chiều dài đoạn đầu đốt: 1cm; 2cm; 3cm - Tương thích với máy Cooltip E Series	1 cái/ hộp	Cái	150
178	Ống thông đốt tĩnh mạch bằng sóng cao tần - RFA	- Chiều dài ống thông: 60cm, 100cm. - Chiều dài đoạn phát nhiệt: 3cm, 7cm.	1 cái/ hộp	Cái	200
179	Bộ ống thông đốt rối loạn nhịp có tích hợp tưới nước muối, điều khiển 1 chiều	Kích thước: 8F. Số điện cực 4 Nhiều kiểu cong có thể lựa chọn: D, F và J. Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và 4 lỗ tưới ở đầu điện cực Phụ kiện gồm: 01 dây truyền dịch kết nối được với catheter	1 bộ/ hộp	Bộ	5
180	Ống thông cắt đốt, đầu có lỗ tưới nước muối	Kích cỡ: 7.5F Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh với 6 lỗ tưới ở đầu điện cực	1 cái/ hộp	Cái	10

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Chiều dài 115 cm			
181	Đầu đốt sóng cao tần dùng cho cột sống, tạo hình nhân nhầy đĩa đệm và bệnh lý cơ, xương khớp	Đầu đốt có các chế độ đốt RF (Continuous RF) PRF (Pulse radiofrequency-sóng cao tần xung ngắt quãng tiêu chuẩn) và STP Pulsed RF (sóng cao tần xung ngắt quãng ngẫu nhiên). Công bơm thuốc/dẫn đường riêng biệt. Các chiều dài: 60/100/150/200mm. Kích thước: 20G/21G/22G/23 G. Kim có các chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác (sensory stimulation), chế độ kích thích dây thần kinh vận động (motor stimulation). Kim có nhiều chế độ đốt: đơn cực (monopolar- chế độ đốt đơn cực), lưỡng cực (bipolar- chế độ đốt lưỡng cực) và đa cực (tripolar- chế độ đốt cộng hưởng với 3 đầu đốt) Kim có các loại dùng dưới màn tăng sáng và dưới siêu âm Kim tích hợp dây cáp điện kết nối đến máy đốt.	1 Cái/ 1 Túi	Cái	200
182	Kim đốt sóng cao tần đơn cực, điều chỉnh được chiều dài hoạt động	- Kim đốt sóng cao tần đơn, điều chỉnh được chiều dài hoạt động ứng dụng dùng cho u tuyến giáp, u gan, u phổi, u thận, u xương, u xơ tử cung và tiền liệt tuyến - Điện cực có hệ thống làm mát bên trong ngăn cho mô tiếp giáp bị cháy thành than. - Đường kính kim: 15G; 16G; 17G; 18G - Chiều dài thân kim từ: 7cm 10cm; 12cm; 15cm; 20cm; 25cm; 30cm; 35cm. - Chiều dài đầu hoạt động có thể điều chỉnh từ 0,38cm đến 1.38cm và từ 0,5cm đến 4cm. Có thể thay đổi chiều dài đầu hoạt động trên cùng một kim chỉ bằng nút gạt tay hoặc xoay núm ở đầu kim. Cho phép điều trị nhiều tổn thương có kích cỡ khác nhau chỉ bằng một kim đốt. - Thân kim có vạch đánh dấu (marks) chiều dài (cm) giúp xác định độ sâu của kim đốt dễ dàng dưới siêu âm. - Tương thích với Model: M-3004 hãng RF Medical/ Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	50
183	Kim đốt sóng cao tần đầu đốt cố định	- Cấu hình 1 bộ gồm: kim đốt sóng cao tần, bộ dây dẫn nước làm mát đầu kim và bàn cực trung tính gắn liền cáp nối không tách rời. - Kim đốt có tối thiểu các kích thước 19G, 18G, 17G, 16G, 15G. - Chiều dài làm việc từ 70mm đến 350mm tùy thuộc vào kích cỡ của từng loại kim đốt khác nhau. - Có các chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt): 4mm, 5mm, 7mm, 10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 40mm tùy thuộc vào kích cỡ và chiều dài của các kim đốt. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, CE, FDA. - Tương thích với thiết bị đốt sóng cao tần RFA Model: VIVA Multi RF SYSTEM (VMS30) của hãng STARmed - Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	50
184	Kim đốt sóng cao tần các loại các cỡ	- Hộp gồm 1 kim đốt sóng cao tần - Chiều dài kim đốt: 14.4cm; 15cm; 20cm - Chiều dài đầu đốt: 0.7cm; 1cm; 2cm; 3cm - Kèm theo dây dẫn nước làm mát, 1 miếng	1 cái/ hộp	Cái	80

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		dán điện cực trung tính có công nghệ dự báo nhiệt độ tại điểm tiếp xúc, sẽ báo động và dừng đốt khi nhiệt độ lên quá 43 độ C - Chất liệu: Thép không gỉ. - Kích thước kim: 17G. - Đóng gói vô trùng. - Tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Các kim đơn có thể kết nối đường nước làm lạnh với nhau và cùng kết nối với hệ thống đốt u bằng sóng cao tần Cooltip E Series. Tối đa lên tới 3 kim đơn cùng lúc. - Kiểm soát nhiệt độ tại đầu kim đốt: Từ -5 đến 105 độ C, độ phân giải 1 độ C, độ chính xác ± 4 độ C. Tương Thích Hệ thống Máy đốt u bằng sóng cao tần đầu lạnh Cool-tip™ E Series			
185	Ống thông RF điều trị suy tĩnh mạch chi dưới có đèn Led dẫn đường	Ống thông (Catheter) đốt suy tĩnh mạch bằng sóng cao tần không sử dụng hệ thống làm mát. - Loại chất liệu stainless stell - Phù hợp với catheters 5F và 7F - Tích hợp đèn led ở đầu ống thông - Chiều dài đầu sinh nhiệt tối thiểu cỡ: 7cm. - Chiều dài ống thông tối thiểu các cỡ: 70cm và 100cm	1 cái/ hộp	Cái	200
186	Dây nối kẹp lưỡng cực sử dụng nhiều lần, chiều dài dây 4,5m	Dây nối kẹp lưỡng cực sử dụng nhiều lần, chiều dài dây 4,5m	01 cái/hộp	cái	200
187	Kẹp lưỡng cực sử dụng nhiều lần dạng lưới lê, chiều dài 19,1cm, đường kích đầu kích hoạt 2,0mm	Kẹp lưỡng cực sử dụng nhiều lần dạng lưới lê, chiều dài 19,1cm, đường kích đầu kích hoạt 2,0mm	01 cái/hộp	cái	100
188	Tay dao mổ điện sử dụng nhiều lần, dây silicon dài 4,6m, hấp hơi nước hoặc EtO	Tay dao mổ điện sử dụng nhiều lần, dây silicon dài 4,6m, hấp hơi nước hoặc EtO	01 cái/hộp	cái	150
189	Kim châm cứu các cỡ	Kim chất liệu thép không gỉ. Kim bén, nhọn, tròn, không cong vẹo, không có khuyết điểm khác. Kim vi nhôm, đốc (cán kim) đồng có khuyết. Đóng gói: 10 vi/hộp, 10 kim/vi Tiệt trùng bằng ETO, sử dụng 1 lần.	10 kim/ vi. 10 vi/hộp	Cái	7.916.200
190	Dây truyền dịch	- Dây dẫn được làm từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Dây truyền dịch dài ≥ 150 cm. Đường kính trong dây: 3 mm. Đường kính ngoài dây 4.1 mm - Bầu lọc (bầu đếm giọt) thể tích < 8,5ml, có màng lọc dịch 15 micron kết hợp với bộ điều chỉnh chính xác 20 giọt/ml (bằng con lăn bánh xe) - Màng lọc khí có chức năng lọc vi khuẩn với nắp bấm - Đầu khóa vặn xoắn Luer lock, kèm bầu cao su tiếp thuốc - Kim đâm xuyên nút sản xuất bằng vật liệu ABS nguyên sinh - Thể tích mỗi 6.46 ml/m -Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde.	1 bộ/ túi	Bộ	3.847.800
191	Dây truyền lạnh	- Tương thích với máy bơm truyền lạnh - Chiều dài 260cm	Hộp 1 cái	Cái	10

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
192	Bộ dây truyền dịch Exa không kim	Dây dẫn dài ≥ 1500 mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. - Bộ điều chỉnh tốc độ truyền ổn định, có thể cài đặt tốc độ truyền từ 5ml/h-250ml/h. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	1 bộ/ túi	Bộ	1.200
193	Bộ dây truyền dịch có bộ vi chỉnh giọt, có bầu nhỏ giọt	Ống PVC mềm, trong suốt với tiêu chuẩn 3 x 4.1mm, chiều dài tiêu chuẩn 180cm, không chứa chất gây độc DEHP, có thể tham khảo thêm các tài liệu về an toàn. Bộ điều chỉnh giọt cho phép ngưng truyền trong giai đoạn ngắn nhằm tiết kiệm. Có khóa vặn xoắn giúp kết nối chắc chắn hơn	100 cái/ thùng.	Cái	2.795
194	Dây truyền máu	- Màng lọc máu có kích thước 200 micron - Có kim 18G x 1 1/2", 20 giọt / 1ml	1 cái/ túi	Chiếc	73.020
195	Dây nối dài dùng trong truyền dịch, bơm thuốc	Không chứa latex - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn - Đầu nối Luer Lock - Dây dài 75cm	Cái	10 cái/ túi	1.800
196	Dây nối truyền dịch áp lực cao 150cm dùng cho Bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện với khóa kết nối Luer lock, khóa bảo vệ : cap connector, ống chống xoắn. Độ dài của dây nối là 150cm, dòng chảy 1.10ml. Sản phẩm tiệt trùng 100%. Có băng chỉ thị đánh dấu đầu dây đi kèm.	400 chiếc/thùng. 20 chiếc/hộp	Cái	30.200
197	Dây truyền thẳng dùng cho máy bơm tiêm cân quang Nemoto	Dây nối áp lực cao 350psi dài 150cm	1 cái/ túi	Chiếc	130
198	Khóa ba chạc truyền dịch không dây nối	Khóa ba ngã USAM - Không kèm dây nối - Đầu nối Luer khóa đực, đạt ISO 80369-7, kết nối chắc chắn, tương thích với hệ thống dây truyền - Van 3 cánh, làm bằng nhựa xoay 360 độ, có mũi tên chỉ hướng dòng chảy, dòng chảy ngắt dòng sau mỗi 90 độ. - Thân khóa bằng nhựa Polycarbonate (PC) - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde.	1 cái/ túi	Cái	44.400
199	Khóa ba ngã có dây nối	Khóa ba ngã USAM - Kèm dây nối - Chiều dài dây: 10 cm, đường kính dây: 3.0x4.1 mm - Đầu nối Luer khóa đực, đạt ISO 80369-7, kết nối chắc chắn, tương thích với hệ thống dây truyền - Van 3 cánh, làm bằng nhựa xoay 360 độ, có mũi tên chỉ hướng dòng chảy, dòng chảy ngắt dòng sau mỗi 90 độ. - Thân khóa bằng nhựa Polycarbonate (PC) - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde.	1 cái/ túi	Cái	117.700
200	Găng tay y tế	Găng tay sạch có bột dùng trong thăm khám, chăm sóc người bệnh, các cỡ - Chất liệu: latex cao su thiên nhiên, có bột nhẹ - Thiết kế găng tay có các ngón thẳng, phù hợp với hình dáng bàn tay của người sử dụng, viền gân ở cổ tay. Kích cỡ: XS, S, M, L - Chiều dài găng tay: Size XS, S (tối thiểu 220mm), Size M, L (tối thiểu 230mm) Chiều rộng lòng bàn tay: Size XS (70 +/-10), Size S (80 +/- 10), Size M (95 +/- 10), Size L	50 đôi/hộp	Đôi	757.400

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		(111 +-10) Độ dày vùng trơn nhẵn: tối thiểu 0.08mm - Độ dày vùng nhám: tối thiểu 0.11mm Đặc tính: Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hoá nhanh 650%, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hoá nhanh 500% Hàm lượng protein gây dị ứng <= 200 mcg/dm2 - Hàm lượng bột: <= 10 mg/ dm2 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 14001; ISO 9001; ISO 13485			
201	Găng tay khám	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, chưa tiệt trùng, chỉ sử dụng 1 lần và thuận cả 2 tay, có phủ bột, chiều dài ≥ 220mm	100 chiếc/ hộp	Đôi	2.875.100
202	Găng tay y tế không bột	Làm bằng cao su thiên nhiên. Độ giãn dài trước lão hóa tối thiểu 650%, sau lão hóa tối thiểu 500%. Chiều dài tối thiểu 240±10mm. Không có bột	50 đôi/Hộp	Hộp	10.700
203	Găng tay sản khoa	Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, độ dày min 0.18mm, dài 490mm±10mm.	Thùng 300 đôi	Đôi	5.100
204	Găng phẫu thuật	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên chất lượng cao, tiệt trùng bằng khí EO. Găng loại có phủ bột, cỡ S, M, L	Đôi/ túi; Hộp 50 đôi; thùng 300 đôi	Đôi	1.279.050
205	Ống thông cho ăn	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18Fr. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	1 cái/ túi	Cái	25.760
206	Túi, bao gói tiệt trùng 30cmx100m	Có >= 3 đường hàn nhiệt chắc chắn, đảm bảo chất lượng bao bì trong quá trình sử dụng. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy có mật độ giấy >= 70 g/m2, màng film hai lớp: PET dày 12 µm và CPP dày 40 µm. Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Chỉ thị EO (hóa học): Chuyển từ màu đỏ hồng sang màu vàng. Chỉ thị hấp hơi nước: Chuyển từ xanh dương sang xanh đậm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485. Số lô, ngày sản xuất và tiêu chuẩn ISO 11607 in rõ dọc theo các mối hàn ngăn ngừa mực in xâm nhập vào trong bao gói. Lực vết dán đo theo ASTM F88 >4,5 N/15mm	Thùng 2 cuộn	Cuộn	184
207	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 100mm x 200m	Có 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Túi gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Một mặt được làm bằng giấy y tế: ≥70g/m2, một mặt được làm từ vật liệu PET/PE màu xanh 12/40µm. Kích thước: 100mm*200m	6 cuộn / thùng	Cuộn	390
208	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 150mmx200m	Thông tin SP: Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt trùng bằng hơi nước, khí EO, Formandehyde và có chỉ thị kèm theo - Đường hàn có gân với 3 đường niêm phong, chiều rộng tối thiểu là 6mm. Dễ dàng hàn túi, tương thích với mọi loại máy hàn túi -Kích thước: 15cmx200m. -Thành phần: 'Gồm 2 lớp: Mặt trên : Giấy y tế : trọng lượng 70gsm ± 5%; Mặt dưới : Tẩm film	4 cuộn/ thùng	Cuộn	719

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		xanh trong suốt : Độ dày : 52um ± 5% (được làm bằng 12um PET + 40um CPP hoặc tương đương) -- Tuân thủ theo thiết kế ISO 11140-1.			
209	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 200mmx200m	Có ≥3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Túi gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Một mặt được làm bằng giấy y tế: ≥70g/m ² , một mặt được làm từ vật liệu PET/PE màu xanh 12/40μm. Kích thước: 200mm*200m	2 cuộn/thùng	Cuộn	865
210	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 350mmx200m	Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt trùng bằng hơi nước, khí EO, Formandehyde và có chỉ thị kèm theo Tương thích với mọi loại máy hàn túi Kích thước: 350mmx200m ± 10% Thành phần: Gồm 2 lớp: Mặt trên : Giấy y tế : trọng lượng 70gsm ± 5%; Mặt dưới : Tấm film xanh trong suốt : Độ dày : 52um ± 5% (được làm bằng 12um PET + 40um CPP hoặc không rách CPP	2 cuộn/thùng	Cuộn	1.003
211	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 300mmx200m	Có ≥3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Túi gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Một mặt được làm bằng giấy y tế: ≥70g/m ² , một mặt được làm từ vật liệu PET/PE màu xanh 12/40μm. Kích thước: 300mm*200m	2 cuộn/thùng	Cuộn	85
212	Túi ép dùng cho máy tiệt khuẩn công nghệ plasma 100mmx70m	Túi và cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma gồm hai mặt: một mặt được làm bằng chất liệu Tyvek, mặt còn lại là màng film trong suốt thấm thấu hơi H ₂ O ₂ . Mặt giấy Tyvek: Trọng lượng 60gsm; Độ dày 155um; Mặt film PE/PET (hoặc tương đương): Dày 64+/- 5 um với PE 50+/-5um. Chỉ thị đổi màu rõ ràng trước và sau khi tiệt trùng bằng plasma. Kích thước: 100mm x 70m (±5%) .Đạt tiêu chuẩn ISO về quản lý chất lượng sản phẩm hoặc tương đương	6 Cuộn/hộp	cuộn	8
213	Túi ép dùng cho máy tiệt khuẩn công nghệ plasma 150mmx70m	Túi và cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma gồm hai mặt: một mặt được làm bằng chất liệu Tyvek, mặt còn lại là màng film trong suốt thấm thấu hơi H ₂ O ₂ . Mặt giấy Tyvek: Trọng lượng 60gsm; Độ dày 155um; Mặt film PE/PET (hoặc tương đương): Dày 64+/- 5 um với PE 50+/-5um. Chỉ thị đổi màu rõ ràng trước và sau khi tiệt trùng bằng plasma. Kích thước: 150mm x 70m (±5%) .Đạt tiêu chuẩn ISO về quản lý chất lượng sản phẩm hoặc tương đương	4 Cuộn/hộp	cuộn	10
214	Túi ép dùng cho máy tiệt khuẩn công nghệ plasma 350mmx70m	Túi và cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma gồm hai mặt: một mặt được làm bằng chất liệu Tyvek, mặt còn lại là màng film trong suốt thấm thấu hơi H ₂ O ₂ . Mặt giấy Tyvek: Trọng lượng 60gsm; Độ dày 155um; Mặt film PE/PET (hoặc tương đương): Dày 64+/- 5 um với PE 50+/-5um. Chỉ thị đổi màu rõ ràng trước và sau khi tiệt trùng bằng plasma.	2 Cuộn/hộp	cuộn	10

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Kích thước: 350mm x 70m (±5%) .Đạt tiêu chuẩn ISO về quản lý chất lượng sản phẩm hoặc tương đương			
215	Túi ép phòng 30cm x 200m	Thông tin SP: - Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt trùng bằng hơi nước, khí EO và có chỉ thị kèm theo - Đường hàn có gân với 3 đường niêm phong, chiều rộng tối thiểu là 6mm. Dễ dàng hàn túi, tương thích với mọi loại máy hàn túi - Tuân thủ theo thiết kế ISO 11140-1 Kích thước: 30cmx100m Thành phần: - Gồm 2 lớp: Mặt trên : Giấy y tế : trọng lượng 60gsm ± 5%; Mặt dưới : Tấm film xanh trong suốt : Độ dày : 52um ± 5% (được làm bằng 12um PET + 40um CPP hoặc tương đương không rách) - Tuân thủ theo thiết kế ISO 11140-1.	1 cuộn/thùng	cuộn	150
216	Màng phức hợp PET & PE (màng đóng túi)	Chất liệu: PET chịu nhiệt, chịu lực, đảm bảo vệ sinh, an toàn. Độ dài: ~ 400 m; Rộng: ~ 10 cm. Đóng túi loại: dung tích ≤ 180ml/túi. Khối lượng: 9kg/cặp. Quy cách đóng gói: 2 cặp/thùng (4 cuộn)	2 cặp/thùng (4 cuộn)	Cặp	15
217	Túi tiêu	Dung tích 2 lít, có vạch chia dung tích, tiệt trùng bằng khí EO	1 cái/túi	Cái	87.720
218	Túi tiêu	Dung tích 2 lít, có vạch chia dung tích, có van một chiều, tiệt trùng bằng khí EO	1 cái/túi	Cái	20
219	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp, có nhãn	Bằng nhựa y tế, có nắp , nắp có thiết kế lưới gà nhằm chống rò rỉ. Dung tích 50ml	Túi 500 cái	Cái	45.000
220	Canuyn ngáng miệng các số	Chất liệu bằng nhựa cứng trong, không gây dị ứng , hình dạng ống cong 30 độ, có chế độ hãm miệng	Túi 1 cái	Cái	1.590
221	Canuyn động mạch	Bộ canuyn động mạch cỡ 16.5 Fr gồm: + Canuyn có tráng chất chống đông Xcoating - Đường kính ngoài: 5.5mm - Độ dài hiệu dụng: 15cm + Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu: gồm 2 que nong dài 15cm, cỡ 8Fr và 12Fr, dây dẫn đường dài 80cm, ống tiêm , dao mổ	Hộp 1 cái	Cái	30
222	Canuyn tĩnh mạch	Bộ canuyn tĩnh mạch cỡ 21 Fr gồm: + Canuyn có tráng chất chống đông Xcoating - Đường kính ngoài: 7mm - Độ dài hiệu dụng: 50cm + Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu: gồm 2 que nong dài 15cm, cỡ 8Fr và 12Fr, dây dẫn đường dài 150cm, ống tiêm , dao mổ	Hộp 1 cái	Cái	30
223	Cannula tĩnh mạch đùi	- Cannulae tĩnh mạch đùi các cỡ có thành mỏng và thân chống xoắn - Đường kính cannulae các cỡ từ 17Fr đến 23Fr - Có vòng khâu giúp cố định cannulae, cắt nối khoảng 3/8 inches. - Độ dài hiệu dụng thân cannulae ≥ 60cm - Độ dài đầu tip ≥ 45cm	1 cái/ hộp	Cái	80
224	Cannula động mạch đùi/ tĩnh mạch cảnh	- Cannulae động mạch đùi/ tĩnh mạch cảnh các cỡ có thành mỏng và thân chống xoắn - Đường kính cannulae các cỡ từ 15Fr đến 25Fr - Có vòng khâu giúp cố định cannulae, cắt nối	1 cái/ hộp	Cái	120

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		3/8 inches - Độ dài hiệu dụng thân cannulae $\geq 30\text{cm}$ - Độ dài đầu tip $\geq 18\text{cm}$			
225	Cannula động mạch - tĩnh mạch đùi trẻ em	- Bao gồm một vòng khâu cân quang, một nắp cầm máu và một kẹp giữ. - Đi kèm một kim chọc mạch bằng PVC. - Chiều dài tổng thể: $\geq 22.9\text{ cm}$. - Công kết nối 1/4" (0.64 cm). - Các cỡ tương ứng với đường kính: từ 8 Fr đến 14 Fr ($\pm 2\text{ Fr}$).	1 cái/ hộp	Cái	40
226	Cannula động mạch đầu cong	- Cannulae động mạch đầu cong. - Các cỡ đầu nối 3/8 inches đầu vát, thân thon dài, có vạch đánh dấu hướng vát của đầu. - Đường kính có các cỡ 20Fr, 22Fr - Độ dài hiệu dụng 25.4cm	20 cái/ hộp	Cái	40
227	Cannula gốc động mạch chủ	- Cannula gốc động mạch chủ ít xâm lấn cỡ 14 ga và 12 ga. - Dài 12.25 in (31cm). - Có chức năng Flow- Guard để duy trì huyết động.	20 cái/ hộp	Cái	80
228	Cannula hút tim trái	- Cannula hút trong và ngoài tim có đầu tip. - Công kết nối 1/4" (0.64 cm). - Chiều dài: 38.1 cm ($\pm 2\text{cm}$) - Kích cỡ: từ $\leq 16\text{F}$ đến 18Fr ($\pm 2\text{Fr}$).	20 cái/ hộp	Cái	60
229	Cannula lỗ động mạch vành các cỡ	- Cannulae lỗ động mạch vành. - Cỡ đầu cannula 9Fr, 11Fr, 12Fr ($\pm 1\text{Fr}$). - Có khóa ở vị trí kết nối. - Chiều dài: 15.2cm ($\pm 2\text{cm}$).	10 cái/ hộp	Cái	40
230	Cannula tĩnh mạch gấp góc đầu sắt	- Cannulae tĩnh mạch có đầu cong kim loại, đầu vát, có nhiều lỗ và thân chống xoắn, cút kết nối 3/8 inches - Đường kính cannulae: 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr - Độ dài hiệu dụng 35.6cm	10 cái/ hộp	Cái	40
231	Cannula tĩnh mạch thẳng	- Cannulae tĩnh mạch đầu thẳng. - Công kết nối các cỡ: 1/4", 3/8" - Các cỡ: + Trẻ em: từ 12 Fr đến 22 Fr ($\pm 2\text{Fr}$). + Người lớn: từ 28 Fr đến 36 Fr ($\pm 2\text{Fr}$).	10 cái/ hộp	Cái	40
232	Cannula tĩnh mạch 2 tầng	- Cannulae tĩnh mạch 2 tầng, đầu có lỗ bên, có wire chống xoắn và marker đánh dấu độ sâu - Đường kính cannulae có các cỡ: 28/36 Fr, 32/40 Fr, 34/46 Fr, 36/46 Fr - Đầu kết nối 3/8 inches hoặc 1/2 inches - Độ dài hiệu dụng 38.1cm	10 cái/ hộp	Cái	60
233	Cannulae truyền liệt tim ngược dòng động mạch vành	- Gồm 3 đường: bơm bóng, truyền dịch và đường đo áp lực, dùng cho người lớn - Đường kính cannulae có các cỡ: 13Fr, 15Fr - Độ dài hiệu dụng 31.8cm	10 cái/ hộp	Cái	40
234	Cannulae truyền dịch liệt tim dùng trong mổ nội soi tim	- Cannulae truyền dịch liệt tim gốc động mạch chủ dùng trong mổ tim phẫu thuật nhỏ có hỗ trợ nội soi. - Độ dài hiệu dụng: 31.8cm - Đầu cannulae có các cỡ 12Ga (9Fr), 14Ga (7Fr)	01 cái/ gói	Cái	60
235	Bộ Cannulae tĩnh mạch đùi 2 tầng dùng trong mổ tim nội soi người lớn	- Cannulae tĩnh mạch đùi 2 tầng dùng trong phẫu thuật tim nội soi, phẫu thuật nhỏ. - Đường kính cỡ 23Fr/25Fr. - Độ dài hữu dụng: 72.5cm	01 bộ/ hộp	Bộ	60

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
236	Cannulae động mạch người lớn đầu cong, thẳng có dây xoắn tăng cường các loại	- Cannulae động mạch đầu cong, thẳng, có cổ khâu và có dây xoắn tăng cường. - Cỡ đầu cannula: 6.5mm, 7.3mm, 8.0mm tương đương 20Fr, 22Fr, 24Fr. - Độ dài hiệu dụng 21.6cm - Cút nối cỡ 3/8 inches	01 cái/ gói	Cái	40
237	Cannulae truyền dịch liệt tim (Cardioplegia Cannulae) đặt vào động mạch chủ người lớn các loại	- Cannulae liệt tim gốc động mạch chủ, có đường hút lại (vent line) - Đường kính có các cỡ 12Ga (9Fr), 14Ga (7Fr) - Độ dài hiệu dụng 15cm	01 cái/ gói	Cái	40
238	Cannulae tĩnh mạch thẳng người lớn có dây xoắn tăng cường các cỡ	- Cannulae tĩnh mạch đầu thẳng, có dây xoắn tăng cường. - Đường kính cannulae: 26Fr, 28Fr, 30Fr, 32Fr - Cút nối cỡ 3/8 inches - Độ dài hiệu dụng: 41cm	01 cái/ gói	Cái	40
239	Cannulae truyền liệt tim các loại đặt vào động mạch vành	- Cannulae liệt tim lỗ động mạch vành, có đầu gấp góc 90 độ hoặc 135 độ. - Đường kính đầu từ 9Fr đến 15Fr - Độ dài hiệu dụng: 15cm - Đầu kết nối bằng cút nối có khoá Female	01 cái/ gói	Cái	40
240	Cannulae dẫn lưu tim trái có guidewire người lớn các cỡ	- Cannulae dẫn lưu tim trái đầu hình viên đạn (bullet tip) kèm guidewire. - Đường kính cannulae có các cỡ 16Fr, 18Fr kết nối bằng cút nối cỡ 1/4 inches. - Độ dài hiệu dụng 38.0cm	01 cái/ gói	Cái	40
241	Ống mờ khí quản bóng quả lê, có hút dịch	Sử dụng đến 29 ngày. Ống mờ khí quản có tai ống trong suốt, bóng chèn có dạng Taper, có cổng hút dịch trên bóng chèn, đầu ống thiết kế vát làm giảm tổn thương, thân ống có vạch cân quang. Kích cỡ 6.5mm (ID= 6.5mm, OD=9.4mm, Max OD= 10mm, đường kính bóng= 20.6mm); 7.0mm (ID= 7.0mm, OD=10.1mm, Max OD= 10.7mm, đường kính bóng= 23mm); 7.5mm (ID= 7.5mm, OD=10.8mm, Max OD= 11.3mm, đường kính bóng= 25.4mm); 8.0mm (ID= 8.0mm, OD=11.4mm, Max OD= 11.8mm, đường kính bóng= 25.4mm)	1 Cái/hộp	Cái	200
242	Canuyn mở khí quản	Làm bằng nhựa PVC không độc - Uốn cong $\geq 90^\circ$. Có bóng. Không có cao su - Sử dụng một lần. Các số	1 cái/túi	Cái	2.995
243	Canuyn mở khí quản 2 nòng có bóng có cửa sổ	Canuyl mở khí quản 2 nòng có bóng có cửa sổ	Hộp 1 cái	Cái	130
244	Bộ mờ khí quản thì đầu	Sản phẩm cho phép thực hiện một thủ thuật ít xâm lấn, tiến hành một cách nhanh chóng và dễ dàng để đưa ống thông khí quản vào. Phương pháp này cung cấp nhiều lợi thế so với các kỹ thuật phẫu thuật truyền thống. Đặc biệt, bộ dụng cụ được trang bị kẹp giãn “Tracheo Forceps” mới, loại bỏ mọi vấn đề có thể phát sinh khi sử dụng các kỹ thuật truyền thống (Griggs và Ciaglia). Bộ mờ khí quản thì đầu bao gồm: Kẹp giãn nở khí quản; Ống mờ khí quản có hoặc không có đường hút dưới thanh môn và có nhiều kích cỡ khác nhau, có đầu nối tiêu chuẩn (15mm) để kết nối các thiết bị thông khí để kết nối các	1 bộ/hộp	Bộ	340

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		thiết bị thông khí ; Dụng cụ mở ống khí quản; Ống tiêm (10ml và 20ml); Lưỡi dao mổ ; Kim Cannula (14G); Nong cứng màu xanh; Nong mềm màu trắng ; Dây dẫn; Kẹp giữ ống mở khí quản Ưu điểm: - Kiểm soát tốt trong quá trình hình thành lỗ thông. - Có thể điều chỉnh độ mở tối đa của kẹp. - Quy trình nhanh chóng và đơn giản dễ đưa ống thông vào. - Kẹp cho phép kết hợp kỹ thuật Griggs và Ciaglia. - Hình dạng của kẹp tương tự như một dụng cụ nong đơn. - Một van cho phép dây dẫn đi qua mà không bị mất. - Bộ dụng cụ đi kèm với ống thông 7mm, 7,5mm, 8mm, 8,5mm và 9mm. - Bộ dụng cụ có thể có hoặc không có kẹp Size: 7.0, 7.5, 8.0, 8.5, 9.0			
245	Ống Mờ Khí Quản 2 Nòng Có Bóng Có Cửa Sổ Kèm Ống Hút trên bóng	Tính năng kỹ thuật : - Chiều dài dây 180cm. - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm. ...	Hộp 1 cái	Cái	400
246	Ống nội khí quản hai nòng trái các cỡ	Ống nội khí quản hai nòng phổi trái: - Cỡ ống gồm 28Fr, 32Fr, 35Fr, 37Fr, 39Fr, 41Fr. - Làm bằng vật liệu dẻo PVC. - Bóng khí quản thể tích cao, áp suất thấp. - Bóng khí quản và bóng phế quản được phân biệt bằng mã hóa màu. - Thiết kế đầu ống phế quản hơi cong. - Vạch dấu cân quang chạy dọc thân ống. - Mỗi ống nội khí quản 2 nòng có 1 cây dẫn đường, 2 ống hút, 2 đầu nối xoay và 1 đầu nối chữ "Y". - Đường kính bóng chèn khí quản khi bơm từ cỡ 28Fr - 41Fr là 26mm- 33mm. - Đường kính ngoài thân ống đoạn phế quản từ cỡ 28Fr - 41Fr là 9.0-12.0mm. - Đường kính trong lòng ống đoạn phế quản từ cỡ 28Fr - 41Fr là 3.0-5.0mm. - Chiều dài làm việc 330mm. - Đạt tiêu chuẩn CE.	1 bộ/ Hộp	cái	250
247	Ống nội khí quản hai nòng phải các cỡ	Ống nội khí quản hai nòng phổi phải - Cỡ ống gồm 28Fr, 32Fr, 35Fr, 37Fr, 39Fr, 41Fr. - Làm bằng vật liệu dẻo PVC. - Bóng khí quản thể tích cao, áp suất thấp. - Bóng khí quản và bóng phế quản được phân biệt bằng mã hóa màu. - Thiết kế đầu ống phế quản hơi cong. - Thiết kế bóng phế quản hình chữ "S" hỗ trợ dẫn đường khi đặt ống vào phế quản phải. - Vạch dấu cân quang chạy dọc thân ống. - Mỗi ống nội khí quản 2 nòng có 1 cây dẫn đường, 2 ống hút, 2 đầu nối xoay và 1 đầu nối chữ "Y". - Đường kính bóng chèn khí quản khi bơm từ	1 bộ/ Hộp	cái	200

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		cỡ 28Fr - 41Fr là 26mm- 33mm. - Đường kính ngoài thân ống đoạn phế quản từ cỡ 28Fr - 41Fr là 9.0-12.0mm. - Đường kính trong lòng ống đoạn phế quản từ cỡ 28Fr - 41Fr là 3.0-5.0mm. - Chiều dài làm việc 330mm. - Đạt tiêu chuẩn CE.			
248	Ống nội khí quản 2 nòng phổi trái/phải	- Chất liệu được làm bằng silicon. - Đầu ống có lỗ xo hạn chế gấp đầu ống. - Bóng chèn mỏng áp lực thấp. - Thân ống có cạnh cân quang, vị trí có thể xác định rõ ràng bởi dây chấn bức xạ. - Phần bóng silicone thể tích lớn cho phép thay đổi độ sâu của phế quản thùy bên trái. - Đường kính ID ống: số 33 (4.1/6.5mm), số 35 (4.5/7.0mm), số 37 (4.9/7.5mm), số 39 (5.3/8.0mm) - Đường kính OD ống: số 33 (9.5/12.3mm), số 35 (10.0/13.3mm), số 37 (10.5/14.3mm), số 39 (11.0/15.3mm) - Bao gồm: Ống nội khí quản 2 nòng, Co nối - Đạt tiêu chuẩn CE.	Cái/hộp	Cái	200
249	Ống nội khí quản hút dịch bóng quả lê	Thiết kế bóng dạngTaper Shaped hạn chế rò dịch xuống phổi đến 90% - Có ống hút dịch trên bóng để hút sạch dịch đọng phía trên bóng chèn Có mắt Murphy eye đầu cong đảm bảo thông khí. Thân ống có vạch cân quang kết hợp có thêm 2 vạch tròn trên bóng giúp hỗ trợ đặt ống đúng vị trí. Điểm đánh dấu ở mặt sau cho phép kiểm tra vị trí của lỗ hút dịch và bóng chèn. Ống các số: 6.5mm (đường kính ngoài 9.8mm, chiều dài 317mm); 7.0mm (đường kính ngoài 10.4mm, chiều dài 330mm); 7.5mm (đường kính ngoài 11.2mm, chiều dài 350mm); 8.0mm (đường kính ngoài 11.8mm, chiều dài 360mm)	10 Cái/hộp	Cái	200
250	Ống nội khí quản có bóng chèn	- Chất liệu ống PVC - Có bóng và có cân quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn - Các số: 3.0 đến 8.0	1 cái/ túi; 100 cái/ kiện	Cái	47.200
251	Ống nội khí quản các số	Ống nội khí quản dùng một lần, không chứa cao su, đầu ống mềm, được cắt vát, có mắt murphy ít xâm lấn, bóng chèn áp lực thấp, van một chiều có bóng chỉ thị, đầu nối tiêu chuẩn. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản.	10 cái/hộp	Cái	400
252	Ống nội khí quản các số	Làm từ PVC không độc hại, không DEHP, trong suốt, mềm và mịn, Không bóng. Đường đục vô tuyến xuyên suốt chiều dài nhìn thấy bởi tia X. Kích cỡ: 2.0mm-10.0mm. Đóng gói trong từng túi tiệt trùng.	10 cái/hộp	cái	2.830
253	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn	Các cỡ 5.0, 5.5, 6.0, 6.5, 7.0, 7.5, 8.0, 8.5, Fr. Thân ống có vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống, có 2 vạch đánh dấu trên bóng giúp đặt ống đúng vị trí. Bóng thể tích lớn áp lực nhỏ. Bề mặt trong lòng ống được làm trơn nhẵn. ống 5.0 (đường kính ngoài 6.9mm, chiều dài	1 cái/túi	Cái	210

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		308mm), ống 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm, chiều dài 320mm), ống 6.0 (đường kính ngoài 8.2mm, chiều dài 320mm); ống 6.5 (đường kính ngoài 8.8mm, đường kính ngoài 330mm); ống 7.0 (đường kính ngoài 9.6mm, chiều dài 340mm); ống 7.5 (đường kính ngoài 10.2mm, chiều dài 350mm); ống 8.0 (đường kính ngoài 10.8mm, chiều dài 360mm), ống 8.5 (đường kính ngoài 11.5mm, chiều dài 365mm)			
254	Dây thở oxy	Các cỡ: sơ sinh, trẻ em, người lớn. Dây dẫn có chiều dài 2 m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, một đầu gắn phễu, một đầu gắn co 2 nhánh. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015.	1 cái/túi	Cái	93.360
255	Ống thông niệu quản chuyên dùng cho tán sỏi qua da	- Size: 6.0Fr, 7.0Fr; - Chiều dài: 70cm	1 cái/gói	Cái	540
256	Ống thông đường thở Guedel airway	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE, không có độc tố, và không gây kích ứng. Có các cỡ từ 4.0 đến 12.0 cm. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Tiệt trùng.	1 cái/túi	Cái	200
257	Ống thông dạ dày	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18Fr. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	1 cái/ túi	Cái	26.700
258	Ống thông hậu môn	Các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dây mềm trên dây có 02 cặp lỗ hình bầu dục đối xứng nhau, một đầu dây được loe hình phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	1 cái/ túi	Cái	2.160
259	Ống thông đường mật	Làm bằng cao su tự nhiên, mạ Silicon. Được sử dụng để thông túi mật. Bộ phận kết nối có đường kính lớn hơn các bộ phận khác. Kích cỡ: Fr10-Fr26.	Hộp 10 cái	Cái	130
260	Ống thông JJ các số	Phủ hydrophilic, các cỡ: 5Fr, 6Fr, 7Fr, dài 26cm	1 cái/gói	Cái	3.940
261	Sonde polay hai nhánh các số	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G25, sắc bén. Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra.	1 cái/gói	Cái	84.380
262	Sonde polay ba nhánh các số	Chất liệu cao su tự nhiên (latex), không chứa DEHP, Phủ Silicone, Van nhựa hoặc van cao su có kích thước, Fr16-Fr26 (tiêu chuẩn), Chiều dài: 400mm Dung tích bóng: 30cc, Được đóng gói trong túi riêng tiệt trùng.	1 cái/gói	cái	4.500
263	Sonde hút các số	Các số, dài 500mm - Tiệt trùng bằng khí Etylen Oxyt	10 cái/túi	cái	25.000
264	Sonde malenco	Làm từ cao su tự nhiên; phủ 1 lớp silicone; có van nhựa hoặc van cao su. Size: Fr14; Fr16; Fr18; Fr20; Fr22; Fr24; Fr26; Fr28 (Chiều dài 400mm). Đóng gói trong từng túi riêng lẻ. Quy cách: 10 sợi/hộp – 500 sợi/thùng.	10 sợi/hộp; 500 sợi/thùng.	cái	2.000
265	Sonde nelaton	Làm bằng cao su thiên nhiên, tráng silicon	01 cái / túi/ Túi 20 cái	Cái	9.490
266	Sonde 3 đường	- Nguyên liệu: Dây làm bằng cao su tự nhiên	100 cái / hộp	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		được tráng silicone - Dung tích bóng từ 3ml-50ml - Tiết trùng			1.000
267	Sonde chữ T	Làm bằng cao su tự nhiên, mạ Silicon .Được sử dụng để thông túi mật. Bộ phận kết nối có đường kính lớn hơn các bộ phận khác. Kích cỡ: Fr10-Fr26.	Hộp 10 cái	Cái	1.635
268	Sonde hút nhót	Các số 5, 6,8,10,12,14,16,18 Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500mm. Khóa van các cỡ có đầu gen để kết nối với các thiết bị phụ trợ chuyên dụng. Đạt tiêu chuẩn CE.	Túi 20 sợi x 25 túi / kiện	Cái	2.000
269	Ống thông dẫn lưu đường mật, ổ dịch, áp xe, màng phổi	Ống thông dẫn lưu đường mật, ổ bụng, áp xe, màng phổi. Có đầy đủ dụng cụ đi kèm để chọc trực tiếp hoặc bằng kỹ thuật Seldinger 1. Bộ dụng cụ bao gồm: Cannula cứng, Cannula mềm, kim trocar, và catheter dẫn lưu. 2. Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm, giúp chọc vào khoang màng tim và màng phổi nhẹ nhàng, không gây đau đớn cho bệnh nhân trong quá trình thực hiện thủ thuật 3. Đường kính: 6Fr, 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr 4. Chiều dài: 18cm, 20cm, 21cm 5. Trên thân ống thông có các điểm đánh dấu bằng cm, mỗi điểm cách nhau 1cm 6. Có thể thực hiện thủ thuật qua hướng dẫn CT, hoặc qua hướng dẫn siêu âm 7. Có 4 lỗ dẫn lưu lớn ở đầu Pigtail giúp dẫn dịch màng phổi và màng tim dễ dàng	1 cái/ gói	Cái	20
270	Ống thông dẫn lưu đa chức năng (ổ dịch, áp xe, đường mật) loại dài	Ống thông dẫn lưu đa chức năng (ổ dịch, áp xe, đường mật). Có đầy đủ dụng cụ đi kèm để chọc trực tiếp hoặc bằng kỹ thuật Seldinger 1. Bộ dụng cụ bao gồm: Cannula cứng, Cannula mềm, kim trocar, và catheter dẫn lưu. 2. Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm, giúp chọc vào khoang màng tim và màng phổi nhẹ nhàng, không gây đau đớn cho bệnh nhân trong quá trình thực hiện thủ thuật 3. Đường kính: 6Fr, 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr 4. Chiều dài: 40Cm, 41cm 5. Trên thân ống thông có các điểm đánh dấu bằng cm, mỗi điểm cách nhau 1cm 6. Có thể thực hiện thủ thuật qua hướng dẫn CT, hoặc qua hướng dẫn siêu âm. Có 6 lỗ bên dẫn lưu trên 10 cm đầu tiên tính từ thân ống thông 7. Có marker cân quang trên thân ống thông	3 cái/ gói	Cái	20
271	Dây dẫn lưu nước tiểu	Được làm từ mù cao su tự nhiên, bao gồm ống thông, phễu thoát nước, phễu thổi, phễu rửa, bóng và van. . Kích thước từ 12 Fr đến 40 Fr. Chiều dài ống: 400 ± 10 mm. Tốc độ dòng chảy ≥ 100 ml/phút với các số từ 16Fr. Sử dụng một lần, tiết trùng bằng khí EO.	10 cái/túi	Cái	2.100
272	Dây dẫn lưu dịch phổi	Chất liệu: Nhựa silicon kích thước: 510x710x396 mm	1 cái/ hộp	Cái	4.800
273	Dây hút dịch	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Dây dẫn được	1 cái/ túi	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. Độ dài 500mm, có 2 mắt phụ. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.			63.950
274	Dây hút dịch phẫu thuật Ø8 x 2m(có phễu)	Nguyên liệu: PVC y tế nguyên sinh, không chứa chất DEHP. Thành phần cấu tạo và đặc tính • Ống dây và phễu (công kết nối). • Ống dây có màu trong suốt, bề ngoài thân ống dây có rãnh chống bẹp, có độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm (-75kpa) không bị bóp méo. Đường kính trong của dây là 8mm, đường kính ngoài 10mm. Dây có chiều dài 2m, hai đầu ống dây gắn phễu (công kết nối). • Phễu (công kết nối) màu trắng, mềm dẻo giúp kết nối nhanh chóng, an toàn với chai chứa dịch và các thiết bị. • Quy cách đóng gói: 01cái/túi • Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 : 2016 • Tiệt trùng bằng khí E.O • Hạn sử dụng ≥03 năm.	01 cái/túi	Cái	18.900
275	Ống hút điều kinh	Bằng nhựa dài 22cm. Các size 4,5,6 thể hiện đường kính vòng ngoài của ống 4mm, 5mm, 6mm. Sản xuất bằng nhựa PVC. Ống nhựa trong, mềm dẻo. Đầu hút trơn láng không bavia. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). HSD 60 tháng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	1 cái/ túi	Cái	970
276	Bộ rửa dạ dày	- Sử dụng cho mục đích bơm rửa dạ dày - Làm từ mù cao su tự nhiên - Kích thước: 22mm và 28mm	1 bộ/ Túi	Bộ	373
277	Dây dẫn đầu thẳng	- Chất liệu Nitinol, phủ PTFE - Kích cỡ: 0.032"; 0.035" - Dài: 150cm	Cái/ Gói	Cái	92
278	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Zebra)	Dài 150cm; Các cỡ: 0.032"; 0.035"	1 cái/gói	Cái	20
279	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Hydrophilic)	Lớp phủ hydrophilic, lõi nitinol Size: 0.032"; 0.035" Dài: 150cm	1 cái/gói	Cái	40
280	Guide Wire HybriGlide	* Kích cỡ: 0.035" * Chiều dài: 150cm * Chất liệu: Nitinol phủ PTFE, tip phủ Hydrophilic * Tip: Đầu thẳng, mềm * Thiết kế sọc vàng, đen chạy dài trên thân ống, giúp dễ quan sát trên X-quang Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	Cái/ Gói	Cái	32
281	Dây dẫn sọc vân Đen & Trắng	Size: 0.032"; 0.035" Dài: 150cm	1 cái/ gói	Cái	20
282	Ống dẫn lưu chữ T số 16	Ống dẫn lưu chữ T làm bằng chất liệu cao su tự nhiên. Kích cỡ 16Fr	1 cái/ túi	cái	44
283	Ống dẫn lưu qua da có khóa RLC	- Ống dẫn lưu qua da có khóa RLC - Chất liệu bằng polyurethane, có phủ lớp ái nước. - Có các điểm đánh dấu cận quang trên thân ống - Chiều dài: 15cm, 25cm và 40 cm - Có các đường kính: 6.5F, 7.5F, 8.5F, 10F,	Hộp/5cái	cái	400

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		12F, 14F - Có từ 8 đến 9 lỗ thoát dịch - Đạt các tiêu chuẩn chất lượng: FDA và CE			
284	Ống dẫn lưu màng phổi	- Ống dẫn lưu màng phổi dùng để dẫn lưu hiệu quả sau phẫu thuật tim-lồng ngực - Có co nối đi kèm, kích thước phù hợp để kết nối với hệ thống dẫn lưu - Các cỡ (FG)	100 cái/ Hộp	Cái	10.150
285	Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa các cỡ	- Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa, được thiết kế để thoát dịch mật trong hệ thống mật. - Chất liệu bằng polyurethane, có phủ lớp ái nước. - Vị trí phần thoát dịch có chiều dài 11cm; 14cm. - Có các đường kính 8.5F, 10F, 12F, 14F - Có các điểm đánh dấu cận quang - Thiết bị được làm bằng ống đơn với 17 hoặc 18 lỗ thoát dịch tùy size. - Đạt các tiêu chuẩn chất lượng: FDA và CE	Hộp/5cái	cái	120
286	Sonde (Ống) dẫn lưu màng bụng có lỗ	Kích thước: 5ID x 7OD x 396mm Vỏ trùng, đóng gói riêng lẻ.	1 cái/ túi	Cái	1.500
287	Dẫn lưu não thất-ô bụng kèm khoang delta chống hiện tượng siphon	- Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định và catheter tách rời, có khoang chống lại hiện tượng dịch não tủy dẫn lưu quá mức khi bệnh nhân thay đổi tư thế - Lớp nền bằng Polypropylene - Buồng chứa dịch Silicone cho phép tiêm và lấy mẫu dịch. - Van có kích thước: 36mm x 13mm x 6mm với mức áp lực thấp là 1.0 và trung bình là 1.5 - Khoang Delta chống hiện tượng Siphon - Catheter não thất dài 23 cm, đường kính trong 1.3mm, đường kính ngoài 2.5mm, có kẹp góc phải giúp đoạn cong của dây không bị gãy gập và cố định catheter. - Catheter ô bụng dài 90 cm, đường kính trong 1.3mm, đường kính ngoài 2.5mm. Thiết kế ống có 4 khe trên thành ống để thoát dịch. Có chứng nhận FDA	1 Bộ/ hộp	Bộ	100
288	Hệ thống dẫn lưu ngoài (becker)	- Catheter não thất trong suốt dài 35 cm phủ barium, đường kính trong 1.5 mm, đường kính ngoài 2.8 mm, 3 điểm đánh dấu chiều dài 5,10,15 cm, 4 hàng 4 lỗ thoát dịch dài 2.4cm -- Kích thước bằng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ là 130mm x 640mm - Bộ lọc hydrophobic trên buồng nhỏ giọt hoạt động như rào cản vi sinh vật và không khí thông gió ngay cả sau khi tiếp xúc với dịch. - Có vị trí tiêm không có mũ cao su cho phép lấy mẫu CSF và cung cấp thuốc nội tâm. - Bình chứa dịch tạm 50 ml. Túi chứa dịch 700 ml, có vạch đo được lượng dịch chảy, có thể tháo rời. - Có Khóa hệ thống chính với vị trí gắn bộ chuyển đổi, khóa có 4 vị trí "Off" - Thang đo áp lực dòng chảy đảm bảo cho dịch chảy đúng áp suất yêu cầu, hỗ trợ việc theo dõi áp suất não.	1 Cái/ hộp	Cái	150

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Có hai kẹp trượt trên đường thoát nước để theo dõi dòng chảy và lấy mẫu - Có đầy đủ các dụng cụ hỗ trợ gồm: trocar, các loại khóa catheter, các dụng cụ kết nối, dụng cụ cố định catheter và có hướng dẫn sử dụng (ở trên tấm bảng) - Có chứng nhận FDA			
289	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài Duet kèm Catheter não thất	- Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài, có 2 vị trí cố định: gắn và treo trên cây truyền dịch - Có 4 thang đo áp lực có thể xoay được, có 2 chỉ số đo là mm of Hg hoặc cm of H2O với số lớn và dễ đọc - Buồng nhỏ giọt 75ml, kèm bộ phận (kính lúp) hỗ trợ theo dõi dòng chảy dễ dàng - Có 2 công kết nối giúp lấy dịch và bơm thuốc dễ dàng - Túi chứa dịch 600 ml - Kèm catheter não thất phủ barium dài 35cm, đường kính trong 1.5mm và đường kính ngoài 2.8mm, kích thước lỗ dòng chảy là 1.1mm - Dây dẫn dịch có sọc màu xanh lá và với chiều dài 60" - Bộ phận Hydrophobic Vent kháng vi khuẩn.	1 Cái/ hộp	Cái	50
290	Bộ hút đờm kín	Các số 5 (Đường kính trong: 1.67mm), 6 (Đường kính trong: 2.00mm), 8 (Đường kính trong: 2.67mm), 10 (Đường kính trong: 3.33mm), 12 (Đường kính trong: 4.00mm), 14 (Đường kính trong: 4.67mm), 16 (Đường kính trong: 5.33mm) Phân biệt kích cỡ bằng màu sắc Chất liệu nhựa y tế PVC Bề mặt được thiết kế nhám trở lực thấp, chống dính thành ống, chịu áp lực cao không bị bẹp khi hút . Ống dài 50 cm, có 2 mắt phụ.	1 cái/túi	Cái	10.112
291	Dây silicon dùng cho máy hút dịch	Chất liệu bằng Silicon mềm dẻo dùng trong y tế	Cuộn 10 m	Mét	1.300
292	Dây máy thở 2 bể nước sử dụng một lần	- Vật liệu nhựa PVC/PE dùng trong y tế; - Có sẵn loại ống trơn hoặc xoắn - Bao gồm 4 đoạn dây dài 0,8m, kết hợp với 2 bể nước thành 2 đoạn dài 1.6m.	1 bộ/ túi	Bộ	4.900
293	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo	- Sự an toàn: + Đảm bảo sự an toàn cao nhất và vận hành tốt nhất đối với máy thận + Đầu bảo vệ bộ cảm biến tích hợp các cửa sổ kiểm tra + Cổng tiêm thuốc với lá chắn bảo vệ ngón tay mở rộng - Chất lượng: + Kiểm định nghiêm ngặt + Tương hợp tốt với máy thận - Tính tương hợp sinh học + Chất liệu có tính tương thích sinh học tốt + Khả năng tương hợp với máu tốt và phản ứng độc tế bào thấp - Bộ dây máu gồm: Alpha clip & đoạn dây bơm máu, Cảm biến áp lực, dây Safeline, BVM (giám sát dung tích máu) - Thể tích làm đầy: 132ml	1 cái/túi	Cái	1.500

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tiệt trùng bằng Beta - Dây lọc thận nhân tạo AV - set ONLINEplus 5008 - R			
294	Dây máu thận nhân tạo	- Bộ dây bao gồm: Dây động mạch, dây tĩnh mạch, 1 transducer - Dây máu làm từ nhựa y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác làm từ PVC, PE, PP. - Dây máu không chứa Latex và DEHP - Tiệt trùng bằng EO (Ethylene oxide) hoặc tia Gamma - Tích hợp với các máy chạy thận của các hãng - Dây động mạch: Buồng đếm giọt: (OD: 20mm, L: 130mm); Khóa luer female Ø4.1; 2.5; đầu nối bơm Ø4.1. Ống dây chính: 4.5*6.8*800mm, 4.5*6.8*750mm, 4.5*6.8*500mm, 4.5*6.8*1300mm. Ống dây nhánh: 2.2*4.1*400mm, 2.2*4.1*100mm, 2.2*4.1*50mm. - Ống dây bơm Heparin: 1.0*2.5*600mm, phần dây bơm: 8*12*400mm - Dây tĩnh mạch: Buồng đếm giọt: (OD: 20mm, L: 130mm); Khóa luer female Ø4.1. Ống dây chính: 4.5*6.8*400mm, 4.5*6.8*500mm, 4.5*6.8*1800mm. Ống dây nhánh: 2.2*4.1*400mm, 2.2*4.1*100mm. - Lưu lượng dẫn máu: $163 \pm 10\%$ ml	Thùng/30 bộ	Bộ	34.300
295	Cáp kết nối BTL 500	Dây cáp kết nối điện cực dùng trong máy điện xung BTL các loại, các cỡ	50 đôi/túi	đôi	2.500
296	Dây nối điện cực BTL 500	Dây nối điện cực dùng trong máy điện xung BTL các loại, các cỡ	50 đôi/túi	đôi	5.000
297	Dây điện cực máy điện xung BTL	Dây nối điện cực dùng trong máy điện xung BTL các loại cỡ	2 dây/túi	Bộ	10
298	Dây Quang của máy điều trị Laser nội mạch 630 hai đầu phát	Dây phát Laser bán dẫn công suất 6mW bước sóng 650nm	2 dây/túi	Bộ	8
299	Dây bơm tiêm điện	≥ 140 cm bằng nhựa y tế đã tiệt trùng, sử dụng 1 lần đạt tiêu chuẩn y tế. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2015 Iso 13485.2016, TCVN ISO 2017 làm bằng vật liệu nhựa cường lực, có khóa an toàn Đóng túi PE/giấy EO2 x2 cm/ 1 bộ đảm bảo kín, thoát khí EO tốt. 2 x 2 cm	100 cái/hộp; 1200 cái/thùng	Cái	346.820
300	Phil lọc máy thở	Sử dụng 1 lần, tương thích với các máy thở đang có tại Bệnh viện	Túi 1 cái	Cái	14.000
301	Sâu máy thở	Filter lọc cho máy thở 2 chức năng, có tác dụng chống khuẩn và tạo ẩm cho người bệnh	Túi 1 cái	Cái	14.000
302	Dây nối với ống hút huyết khối	- Sử dụng tương thích với tất cả ống thông hút huyết khối. - Bằng nhựa trong suốt dễ dàng quan sát dòng chảy khi hút huyết khối. - Có công tắc on/off.	1 cái/ hộp	Cái	20
303	Dây nối quả hấp phụ máu và quả lọc	Chất liệu dây: nhựa PVC y tế, không gây kích ứng đối với cơ thể, không Latex, không có chất gây sốt. Mặt trong thành ống trơn nhẵn đủ để làm giảm sức cản và tạo bọt của máu. Ống dây mềm đảm bảo dòng chảy của máu bên trong. Dễ lắp vào các loại máy. Kích thước dây:	1 Bộ/túi	Bộ	1.200

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đường kính trong là 4,4mm, đường kính ngoài là 6,7mm, độ dài dây là 800mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC			
304	Bộ phận kết nối Manifold	- Thân manifold làm bằng chất liệu Polycarbonate, lòng trong tráng silicone trơn láng. - Có 3 cổng, gắn tốt với các dây nối - 3 khóa dạng OFF làm bằng Polyoxymethylene kết hợp với chất liệu Thermoplastic elastomers dễ chỉnh, chắc chắn, thuận tiện cho người sử dụng. Có khóa để kết nối với bộ chuyển đổi và đầu đực kết nối với catheter - Chịu được áp lực lên tới 70 bar (1000psi) - Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Hộp 50 cái	cái	1.000
305	Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch	- Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch, loại 3 cổng - Làm bằng Polycarbonate - Thiết kế kiểu Block body, trong suốt, chịu được áp lực 600 psi. - Đường kính trong: 0.22 – 0.29 cm - Van xoay được 180° - Đầu nối luer tương thích cổng Male/Female, khóa Male dạng xoay (van đóng mở ON/OFF) - Tiệt trùng: Ethylene oxide (EO 100% hoặc EO/CO₂ tỉ lệ 20:80) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Nước sản xuất: Các nước G7	1 Bộ/Túi	bộ	1.000
306	Bộ phận kết nối đa cổng Manifold	- Chất liệu Polycarbonate - Đường kính trong 0.093"/2.36mm - Có 2,3,4 cổng tùy mục đích sử dụng - Chịu áp lực tối đa 500PSI - Có chứng nhận FDA và CE - Khu vực/ Vùng lãnh thổ: Châu Mỹ	25 cái/ hộp	Cái	1.000
307	Bộ kết nối Manifolds nhiều cổng	- Áp lực lên tới 500psi. Có 2,3,4 cổng phù hợp với nhu cầu sử dụng khác nhau. Riêng đối với loại 3 cổng có sẵn dây nối dài 20cm đối với cổng kết nối dạng xoay - Thân trong suốt giúp quan sát dễ dàng, kiểu công thái học thuận tiện - Đường kính 0.093"; Có thể xoay 360 độ - Tay cầm phủ silicon chắc chắn chống trơn trượt khi thao tác - Xuất xứ G7. Tiêu chuẩn ISO và EC	1 cái/túi	Cái	2.000
308	Bộ phận kết nối Manifolds 3 kèm bơm tiêm, ống truyền dịch	- Bộ phận kết nối Manifold làm bằng chất liệu Poly Carbonate áp lực cao lên tới 500 PSI có 3 cổng - Công xoay phải On hoặc Off. Đi kèm Manifold gồm có: 1 ống tiêm 10ml hoặc 12ml - công luer lock hoặc dạng xoay; 2 dây truyền dịch 180cm có bình nhỏ giọt; 1 dây nối áp lực 120cm, áp lực truyền 500 PSI - Xuất xứ G7. Tiêu chuẩn ISO và EC	1 bộ/ túi	Bộ	2.000
309	Catherter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	- Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng - Kích cỡ : 7Fr/18G(P)/16G(D)/18G(M), 20cm - Chất liệu: Polyurethane - Kim luồn chữ Y có van - Nong dẫn chữ J - Khóa ba ngã ngăn dịch	hộp 1 chiếc	Chiếc	1.540

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
310	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng - Kích cỡ: 7Fr/G 14G - 18G (D), 20cm - Chất liệu: Polyurethane - Kim luồn chữ Y có van - Nong dẫn chữ J - Khóa ba ngã ngăn dịch	1 chiếc/ Vi	Chiếc	2.300
311	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng - Kích cỡ : 7Fr/18G(P)/16G(D)/18G(M), 20cm - Chất liệu: Polyurethane - Kim luồn chữ Y có van - Nong dẫn chữ J - Khóa ba ngã ngăn dịch	Hộp/ 10 chiếc	Chiếc	18.690
312	Ống thông đốt đầu uốn cong 1 hướng	- Catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng - Đường kính 5F và 7F - Có thể uốn cong đầu catheter với các mức độ khác nhau - Bề rộng điện cực $\leq 2\text{mm}$, đầu điện cực $\leq 4\text{mm}$ - Chiều dài $\geq 110\text{ cm}$	Hộp 1 cái	Cái	50
313	Ống thông ái nước chụp mạch tạng	- Cấu tạo: 3 lớp - Lớp ngoài polyurethane - Lớp giữa là lớp bện đơn SUS - Lớp trong giàu nylon - Đoạn xa có lớp phủ ái nước dài 25cm hoặc 40cm. - Kích cỡ: 4Fr hoặc 5Fr (đường kính trong 1.10mm). Chiều dài: 70cm, 100cm. - Chứng chỉ CE và MHLW hoặc kFDA	5 cái/ hộp	Cái	2.000
314	Ống thông lấy huyết khối các cỡ 2F-7F	- Chất liệu bóng: Latex - Đường kính các cỡ 2F, 3F, 4F, 5F, 6F, 7F. Dài 80cm. - Đường kính bóng lần lượt 4,5mm, 8mm, 10,5mm, 13mm, 13,5mm, 14mm. Thể tích bóng 0,05ml, 0,2ml, 0,75ml, 1,5ml, 1,6ml, 1,75ml - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA - Xuất xứ: nhóm nước G7	1 Cái/ Ống	Cái	300
315	Ống thông (catheter) 12F bít mạch máu tạm thời các cỡ	- Chất liệu: bóng: cao su latex, catheter: Polyurethane - Độ dài catheter: 24cm, thể tích bóng 50ml, đường kính catheter: 12F, đường kính bóng 43mm - Chỉ định: nút chủ động bằng bóng lớn chẹn lòng mạch để kiểm soát nguy cơ vỡ hoặc rò rỉ trong phình động mạch chủ bụng, các vị trí mà kẹp clamp khó tiếp cận, hoặc tại các vị trí động mạch chủ bị canxi hóa hoặc thời gian phẫu thuật kéo dài - Đặc điểm: Có thanh định hình bằng thép không gỉ, có kênh tưới rửa. Có đánh dấu độ sâu mỗi 5cm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA - Xuất xứ: nhóm nước G7	1 Cái/ Hộp	Cái	20
316	Ống thông trong lọc máu cỡ 13F loại dài	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu Chất liệu: thermosensitive PUR Kích thước (OD): 13F Chiều dài: 250 mm Đóng gói: (1) catheter, (1) Kim luồn, (1) dây luồn J-tip 0.038" x 900 mm, (2) nắp đậy tiêm truyền, (1) nong mạch 13F x 150 mm.	Túi 1 cái	Cái	100
317	Catheter chụp động	- Kích thước: cỡ 5Fr chiều dài tối thiểu từ	Hộp/5 cái	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	mạch vành 2 bên chống xoắn cỡ 5F	100cm - 120cm hoặc hơn - Cấu trúc ≥ 3 lớp: lớp tối thiểu có đan kép, chống xoắn, lòng rộng Catheter $\geq 1.2\text{mm}$, đầu mềm mại. - Vật liệu: Polyamide hoặc tương đương. - Có tối thiểu hình dạng đầu cho can thiệp qua đường quay: Brachial Type (Tiger) hoặc hơn - Thành ống mỏng, lòng ống rộng cho tốc độ dòng chảy tối đa $\geq 23\text{mL/}$ giây. Áp lực tối đa $\geq 1,200$ psi (8.247kPa). - Tiệt trùng: Oxide Ethylene hoặc tương đương			1.500
318	Catheter đốt loạn nhịp đầu uốn cong hai hướng loại cứng	_ Catheter đốt loạn nhịp có đầu uốn cong hai hướng có cấu hình 4 cực _ Chất liệu điện cực Platinum/Iridium _ Tip 7F/4mm _ 3 kiểu đường cong: tiêu chuẩn, lớn, không đối xứng. _ Khoảng cách điện cực: 2.5mm _ Chiều dài: 110cm _ Có cấu trúc tay lái cam, thiết kế lái công nghệ cuộn Kevlar _ Hệ thống lái trong mặt phẳng, thân dạng bện	01 cái/ hộp	Cái	100
319	Catheter chẩn đoán loại 4 điện cực +cáp nối tương ứng	Kích thước: $\leq 6\text{F}$ Đầu catheter mềm Thân dạng bện Nhiều kiểu cong khác nhau Bề rộng điện cực: 1 mm Chiều dài 120 cm Cáp nối tương thích với các loại catheter chẩn đoán 4 điện cực	Hộp 1 cái	Cái	200
320	Catheter chẩn đoán 10 điện cực + cáp nối tương ứng	Kích thước: Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy Chiều dài: ≤ 120 cm Bề rộng điện cực: 1 mm Đầu điện cực: 2 mm Cáp nối tương thích với các loại catheter chẩn đoán 10 điện cực	Hộp 1 cái	Cái	100
321	Catheter trợ giúp can thiệp (Loại 5F, 6F, 7F)	Thân catheter làm bằng các chất liệu chất liệu: polyamid, nhựa HDPE, PEBA kết hợp cùng thép không gỉ và chất tạo màu chỉ thị, bề mặt thân catheter phủ lớp ái nước Hydrophilic - Trợ lực đẩy (back - up) tốt, đáp ứng chuyển động xoay 1-1 - Chống xoắn, giảm thất nút - Cỡ 6Fr có lòng 0.071" - Có các size 5F; 6F; 7F với nhiều dạng cấu trúc khác nhau, có cấu trúc đầu tip TIG đặc biệt, can thiệp được cả động mạch vành trái và phải	1 cái/ hộp	Cái	1.000
322	Catheter trợ giúp can thiệp ngoại biên sử dụng cho các ca ngoại biên phức tạp	Catheter được bện để tăng khả năng đẩy và khả năng truyền lực xoắn. Lớp ngoài phủ ái nước giúp đi qua các tổn thương xoắn vặn. Thân catheter có 4 marker bằng tungsten, mỗi marker cách nhau 4cm hỗ trợ đánh giá chính xác vị trí catheter và độ dài tổn thương. Có 3 loại tương thích dây dẫn 0.014", 0.018" và 0.035". Các lựa chọn chiều dài: 65, 90, 130, 150cm. Các lựa chọn hình thái đầu tip: thẳng hoặc cong 30 độ.	1 cái/ hộp	cái	100

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
323	Catheter chụp buồng tim có đánh dấu cỡ 4F-5F	- Ống thông có đầu tip dạng đuôi heo. - Các loại đầu tip: loại thẳng, loại gập góc. - Có lỗ bên. - Làm bằng chất liệu có cân quang. - Kích cỡ: từ 4F đến 6F - Tương thích với guide wire 0.038".	5 Cái/ Hộp 10 Cái/ Hộp	Cái	300
324	Ống thông can thiệp qua đường mạch quay có phủ lớp ái nước	- Hình dáng đầu ống thông phù hợp can thiệp động mạch tạng, mạch chậu qua đường động mạch quay. - Chất liệu: lớp trong nylon, lớp ngoài phía đầu xa phủ lớp ái nước. - Có lớp bên tăng cường giúp kiểm soát chuyển động xoay. - Đường kính: 4F. - Có các chiều dài: 125cm, 135cm, 150cm. - Tương thích dây dẫn: 0.038". - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE (Liên minh Châu Âu EU) - Xuất xứ tại Việt Nam hoặc G7	Hộp 5 cái	Cái	200
325	Catheter chẩn đoán loại 10 điện cực, lái hướng	Kích thước: 5F, 6F, 7F Tay cầm trợ lực lái hướng Nhiều độ cong khác nhau Đầu catheter mềm Chiều dài 115 cm	1 cái/ hộp	Cái	10
326	Ống thông chẩn đoán 20 điện cực, lái hướng	Kích thước: 7F Tay cầm trợ lực lái 2 hướng. Nhiều độ cong khác nhau: Trung bình và siêu lớn Đầu catheter mềm. Chiều dài 109; 100 cm	1 cái/ hộp	Cái	5
327	Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ	- Được dùng để theo dõi huyết động học ít xâm lấn - Thiết bị gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi - Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch - Chất liệu được làm bằng Polyurethane - Đường kính vòng ngoài: 5F - Chiều dài sử dụng: 200mm - Đặc tính và chiều dài của dây dẫn: Đường kính 0,53mm/ chiều dài 600mm - Đường kính và chiều dài của canuyn: + Đường kính 18G/ chiều dài 80mm + Đường kính 20G/ chiều dài 55mm - Que nong mạch: Đường kính ngoài 1,8mm	1 bộ/ túi	Bộ	1.560
328	Ống thông can thiệp dị dạng mạch máu não	- Đường kính trong: 0.013" ($\pm 10\%$) - Đường kính ngoài: $\geq 1.5\text{Fr}$ - Chiều dài $\geq 165\text{cm}$ - Tương thích với dây dẫn lớn nhất 0.01". - Sử dụng trong can thiệp dị dạng mạch máu não	1 cái/ hộp	Cái	10
329	Catheter chụp mạch não và mạch ngoại vi	- Chất liệu Nylon Pebax - Đường kính trong 0.042" (1.07mm) loại 4F, 0.046" (1.17mm) loại 5F; 0.054" (1.37mm) loại 6F - Chiều dài: 40cm, 65cm, 80cm, 90cm, 100cm, 110cm, 120cm - Hình dạng đầu tip: Cobra 1-3, Simmon 1-5, Vertebral, Headhunter 1-5, Hook, Bentson 1-3,	5 cái/ hộp 10 cái/ hộp	Cái	300

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Berenstein, Pigtail và nhiều loại đầu tip khác. - Tương thích dây dẫn: 0.035", 0.038" - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE			
330	Ống thông siêu nhỏ Microcatheter các loại, các cỡ	Cấu tạo: Đầu vào dài 0.7mm. Sau đoạn đầu vào là điểm đánh dấu bằng vàng dài 0.7mm. Cấu trúc lõi là lớp bên bằng thép không gỉ (SUS braid) xuyên suốt thành ống giúp tăng độ bền. Mặt trong phủ PTFE và mặt ngoài phủ lớp ái nước Hydrophilic. Kính thước: - Đường kính ngoài: đoạn xa 1.8Fr, đoạn gần 2.6Fr - Đường kính trong: đoạn xa 0.018", đoạn gần 0.021" - Chiều dài: 130 cm và 150 cm. Xuất xứ G7	Hộp/ 1 cái	Cái	120
331	Catheter chụp chẩn đoán tim và mạch vành	Cấu tạo: 3 lớp - Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan. - Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ (32 sợi) - Kích thước: đường kính 4Fr (lòng rộng $\geq 1.03\text{mm}$) - 5Fr (lòng rộng $\geq 1.20\text{mm}$), dạng JR, JL... Chiều dài 65, 70, 80, 100, 110cm. - Giới hạn áp lực 4Fr: $\geq 750\text{psi}$, 5Fr $\geq 1000\text{psi}$. - Xuất xứ Việt Nam	Hộp/ 5 cái	Cái	400
332	Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành	"- Catherter can thiệp động mạch vành và ngoại biên - Kích thước 5F-8F. Đường kính trong của cỡ 5F là 0.058", 6F là 0.071", 7F là 0.081", 8F là 0.09" - Hơn 230 loại đầu cong: EBU, NOTO, CHAMP, 3DRIGHT.... - Kỹ thuật đan lưới lòng ống Full-wall, có 2 lớp polime. Vỏ ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon - Chiều dài catheter tối thiểu 47cm, tối đa 100cm"	1 cái/Hộp	Cái	2.000
333	Ống thông(catheter) laser tĩnh mạch (thể hệ mới) các loại các cỡ	Ống thông (catheter) dùng trong điều trị suy, giãn tĩnh mạch các cỡ các loại - Tương thích với bước sóng laser 980nm; 1470nm; 1940nm - Chiều dài dây: 2,5 m - Đường kính dây 600 μm . - Đường kính đầu phát tia: 1,8mm; 1,6mm; 1,3mm - Chiều dài đoạn phát laser : 4 mm * Tương thích với introducers 6F Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	Túi 1 cái	Cái	200
334	ống thông chẩn đoán đường quay	1. Dùng để chụp chẩn đoán mạch vành trái và phải qua đường quay, loại Goodtec 2. Nguyên liệu bằng nylon, trực tiếp hoạt động thiết kế 3 lớp, lớp trong và ngoài nylon, lớp giữa sợi bên (Braid wire), đầu tip 2 lớp mềm có cán quang 3. Chịu được áp lực cao 1050 psi, dạng Radial 3.5 và 4.0 , hai số 4.2F, 5Fr, 1 lỗ bên, dài 100cm.	1 cái/hộp	Cái	2.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS 5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO			
335	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành	1. Dùng để hỗ trợ đưa các dụng cụ can thiệp mạch vành đến các tổn thương khó tiếp cận, loại GuidePlus II 2. Dụng cụ gồm : một đầu tip, trục xa, trục bảo vệ gắn được làm bằng dây thép 3. Độ dài ống thông 145cm, bao lớp thân nước, đường kính trong 1.33mm & 1.43mm, độ dài trục đoạn xa 25cm, đánh dấu tại vị trí 900mm và 1000mm so với đầu tip, phù hợp với ống thông can thiệp 6F 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS, PMDA 5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO	1 cái/hộp	Cái	150
336	Catheter siêu âm lòng mạch	Catheter siêu âm lòng mạch tích hợp cận hồng ngoại Dualpro™ IVUS + NIRS Dải tần số IVUS: 35 - 65 MHz; Băng thông 60% Chiều dài làm việc 160cm Phạm vi hình ảnh 150mm Khoảng cách từ đoạn đầu đến hình ảnh IVUS 16mm Tiêu chuẩn: FDA, MDR, PMDA, KFDA, ISO 13485 - 2016	1 cái/hộp	Cái	300
337	Catheter chụp động mạch vành các loại	- Catheter chụp mạch vành chất liệu có cân quang, phủ Nylon bền - Có các loại đầu cong: JL, JR, AL, IM, PIG, MP... - Đường kính ngoài 4F, 5F, 6F - Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054"/1.37mm loại 6F - Chiều dài 100, 110, 125cm - Tương thích dây dẫn 0.038" - Có chứng nhận FDA và CE - Khu vực/ Vùng lãnh thổ: Châu Mỹ	5 cái/ hộp 10 cái/ hộp	Cái	400
338	Catheter chụp động mạch vành 2 bên	- Chất liệu Nylon bebox - Có đường viên bên (thép không gỉ) giúp thân ống thông giữ được hình dạng tốt, dễ lái - Đường kính trong: 1.07mm loại 4F, 1.17mm loại 5F, 1.37mm loại 6F - Chiều dài 100cm, 110cm - Các loại : Ultimate 1 loại không có lỗ và có 1 lỗ, Ultimate 2 loại không có lỗ và có 1 lỗ, Ultimate 3 loại không có lỗ và có 2 lỗ, Ultimate 4 loại không có lỗ và có 1 lỗ, với khoảng cách 4cm hoặc 4.5 cm giữa chỗ cong đầu tiên và thứ 2 - Dùng được với guide wire 0.038" - Có chứng nhận FDA và CE - Khu vực/ Vùng lãnh thổ: Châu Mỹ	5 cái/ hộp 10 cái/ hộp	Cái	1.000
339	Catheter hỗ trợ đưa điện cực tạo nhịp hệ thống dẫn truyền	- Catheter tạo nhịp hệ thống dẫn truyền tối thiểu gồm: catheter; que nong; 1 dây dẫn 0,035"; 1 dao mổ. - Có tích hợp van cầm máu và phần đầu tip có khả năng cân quang. - Đường kính trong 7F, đường kính ngoài 9F - Chiều dài làm việc: 42 cm- 45 cm	Hộp 1 cái	Cái	30

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đạt tiêu chuẩn FDA.			
340	Catheter chẩn đoán 4 điện cực, kiểu cong cố định	Catheter chẩn đoán 4 điện cực, độ cong cố định Kích thước: 4F, 5F, 6F Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy Nhiều kiểu cong khác nhau Khoảng cách điện cực: 5-5-5; 5; 2-5-2 (mm) Bề rộng điện cực: 1 mm Chiều dài 120 cm	Hộp 1 cái	Cái	700
341	Catheter chẩn đoán 10 điện cực	Catheter chẩn đoán 10 điện cực, độ cong cố định Kích thước: 4F và 5F Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy Kiểu cong: CSL Chiều dài: 65 cm hoặc 120 cm Khoảng cách điện cực: 2-8-2 (mm) Bề rộng điện cực: 1 mm Đầu điện cực: 2 mm	Hộp 1 cái	Cái	400
342	Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng, có các rãnh dẫn nước muối bao quanh đầu điện cực	Catheter đốt tưới dung dịch 2 hướng. Kích cỡ: 8F Đầu uốn cong 2 hướng bất đối xứng DF. Góc cong từ 180 đến 230 độ. Khoảng cách điện cực: 1-4-1 mm. Cực ở đầu xa có chiều dài 4 mm Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và 4 lỗ tưới ở đầu điện cực Chiều dài: 115 cm	Hộp 1 cái	Cái	10
343	Ống thông đốt loạn nhịp đầu uốn cong hai hướng loại mềm và cáp nối tương ứng	Catheter đốt, đầu uốn cong 2 hướng. Kích thước 7F Theo dõi nhiệt độ thông qua điện trở nhiệt và cặp nhiệt điện. Đầu catheter quay theo 2 hướng. Nhiều góc cong khác nhau. Khóa lái hướng tự động. Có 4 điện cực Khoảng cách điện cực: 2-5-2 Đầu catheter kích thước 4 mm hoặc 8 mm. Bề rộng điện cực 1 mm. Chiều dài 115 cm Cáp nối tương thích với catheter đốt. Cáp được ghi nhãn dùng cho quá trình đốt. Kết nối cho phép giám sát nhiệt độ. Kênh có chỉ dẫn để kết nối. Chiều dài 150 cm hoặc 300 cm	Hộp 1 cái	Cái	150
344	Catheter (ống thông) đốt điều trị loạn nhịp cong 270 độ	Catheter Alcath Full Circle với đường kính 7F, dài 110 cm, với điện cực đốt dài 4 mm và 3 nhãn 1,55 mm. Cách biệt của các điện cực là 2-5-2 mm. Các điện cực bằng PtIr. Đầu có thể xoay 270 độ, có thể tạo thành đường cong khép kín (fullcircle). Các đường cong là Red (48 mm), Blue (57 mm), Green (65 mm), Black (73 mm), Cyan (80 mm)	Hộp / cái	Cái	150
345	Catheter (ống thông) đốt đầu cong 270 độ, điện cực bằng vàng (Au), điều trị loạn nhịp và cuồng nhĩ	Đường kính 7F, chiều dài 110 cm, với điện cực đốt dài 4 mm và 3 nhãn 1,55 mm. Khoảng cách các điện cực là 2-5-2 mm. Các điện cực bằng vàng (Au). Đầu có thể xoay 270 độ, có thể tạo thành đường cong khép kín (fullcircle). Các đường cong là Red, Blue, Green, Black, Cyan	Hộp / cái	Cái	10

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
346	Catheter đốt điện sinh lý tim 3D	Catheter cắt đốt điện sinh lý tim 3D, đầu uốn cong 02 hướng - Kích thước: 7F - Đầu uốn cong 02 hướng DF - Khoảng cách điện cực 1-7-4mm, chiều dài 115cm. - Tích hợp cảm biến từ trường dẫn hướng, hỗ trợ lập bản đồ điện sinh lý tim 3D - Có chứng nhận FDA và CE	Hộp/ 1 cái	Cái	100
347	Ống thông hủy thần kinh giao cảm động mạch thận đa điện cực	- Đường kính tối thiểu 3mm, tối đa 8mm - Tương thích dây dẫn 0.014" - Có chứng nhận FDA	1 cái/ hộp	Cái	5
348	Catheter lập bản đồ điện sinh lý tim	Catheter thăm dò điện sinh lý tim 3D, cảm biến từ trường, loại 22 điện cực, kích thước mỗi điện cực 1mm - Có 5 nhánh, mỗi nhánh 3F - Đường kính 7F - Chiều dài 115cm - Có chứng nhận CE và FDA	Hộp/ 1 cái	Cái	100
349	Catheter điện sinh lý tim đầu cong hai hướng tưới nước muối có cảm ứng lực	Catheter cắt đốt rối loạn điện sinh lý tim, đầu uốn cong 02 hướng - Tích hợp nhiều lỗ bơm tưới làm mát và cảm biến từ trường hỗ trợ lập bản đồ điện sinh lý tim 3D - Cho phép chủ động đo lực tiếp xúc và vị trí đầu catheter - Đường kính 8F, tương thích ống dẫn 8.5F - Chiều dài > 110cm - Đầu điện cực 3.5mm - Có chứng nhận CE	Hộp/ 1 cái	Cái	40
350	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh ASAHI FUBUKI Neurovascular Guide Catheter	- Lớp phủ Hydrophilic - Kích thước ống thông tối thiểu 6/7/8 Fr tương ứng với đường kính trong nhỏ nhất khoảng: 0.071", 0.081", 0.090" - Chiều dài khả dụng tối thiểu 80cm, 90cm, 100cm, 110cm - Tương thích với dây 0.038" - Hình dạng đầu tip: Cong, Thẳng - Xuất xứ: Thái Lan	1 cái/ hộp	Cái	500
351	Ống hút huyết khối mạch não đường kính trong lớn các cỡ	Chất liệu: Nitinol. Phủ lớp ưa nước. Xuất xứ: Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Pháp, Ý, Israel, Mexico. Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần: 6F. Đường kính trong lớn nhất. đầu xa có các kích thước: 0.062"; 0.068"; 0.072". Chiều dài ≥ 132 cm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA	1 cái/ hộp	Cái	30
352	Ống thông hút huyết khối đoạn xa	Vật liệu lai giữa thép không gỉ với Nitinol. Thiết diện nhỏ và được thiết kế không gây chấn thương cho khả năng đưa đến đoạn xa. Đường kính trong đầu xa: 0.043" Đường kính ngoài đầu xa: 1.52mm; Đường kính ngoài đầu gần: 5F. Chiều dài làm việc: ≤160cm: Xuất xứ: Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Pháp, Ý, Israel, Mexico.	1 cái/ hộp	Cái	30
353	Ống thông hút huyết khối mạch não đường kính trong nhỏ	Đường kính trong đầu xa: 0.035". Đường kính ngoài đầu xa: >1,26mm; Đường kính ngoài đầu gần: 4,7F. Chiều dài làm việc: 160cm: Xuất xứ: Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Pháp, Ý, Israel, Mexico.	1 cái/ hộp	Cái	300

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
354	Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu não SOFIA PLUS	Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu não, thiết kế dạng cuộn dây xoắn và bện, có phủ lớp Hydrophilic. Đầu xa mềm và có thể uốn tạo hình bằng hơi nước. Đường kính trong 0,070", đường kính ngoài đầu gần 0.0825", đường kính ngoài đầu xa 0.0815". Chiều dài hoạt động khoảng 125cm-131cm. Chiều dài đầu xa 19cm, chiều dài đầu gần từ 106cm-112cm.	1 cái/1 gói	Cái	30
355	Ống thông hút huyết khối dạng coil dẹt	- Chất liệu: Nitinol từ đầu đến cuối, thiết kế dạng coil dẹt - Đường kính trong: từ 0.068" đến 0.071" - Đường kính ngoài tối đa: từ 0.083" đến 0.0855" - Chiều dài: ≥132cm - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc FDA của Mỹ. - Xuất xứ: G7	1 cái/ hộp	Cái	180
356	Ống thông hút huyết khối mạch não - Esperance Aspiration Catheter System	- Cấu trúc gồm 2 lớp bằng Nitinol, bện bởi 16 sợi thẳng. - Lớp phủ Hydrophilic: 60cm - Kích cỡ: bao gồm các cỡ 5F và 6F. - Đường kính trong: 0,055 inch và 0,071 inch. - Chiều dài hoạt động : 115,125,131 (cm) - Tiêu chuẩn: FDA, ISO	1 cái/ hộp	Cái	50
357	Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 1 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 1 nòng bao gồm: - Catheter PowerPICC kích cỡ 5F, nòng catheter 18G, chất liệu polyurethane với độ bền cao, thể tích đuôi khí 0,66 ml, tốc độ dòng chảy với trọng lực 1.185 ml/giờ, thiết kế hình nón ngược giúp nhẹ nhàng khi đưa vào vị trí đặt catheter và chống sự gấp gảy, cho phép tiêm truyền áp lực cao thuốc cân quang cho các kỹ thuật CECT scan với tốc độ tối đa lên đến 5 ml/giây, được chỉ định cho việc theo dõi CVP - Dây dẫn bằng thép không rỉ với chiều dài 70 - Thông nòng microintroducer 10 cm - Lưỡi dao - Kim introducer 21G - Nắp đậy cho mỗi nòng catheter - Bơm tiêm đầu xoắn luer-lock 12 ml hoặc 10ml, không latex - Thiết bị cố định catheter StatLock - Thước đo giấy	05 bộ/ hộp	Bộ	600
358	Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 2 nòng bao gồm: - Catheter PowerPICC kích cỡ 5F/ 6F, 2 nòng catheter cỡ 18G/nòng, chất liệu polyurethane với độ bền cao, thể tích đuôi khí mỗi nòng 0,57 / 0,62 ml, tốc độ dòng chảy với trọng lực mỗi nòng 578 / 753 ml/giờ, thiết kế hình nón ngược giúp nhẹ nhàng khi đưa vào vị trí đặt catheter và chống sự gấp gảy, cho phép tiêm truyền áp lực cao thuốc cân quang cho các kỹ thuật CECT scan với tốc độ tối đa lên đến 5 ml/giây, được chỉ định cho việc theo dõi CVP - Dây dẫn bằng thép không rỉ với chiều dài 70 - Thông nòng microintroducer 10 cm - Lưỡi dao - Kim introducer 21G - Nắp đậy cho mỗi nòng catheter	05 bộ/ hộp	Bộ	300

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bơm tiêm đầu xoắn luer-lock 12 ml hoặc 10ml, không latex - Thiết bị cố định catheter StatLock - Thước đo giấy			
359	Kim lưỡi gà khâu chớp xoay	Kim lưỡi gà dùng cho súng khâu chớp xoay. Kim tròn, uốn cong sẵn chất liệu nitinol. Mũi kim có rãnh để mang và bảo vệ chỉ.	Cái/hộp	Cái	80
360	Kim khâu cơ, các cỡ	Kim dùng khâu cơ, chất liệu thép không gỉ	10 cái/ gói	Cái	950
361	Kim khâu da	Kim khâu da, chất liệu thép không gỉ	Hộp 10 cái	Cái	1.320
362	Kim khâu ruột	Làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn đã tiệt trùng.	10 cái/vi	cái	100
363	Kim khâu bật tam giác cỡ 1 x 50	Kim cong, bán kính cong 1/2C. Đầu kim tam giác	10 cái/vi	cái	720
364	Chỉ thép	Cuộn có chiều dài 5m, (đường kính 0.3 mm, 0.4 mm, 0.7 mm...). Chất liệu thép không gỉ	5m/1 cuộn	Cuộn	765
365	Chỉ thép liền kim	- Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu - Kim tam giác 1/2C - Chiều dài kim 48mm - Chiều dài chỉ 45cm	Hộp 12 vi (vi 4 sợi)	Sợi	600
366	Chỉ thép khâu xương ức số 5	- Chỉ thép đơn sợi số 5 - Chất liệu 316L. - Chỉ dài 45cm - Tép 04 sợi - Kim tròn 1/2 vòng tròn dài 48mm. - Kim Short Cutting phủ silicone. - Giá trị trung bình lực căng kéo ≥ 11.40 Kgf. - Tiêu chuẩn FDA, EC.	Hộp/48 sợi	Sợi	500
367	Chỉ thép khâu xương ức số 1	- Chỉ thép đơn sợi số 1. - Chất liệu 316L. - Chỉ dài 45cm. - Tép 04 sợi. - Kim tròn 1/2 vòng tròn dài 37mm. - Kim Short Cutting phủ silicone. - Giá trị trung bình lực căng kéo ≥ 4.76 Kgf. - Tiêu chuẩn FDA, EC.	Hộp/48 sợi	Sợi	248
368	Chỉ phẫu thuật tiết trùng STEEL SUTURE bằng thép không gỉ không tiêu	- Chỉ thép khâu xương ức Stainless Steel số 5 bằng thép không gỉ dài 45cm. - 01 kim tròn đầu cắt tapercut V-40 dài 48mm 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molypden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập). - Đường kính kim: $\leq 1,45$ mm. - Hộp 12 sợi, sợi 4 sợi đóng gói thẳng. - Đạt tiêu chuẩn: CE và FDA (Mỹ) - Nhóm nước G7	Hộp/ 48 sợi	Sợi	300
369	Chỉ phẫu thuật tiết trùng STEEL SUTURE bằng thép không gỉ không tiêu	- Chỉ thép khâu xương ức số 1 bằng thép không gỉ dài 45cm. - 1 kim tròn đầu cắt V-37 dài 40mm, 1/2 vòng tròn, bằng hợp kim thép Ethalloy có chứa (Niken, Titanium, Chromium, Molypden và Ferric), giới hạn độ bền kéo > 2.750 MPa (độ bền kéo có chứng nhận từ tổ chức độc lập), thân kim có rãnh. - Đường kính kim: $\leq 1,27$ mm. - Hộp 12 sợi, sợi 4 sợi, đóng gói thẳng. - Đạt tiêu chuẩn: CE và FDA (Mỹ)	Hộp/ 48 sợi	Sợi	48

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Nhóm nước G7			
370	Chỉ thép điện cực tim số 3/0	- Chỉ thép điện cực số 3/0. - Đóng gói 01 vi 2 sợi, 01 xanh + 01 trắng - Dài 60cm. - Áo bao Polyethylene Blue. - 02 đầu kim phủ silicon - Kim cong 1/2 vòng tròn dài 13 mm. - Kim thẳng dài 51mm đầu tam giác. - Tiêu chuẩn FDA, EC.	Hộp/72 sợi	Sợi	288
371	Chỉ thép đơn sợi số 4	- Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu - Kim tam giác 1/2C - Chiều dài kim 48mm - Chiều dài chỉ 45cm	Hộp 12 vi (vi 4 sợi)	Sợi	200
372	Chỉ thép Caresteel khâu xương bánh chè (Patella Set) số 7	- Chỉ thép được làm từ thép không gỉ 316L đơn sợi - Số 7/0 - Chiều dài 60cm - Kim tam giác, loại 1/2 vòng tròn - Chiều dài kim 120mm	12 sợi/ Hộp	Sợi	380
373	Dao mổ phaco 2.8 mm	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ. Lưỡi dao phủ silicone. Độ dày lưỡi dao $\leq 0.12\text{mm}$ Lưỡi dao rộng 2.8mm. Bảo vệ lưỡi dao bằng chất liệu xốp. Tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA. Sản xuất : các nước G7, Hãng Rumex	6 cái/hộp	Cái	4.806
374	Dao mổ phaco góc 15 độ	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ. Lưỡi dao phủ silicone. Độ dày lưỡi dao $\leq 0.12\text{mm}$ Tạo độ mở rộng 15 độ góc. Bảo vệ lưỡi dao bằng chất liệu xốp. Tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA. Sản xuất : các nước G7, Hãng Rumex	6 cái/hộp	Cái	4.746
375	Dao cắt hót niêm mạc các loại	Dao cắt hót niêm mạc hình dạng đầu dao chữ I, T, O, và đầu sử cách điện (IT), chiều dài dao 1.5mm - 2mm - 4mm, chiều dài làm việc 1650mm, 1950mm, 2350mm tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm.	Túi/cái	Cái	5
376	Dụng cụ cắt bao quy đầu dùng một lần	Dụng cụ cắt bao quy đầu dùng 1 lần, đường kính cắt 13mm-29mm	Hộp/ 1 bộ	Bộ	70
377	Dao plasma cắt VA	Bao gồm tay dao, lưỡi dao plasma	Bộ 1 cái	Cái	20
378	Dao plasma cắt amidan	Bao gồm tay dao, lưỡi dao plasma	Bộ 1 cái	Cái	20
379	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Lưỡi dao mổ dùng 1 lần, các cỡ Chất liệu thép không gỉ. Lưỡi dao mổ có các kích cỡ sau: 10, 10A, 11, 12, 12D, 13, 15, 15 C, 15T, 18, 20, 21, 22, 22A, 23, 24, 25 và 36. Lưỡi dao mổ được đóng gói riêng biệt vào túi nhôm mỏng trong đó được tiệt trùng bằng tia Gama.	100 cái/hộp	Cái	183.440
380	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự (Lọc tia UV)	1. Loại: Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh, phi cầu 2. Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic (nhân khô, không ngâm nước) 3. Không màu, lọc tia UV 4. Chỉ số khúc xạ: 1.548 5. Đặc điểm càng: 2 càng, góc càng 0 độ 6. Chiều dài thủy tinh thể: 13mm, đường kính vùng quang học: 6,0mm; Dài công suất diop: 6 - 30D (bước nhảy 0.5) 7. Kích thước vết mổ: 2.2mm	1 cái/hộp	Cái	1.800

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		8. Thủy tinh thể lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. 9. Càng chữ C, bề mặt càng tạo nhám chống dính vào optic, góc càng 0 độ. 10. Hiệu chỉnh quang sai cầu: -0,16μm; 11. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (EO). 12.. Hãng số A: 118,9; Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE, 2 FSC Tuân thủ tiêu chuẩn ISO 11979 Xuất xứ: Đông Nam Á			
381	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu (Lọc ánh sáng xanh, tia UV)	1. Loại: Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh, phi cầu 2. Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic (nhân khô, không ngâm nước) 3. Màu vàng, lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh 4. Chỉ số khúc xạ: 1.548 5. Đặc điểm càng: 2 càng, góc càng 0 độ 6. Chiều dài thủy tinh thể: 13mm, đường kính vùng quang học: 6,0mm; Dải công suất diop: 6 - 30D (bước nhảy 0.5) 7. Kích thước vết mổ: 2.2mm 8. Thủy tinh thể lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. 9. Càng chữ C, bề mặt càng tạo nhám chống dính vào optic, góc càng 0 độ. 10. Hiệu chỉnh quang sai cầu: -0,16μm; 11. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (EO). 12. Hãng số A: 118,9; Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE; 2FSC Tuân thủ tiêu chuẩn ISO 11979 Xuất xứ: Đông Nam Á	1 cái/hộp	Cái	1.800
382	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, trong suốt, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic Hydrophilic (Acrylic ngâm nước). - Thiết kế Optic: Phi cầu, chỉ số SA: (-0.16 μm) - Thiết kế 4 càng, góc càng 5° - Bờ rìa được làm vuông hoàn toàn (360°). - Màu sắc trong suốt, Lọc tia UV. - Đường kính Optic 6.0 mm, Đường kính tổng 11.0 mm. - Hãng số A: 118.0 (Đo bằng siêu âm A). - Chỉ số khúc xạ: 1.46 - Độ sâu tiền phòng (ACD): 5.0 - Dãy diop từ -10.0D đến +40.0D - Vết mổ: 2.2 mm. - Kính được cung cấp kèm Catridge và Injector sử dụng 1 lần.	Hộp 1 cái	Cái	200
383	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước), trong suốt. - Lọc tia UV. - Thiết kế Optic: Phi cầu, chỉ số SA: (-0,25μm) - Thiết kế càng chữ C, góc càng 0° - Đường kính Optic 6.0 mm, Đường kính tổng 12.5 mm. - Hãng số A: 118.5 (Đo bằng siêu âm A) - Chỉ số khúc xạ: 1.563 - Độ sâu tiền phòng (ACD): 5.20 - Dãy diop từ 0.0D đến +40.0D, bước 0.5D	Hộp 1 cái	Cái	200

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Vết mổ: 2.2 mm. - Kính được cung cấp cùng Catridge kèm Injector sử dụng 1 lần			
384	Thủy tinh thể nhân tạo nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước), màu vàng. - Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. - Thiết kế Optic: Phi cầu, chỉ số SA: (-0,25μm) - Thiết kế càng chữ C, góc càng 0° - Đường kính Optic 6.0 mm, Đường kính tổng 12.5 mm. - Hằng số A: 118.5 (Đo bằng siêu âm A) - Chỉ số khúc xạ: 1.543 - Độ sâu tiền phòng (ACD): 5.20 - Dây diop từ 0.0D đến +40.0D, bước 0.5D - Vết mổ: 2.2 mm. - Kính được cung cấp cùng Catridge kèm Injector sử dụng 1 lần	Hộp 1 cái	Cái	200
385	Thủy tinh thể tăng cường thị lực trung gian, lắp sẵn trong cartridge kèm súng	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự kéo dài (mức độ kéo dài độ sâu trường ảnh $\geq 1.2D$, một mảnh, 2 càng kép khép kín. Phi cầu Chất liệu: Hydrophilic acrylic đơn thuần, Hàm lượng nước $\geq 26\%$ Đường kính optic $\geq 6,0mm$. Đường kính tổng : $\leq 12.5mm$. Chỉ số khúc xạ : ≤ 1.46 Dải công suất: tối thiểu đủ dải độ từ +12D đến +30D. Thủy tinh thể được lắp sẵn trong súng liên cartridge (để tối ưu trong sử dụng) cho vết mổ $\leq 2.2mm$. Tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA. Sản xuất : các nước G7	1 cái/hộp	Cái	600
386	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, ngâm nước, không màu, đặt sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể.	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, không nhuộm vàng, đơn tiêu, một mảnh, 2 càng kép khép kín. Chất liệu: Hydrophilic acrylic đơn thuần, Hàm lượng nước $\geq 26\%$ Đường kính optic từ : $\geq 6,0mm$. Đường kính tổng $\leq 12.5mm$ Chỉ số khúc xạ ≤ 1.46 Dải công suất: tối thiểu đủ dải độ từ -10D đến +30D. Thủy tinh thể được lắp sẵn trong súng liên cartridge (để tối ưu trong sử dụng) cho vết mổ $\leq 2.2mm$. Tiêu chuẩn chất lượng CE hoặc FDA. Sản xuất : các nước G7	1 cái/hộp	Cái	400
387	Thủy tinh thể nhân tạo mềm ba tiêu cự , ngâm nước, đặt sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể.	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự , một mảnh, 2 càng kép khép kín Chất liệu: Hydrophilic acrylic Đường kính optic từ 5mm - 6,0mm. Điều chỉnh 3 tiêu cự , thị lực gần $\geq +3,5D$; thị lực trung gian $\geq 1,75D$ Đường kính tổng : $\leq 13.0mm$ Chỉ số khúc xạ : ≤ 1.46 Dải công suất: từ: 10D đến +30D. Thủy tinh thể được lắp sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể cho vết mổ: 2.2mm.	1IOL/Hộp	Cái	280

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Xuất xứ: G7			
388	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, không ngâm nước	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu. - Chất liệu Acrylic Hydrophobic - Màu vàng, Lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh - Thiết kế 1 mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, bốn càng - Góc càng ≥ 2 độ - Đường kính quang học (optic) ≤ 6.15 mm - Đường kính tổng thể ≤ 13 mm - Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.53; hằng số A (SRK/T): ≥ 119.3 - Dải công suất: Từ 0.0D đến +30.0D (từ +10D đến +30D mức tăng 0.5D) - Thủy tinh thể đặt sẵn trong cartridge và injector - Đặt được qua vết mổ đường kính ≤ 2.2 mm - Xuất xứ G7	1 cái/hộp	Cái	6.500
389	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	- Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu cự, phi cầu. - Chất liệu acrylic hỗn hợp không ngâm nước và ngâm nước - Kính lọc tia UV, trong suốt (không nhuộm màu). - Chỉ số khúc xạ là 1,46; chỉ số ABBE là 47. - Kính thiết kế theo dạng hai mặt lồi với cầu sai hiệu chỉnh dạng trung tính (0μm). - Thiết kế bờ vuông (cạnh vuông) 360 độ chống đục bao sau. - Kính dạng 4 càng khép kín. Góc càng 8 độ. - Đường kính optic ≤ 6 mm. Chiều dài tổng ≤ 11mm. - Dây diopter từ 5,0 D đến + 35,0 D. - Hằng số A dành cho siêu âm là 118,0 - Kính lắp sẵn trong cartridge kèm dụng cụ đặt kính - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE/ FDA - Xuất xứ EU	1 cái/hộp	Cái	1.500
390	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu điều chỉnh lão thị lấy nét liên tục	- Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đa tiêu cự, lấy nét liên tục - Chất liệu Chất liệu acrylic hỗn hợp không ngâm nước và ngâm nước - Kính lọc tia UV, trong suốt (không nhuộm màu). - Chỉ số khúc xạ là 1,46; chỉ số ABBE là 47. - Kính thiết kế theo dạng phi cầu với cầu sai âm (-0,11μm), thấu kính tiêu cự hội tụ liên tục với công suất cộng thêm là +2.75D, cho trường nhìn tự nhiên ở mọi khoảng cách, không phụ thuộc kích thước đồng tử và dung nạp góc kappa lớn. - Kính dạng càng chữ C kép với góc càng 0 độ. - Kính đi qua vết nhỏ với kích thước vết mổ 2,2 mm. Đường kính phần quang học là 6,00 mm; chiều dài tổng là 12,50 mm. - Tỷ lệ phân bố ánh sáng cho gần và xa lần lượt là 40/60. - Hằng số A dành cho siêu âm là 118,3 - Dây độ từ +1,0 đến 35,0D. - Kính lắp sẵn trong cartridge kèm dụng cụ đặt	1 cái/hộp	Cái	45

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		kính - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE/ FDA - Xuất xứ EU			
391	Thủy tinh thể lọc tia UV, đặt sẵn trên súng	- Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, một mảnh, 2 còng khép kín - Chất liệu: Hydrophilic acrylic, - Đường kính optic: 6,0mm. - Đường kính tổng: 12.5mm - Chỉ số khúc xạ: 1.46 - Dải công suất: -10D đến +34D. - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể cho vết mổ: 2.2mm.	1 IOL cài sẵn trên súng/ hộp	Cái	2.850
392	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	- Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu. - Chất liệu hydrophobic kỵ nước. - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia cực tím. - Thiết kế phi cầu . - Thiết kế 4 còng. - Chất liệu vùng Quang học và còng: Cùng chất liệu (01 mảnh). - Dụng cụ đặt đi kèm: IOL đặt sẵn trong cartridge - Đường kính tổng thể: 10.5 mm-11mm - Chỉ số khúc xạ: 1.54 - Dải công suất: Từ 0.0 D đến +35.0 D - Đường kính vết mổ: 2.0 mm - Hằng số A: 119.3	1 cái/Hộp	Cái	7.600
393	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự	- Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự, trong suốt, 1 mảnh, phi cầu, thiết kế 2 còng (Còng chữ C hoặc chữ L) - Chất liệu Acrylic không ngâm nước, Lọc tia UV. - Thiết kế 3 điểm cố định - Đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng $\geq 13\text{mm}$ - Dải Diop +5D đến +34D - Dùng kèm Injector kiểu xoay. - Vết mổ $\leq 2.2\text{mm}$	01 cái/ hộp	Cái	600
394	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, màu vàng	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối, một chất liệu Hydrophilic Acrylic , màu vàng. Lọc tia UV, glistening-free - Thiết kế phi cầu. Hai còng chữ C. Cạnh vuông hoặc rìa 360 ° mặt sau kính ngăn tế bào đục bao sau. - Đường kính optic 6.0 mm $\pm 5\%$, chiều dài kính 12.0mm $\pm 5\%$ - Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.46 - Dây diop từ -10D đến +35D - Kính được đính kèm cartridge và Injector qua vết mổ 2,2 mm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Vùng lãnh thổ sản xuất: Nhóm G7	1 cái/ Hộp	Cái	4.000
395	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, ngâm nước, đặt sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể.	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, 2 còng kép khép kín. Chất liệu: Hydrophilic acrylic, Hàm lượng nước $\geq 26\%$ Đường kính optic từ 5mm - 6,0mm. Đường kính tổng $\leq 12.5\text{mm}$ Chỉ số khúc xạ ≤ 1.46 Dải công suất: từ -10D đến +34D.	1IOL/Hộp	Cái	3.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Thủy tinh thể được lắp sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể cho vết mổ $\leq 2.2\text{mm}$. Xuất xứ: G7			
396	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, kị nước, đặt sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể.	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, thiết kế dạng kẹp khép kín Chất liệu: Hydrophobic acrylic. Phi cầu. Đường kính optic từ 5mm - 6,0mm. Đường kính tổng $\leq 12.5\text{mm}$. Chỉ số khúc xạ ≥ 1.51 Dải công suất: từ -10D đến +32D. Thủy tinh thể được lắp sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể cho vết mổ 2.2mm. Xuất xứ: G7	1IOL/Hộp	Cái	2.000
397	Thủy tinh thể nhân tạo	Chất liệu vùng quang học: Acrylic hydrophobic hoặc tương đương. Thủy tinh thể đơn tiêu điểm, lắp sẵn hoặc tương đương. Đặc điểm càng (haptic): càng chữ C, chữ L hoặc tương đương. Màu sắc optic: Màu vàng Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Thiết kế phi cầu hiệu chỉnh cầu sai. Góc càng 0 độ, bờ vuông 360 độ giảm tỷ lệ đục bao sau. Kích thước vết mổ có thể đưa IOL qua $\geq 2.2\text{mm}$. Dải công suất từ $\geq 0.0\text{D}$ đến $\geq +34.0\text{D}$, bước nhảy 0,5D. Chỉ số khúc xạ ≥ 1.49 . Kích thước tổng thể $\geq 13\text{ mm}$. Chỉ số Abbe ≥ 50 . Đáp ứng tối thiểu ISO13485, CE hoặc tương đương Xuất xứ: G7	1 cái/hộp	Cái	1.000
398	Khớp háng toàn phần không xi măng SL X-Pore	1. Chuôi khớp: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ nhám đầu gần, bề mặt được hoàn thiện với 500 μm Titanium tinh khiết bằng công nghệ phun plasma. Kích cỡ chuôi: có 10 cỡ, bước tăng 1,25mm với cỡ từ 6,25 đến 15, bước tăng 2,5mm với cỡ từ 15 đến 20. Chiều dài chuôi từ 137 mm đến 162 mm. Góc cổ chuôi 135° với offset tương ứng từ 34,8mm đến 41,4mm với chiều dài thân cổ tiêu chuẩn 34,2mm. 2. Chòm xương đùi: Vật liệu CrCo đường kính đầu $\varnothing 22\text{ mm}$ (- 2,0; 0; +2,0) , $\varnothing 28\text{mm}$ (-3,5; 0; +3,5; +7,0) , $\varnothing 32\text{mm}$ (-4,0; 0; +4,0; +8,0), $\varnothing 36\text{mm}$ (- 3,5; 0; +3,5; +7,0); 3. Ổ cối: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ 500 μm Titanium tinh khiết với công nghệ phun plasma, lớp phủ có phần dày lên tạo các vân có độ dày 1.000 micron trên bề mặt ổ cối. Kích cỡ : 42– 70 mm với mỗi bước tăng 2mm; Mã màu trên nhãn bao bì cho phép xác định chính xác sự kết hợp ổ cối/lớp lót phù hợp. 4. Lớp đệm (Liner): Vật liệu UHMWPE, gờ chống trật 0,10,20°; 5. Vít ổ cối: vật liệu hợp kim Titanium dài 20mm đến 60mm	Các chi tiết được đóng gói riêng biệt. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	100
399	Bộ khớp háng toàn	1. Chuôi khớp : Chuôi chống xoay có các rãnh	Các chi tiết	Bộ	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	phần Metal on Poly - không xi măng	nén xương, chất liệu hợp kim Ti6Al4V và được phủ một lớp plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) có độ nhám cao và ngoài cùng là một lớp CaP (canxi photphat). Góc cổ chuôi 135°. Chiều dài cổ chuôi 33.2 mm. Kích cỡ chuôi tùy chọn trong 11 cỡ từ 0 đến 10 với bước chênh bằng 1. Cỡ chuôi 0: dài 125.5 mm. Cỡ chuôi 1 đến 10: dài từ 131.5 đến 167.5 mm với bước chênh 4 mm 2. Chôm xương đùi: Chất liệu Metal CoCrMo (hợp kim Cobalt – Chromium - molybdenum). Đường kính: 32mm. Kích cỡ đầu xương đùi tùy chọn trong các kích cỡ: S(-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+8 mm) 3. Ổ cối: Chất liệu hợp kim Ti6Al4V, bề mặt phủ plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) độ dày 200µm, ngoài cùng là lớp canxi photphat có độ dày 20µm (CaP). Kích cỡ ổ cối tùy chọn trong các cỡ ổ cối không bắt vít từ 42mm đến 62mm và tùy chọn các cỡ ổ cối bắt vít từ 46mm đến 70mm với bước chênh 2mm dùng đầu xương đùi 32mm và 36mm. 4. Lót ổ cối: Chất liệu Cross-linked polyethylene, có gờ chống trật, dùng đầu xương đùi loại 32mm. Độ chống trật góc 12°. Độ cao chống trật 4 mm. 5. Vít ổ cối: Loại tự Taro (self-cutting), chất liệu hợp kim Ti6Al4V. Đường kính đầu vít 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 35 với bước chênh 5mm	được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp		50
400	Bộ khớp háng toàn phần Ceramic on Poly- không xi măng	1. Chuôi khớp: Chuôi chống xoay có các rãnh nén xương, chất liệu hợp kim Ti6Al4V và được phủ một lớp plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) có độ nhám cao và ngoài cùng là một lớp CaP (canxi photphat) có độ dày (20µm). Góc cổ chuôi 135°. Chiều dài cổ chuôi 33.2 mm. Kích cỡ chuôi tùy chọn trong 11 cỡ từ 0 đến 10 với bước chênh bằng 1. Cỡ chuôi 0: dài 125.5 mm. Cỡ chuôi 1 đến 10: dài từ 131.5 đến 167.5 mm với bước chênh 4 mm. 2. Chôm xương đùi: Đường kính 32mm và 36mm. Chất liệu sứ ELEC plus là loại gồm nhôm oxit zirconia ổn định vững chắc. Kích cỡ đầu xương đùi tùy chọn trong các kích cỡ: S (-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+7mm với loại 32mm và +8mm với loại 36mm) 3. Ổ cối: chất liệu hợp kim Ti6Al4V, bề mặt phủ plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) độ dày 200µm, ngoài cùng là lớp canxi photphat có độ dày 20µm (CaP). Kích cỡ ổ cối tùy chọn trong các cỡ ổ cối không bắt vít từ 42mm đến 62mm và tùy chọn các cỡ ổ cối bắt vít từ 46mm đến 70mm với bước chênh 2mm dùng đầu xương đùi 32mm và 36mm. 4. Lót ổ cối: Chất liệu Cross-linked polyethylene, có gờ chống trật, dùng đầu xương đùi loại 32mm và 36mm. Độ chống trật góc 12°. Độ cao chống trật 4 mm. 5. Vít ổ cối: Loại tự Taro (self-cutting), chất liệu hợp kim Ti6Al4V. Đường kính đầu vít 6.5	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 35 với bước chênh 5mm			
401	Bộ khớp háng toàn phần Ceramic on Ceramic không xi măng	1. Chuôi khớp: chất liệu hợp kim Ti6Al4V và được phủ một lớp plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) có độ nhám cao và ngoài cùng là một lớp CaP (canxi photphat) có độ dày (20µm). Góc cổ chuôi 135°. Chiều dài cổ chuôi 33.2 mm. Kích cỡ chuôi tùy chọn trong 11 cỡ từ 0 đến 10 với bước chênh bằng 1. Cỡ chuôi 0: dài 125.5 mm. Cỡ chuôi 1 đến 10: dài từ 131.5 đến 167.5 mm với bước chênh 4 mm. 2. Chôm xương đùi: Đường kính: 32mm và 36mm. Chất liệu sứ ELEC plus là loại gốm nhôm oxit zirconia ổn định vững chắc. Kích cỡ đầu xương đùi tùy chọn trong các kích cỡ: S (-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+7mm với loại 32mm và +8mm với loại 36mm) 3. Ổ cối: Chất liệu hợp kim Ti6Al4V, bề mặt phủ plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) độ dày 200µm, ngoài cùng là lớp canxi photphat có độ dày 20µm (CaP). Kích cỡ ổ cối tùy chọn trong các cỡ ổ cối không bắt vít từ 42mm đến 62mm và tùy chọn các cỡ ổ cối bắt vít từ 46mm đến 70mm với bước chênh 2mm dùng đầu xương đùi 32mm và 36mm. 4. Lớp lót ổ cối: Dùng đầu xương đùi loại 32mm và 36 mm. Chất liệu sứ ELEC plus là loại gốm nhôm oxit zirconia ổn định vững chắc. 5. Vít ổ cối: Loại tự Taro (self-cutting), chất liệu hợp kim Ti6Al4V. Đường kính đầu vít 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 35 với bước chênh 5mm	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50
402	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi dài	Bao gồm: Ổ cối, lót ổ cối, vít ổ cối, chòm khớp, cuống khớp 1. Chuôi xương đùi: Vật liệu: Titanium alloy plasma spray - Chiều dài chuôi: từ 190 mm đến 210 mm - Chuôi có lớp phủ Titanium 2. Chòm xương đùi: - Đường kính đầu (head): 28 mm, 32 mm. 3. Lớp đệm: - Lớp đệm: Vật liệu polyethylene cao phân tử. - Đường kính trong: 28 mm, 32 mm 4. Ổ cối: Vật liệu: Titanium alloy Plasma Spray (TPS). - Có khóa lớp đệm tại đáy ổ cối - Kích thước: từ 44 mm - 70 mm. 5. Vít ổ cối: Chất liệu titan	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	141
403	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi phủ TPS	1. Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim titanium phủ titanium plasma (TPS). các cỡ 0/1/2/3/4/5/6/7/8 chiều dài các loại tương ứng 105/129/134/139/144//149/154/159/164mm, kích thước offset cổ khớp các cỡ 37/38/39/43/44/48/49/53/54mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm độ rộng phần đầu xa đuôi chuôi 4/5/6/8/10/12/14/16/18mm. Góc cổ chuôi 127 độ 2. Chòm xương đùi: Chất liệu CoCr, gồm các size đường kính 28mm với chiều dài Offset -	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	100

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		3.5mm/0/+3.5mm, đường kính 32mm với chiều dài offset -4mm/0mm/+4mm/+7mm, đường kính 36mm với chiều dài Offset - 4mm/0mm/+4mm/+7mm 3. Ổ cối: vật liệu: Titanium Alloy phủ titanium plasma giúp tăng khả năng liên kết với xương, thiết kế rãnh chống trượt, đường kính trong 38/42/46/52mm, đường kính ngoài 44/46/48/50/52/54/56/58/60/62mm 4. Lót ổ cối: chất liệu PE siêu liên kết (highly cross linked polyethylene), các size 28/38mm, 28/42mm, 32/42mm, 32/46mm, 32/52mm, 36/46mm, 36/52mm dạng snap fit giúp giảm thời gian phẫu thuật, góc bờ chống trượt 12 độ. 5. Vít ổ cối Chất liệu Ti-6Al-7Nb ,đường kính 6.3mm, chiều dài 25/30/35mm Tiêu chuẩn FDA			
404	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi phủ HA	1. Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim titanium phủ Hydroapatit (HA) các cỡ 0/1/2/3/4/5/6/7/8 chiều dài các loại tương ứng 105/129/134/139/144//149/154/159/164mm, kích thước offset cổ khớp các cỡ 37/38/39/43/44/48/49/53/54mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm độ rộng phần đầu xa đuôi chuỗi 4/5/6/8/10/12/14/16/18mm. Góc cổ chuỗi 127 độ 2. Chôm xương đùi: Chất liệu CoCr, gồm các size đường kính 28mm với chiều dài Offset - 3.5mm/0/+3.5mm, đường kính 32mm với chiều dài offset -4mm/0mm/+4mm/+7mm, đường kính 36mm với chiều dài Offset - 4mm/0mm/+4mm/+7mm 3. Ổ cối: vật liệu: Titanium Alloy phủ titanium plasma giúp tăng khả năng liên kết với xương, thiết kế rãnh chống trượt, đường kính trong 38/42/46/52mm, đường kính ngoài 44/46/48/50/52/54/56/58/60/62mm 4. Lót ổ cối: chất liệu PE siêu liên kết (highly cross linked polyethylene), các size 28/38mm, 28/42mm, 32/42mm, 32/46mm, 32/52mm, 36/46mm, 36/52mm dạng snap fit giúp giảm thời gian phẫu thuật, góc bờ chống trượt 12 độ. 5. Vít ổ cối Chất liệu Ti-6Al-7Nb ,đường kính 6.3mm, chiều dài 25/30/35mm Tiêu chuẩn FDA	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	36
405	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi phủ TPS, Ceramic on PE	1. Chuôi khớp: chất liệu hợp kim titanium phủ titanium plasma (TPS) các cỡ 0/1/2/3/4/5/6/7/8 chiều dài các loại tương ứng 105/129/134/139/144//149/154/159/164mm, kích thước offset cổ khớp các cỡ 37/38/39/43/44/48/49/53/54mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm độ rộng phần đầu xa đuôi chuỗi 4/5/6/8/10/12/14/16/18mm. Góc cổ chuỗi 127 độ 2. Ổ cối: vật liệu: Titanium Alloy phủ titanium plasma giúp tăng khả năng liên kết với xương, thiết kế rãnh chống trượt, đường kính trong 38/42/46/52mm, đường kính ngoài 44/46/48/50/52/54/56/58/60/62mm 3. Chôm xương đùi: vật liệu Ceramic, gồm các	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	40

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		size đường kính 28mm với chiều dài Offset - 3.5mm/0/+3.5mm, đường kính 32mm với chiều dài offset -4mm/0mm/+4mm/+7mm, đường kính 36mm với chiều dài Offset - 4mm/0mm/+4mm/+7mm 4. Lót ổ cối: chất liệu PE siêu liên kết (highly cross linked polyethylene), các size 28/38mm, 28/42mm, 32/42mm, 32/46mm, 32/52mm, 36/46mm, 36/52mm dạng snap fit giúp giảm thời gian phẫu thuật, góc bờ chống trượt 12 độ. 5. Vít ổ cối: chất liệu Ti-6Al-7Nb, đường kính 6.3mm, chiều dài 25/30/35mm Tiêu chuẩn FDA			
406	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi phủ HA, Ceramic on PE	1. Chuôi khớp: chất liệu hợp kim titanium phủ Hydroapatit (HA) các cỡ 0/1/2/3/4/5/6/7/8 chiều dài các loại tương ứng 105/129/134/139/144//149/154/159/164mm, kích thước offset cổ khớp các cỡ 37/38/39/43/44/48/49/53/54mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm độ rộng phần đầu xa đuôi chuỗi 4/5/6/8/10/12/14/16/18mm. Góc cổ chuỗi 127 độ 2. Ổ cối toàn: vật liệu: Titanium Alloy phủ titanium plasma giúp tăng khả năng liên kết với xương, thiết kế rãnh chống trượt, đường kính trong 38/42/46/52mm, đường kính ngoài 44/46/48/50/52/54/56/58/60/62mm 3. Chôm xương đùi: chất liệu Ceramic, gồm các size đường kính 28mm với chiều dài Offset -3.5mm/0/+3.5mm, đường kính 32mm với chiều dài offset -4mm/0mm/+4mm/+7mm, đường kính 36mm với chiều dài Offset - 4mm/0mm/+4mm/+7mm 4. Lót ổ cối: chất liệu PE siêu liên kết (highly cross linked polyethylene), các size 28/38mm, 28/42mm, 32/42mm, 32/46mm, 32/52mm, 36/46mm, 36/52mm dạng snap fit giúp giảm thời gian phẫu thuật, góc bờ chống trượt 12 độ. 5. Vít ổ cối: Chất liệu Ti-6Al-7Nb, đường kính 6.3mm, chiều dài 25/30/35mm Tiêu chuẩn FDA	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50
407	Khớp háng toàn phần không xi măng (phẫu thuật ít xâm lấn)	1. Chuôi khớp: chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V), phủ Plasma. Góc cổ nghiêng 135 độ. Thân chuỗi có 10 sizes 1 - 10 (bước tăng 1). Độ rộng M/L: 27 - 36mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: 12-19 (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuỗi bên trong (Med Length) từ 107/ 117/ 122/ 127/ 132/ 137/ 142/ 147/ 152/ 157mm; chiều dài chuỗi bên ngoài (Lat. Length) từ 125/ 135/ 140/ 145/ 150/ 155/ 160/ 165/ 170/ 175mm. Chiều dài cổ: 32 - 35mm (mỗi bước tăng 1mm). Offset cổ: 37 - 44mm (mỗi bước tăng 1mm) 2. Chôm xương đùi: chất liệu Cobalt Chrome các cỡ 28mm, (-3.5; 0; +3.5; +7); 32mm, (-3.5; 0; +3.5; +7); 36mm, (-3.5; 0; +3.5; +7) 3. Ổ cối: chất liệu bằng titanium. Bề mặt gồm các hạt titan liên kết. Độ xốp 30% - avg. Kích thước lỗ 114µm. Rìa ổ cối loe 14 độ. Có sẵn các cỡ từ ϕ 42mm - ϕ 68mm, mỗi bước tăng	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	25

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		2mm. Cỡ 42mm group A, 44mm group B, 46-48mm group C, 50mm group D, 52-54mm group E, 56-58mm group F, 60-68mm group G. Đường kính bên trong 35/37/39/41/44/48/52mm. Đường kính bên ngoài từ ϕ 44mm - ϕ 70mm, mỗi bước tăng 2mm. Chiều cao tương ứng từ 20.5-33.5mm, mỗi bước tăng 1mm. 4. Lót đệm: Chất liệu bằng Polyethylene, liên kết ngang, có bờ chống trật, 0° và 15°, các cỡ 28mm (lót ổ cối group B, C; sử dụng với ổ cối cỡ 44 - 48mm); 32mm (lót ổ cối group D, E; sử dụng với ổ cối cỡ 50 - 54mm); cỡ 36mm (lót ổ cối group F, G; sử dụng với ổ cối cỡ 56 - 68mm). 5. Vít bắt ổ cối: Chất liệu Titanium có chiều dài từ 15-50mm. 6. Mũi khoan ổ cối mô ít xâm lấn: Đường kính 3,2mm và 4,5mm chiều dài 25mm và 35mm. 7. Ống trocar dẫn đường cho dụng cụ mô ít xâm lấn. Sử dụng kỹ thuật mô ít xâm lấn, bảo tồn bao cơ và không cắt bao khớp Đạt tiêu chuẩn FDA và CE, xuất xứ từ các nước G7			
408	Khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on poly (phẫu thuật ít xâm lấn)	1. Chuôi khớp: chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V), phủ Plasma. Góc cổ nghiêng 135 độ. Thân chuôi có 10 sizes 1 - 10 (bước tăng 1). Độ rộng M/L: 27 - 36mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: 12-19 (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuôi bên trong (Med Length) từ 107/ 117/ 122/ 127/ 132/ 137/ 142/ 147/ 152/ 157mm; chiều dài chuôi bên ngoài (Lat. Length) từ 125/ 135/ 140/ 145/ 150/ 155/ 160/ 165/ 170/ 175mm. Chiều dài cổ: 32 - 35mm (mỗi bước tăng 1mm). Offset cổ: 37 - 44mm (mỗi bước tăng 1mm) 2. Chôm xương đùi: chất liệu Ceramic Biolox Delta các cỡ 28mm (-3.5; 0; +3.5); cỡ 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4) 3. Ổ cối: chất liệu Titanium. Bề mặt gồm các hạt titan liên kết. Độ xốp 30% - avg. Kích thước lỗ 114μm. Rìa ổ cối lồi 14 độ. Có sẵn các cỡ từ ϕ 42mm - ϕ 68mm, mỗi bước tăng 2mm. Cỡ 42mm group A, 44mm group B, 46-48mm group C, 50mm group D, 52-54mm group E, 56-58mm group F, 60-68mm group G. Đường kính bên trong 35/37/39/41/44/48/52mm. Đường kính bên ngoài từ ϕ 44mm - ϕ 70mm, mỗi bước tăng 2mm. Chiều cao tương ứng từ 20.5-33.5mm, mỗi bước tăng 1mm. 4. Lót đệm: chất liệu bằng Polyethylene, liên kết ngang, có bờ chống trật, 0° và 15°, các cỡ 28mm (lót ổ cối group B, C; sử dụng với ổ cối cỡ 44 - 48mm); 32mm (lót ổ cối group D, E; sử dụng với ổ cối cỡ 50 - 54mm); cỡ 36mm (lót ổ cối group F, G; sử dụng với ổ cối cỡ 56 - 68mm). 5. Vít bắt ổ cối: Chất liệu Titanium có chiều dài từ 15-50mm. 6. Mũi khoan ổ cối mô ít xâm lấn: Đường kính	Các chi tiết được đóng gói riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	25

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		3,2mm và 4,5mm chiều dài 25mm và 35mm. 7. Ống trocar dẫn đường cho dụng cụ mổ ít xâm lấn. Sử dụng kỹ thuật mổ ít xâm lấn, bảo tồn bao cơ và không cắt bao khớp Đạt tiêu chuẩn FDA và CE, xuất xứ từ các nước G7			
409	Khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on ceramic (phẫu thuật ít xâm lấn)	1. Chuôi chuôi khớp: loại chuôi cổ rời chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V), phủ Plasma. Góc cổ chuôi động có thể điều chỉnh góc nghiêng từ 127 độ, 135 độ. Thân chuôi có 10 sizes 1 - 10 (bước tăng 1). Độ rộng M/L: 27 - 36mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: 12-19 (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuôi bên trong (Med Length) từ 107/ 117/ 122/ 127/ 132/ 137/ 142/ 147/ 152/ 157mm; chiều dài chuôi bên ngoài (Lat. Length) từ 125/ 135/ 140/ 145/ 150/ 155/ 160/ 165/ 170/ 175mm. Chuôi cổ thẳng nghiêng 135 độ. Độ di lệch cổ chuôi ngắn (offset): 35 - 42mm (bước tăng 1mm); chiều dài cổ ngắn 28 - 32mm (bước tăng 1mm). Độ di lệch cổ chuôi dài (offset): 42 - 49mm (bước tăng 1mm); chiều dài cổ dài 39 - 42mm (bước tăng 1mm). Chuôi cổ xoay ra ngoài 127 độ. Độ di lệch cổ chuôi ngắn (offset): 38 - 45mm (bước tăng 1mm); chiều dài cổ ngắn 29 - 33mm (bước tăng 1mm). Độ di lệch cổ chuôi dài (offset): 46 - 53mm (bước tăng 1mm); chiều dài cổ dài 40 - 43mm (bước tăng 1mm); Cổ rời loại ngắn, dài thẳng hợp kim Titan hoặc hợp kim Cobalt Chrome, loại ngắn xoay vào trong/ra ngoài 8 độ hợp kim Titan. 2. Chòm xương đùi: chất liệu Ceramic Biolox Delta các cỡ 28mm (-3.5; 0; +3.5); cỡ 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4) 3. Ổ cối: chất liệu Titanium. Bề mặt gồm các hạt titan liên kết. Độ xốp 30% - avg. Kích thước lỗ 114µm. Rìa ổ cối lồi 14 độ. Có sẵn các cỡ từ ϕ 42mm - ϕ 68mm, mỗi bước tăng 2mm. Cỡ 42mm group A, 44mm group B, 46-48mm group C, 50mm group D, 52-54mm group E, 56-58mm group F, 60-68mm group G. Đường kính bên trong 35/37/39/41/44/48/52mm. Đường kính bên ngoài từ ϕ 44mm - ϕ 70mm, mỗi bước tăng 2mm. Chiều cao tương ứng từ 20.5-33.5mm, mỗi bước tăng 1mm. 4. Lót ổ cối: Chất liệu Ceramic, các cỡ 28mm (lót ổ cối group A, B, dùng với ổ cối 42 - 44mm); cỡ 32mm (lót ổ cối group C, D; dùng với ổ cối 46 - 50mm); cỡ 36mm (lót ổ cối group E, F, G; sử dụng với ổ cối 52 - 68mm); cỡ 40mm (lót ổ cối group F, G; sử dụng với ổ cối 56 - 68mm) 5. Vít bắt ổ cối: chất liệu Titanium có chiều dài từ 15-50mm. 6. Mũi khoan ổ cối mổ ít xâm lấn: Đường kính 3,2mm và 4,5mm chiều dài 25mm và 35mm. 7. Ống trocar dẫn đường cho dụng cụ mổ ít xâm lấn.	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	25

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Sử dụng kỹ thuật mổ ít xâm lấn, bảo tồn bao cơ và không cắt bao khớp Đạt tiêu chuẩn FDA và CE, xuất xứ từ các nước G7			
410	Khớp háng toàn phần không xi măng QUATTRO PNP, Metal on Poly (MOP)	1. Chuôi xương đùi: loại tự khóa - Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium, phủ 2 lớp: Titanium $\geq 120\mu\text{m}$ và Hydroxyapatite $\geq 80\mu\text{m}$. - Góc cổ chuôi 135°. Côn 12/14 - $5^\circ 40'$. - Cổ chuôi hình elip và được đánh bóng gương - Có ≥ 9 kích cỡ (bước tăng 1), chiều dài từ 87-170mm. - Tiệt trùng bằng tia Gamma 2. Đầu xương đùi (chôm): - Vật liệu: thép không rỉ - Đường kính 22.2mm (-2, 0, +3), đường kính 28mm (-3.5, 0, +3.5). - Tiệt trùng bằng tia Gamma 3. Ổ cối: Ổ cối không bắt vít - Vật liệu: Hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum, phủ 2 lớp: Titanium $\geq 120\mu\text{m}$ và Hydroxyapatite $\geq 80\mu\text{m}$ - Mặt ngoài: quanh viền có ≥ 6 đỉnh, trên đỉnh có ≥ 4 đỉnh - Mặt trong: được đánh bóng cao với độ nhám $< 0,05\mu\text{m}$ - Có vành chống trật 5mm với ≥ 2 điểm đánh dấu - Kích cỡ: 44-60 (bước tăng 2) - Tiệt trùng bằng tia Gamma 4. Lớp đệm: - Vật liệu: Polyethylene - Lớp đệm chuyển động đôi - Kích cỡ: 44-60 (bước tăng 2) - Tiệt trùng bằng ethylene oxide * Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. Xuất xứ: G7	Các chi tiết được đóng gói tiệt trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	200
411	Khớp háng toàn phần nhân tạo chuyển động đôi không xi măng QUATTRO PNP, Ceramic on Poly (COP)	1. Chuôi xương đùi: loại tự khoá - Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium, phủ 2 lớp: Titanium $\geq 120\mu\text{m}$ và Hydroxyapatite $\geq 80\mu\text{m}$. - Góc cổ chuôi 135°. Côn 12/14 - $5^\circ 40'$ - Cổ chuôi hình elip và được đánh bóng gương - Có ≥ 9 kích cỡ (bước tăng 1), chiều dài từ 87-170mm. 2. Đầu xương đùi (chôm) và Lớp đệm: - Đầu xương đùi (chôm): + Vật liệu: alumina ceramic + Đường kính 28mm (-3.5, 0, +3.5) - Lớp đệm: + Vật liệu: Polyethylene + Kích cỡ: 48-60 (bước tăng 2) - Lớp đệm được lắp sẵn với chôm tại hăng 3. Ổ cối: Ổ cối không bắt vít - Vật liệu: Hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum, phủ 2 lớp: Titanium $\geq 120\mu\text{m}$ và Hydroxyapatite $\geq 80\mu\text{m}$ - Mặt ngoài: quanh viền có ≥ 6 đỉnh, trên đỉnh có ≥ 4 đỉnh - Mặt trong: được đánh bóng cao với độ nhám $< 0,05\mu\text{m}$	Các chi tiết được đóng gói tiệt trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	200

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Có vành chống trật 5mm với ≥ 2 điểm đánh dấu - Có chén (đĩa) đóng lắp sẵn dưới áp lực chân không - Kích cỡ: 48-60 (bước tăng 2) * Tiệt trùng bằng tia Gamma * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Xuất xứ: G7			
412	Khớp háng toàn phần không xi măng CARGOS, Ceramic on ceramic, chòm lớn đường kính 32-36mm	1. Chuôi xương đùi: Loại tự khoá - Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium, phủ 2 lớp: Titanium $\geq 120\mu\text{m}$ và Hydroxyapatite $\geq 80\mu\text{m}$. - Góc cổ chuôi 135°. Côn 12/14 - $5^\circ 40'$. - Cổ chuôi hình elip và được đánh bóng gương - Có ≥ 9 kích cỡ (bước tăng 1), chiều dài từ 87-170mm 2. Ổ cối: - Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium, phủ 2 lớp: Titanium và Hydroxyapatite - Quanh viên có ≥ 4 đỉnh, đỉnh có ≥ 4 đỉnh hoặc có ≥ 3 lỗ bắt vít - Kích cỡ: 46-62 (bước tăng 2) 3. Lớp đệm ceramic: - Vật liệu: BioloX Delta alumina/zirconia composite Ceramic - Côn $18^\circ 55'$ - Size ≤ 39 tương ứng với ổ cối 46, 48mm và chòm đường kính 32mm - Size ≤ 44 tương ứng với ổ cối 50, 52mm và chòm đường kính 36mm - Size ≤ 48 tương ứng với ổ cối 54-62mm và chòm đường kính 36mm 4. Đầu xương đùi (chòm) ceramic: - Vật liệu: BioloX delta alumina composite ceramic - Đường kính 32mm (-4, 0, +4), đường kính 36mm (-4, 0, +4) 5. Vít ổ cối: - Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium - Đường kính $\leq 5.5\text{mm}$, chiều dài 20-45mm bước tăng 5mm * Tiệt trùng bằng tia Gamma * Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. Xuất xứ: G7	Các chi tiết được đóng gói tiệt trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	100
413	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi phủ TPS	1. Chuôi khớp không xi phủ titanium plasma (TPS) gồm tối thiểu 9 cỡ, chiều dài các loại tương ứng từ ≤ 105 đến $\geq 164\text{mm}$, kích thước offset cổ khớp các cỡ $\leq 37\text{mm}$ đến $\geq 54\text{mm}$, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm, độ rộng phần đầu xa đuôi chuôi $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$. Góc cổ chuôi $\leq 127^\circ$ 2. Ổ cối toàn phần phủ titanium plasma Vật liệu: Titanium Alloy phủ titanium plasma (Ti-6Al-4V) giúp tăng khả năng liên kết với xương, thiết kế rãnh chống trượt 3. Chòm xương đùi CoCr, gồm các size đường kính 28mm/32mm/36mm 4. Lót ổ cối toàn phần chất liệu PE siêu liên kết, các size 28/38mm, 28/42mm, 32/42mm,	Các chi tiết được đóng gói tiệt trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	150

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		32/46mm, 32/52mm, 36/46mm, 36/52mm dạng snap fit giúp giảm thời gian phẫu thuật, góc bờ chống trượt $\geq 12^\circ$. 5. Vít ổ cối: Chất liệu Ti-6Al-7Nb hoặc Ti6Al4V ELI, đường kính khoảng 6.3mm, chiều dài 25mm - 35mm Tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7			
414	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi phủ TPS, Ceramic on PE	1. Chuỗi khớp không xi phủ titanium plasma (TPS) gồm tối thiểu 9 cỡ, chiều dài các loại tương ứng từ $\leq 105\text{mm}$ đến $\geq 160\text{mm}$, kích thước offset cổ khớp các cỡ $\leq 37\text{mm}$ đến $\geq 54\text{mm}$, chiều dài cổ khớp gồm tối thiểu 4 cỡ với kích thước trong khoảng từ $\leq 30\text{mm}$ - $\geq 40\text{mm}$, độ rộng phần đầu xa đuôi chuỗi $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$. Góc cổ chuỗi khoảng 127° 2. Ổ cối: Ổ cối toàn phần phủ titanium plasma (TPS), thiết kế rãnh chống trượt, đường kính trong gồm tối thiểu 4 cỡ trong khoảng từ 38mm - 52mm, đường kính ngoài gồm tối thiểu 9 cỡ trong khoảng từ 44mm - 62mm. 3. Chôm khớp: Chất liệu Ceramic, gồm các size đường kính 28mm/32mm/36mm 4. Lót ổ cối: Lót ổ cối toàn phần chất liệu PE siêu liên kết (highly cross linked polyethylene), các size 28/38mm, 28/42mm, 32/42mm, 32/46mm, 32/52mm, 36/46mm, 36/52mm dạng snap fit giúp giảm thời gian phẫu thuật, góc bờ chống trượt 12° . 5. Vít ổ cối: Chất liệu Ti-6Al-7Nb hoặc Ti6Al4V ELI, đường kính khoảng 6.3mm, chiều dài từ 25mm - 35mm. Tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	150
415	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài các loại	1. Chuỗi khớp chất liệu hợp kim Titanium phủ TPS dài 205mm, kích thước offset cổ khớp các cỡ 42mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 64mm, đường kính phần đầu xa đuôi chuỗi 14/15mm. Góc cổ chuỗi 135° . Taper 12/14 2. Chôm xương đùi: chất liệu CoCr gồm các size đường kính 22mm với chiều dài Offset 0/+3.5mm, đường kính 28mm với chiều dài Offset -3.5mm/0/+3.5mm 3. Cup Bipolar lắp sẵn khóa gồm có cup titanium và liner chất liệu PE, gồm các size 38/22, 40/22, 42/22, 44/28, 46/28, 48/28, 50/28, 52/28, 54/28, 56/28, 58/28mm Tiêu chuẩn FDA	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	156
416	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi phủ titanium plasma (TPS)	1. Chuỗi khớp không xi phủ titanium plasma (TPS) gồm tối thiểu 9 cỡ, chiều dài các loại tương ứng từ $\leq 105\text{mm}$ đến $\geq 164\text{mm}$, kích thước offset cổ khớp các cỡ $\leq 37\text{mm}$ đến $\geq 54\text{mm}$, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm, độ rộng phần đầu xa đuôi chuỗi $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$. Góc cổ chuỗi $\leq 127^\circ$ 2. Chôm xương đùi CoCr gồm các size đường kính 22mm với chiều dài Offset 0/+3.5mm, đường kính 28mm với chiều dài Offset -3.5mm/0/+3.5mm 3. Cup Bipolar lắp sẵn khóa gồm có cup titanium và liner chất liệu PE, gồm các size	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	150

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		38mm - 58mm Tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7			
417	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi phủ HA	1. Chuôi khớp: chất liệu hợp kim titanium, phủ Hydroapatit (HA) các cỡ 0/1/2/3/4/5/6/7/8 chiều dài các loại tương ứng 105/129/134/139/144//149/154/159/164mm, kích thước offset cổ khớp các cỡ 37/38/39/43/44/48/49/53/54mm, chiều dài cổ khớp các cỡ 30/35/37/40mm, độ rộng phần đầu xa đuôi chuỗi 4/5/6/8/10/12/14/16/18mm. Góc cổ chuỗi 127 độ 2. Chôm xương đùi: chất liệu CoCr gồm các size đường kính 22mm với chiều dài Offset 0/+3.5mm, đường kính 28mm với chiều dài Offset -3.5mm/0/+3.5mm 3. Cup Bipolar lắp sẵn khóa gồm có cup titanium và liner chất liệu PE, gồm các size 38/22, 40/22, 42/22, 44/28, 46/28, 48/28, 50/28, 52/28, 54/28, 56/28, 58/28mm Tiêu chuẩn FDA	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	25
418	Khớp háng bán phần không xi măng UHL - PAVI	1. Chuôi xương đùi: Loại tự khoá - Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium, phủ 2 lớp: Titanium $\geq 120\mu\text{m}$ và Hydroxyapatite $\geq 80\mu\text{m}$. - Góc cổ chuỗi 135°. Côn 12/14 - 5°40'. - Cổ chuỗi hình elip và được đánh bóng gương - Có ≥ 9 kích cỡ (bước tăng 1), chiều dài từ 87-170mm 2. Đầu xương đùi (chôm): - Vật liệu: Thép không rỉ - Đường kính 22.2mm (-2, 0, +3), đường kính 28mm (-3.5, 0, +3.5) 3. Ổ cối bán phần: - Vật liệu thép không rỉ, bề mặt ngoài được đánh bóng cao với độ nhám $< 0,5\mu\text{m}$, vật liệu bên trong bằng polyethylene - Ổ cối có cơ chế khóa răng chống trật khớp - Kích cỡ: 38-60 (bước tăng 2) * Tiệt trùng bằng tia Gamma * Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. Xuất xứ: G7	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	149
419	Bộ khớp háng bán phần – không xi măng	1. Lõi cầu có xi măng + Vật liệu: Chrome Cobalt theo tiêu chuẩn ISO 5832-4 + Cấu tạo có rãnh giữa, thành phần này cho phép xương bánh chè trượt lên khi co duỗi, có khả năng gấp duỗi tối đa 145°-5. Thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Thiết kế gồm tối thiểu 10 cỡ phải trái riêng biệt + Kích thước các cỡ 0,1,2,3,4,5,6,7,8, 9 phải, trái. 2. Đệm chày: lớp đệm mâm chày cố định + Vật liệu: UHMWPE PEXEL cao phân tử theo tiêu chuẩn ISO 5834-1&2 + Kích thước: từ 0-8, có độ dày khác nhau: 10mm, 12mm, 15mm và 18mm 3. Mâm chày có xi măng + Vật liệu: Chrome Cobalt theo tiêu chuẩn ISO5832-4. thiết kế tối thiểu 9 cỡ phải , trái riêng biệt + Kích thước các cỡ 0,1,2,3,4,5,6,7,8 phải ,	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		trái + Phần đáy mâm chày có vít bịt bằng nhựa 4. Xi măng kháng sinh hàm lượng 60g + Thành phần bao gồm: phần bột có chứa chất trùng hợp Poly-methyl methacrylate: 51.81g và chất khởi đầu phản ứng trùng hợp, Benzoyl Peroxide: 1.44g, Barium sulphate ph.eur: 6.00g, Gentamicin base (as sulphate): 0,75g; phần dung môi có chứa methyl methacrylate: 29,64ml được trộn theo tỷ lệ với Hydroquinone 18-20ppm, và N, N Dimethyl p-toluidine 0,36ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE			
420	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi phủ HA	- 01 Chuôi khớp chất liệu Titanium phủ HA. Chiều dài từ ≤ 105 - ≥ 164 mm, kích thước offset từ ≤ 37 mm - ≥ 54 mm, chiều dài cổ khớp từ ≤ 30 mm - ≥ 40 mm, đường kính đầu xa đuôi chuỗi từ ≤ 4 mm - ≥ 18 mm. Góc cổ chuỗi khoảng 127 độ. - 01 Chôm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 22mm (0,+3.5), 28mm (-3.5, 0, 3.5). - 01 Chôm bán phần cấu tạo 2 lớp, lớp bên ngoài chất titanium, lớp bên trong chất liệu PE, kích thước từ ≤ 38 - ≥ 58 mm, bước tăng ≤ 2 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50
421	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi phủ TPS	- 01 Chuôi khớp chất liệu Titanium phủ TPS. Chiều dài từ ≤ 105 - ≥ 164 mm, kích thước offset từ ≤ 37 mm - ≥ 54 mm, chiều dài cổ khớp từ ≤ 30 mm - ≥ 40 mm, đường kính đầu xa đuôi chuỗi từ ≤ 4 mm - ≥ 18 mm. Góc cổ chuỗi khoảng 127 độ. - 01 Chôm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 22mm (0,+3.5), 28mm (-3.5, 0, 3.5). - 01 Chôm bán phần cấu tạo 2 lớp, lớp bên ngoài chất titanium, lớp bên trong chất liệu PE, kích thước từ ≤ 38 - ≥ 58 mm, bước tăng ≤ 2 mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50
422	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài phủ TPS	1. Chuôi khớp chất liệu Titanium phủ TPS dài 205 ± 5 mm, chiều dài cổ khớp ≥ 64 mm và ≤ 69 , Có ít nhất 3 loại offset dao động ít nhất trong khoảng 42-46mm. Đường kính phần đầu xa đuôi chuỗi có ít nhất 9 kích thước dao động ít nhất trong khoảng từ 13-22mm. Góc cổ chuỗi ≥ 135 độ. Chuôi 1 khối, có rãnh dọc chống xoay, có ít nhất 2 lỗ luồn chi thép trong trường hợp có gãy xương. 2. Chôm xương đùi CoCr gồm các size đường kính 22mm với chiều dài Offset 0/+3.5mm, đường kính 28mm với chiều dài Offset - 3.5mm/0/+3.5mm 3. Cup Bipolar lắp sẵn khóa gồm có cup titanium và liner chất liệu PE, gồm các size từ 38-58mm, bước tăng 2mm. Chôm 22 cup 38, chôm 28 cup 44. Tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	100
423	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng không kháng sinh, bao gồm các chi tiết sau: 1. Lõi cầu xương đùi: Chất liệu Cobalt	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng	Bộ	45

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Chrome. Các cỡ. 2. Mâm chày: Chất liệu titanium phân biệt trái, phải, Các cỡ. 3. Đĩa đệm mâm chày: Chất liệu Polyethylene siêu cao phân tử. Các cỡ. 4. Bánh chèo. Các cỡ. 5. Xi măng sinh học kèm dung dịch pha.	riêng. 1 chi tiết/Hộp		
424	Khớp gối các loại, các cỡ bảo tồn dây chằng chéo	Lỗi cầu Genesis : 71420100; 71420102; 71420104 Mâm chày Genesis : 71420160; 71420162 Đệm mâm chày : 71421501; 71421502; Bánh chèo Genesis : 71420574; 71420576; 71420578; 71420580 Xi măng Palacos MV: 66031982	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	30
425	Khớp gối các loại, các cỡ không bảo tồn dây chằng chéo	Lỗi cầu Genesis II: 71420100; 71420102; 71420104 Mâm chày Genesis II: 71420160; 71420162 Đệm mâm chày Genesis II: 71421501; 71421502; Bánh chèo Genesis II: 71420574; 71420576; 71420578; 71420580 Xi măng Palacos MV: 66031982	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	30
426	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng	1. Lỗi cầu đùi: - Dùng cho bộ khớp gối toàn phần có xi măng - Chất liệu làm bằng hợp kim CoCrMo - Có sẵn 10 kích thước (size 0-9) mỗi bên trái/phải - Phạm vi kích thước trong ngoài (ML) từ 53-80mm, trước sau (AP) từ 49-72mm. '2. Lớp lót mâm chày - Chất liệu: làm bằng UHMWPE loại 1 GUR 1020 - Có sẵn 5 loại kích thước (size 0-4), có 5 độ dày 8,10,12,14,16mm - Phía dưới lớp lót có chức năng khóa mặt trước và sau giúp ngăn chặn việc tháo rời ngoài ý muốn - Chức năng chống mài mòn '3. Mâm chày - Dùng cho bộ khớp gối toàn phần có xi măng - Chất liệu: làm bằng hợp kim CoCrMo - Có sẵn 10 loại kích thước (size 0-9) - Phạm vi kích thước trong ngoài (ML) từ 54-82mm và trước sau (AP) từ 36-53mm - Phía mặt trên mâm chày có chức năng khóa để tương thích với lớp lót '4. Bánh chèo '- Chất liệu: làm bằng UHMWPE loại 1 GUR 1020 - Có 3 chân (peg) cố định - Có sẵn 3 loại kích thước: bề dày 7mm, 8mm, 9mm tương ứng với đường kính 27mm, 31mm, 35mm	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	30
427	Phim dùng cho chụp X-Quang y tế (35 x 43 cm)	- Phim X-quang kỹ thuật số, kích thước 35x43cm - Loại phim khô, không kỵ sáng	100 tờ/ hộp	Tờ	566.000
428	Phim dùng cho chụp X-Quang y tế (25 x 30 cm)	- Phim X-quang kỹ thuật số, kích thước 25x30 cm - Loại phim khô, không kỵ sáng	100 tờ/ hộp	Tờ	612.550

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
429	Phim dùng cho chụp X-Quang y tế (20 x 25 cm)	- Phim X-quang kỹ thuật số kích thước 20x25 cm; - Loại phim khô, không kỹ sáng	100 tờ/hộp	Tờ	1.502.500
430	Phim x-quang nha khoa rửa nhanh	Phim X-quang nha khoa rửa nhanh. Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim. Kích thước 3cm x 4cm	50 tờ/ hộp	Tờ	3.400
431	Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn các loại các cỡ	Quả lọc trao đổi huyết tương TPE 2000 thích hợp với máy lọc máu Prismaflex được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: Thể tích máu của cả bộ quả lọc $\pm 10\%$: 127 ml Diện tích màng: 0,35 m ² Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 μ m Độ dày thành sợi lọc: 150 μ m Thể tích máu trong quả lọc huyết tương: 41 ml $\pm 10\%$ Tốc độ máu tối thiểu: 100ml/min Tốc độ máu tối đa: 400ml/min	4 bộ/thùng	Bộ	830
432	Quả lọc trao đổi huyết tương	Quả lọc trao đổi huyết tương thích hợp với máy lọc máu OMNI Bộ bao gồm các bộ phận sau: - Dây động mạch kèm dây dẫn phụ cho truyền heparin, công chọc kim và đầu nhọn; - Dây tĩnh mạch kèm túi chất thải 2 lít để mỗi dịch, công chọc kim và công tiêm truyền; - Dây dẫn dịch thải kèm công lấy mẫu; - Dây dẫn dịch thay thế kèm túi làm ấm; - Túi dịch thải 7 lít - Filter bảo vệ các cổng áp lực - Quả lọc tách huyết tương OMNIplasmafilter® 0,7 m ² : chất liệu Polyethersulfone, diện tích 0,7m ²	1 Bộ/túi	Bộ	20
433	Bộ quả lọc máu liên tục đào thải CO2 màng ngoài cơ thể	Bộ trao đổi khí-máu để loại thải CO2 cho bệnh nhân từ 30kg trở lên: - Phạm vi tốc độ máu trong kết hợp với hệ thống máy lọc máu 200-450 ml/phút, tốc độ dòng khí: 5-10 l/phút - Phạm vi Áp lực khoang khí tối đa: Áp lực buồng khí $\leq$ áp lực buồng máu - Áp lực khoang máu tối đa: 66.66 kPa/ 500 mmHg - Thể tích mỗi: 84 ml - Màng lọc chất liệu Polymethylpentene (PMP), diện tích bề mặt 0.8 m ² , dạng sợi rỗng huyết tương - Vật liệu phủ: Phosphorylcholine - Thời gian sử dụng tối đa: 72 giờ Các phụ kiện đi kèm: - Dây khí dài 400cm, vật liệu dây & đầu nối: PVC; PETG; SEBS - Đầu nối khí chuyên biệt chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene (ABS) - Dây máu nối dài: đầu vào màu đỏ dài 32 cm, thể tích mỗi 6ml; đầu ra màu xanh dương dài 23 cm, thể tích mỗi 4ml	Thùng 1 bộ	Bộ	30
434	Quả lọc máu siêu lọc High Flux 1.5m ²	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA), không chứa DEHP.	12 quả/ Thùng	Quả	1.500

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Diện tích: 1,5 m2. Thể tích mỗi: 95 mL. Hệ số siêu lọc: KUF: 67 (mL/giờ/mmHg). TMP: 500mmHg. Độ dày thành sợi: 40 µm. Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (với Qb: 300ml/min): Ure: 278 ml/min Creatinine : 259 ml/min Phosphate: 241 ml/min Vitamin B12: 180 ml/min Inulin: 112 ml/min Myoglobin: 90 ml/min Tiệt trùng: Tia Gamma Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC			
435	Quả lọc máu siêu lọc HighFlux 1.4m2	- Hệ số siêu lọc 62 ml/giờ/mmHg - Độ thanh thải (lưu lượng máu 200ml/phút) + Ure: 193 + Creatinine: 181 + Phosphate: 176 + Vitamin B12: 147 + Inulin: 115 - Diện tích bề mặt (m2): 1.4 - Chất liệu màng: Polyethersulfone - Chất liệu vỏ bọc: Polycarbonate - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Phương pháp tiệt trùng: tia Gamma	12 quả/ Thùng	Quả	2.800
436	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng cho máy lọc máu liên tục (OMNiset 1,6 m²)	Một bộ gồm: Dây dẫn máu động mạch có các dây dẫn phụ để chứa citrate/heparin - Dây dẫn máu tĩnh mạch có dây dẫn phụ chứa can-xi và túi chứa 2l chất thải dịch môi - Dây dẫn dịch thẩm tách kèm túi làm ấm - Dây dẫn dịch xả, dây dẫn dịch bù - 1 túi xả 7l - Quả lọc máu diện tích 1.6m2 Tiệt trùng bằng Ethylen Oxide	4 bộ/ thùng	Bộ	20
437	Quả lọc máu liên tục cho người lớn M100	Quả lọc máu liên tục tương thích với máy lọc máu Prismaflex, kèm bộ dây dẫn: Diện tích màng: 0,9 m2	4 bộ/ thùng	Bộ	1.380
438	Lõi lọc 0,2 micron	Kích thước lõi: 20 inch Chất liệu: PP (polypropylene) Cấp độ lọc: 0.2 micron	1 Bộ/túi	bộ	2
439	Lõi lọc 0,5 micron	Đường kính trong: 25mm, 28 mm, 48 mm Đường kính ngoài: 64 mm (2.5 "), 114 mm (4.5"), 6 ", 8" Micron: 0,5 micron	1 Bộ/túi	bộ	20
440	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Hệ số siêu lọc: 13 - độ thanh thải: lưu lượng máu 200ml/phút + Ure: 186 + Creatinine: 173 + Phosphat: 148 + Vitamin B12: 92 - Diện tích bề mặt: 1.3m2 - Chất liệu màng: Polysulfone Đóng gói tiệt trùng sẵn.	12 Quả/ thùng	Quả	40.800
441	Bộ dây chạy thận nhân tạo	Nhựa y tế mềm PVC, đầu kết nối và các thành phần khác: PVC, PE, PP hoặc tương đương (Silicone...)	Thùng/30 bộ	Bộ	4.800

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Dây máu không chứa cao su tự nhiên. - Bộ dây máu gồm: Bảo vệ bộ cảm biến, bầu động mạch, bầu tĩnh mạch, các thành phần với màu sắc phân biệt. - Bảo vệ bộ cảm biến: ≥ 2 . - Tiệt trùng bằng ETO hoặc tương đương (Gamma....)			
442	Quả lọc dịch	Chất liệu màng: Polysulfone. - Diện tích màng: 2.2 (m ²). Thông số lọc: 5mL/min mm HG (3.75L/min bar; max. 2 bar)	10 quả/ thùng	Quả	188
443	Phin lọc khí	Bẫy khí dùng cho thận nhân tạo - Bộ lọc không khí kháng khuẩn, kỵ nước - Màng kỵ nước (PTFE hoặc Acrylic)	Thùng 500 chiếc	Chiếc	9.360
444	Quả lọc hấp phụ HA 330	Quả lọc máu hấp phụ kèm bộ dây dẫn thích hợp với máy lọc máu Prismaflex màng lọc resin (HA330)	4 bộ/ thùng	Bộ	705
445	Quả lọc hấp phụ HA 380	Quả lọc máu hấp phụ kèm bộ dây dẫn thích hợp với máy lọc máu Prismaflex màng lọc resin (HA380)	5 bộ/ thùng	Bộ	302
446	Quả lọc hấp phụ 1	Quả lọc hấp phụ dùng cho máy Hemoperfusion Machine - Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC) - Vật liệu hấp phụ: Double Cross-linked Styrene-divinylbenzene Copolymer (Styrene-divinylbenzene Copolymer liên kết ngang kép). - Thể tích hấp phụ: 130mL - Thể tích khoang máu: 110mL - Diện tích hấp phụ: 52.000m ² - Dải hấp phụ: 5~30kDa - Độ chịu lực của hạt hấp phụ 8,1N - Khử trùng: bức xạ tia Gamma - Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ PTH: 53.4%; B2-MG: 44.7%; Creatinine: 85%; Protein toxins: 42%; IL-6: 21.8%~31.5%	Hộp 01 quả	Quả	3.970
447	Quả lọc hấp phụ 2	Quả lọc hấp phụ dùng cho máy Hemoperfusion Machine - Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC) - Vật liệu hấp phụ: Double Cross-linked Styrene-divinylbenzene Copolymer (Styrene-divinylbenzene Copolymer liên kết ngang kép). - Thể tích hấp phụ: 230mL - Thể tích khoang máu: 145mL - Diện tích hấp phụ: 70.000m ² - Dải hấp phụ: 500~10kDa - Độ chịu lực của hạt hấp phụ 8,1N - Khử trùng: bức xạ tia Gamma - Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ Antipsychotic: 87.9%; Dichlorvos: 51.5%; Pentobarbital: 92.9%; Paraquat: 80.4%	Hộp 01 quả	Quả	300
448	Quả lọc hấp phụ 3	Quả lọc hấp phụ dùng cho máy Hemoperfusion Machine - Vật liệu hấp phụ: Double Cross-linked Styrene-divinylbenzene Copolymer (Styrene-divinylbenzene Copolymer liên kết ngang kép). - Đích hấp phụ: chất tự miễn, chất trung gian gây viêm.	Hộp 01 quả	Quả	200

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Vật liệu vỏ: Polycarbonate (PC) - Thể tích hấp phụ: 280mL. - Thể tích khoang máu: 155mL - Diện tích hấp phụ: 91.000 m² - Tốc độ máu tối đa: 450mL/phút (có thể sử dụng ở tốc độ dòng máu thấp với những bệnh nhân có huyết động rất không ổn định). Đáp ứng lưu lượng máu tối đa 250ml/phút. - Dải hấp phụ: 15~100kDa - Độ chịu lực của hạt hấp phụ: 8,1N - Khử trùng: bức xạ tia Gamma - Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ IL-6: 21.8%~31.5%; TNF-α: 44.2%, IgA: 48.3%, IgG: 53.6%			
449	Quả lọc hấp phụ 4	Quả lọc hấp phụ dùng cho máy Hemoperfusion Machine - Vật liệu hấp phụ: Polystyrene resin - Thể tích hấp phụ: ≥ 350mL - Thể tích khoang máu: > 180mL - Diện tích hấp phụ: ≥ 135.000 m². Lưu lượng máu tối đa: 250mL/phút - Năng lực hấp phụ: Endotoxin: 36,7% ~ 52,5%; TNF: 31,1%~71,2%; IL-1β: 35%	1 quả/ Hộp	Quả	800
450	Quả lọc máu hấp phụ BS - 330	1. Thể tích nhựa hấp phụ: 330ml 2. Thể tích môi máu: 125ml 3. Tốc độ dòng chảy huyết tương: 20-50 mL/phút 4. Vật liệu vỏ: Polypropylene (PP) 5. Vật liệu hấp phụ: hạt Resin trao đổi anion Polystyrene Divinylbenzen (Polystyrene Divinylbenzen Anion Exchange Resin) 6. Độ chịu lực của hạt hấp phụ: khoảng 8,1N. 7. Năng lực hấp phụ: tỷ lệ hấp phụ Bilirubin: 59.68~71.06%; Bile Acid: 62.2~80.5% 8. Phương thức khử trùng: nhiệt ẩm 9. Mục tiêu hấp phụ: Bilirubin và các Axit mật - Đạt tiêu chuẩn chất lượng EC. - Có 2 chứng nhận lưu hành tự do nước tham chiếu: Đức, Tây Ban Nha - Sử dụng trong cấp cứu, hồi sức tích cực.	01 quả/ hộp	Quả	20
451	Quả lọc hấp phụ sử dụng trong lọc máu thận nhân tạo	- Thể tích hấp phụ: ≥ 150mL - Vật liệu vỏ: Nắp quả lọc và miếng đệm mesh được làm từ Polypropylene - Vật liệu hấp phụ: Polystyrene resin sản xuất tại Mỹ - Phương thức khử trùng: Hấp tự động - Thể tích mỗi: ≤ 80ml - Lưu lượng máu tối đa tới 250mL/phút - Dải hấp phụ: 5~30kDa - Diện tích hấp phụ: ≥ 56.000m² - Nội trở tối đa: 4kPa - Áp suất chịu đựng tối đa: 100kPa - Độ chịu lực của hạt: 8,1N - Năng lực hấp phụ: PTH: 50%-53.5%, β2-MG: 44%-45%, Creatinine: 83%-85%, Protein bounded toxin: 40%-42%, IL-6: 21.8%-31.5%. - pH: Sự khác biệt giữa giá trị pH của ung dịch thử và dung dịch đối chứng trắng không được quá 1,5 - Độ hấp phụ tia cực tím nhỏ hơn 0,1	1 quả/ hộp	Quả	1.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Nội độc tố vi khuẩn dưới 0,5EU/mL - Kích thước lỗ 3-30nm (cho phép hấp phụ các chất có trọng lượng phân tử lớn) - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, EC, 2 FSC Châu Âu			
452	Quả lọc hấp phụ bilirubin, acid mật	Vật liệu vỏ: Nắp quả lọc và miếng đệm mesh được làm từ Polypropylene Vỏ quả lọc: PC (Polycarbonate) Vật liệu hấp phụ: nhựa trao đổi anion xốp được phủ copolymer 2-hydroxyethyl methacrylate ưa nước để cải thiện khả năng tương thích của máu Thể tích hấp phụ: 350ml Thể tích khoang máu: 190ml Diện tích hấp phụ: 135.000m ² Nội trở: ≤ 4kPa Lưu lượng huyết tương tối đa: ≤ 50mL/ phút Áp suất chịu đựng: ≤ 100kPa Độ chịu lực của hạt: 8.1N Phương thức khử trùng: Nồi hấp tiệt trùng (121 °C, 20 phút) Tỷ lệ hấp phụ tính sau 2h trên invivo: + TBIL: 79% + DBIL: 78% + TBA: 58% - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	1 quả/ hộp	Quả	50
453	Bộ quả lọc máu hấp phụ nội độc tố	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn thích hợp với máy lọc máu Prismaflex có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết) Diện tích màng: 1,5m ²	4 bộ/ thùng	Bộ	1.000
454	Catheter tĩnh mạch 2 nòng dùng trong lọc máu	Loại đầu thẳng, 2 nòng Kích cỡ: 12Fr Chiều dài catheter: 20 cm Dây dẫn hướng: 0.038 inch x 60 cm Kích thước que nong: 12F x 15cm Chất liệu: Polyurethane cân xạ Có lỗ mặt bên cách đầu catheter 2.5 cm Bao gồm: 1. catheter; 2. Nong; 3. kim luồn; 4. Xi lanh; 5. Dây luồn; 6. Băng dán; 7. Nắp heparin; 8. Dao mổ; 9. Chỉ liên kim	Hộp/10 bộ	Bộ	4.390
455	Kim chạy thận nhân tạo	- Kim làm bằng thép không gỉ. - Kim có cánh định vị cánh xoay hoặc không xoay với màu xanh, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon giúp lấy ven dễ dàng, giảm đau. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Mặt sau có lỗ backeye(duy trì dòng chảy liên tục). -16G[1.65X25mm], 17G[1.47X25mm]. - Chiều dài kim : 25mm. - Chiều dài dây gắn với kim : 300mm. - Đường kính ngoài O.D: 5.5 đường kính trong I.D: 3.5. - Flow/ Rate: 200ml/min. - Có khóa chặn dòng tức thì khi trong trường hợp khẩn cấp. - Khử trùng bằng khí EO (Ethylene Oxide).	50 cái/ 1 hộp 500 cái/ 1 kiện	Cái	404.000
456	Kim chạy thận nhân tạo đầu tù	- Kim đầu tù làm bằng thép không gỉ. - Chiều dài kim: 25mm, đường kính trong kim:	50 cái/ hộp	Cái	15.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		1,45mm, đường kính ngoài kim: 1,6mm. - Dây nối mềm mại, bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không chứa PYROGENIC và không LATEX. - Chiều dài dây nối: 300mm, đường kính trong dây: 3,5mm, đường kính ngoài dây: 5,5mm. - Cánh bướm cố định hình thoi. - Tiệt trùng ETO. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC.			
457	Dung dịch khử trùng máy chạy thận nhân tạo	Gồm: Citric acid1- hydrate; lactic acid; malic acid. Khử trùng máy chạy thận bằng hóa chất kết hợp với nhiệt độ.	Can 5 lít	Can	3.684
458	Dung dịch khử trùng quả lọc	Thành phần: Peracetic acid + Hydrogen peroxide + Acetic acid	Can 5kg (≈5 lít)	Can	713
459	Dịch lọc thận đậm đặc acid	Mỗi 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: -Natri clorid: 2708,69g -Kali clorid: 67,10g -Calci clorid.2H2O: 99,24g -Magnesi clorid.6H2O: 45,75g -Acid acetic băng: 81,00g -Glucose.H2O: 494,99g -Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít *Tỷ lệ pha loãng khi dùng: +Kydheamo 2A HC: 1,000 thể tích +Kydheamo 1B HC: 1,575 thể tích +Nước tinh khiết: 42,425 thể tích Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Thùng 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Can	141.800
460	Dịch lọc thận đậm đặc Bicarbonat	Mỗi 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri bicarbonat: 840,0 g - Dinatri edetat.2H2O: 0,5 g - Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít *Tỷ lệ pha loãng khi dùng: +Kydheamo 2A HC: 1,000 thể tích +Kydheamo 1B HC: 1,575 thể tích +Nước tinh khiết: 42,425 thể tích Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Thùng 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Can	202.800
461	Que thử độ cứng trong nước	Thông số kỹ thuật: Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 Có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất Có giấy phép lưu hành sản phẩm Mục đích sử dụng: Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây Thời gian đọc kết quả: 10 giây Quy cách: Lọ 50 que/test	Lọ 50 (que/test)	Que	7.450
462	Que thử nồng độ Peracetic Acid	Thông số kỹ thuật: Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 Có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất Có giấy phép lưu hành sản phẩm Mục đích sử dụng: Dùng để thử “hiệu lực”, “hiệu năng” hoặc	Lọ 100 (que/test)	Que	2.850

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm Thời gian nhúng: 1 giây Thời gian đọc kết quả: 10 giây Lọ 100 (que/test)			
463	Que thử tồn dư Peroxide	Thông số kỹ thuật: Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 Có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất Có giấy phép lưu hành sản phẩm Mục đích sử dụng: Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm Thời gian nhúng: 2 giây Thời gian đọc kết quả: 15 giây Lọ 100 que/test	Lọ 100 (que/test)	Que	22.650
464	Que thử tồn dư Clo	Thông số kỹ thuật: Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 Có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất Có giấy phép lưu hành sản phẩm Mục đích sử dụng: Đề đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây Quy cách: Lọ 100 que/test	Lọ 100 (que/test)	Que	5.950
465	Dây dẫn nước vào ổ khớp trong nội soi chạy máy, có hộp điều khiển	Dây sử dụng cho máy bơm nước Dyonics 25 hoặc tương đương. Lưu lượng nước lên tới 2,5 lit/phút, có hộp điều khiển.	Cái/hộp	Cái	430
466	Lưỡi bào mòn sụn khớp, cửa sổ bào rộng, có các đường kính 3,5, 4,5 và 5,5mm, thiết kế rỗng nòng	Lưỡi bào cắt lọc mô dùng trong nội soi khớp, cửa sổ bào rộng, thiết kế rỗng nòng. Thăng, dùng một lần, mã màu theo cỡ để nhận diện. Thiết kế có răng hoặc không răng, chiều dài làm việc ≥ 13 cm, đường kính tối thiểu có 3 loại: 3,5mm, 4,5mm, 5,5mm. Tương thích với tay bào Dyonics powermax elite hoặc tương đương. Có tính năng khoá cửa sổ hút. Có hai chế độ cắt dao động.	Cái/hộp	Cái	430
467	Lưỡi bào mài xương các cỡ, cửa sổ mài rộng, có các đường kính 4,0/5,5mm, thiết kế rỗng nòng	Lưỡi mài xương thăng sử dụng trong nội soi khớp, cửa sổ bào rộng, thiết kế rỗng nòng, có vạch màu chốt, mã màu theo cỡ để nhận diện, đã tiệt trùng. Đường kính tối thiểu có 2 loại: 4,0mm, 5,5mm. Tốc độ tối đa 8.000 vòng/phút. Tương thích với tay bào Dyonics powermax elite hoặc tương đương.	Cái/hộp	Cái	130

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
468	Lưỡi cắt đốt trong khớp loại thường	Đầu đốt dùng công nghệ Coblation, cắt ở nhiệt độ thấp hơn so với đầu đốt RF thông thường. Phần cách nhiệt được phủ vật liệu PET (polyethylene terephthalate). Tạo plasma dày $\leq 100, \geq 200\mu\text{m}$ giúp cắt đốt chính xác, tối thiểu tổn thương tới mô xung quanh. Có mạch bảo vệ ống kính, ngắt đầu đốt khi lại gần hoặc tiếp xúc với kim loại. Có đường hút nước. Đường kính mũi 5,25mm. Đường kính phần thân 3,75mm. Đầu mũi nghiêng 90°	Cái/hộp	Cái	430
469	Trocar dùng trong nội soi khớp các cỡ, tích hợp khóa ba lớp	Ống trocar nhựa. Tích hợp khóa ba lớp giảm rò dịch khí thao tác. Thiết kế nhún vào, vặn ra giúp bám chắc vào mô và đem lại khả năng điều chỉnh hữu ích. Chất liệu: polycarbonate, Latex-free. Đường kính 4.5, 5.5, 6.5, 7.0, 8.5mm. Chiều dài 45, 55, 72, 90mm.	Cái/hộp	Cái	210
470	Dụng cụ khâu (cây đẩy chỉ)	Cây đẩy luồn chỉ. Gồm các loại đầu mũi thẳng, cong trái $\geq 45^\circ$, cong phải $\geq 45^\circ$, uốn lên trên $\geq 45^\circ$, uốn lên trên $\geq 70^\circ$, hình lưỡi liềm. Vô trùng, sử dụng một lần. Thiết kế tay cầm thao tác một tay, có bánh xe. Thân cứng một mảnh chống cong và gãy. Kèm chỉ #1 Monofilament dài 48"	Cái/hộp	Cái	180
471	Kim lưỡi gà khâu chóp xoay	Kim lưỡi gà dùng cho súng khâu chóp xoay. Kim tròn, uốn cong sẵn chất liệu nitinol. Mũi kim có rãnh để mang và bảo vệ chỉ.	Cái/hộp	Cái	180
472	Vít chỉ neo tự tiêu, chất liệu PLLA phủ HA, kèm 2 chỉ siêu bền	Dùng trong phẫu thuật Nội soi khớp - Vít được kết nối sẵn với tay đóng. - Chất liệu tự tiêu PLLA kết hợp HA, đã tiệt trùng - Kèm hai chỉ siêu bền Ultrabraid số 2 - Đường kính $\geq 2,9\text{ mm}$, đường kính ngoài $\geq 3,7\text{ mm}$, dài $\geq 11,5\text{mm}$	Cái/hộp	Cái	400
473	Vít chỉ tự tiêu, các cỡ, chất liệu PLLA phủ HA, kèm 2-3 sợi chỉ siêu bền	Dùng trong phẫu thuật Nội soi khớp vai. Thiết kế ren cắt ở đầu xa giúp dễ đặt neo và ren khoá ở đầu gần chống bật neo. - Chất liệu PLLA - HA tự tiêu giúp tăng tốc độ liền xương, đã tiệt trùng - Kèm hai hoặc ba sợi chỉ Ultrabraid số 2 - Đường kính 4,5mm tương ứng chiều dài $\geq 18,7\text{mm}$, đường kính 5,5mm, tương ứng chiều dài $\geq 19,2\text{mm}$,	Cái/hộp	Cái	200
474	Vít chôn chỉ, chất liệu PEEK - OPTIMA, thiết kế tay vịn mô men xoắn, neo đóng với ren hình ngành mọc ngang	Chất liệu: PEEK - OPTIMA, đã tiệt trùng. Sử dụng trong khâu hàng ngoài chóp xoay khớp vai. Tay vịn giới hạn mô men xoắn, đảm bảo chốt bên trong khoá chỉ vào thân neo. Thiết kế neo đóng với ren hình ngành mọc ngang giúp chống bật neo và dễ đóng neo. Kích thước neo: 4,5mm và 5,5mm tương ứng đường kính 5,8mm và 6,7mm. Chiều dài bung tương ứng 20,4mm và 20,8mm	Cái/hộp	Cái	250
475	Vít chỉ khâu sụn chêm	- Có 7 Vít neo bằng vật liệu PEEK, kèm theo chỉ siêu bền kèm 71cm. Khâu được 7 mũi liên tiếp - Đường kính chỉ khâu trung bình: 0.35-0.41mm Ứng dụng: Khâu sụn chêm all inside (khâu toàn bộ bên trong)	1 Cái/Hộp	Cái	100
476	Vít treo dây chằng điều	-Thanh treo có: Vật liệu: Titanium, đường	1 Cái/Hộp	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	chỉnh độ dài	kính: 4.5mm, chiều dài:14 mm; - Vòng treo làm bằng chỉ siêu bền số 5. - Vòng treo điều chỉnh được kích thước từ 5mm đến 100mm - Vít neo có thể bọc bởi một thân khung rộng 6mm dài 21mm, giúp tăng sự sử dụng của vít neo đối với các đường hầm lên tới 12mm. - Vít có tính năng cố định kẹp bằng ma sát và cơ học sử dụng lực theo chu kì để nén chỉ vào túi khóa làm giảm sự dịch chuyển. - Lực kéo ra tối đa 920N.			120
477	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi	- Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium. Kích thước: Chiều rộng 3mm, chiều cao 1.5mm, chiều dài 11mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền số 5 màu trắng, chịu được lực căng 1021N, độ dẫn 1.02mm. - Chỉ kéo thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền số 2 sọc vằn. - Chỉ của tab đảo ngược: Vật liệu chỉ siêu bền số 2 màu xanh nhạt. - Tab đảo ngược cho phép kéo dài lại vòng treo mảnh ghép và điều chỉnh lại vị trí của mảnh ghép giữa đường hầm xương đùi và đường hầm xương chày sau khi đã cố định. - Thanh treo đóng vai trò như một khóa cơ khí khi mảnh ghép đang được kéo căng, khóa ma sát được đặt tì vào thanh treo. - Vòng treo mảnh ghép có thể điều chỉnh về xấp xỉ 0mm	1 Cái/Hộp	Cái	220
478	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày	Vít treo gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium, có 2 kích cỡ 14mm và 17mm. Thiết kế rãnh chèn mở, dễ dàng lắp vòng treo mảnh ghép. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền số 5 màu trắng/xanh, chịu được lực căng 958N, độ dẫn 1.8mm. Vòng treo có khóa ma sát kẹp đảm bảo cố định chắc chắn.	1 Cái/Hộp	Cái	200
479	Mũi khoan ngược sử dụng cho kỹ thuật all inside	Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh, cho biết khoảng cách an toàn trước khi kích hoạt chế độ khoan ngược. - Có 2 chức năng: + Chức năng khoan dẫn đường với chế độ khoan định hướng. + Chức năng khoan đường hầm với chế độ khoan ngược. - Kích thước: + Chiều dài trục: 23.5cm + Đường kính đầu mũi khoan: 3.5mm + Đường kính khoan đường hầm: 6.0/6.5/7.0/7.5/8.0/8.5/9.0/9.5/10/11/12mm	1 Cái/Hộp	Cái	300
480	Chỉ siêu bền không tiêu	- Là chỉ siêu bền, chất liệu UHMW - Polyethylene. Chỉ được bền và không tiêu, được chỉ định cho khâu mô mềm trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình. - Có 1 Chỉ siêu bền số 2, màu trắng. Độ dài chỉ: 40 inchs (101 cm) - Kích thước kim: loại kim C-2. đường kính vòng kim 0.5", đầu kim dạng thon.	1 Cái/Hộp	Cái	100
481	Vít chỉ neo tự tiêu kiểu	- Vật liệu: 96L/4D PLA	1 Cái/Hộp	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	ren vắn đk 3.1mm	- Neo tự tiêu kiểu ren. Đường kính 3.1mm, chiều dài 11mm. Kèm 1 sợi chỉ siêu bền số 2. - Neo có độ bền kéo cao.			120
482	Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ thân có thể uốn cong khâu sụn viền các cỡ 1.3mm, 1.8mm	- Vật liệu: Hoàn toàn bằng chỉ siêu bền. Xâm lấn tối thiểu - Kích thước: Đầu neo 1.3mm với 1 chỉ siêu bền số 2 và 1.8mm với 2 chỉ siêu bền số 2. Có định xoay được 360 độ trong xương. - Chịu được lực căng 250N đối với đường kính 1.3mm và 380N đối với đường kính 1.8mm. Thân có khả năng uốn cong	1 Cái/Hộp	Cái	120
483	Vít chỉ neo khâu chóp xoay đk 5.0mm, 6.5mm	- Vít chỉ neo kiểu ren xoắn tự tiêu. - Vật liệu: 96L/4D PLA, với 2 sợi chỉ siêu bền số 2. - Kích thước: Đường kính 5mm, chiều dài 15.3mm, - Chịu được lực căng 440N.	1 Cái/Hộp	Cái	70
484	Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chóp xoay đường kính 2.8mm	- Vít neo toàn chỉ siêu bền - Kích thước: Đầu neo có đường kính 2.8mm, neo được mở rộng tới 5.0mm, kèm 2 sợi chỉ siêu bền số 2. Kích thước neo nhỏ giúp loại bỏ ít xương hơn. Cấu trúc hoàn toàn bằng chỉ giảm thiểu xâm lấn. - Neo cố định xoay 360 độ trong xương. - Neo chịu được lực căng 602N	1 Cái/Hộp	Cái	70
485	Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ đk 4.5mm	- Vật liệu: PEEK. Kích thước: Đường kính 4.5mm, chiều dài neo 11mm - Là neo không cần thắt chỉ. Chỉ được khóa bên trong neo - Có khả năng căng chỉ một cách độc lập và tách biệt với chỗ cố định neo. - Chỉ được khóa vào giữa 2 bộ phận trượt, tách biệt với bề mặt xương-neo, cánh neo được bung ra để cố định chắc chắn. - Có khả năng thay đổi lực căng tác động lên mô mềm ngay khi neo được đưa vào, nhằm giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nuôi mạch máu, giúp vết thương nhanh lành hơn	1 Cái/Hộp	Cái	70
486	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp sử dụng công nghệ cửa sổ 3 lớp kết hợp vừa cắt xương, vừa cắt bỏ mô. Có chiều dài 130mm, các đường kính là 3mm, 4mm và 5mm. Đạt tiêu chuẩn CE, xuất xứ từ các nước G7	Cái/ túi	Cái	120
487	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng RF Plasma, đầu đốt cong 90°. Thiết bị này cung cấp khả năng cắt bỏ và cắt bỏ mô mềm nhanh chóng và hiệu quả ở nhiệt độ tương đối thấp. Kiểm soát nhiệt độ từ 40-70°C. Có lỗ hút nước với cổng hút hình sao Có tính năng bảo vệ tự động, tự động ngắt khi có dòng điện cực đại tức thời Đường kính đầu 4mm±0.6mm; chiều dài thân 135mm±20mm; chiều dài tay cầm 173±20mm Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ hộp	Cái	120
488	Dây dẫn nước trong nội soi	Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu PVC DEHP-free, Ống dẫn được trang bị cổng UF để kết nối với ống bệnh nhân và một đoạn ống bơm cho dòng	Cái/ túi	Cái	120

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		chất lỏng tưới được kiểm soát bằng áp suất. Đầu vào kết nối bằng hai đầu nhọn. Có hai khóa kẹp đầu nước vào và 1 khóa kẹp đầu xả, áp suất được kiểm soát bằng ống đo áp suất kết nối với máy bơm. Đạt tiêu chuẩn CE, xuất xứ từ các nước G7			
489	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài cấu tạo gồm phần vít chặn titanium và vòng dây sọc vân giúp cải thiện khả năng quan sát khi phẫu thuật. Thiết kế cơ chế khóa 3 điểm với nẹp titan 4 lỗ chiều dài khoảng 12mm, rộng khoảng 3.86mm, dày khoảng 1,52mm giúp cho việc cấy ghép thay thế dễ dàng. Một cỡ vừa với mọi trường hợp. Vòng dây bằng chỉ số 5 có thể tự điều chỉnh chiều dài từ 15 tới 60mm. Lực kéo đạt lên tới 900N. Đạt tiêu chuẩn FDA và CE, xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	200
490	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài cấu tạo gồm phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài và vít chặn. Phần nút chặn chất liệu titanium (TA6V ELI) kích thước 12mm. Phần vòng dây có thể điều chỉnh chiều dài chất liệu UHMWPE (chiều dài nhỏ nhất vòng dây là 15mm). Phần dây kéo và giấy lật màu xanh và trắng có chất liệu Polyethylene terephthalate. Độ giãn tối đa là 1.43mm; Lực tải tối đa là 1844N. Vít dây chằng được đóng gói 2 lớp và tiệt trùng bởi ethylene oxide. Đạt tiêu chuẩn CE, xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	50
491	Chỉ siêu bền	Chỉ siêu bền #2, chất liệu UHMWPE, màu trắng/xanh để dễ dàng quan sát, chiều dài 39 inch (99cm). Đầu kim dạng bán nguyệt loại MO-6, dài 26mm. Đạt tiêu chuẩn FDA và CE, xuất xứ từ các nước G7	Cái/ túi	Cái	100
492	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu các cỡ	Vít cố định dây chằng chéo vật liệu 100% PLA tự khoan rộng nòng, lòng bên trong có thiết kế hình tam giác, ngoài có thiết kế ren kép, chiều dài 20/24/30/35mm, đường kính 6,7,8,9,10,11mm Đạt tiêu chuẩn CE, xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	20
493	Vít treo cố định dây chằng chéo trên lõi cầu đùi tiệt trùng bằng tia Gamma	Vít dây chằng chốt dọc giữ mảnh ghép gân tiệt trùng bằng tia Gamma gồm 1 vít nút titan, 1 vòng dây polyethylene terephthalate (PET). Vít titanium có kích thước 12*4*1.5mm. 2 sợi dây kéo polyethylene terephthalate. Chiều dài vòng dây 15/20/25/30/35/40mm Đạt tiêu chuẩn CE, xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	20
494	Trocar nội soi khớp	Ổng Trocar nội soi loại có ren hoặc không có ren, đường kính 6.0mm/ 8.25mm, chiều dài 72mm	Cái/ túi	Cái	10
495	Mũi khoan ngược	Mũi khoan ngược có mẫu lật, đường kính 6/7/8/9/10mm, chiều dài 265mm Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	10

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
496	Vít neo đơn	Vít chỉ neo khâu sụn viền chất liệu Titanium, kích thước 2.8×9mm, kèm theo 1 sợi chỉ số #2 dài 950mm chất liệu UHMWPE Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ hộp	Cái	30
497	Vít neo đôi	Vít chỉ neo khâu chóp xoay chất liệu Titanium, kích thước 5.0×13mm, kèm theo 2 sợi chỉ số #2 dài 950mm chất liệu UHMWPE Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ hộp	Cái	30
498	Vít chỉ neo khâu chóp xoay	Vít chỉ neo khâu chóp xoay chất liệu PEEK, kích thước 5.0 x 19mm, kèm theo 2 sợi chỉ số #2 dài 650mm chất liệu UHMWPE Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ hộp	Cái	30
499	Vít chỉ neo khâu sụn viền	Vít chỉ neo khâu sụn viền chất liệu PEEK, kích thước 3.0×13mm, kèm theo 1 sợi chỉ số #2 dài 950mm chất liệu UHMWPE Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ hộp	Cái	30
500	Vít treo màng ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài	Vít khóa chất liệu hợp kim titanium, chiều dài ≤12mm, chiều rộng ≤3,5mm. Dây treo có thể điều chỉnh chiều dài. Chỉ treo được làm từ chất liệu Polyethylene trọng lượng phân tử cao (UHMWPE), đường kính khoảng 0,700 - 0,799mm, lực căng ≥1.400N Chiều dài vòng dây treo có thể điều chỉnh được ≥ 70mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G20	Cái / túi	Cái	200
501	Lưỡi cắt đốt dùng trong nội soi khớp	Lưỡi cắt đốt plasma có van khóa 3 công nhằm cải thiện tình trạng tắc ống nước muối trong quá trình hút. Lưỡi cắt đốt Plasma có đường kính 3.2/3.6/4.1/4.3mm, có tối thiểu 2 loại góc nghiêng 75 độ, 90 độ, chiều dài 135mm/220mm. Sử dụng dây vonfram được uốn cong để tránh việc đầu tip bị phân tách trong quá trình phẫu thuật Sử dụng các lỗ hình bán nguyệt lớn giúp tập trung năng lượng ở các cạnh. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G20	Cái / túi	Cái	200
502	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào cắt sụn loại có răng dùng trong nội soi khớp, gồm các loại đường kính 3.5/4.2/5.5 chiều dài làm việc ≥130mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G7	cái/ túi	Cái	400
503	Dây nước chạy máy trong nội soi	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy loại có bộ lọc bảo vệ trước khi vào bề điều tiết, có đường nước ra vào riêng biệt, loại có đầu lọc bảo vệ, dạng kết nối luer. Lưu lượng nước tối đa có thể chạy qua dây 1500ml/phút, áp suất tối đa 200mmHg/107 inH20. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G7	cái/ túi	Cái	200
504	Chỉ khâu gân	Dùng trong phẫu thuật nội soi và phẫu thuật mở dây chằng, phẫu thuật dây chằng chéo trước và sau Kim khâu chất liệu thép không gỉ, chỉ khâu chất liệu UHMWPE hoặc tương đương, chiều dài chỉ khoảng 900mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G20	cái/ túi	Cái	50
505	Lưỡi mài xương trong nội soi khớp	Lưỡi mài xương hình bầu dục, đường kính 5.5mm/6.5mm, chiều dài làm việc ≥130mm, đóng tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G7	cái/ túi	Cái	50

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
506	Vít chỉ neo khớp vai, chất liệu titanium	Chất liệu chỉ UHMWPE, chất liệu vít titanium Gồm các kích thước trong khoảng từ: 2.5/3.5/5.0/6.5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G20	cái/ túi	Cái	50
507	Vít chỉ neo khớp vai, chất liệu PEEK	Chất liệu chỉ UHMWPE, chất liệu vít PEEK Gồm các kích thước trong khoảng từ: 2.5/3.0/3.5/5.0/6.5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G20	cái/ túi	Cái	50
508	Cây đẩy chỉ	Cây đẩy chỉ dùng 1 lần gồm tối thiểu 3 loại: thẳng, trái 45 độ, phải 45 độ. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G20	cái/ túi	Cái	100
509	Đầu đốt nội soi cột sống 2 cổng	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng bên ngoài ống tủy sóng trong phẫu thuật nội soi cột sống 2 cổng: - Cắt mô và cầm máu mạnh mẽ, hiệu quả. - Đầu mũi đốt cách nhiệt giảm tổn thương mô và đảm bảo cho ca phẫu thuật an toàn. - Khả năng hút ưu việt giúp giảm các bong bóng cản trở tầm nhìn đảm bảo phẫu trường rõ ràng. - Lớp phủ đặc biệt trên bề mặt lưỡi đốt giúp giảm bám dính mô mềm và giữ nhiệt độ thấp kéo dài trong suốt ca phẫu thuật. - Góc nghiêng của lưỡi cắt đốt: 70/ 90 độ - Tương thích với máy XYZ..... - Tiết trùng sẵn, sử dụng một lần	Hộp 1 cái	Hộp	200
510	Đầu đốt nội soi cột sống 2 cổng	- Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần plasma, đầu lưỡi đốt uốn được dùng trong nội soi cột sống hai cổng: - Đường kính khoảng 2.8mm, chiều dài làm việc khoảng 135mm - Đầu lưỡi đốt uốn được, điều khiển trực tiếp trên tay cầm. - Tiết trùng sẵn, sử dụng một lần	Hộp 1 cái	Hộp	200
511	Dây bơm nước nội soi cột sống 2 cổng	Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp loại dùng một lần, có dải áp lực 10-150mmHg, dải lưu lượng 0,1-2,0 l/phút Chất liệu: Nhựa PVC/ Silicone Dây bơm nước có 2 đầu nhọn cắm vào bình đựng nước và nắp đáy, 3 kẹp bấm, đầu nối với ống soi và nắp đáy, ... Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide	Gói 1 cái	Cái	200
512	Mũi mài dùng cho nội soi cột sống 2 cổng	Lưỡi mài kim cương tròn, loại nhám nhiều dùng trong nội soi cột sống 2 cổng	Hộp 1 cái	Cái	200
513	Tấm phủ nội soi cột sống	01 khăn có keo 80x150cm 01 khăn gói 80x100cm 02 khăn thấm 30x40cm 01 khăn mô thận lấy sỏi 200x270cm	Túi 1 cái	Cái	400
514	Dụng cụ mở đường dùng trong nội soi cột sống loại 2 cổng (dùng một lần)	Dụng cụ mở đường loại kim kim cương dùng trong nội soi cột sống loại 2 cổng Đường kính chuôi: 3.6mm Chiều dài hoạt động: 170mm Đường kính mũi kim: 3.0mm Đóng gói vô trùng.	Cái/Túi	Cái	120
515	Dây nước dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống	Dây bơm nước dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống Vật liệu Silicone rubber Đường kính trong 2.4mm Đường kính ngoài 2.6mm	Cái/Túi	Cái	800

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Chiều dài : $\geq 3\text{m}$			
516	Mũi mài tròn kim cương dùng cho nội soi cột sống loại 2 công	Mũi mài hình cầu kim cương dùng cho nội soi cột sống loại 2 công Đường kính mũi khoan gồm tối thiểu 4 loại $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$, chiều dài hoạt động từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$. Mũi mài siêu mỏng với hệ thống tưới rửa bên trong, đóng gói vô trùng.	Cái/Túi	Cái	800
517	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng bên ngoài ống sống trong phẫu thuật nội soi cột sống loại 2 công	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng cho nội soi cột sống loại 2 công, đường kính đầu: 4.0mm , chiều dài làm việc có tối thiểu hai loại 135mm và 280mm . Có 2 loại góc nghiêng 35° và 90° . Sử dụng hầu hết cho các đoạn cột sống (cổ, ngực, thắt lưng).	Cái/Túi	Cái	800
518	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần plasma, đầu lưỡi đốt uốn được dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống loại 2 công	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng cho nội soi cột sống loại 2 công, đầu lưỡi đốt uốn được. Đường kính đầu: 2.3mm , chiều dài làm việc có tối thiểu hai loại 135mm và 226mm . Góc uốn từ 0° - 30° . Sử dụng hầu hết cho các đoạn cột sống (cổ, ngực, thắt lưng).	Cái/Túi	Cái	800
519	Đầu đốt sóng cao tần dùng trong tạo hình nhân nhày đĩa đệm	Kim đốt kèm dây cáp sử dụng 1 lần, loại 3 trong 1, vừa có chức năng dẫn đường vào diện khớp vừa tích hợp chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần PRF (pulse radiofrequency). Kim dài $60/100/150\text{mm}$ kích thước tương ứng dk $20\text{G}/21\text{G}$. Kim có các chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác (sensory stimulation), chế độ kích thích dây thần kinh vận động (motor stimulation). Kim có nhiều chế độ đốt: đơn cực (monopolar), lưỡng cực (bipolar) và đa cực (tripolar), kim là loại dùng dưới siêu âm. Tiêu chuẩn CE, xuất xứ G7	Cái/Túi	Cái	120
520	Dụng cụ mở đường dùng trong nội soi cột sống	Dụng cụ mở đường loại kim kim cương dùng trong nội soi cột sống loại 2 công Đường kính chuỗi: $\leq 3.6\text{mm}$ Chiều dài hoạt động: $\leq 170\text{mm}$ Đường kính mũi kim: $\leq 3.0\text{mm}$ Đóng gói vô trùng.	Cái/Túi	Cái	40
521	Dây nước dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống	Dây bơm nước dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống Vật liệu Silicone rubber Đường kính trong $\leq 2.4\text{mm}$ Đường kính ngoài $\leq 2.6\text{mm}$ Chiều dài : $\geq 3\text{m}$	Cái/Túi	Cái	400
522	Mũi mài tròn kim cương dùng cho nội soi cột sống loại 1 công	Mũi mài hình cầu kim cương dùng cho nội soi cột sống loại 2 công Đường kính mũi khoan có 2 loại trong khoảng từ 3.5mm - 4.0mm , chiều dài hoạt động tương đương 280mm - 245mm . Mũi mài siêu mỏng với hệ thống tưới rửa bên trong, đóng gói vô trùng.	Cái/Túi	Cái	400
523	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần plasma, đầu lưỡi đốt uốn được dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống loại 1 công	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng cho nội soi cột sống loại 2 công, , đầu lưỡi đốt uốn được. Đường kính đầu: $\leq 2.3\text{mm}$, chiều dài làm việc có tối thiểu 2 loại trong khoảng từ 300mm - 360mm . Góc uốn từ 0° - 30° . Sử dụng hầu hết cho các đoạn cột sống (cổ, ngực, thắt lưng).	Cái/Túi	Cái	400
524	Đầu đốt sóng cao tần	Kim đốt kèm dây cáp sử dụng 1 lần, loại 3	Cái/Túi	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	dùng trong tạo hình nhân nhày đĩa đệm	trong 1, vừa có chức năng dẫn đường vào diện khớp vừa tích hợp chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần PRF. Kim dài 60-150mm kích thước tương ứng đk 20G/21G. Kim có các chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác, chế độ kích thích dây thần kinh vận động. Kim có nhiều chế độ đốt: đơn cực, lưỡng cực và đa cực, kim là loại dùng dưới siêu âm. Tiêu chuẩn CE, xuất xứ G7			40
525	Vít đa trục ren đôi kích thích mọc xương	Vít đa trục ren đôi dạng mô-đun, sử dụng công nghệ in 3D kích thích mọc xương Chất liệu: Titanium Ti6Al4V ELI (Titanium grade 23) Đường kính thân vít gồm tối thiểu 4 loại: 4.5/5.5/6.5/7.5mm Chiều dài từ: 25mm - 100mm Mũ vít dùng cho vít đa trục thiết kế dạng lỗ tổ ong. Đường kính mũ vít 13.9mm x chiều cao 16mm Mũ vít có thể được lắp trước hoặc sau khi bắt vít và có thể tháo ra khi cần thiết. Tương thích với nẹp dọc đường kính 5.0mm và 5.5mm Các chi tiết đóng tiết trùng sẵn	Cái/Túi	Cái	400
526	Vít ốc khóa trong dùng cho vít kích thích mọc xương	Chất liệu: Titanium Ti6Al4V ELI (Titanium grade 23) công nghệ in 3D Tự gãy khi siết đến một lực nhất định, đường kính 9.8mm, tổng chiều cao 11.2mm, chiều cao phần thân có bước ren 5.6mm. Đóng tiết trùng sẵn	Cái/Túi	Cái	400
527	Nẹp dọc thẳng	Chất liệu: Titanium Ti6Al4V ELI (Titanium grade 23) Đường kính : 5.0mm Chiều dài 450mm Đóng tiết trùng	Cái/Túi	Cái	100
528	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dạng thẳng kích thích mọc xương	Công nghệ in 3D - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương về tính chất cơ lý - Chiều cao (H): từ $\leq 7\text{mm}$ tới $\geq 16\text{mm}$ - Chiều rộng (W): $\leq 10\text{mm}$ - Chiều dài (L): từ $\leq 24\text{mm}$ tới $\geq 29\text{mm}$ - Độ uốn: Gồm tối thiểu 5 cỡ trong khoảng từ 0 - 20 độ - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dạng thẳng, sử dụng công nghệ in 3D chứa phân tử titanium, giúp kích thích mọc xương với công nghệ Bone-in-grow với nhiều lỗ thoáng dạng lưới, tăng hiệu quả kết hợp xương	Cái/Túi	Cái	100
529	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	1. Nẹp: - Vật liệu: Titanium Grade 4-ISO 5832-2 - Kích cỡ: chiều dài $\geq 50\text{mm}$ - Đầu nẹp: ≤ 7 lỗ khóa - Thân nẹp: ≥ 3 lỗ - Sử dụng vít khóa đường kính 2.5mm, dài trong khoảng 8-50mm; vít vỏ xương đường kính 2.7mm, dài trong khoảng 10-40mm 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2	Hộp/1 cái	Cái	30

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE			
530	Vít khóa đường kính 2.5mm	- Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Tự tạo ren - Đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Kích cỡ: + Đường kính: 2.5mm + Chiều dài: trong khoảng 8-50mm - Tương thích với nẹp có ron khóa bên trong lỗ nẹp - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Hộp/1 cái	Cái	650
531	Vít vỏ xương đường kính 2.7mm	- Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Tự tạo ren - Kích cỡ: + Đường kính: 2.7mm + Chiều dài: trong khoảng 10-40mm - Tương thích với nẹp có ron khóa bên trong lỗ nẹp - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Hộp/1 cái	Cái	200
532	Nẹp khóa thẳng xương cẳng tay, xương trụ-quay	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng từ 79mm - 145mm - Thân nẹp: ≤ 8 lỗ - Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 10-70mm; vít vỏ xương đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 12-70mm. 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Hộp/1 cái	Cái	30
533	Vít khóa đường kính 3.5mm	- Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Tự tạo ren - Đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Kích cỡ: + Đường kính: 3.5mm + Chiều dài: trong khoảng 10-70mm - Tương thích với nẹp có ron khóa bên trong lỗ nẹp - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Hộp/1 cái	Cái	1.600
534	Vít vỏ xương đường kính 3.5mm	- Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Tự tạo ren - Kích cỡ: + Đường kính: 3.5mm + Chiều dài: trong khoảng 12-70mm - Tương thích với nẹp có ron khóa bên trong lỗ nẹp - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Hộp/1 cái	Cái	300

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
535	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 82mm - 125mm - Đầu nẹp: ≤ 7 lỗ khóa - Thân nẹp: ≤ 6 lỗ - Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 10-70mm; vít vỏ xương đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 12-70mm. 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Hộp/1 cái	Cái	30
536	Nẹp khóa đầu dưới, giữa xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hõm khuỷu mặt trong xương cánh tay)	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 103mm - 148mm - Đầu nẹp: ≤ 3 lỗ khóa - Thân nẹp: ≤ 7 lỗ khóa - Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 10-70mm 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Hộp/1 cái	Cái	15
537	Nẹp khóa đầu dưới, phía bên xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hõm khuỷu mặt bên xương cánh tay)	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 98mm - 143mm - Đầu nẹp: ≤ 5 lỗ khóa - Thân nẹp: ≤ 7 lỗ khóa - Sử dụng vít khóa đường kính 2.5mm, dài trong khoảng 8-50mm; vít khóa đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 10-70mm 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Hộp/1 cái	Cái	15
538	Nẹp khóa xương đòn chữ S	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 70mm - 95mm - Thân nẹp: ≤ 6 lỗ khóa - Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm, dài	Hộp/1 cái	Cái	50

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		trong khoảng 10-70mm 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE			
539	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 80mm - 150mm - Đầu nẹp: ≤ 5 lỗ - Thân nẹp: ≤ 9 lỗ - Sử dụng vít khóa đường kính 2.5mm, dài trong khoảng 8-50mm; vít vỏ xương đường kính 2.7mm, dài trong khoảng 10-40mm; vít vỏ xương đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 12-70mm. 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Hộp/1 cái	Cái	30
540	Nẹp khóa xương chày và xương cánh tay	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 122mm - 249mm - Thân nẹp: ≤ 12 lỗ - Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 12-110mm 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Hộp/1 cái	Cái	30
541	Vít khóa đường kính 5.0mm	- Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Tự tạo ren - Đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Kích cỡ: + Đường kính: 5.0mm + Chiều dài: trong khoảng 12-110mm - Tương thích với nẹp có ron khóa bên trong lỗ nẹp - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Hộp/1 cái	Cái	1.000
542	Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 83mm - 203mm	Hộp/1 cái	Cái	30

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đầu nẹp: ≤ 4 lỗ khóa - Thân nẹp: ≤ 8 lỗ khóa - Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 12-110mm 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE			
543	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 130mm - 190mm - Đầu nẹp: ≤ 7 lỗ khóa - Thân nẹp: ≤ 8 lỗ - Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 10-70mm; vít vỏ xương đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 12-70mm. 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Hộp/1 cái	Cái	30
544	Nẹp khóa bao quanh ổ khớp đầu dưới xương đùi (Nẹp khóa bao quanh ổ khớp (gối), đầu dưới xương đùi)	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 139mm - 254mm - Đầu nẹp: ≤ 7 lỗ khóa - Thân nẹp: ≤ 8 lỗ khóa - Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 12-110mm 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ - Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Hộp/1 cái	Cái	20
545	Nẹp khóa bao quanh chuôi xương đùi	1. Nẹp: - Vật liệu: thép không gỉ AISI 316 LVM-ISO 5832-1 - Kích cỡ: chiều dài trong khoảng 200mm - 249mm - Thân nẹp: ≤ 16 lỗ khóa - Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm, dài trong khoảng 10-70mm 2. Ron vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V-ISO 5832-3 - Được lắp sẵn trên nẹp - Thiết kế cho đầu vít không ren, hình nón ≥ 2 độ	Hộp/1 cái	Cái	5

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Được mã hóa bằng màu 3. Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE			
546	Khóa thép với miếng đệm Titanium	- Vật liệu: + Cáp bằng hợp kim Titanium + Ống khóa bằng titanium - Kích cỡ: đường kính $\leq 1.8\text{mm}$ - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Hộp/1 cái	Cái	5
547	Đỉnh nội tủy liên mấu chuyển xương đùi loại ngắn ELOS	1. Đỉnh nội tủy: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V Implants - ISO 5832-3 - Có ốc lắp sẵn (bên trong) để khóa vít đầu xương - Nắp đáy bằng titanium - Hình thang có kích thước các cạnh trong khoảng 12mm - 15mm - Góc: $\leq 127^\circ$ - Diện tích bề mặt: $\leq 176\text{mm}^2$ - Có khe hở đầu xa - Kích cỡ: + Chiều dài: $\geq 180\text{mm}$ + Đường kính: 10mm 2. Vít - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V Implants - ISO 5832-3 - Vít đầu xương: đường kính 10.5mm, dài trong khoảng 70-125mm, có đoạn ren vít dài 32mm - Vít thân xương: đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 30-60mm - Vít chống xoay (tùy chọn, không nằm trong bộ): đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 65-100mm 3. Đóng gói tiệt trùng chính hãng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Hộp/1 cái	Bộ	50
548	Đỉnh nội tủy liên mấu chuyển xương đùi loại dài ELOS	1. Đỉnh nội tủy: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V Implants - ISO 5832-3 - Có ốc lắp sẵn (bên trong) để khóa vít đầu xương - Nắp đáy bằng titanium - Hình thang có kích thước các cạnh trong khoảng 12mm - 15mm - Góc: $\leq 127^\circ$ - Diện tích bề mặt: $\leq 176\text{mm}^2$ - Có khe hở đầu xa - Kích cỡ: + Chiều dài: $\geq 300\text{mm}$ + Đường kính: 10mm 2. Vít: - Vật liệu: Titanium Ti6Al4V Implants - ISO 5832-3 - Vít đầu xương: đường kính 10.5mm, dài trong khoảng 70-125mm, có đoạn ren vít dài 32mm - Vít thân xương: đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 30-60mm - Vít chống xoay (tùy chọn, không nằm trong bộ): đường kính 5.0mm, dài trong khoảng 65-	Hộp/1 cái	Bộ	30

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		100mm 3. Đóng gói tiết trùng chính hãng 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.			
549	Đỉnh gamma	* Chất liệu Titanium. - Đỉnh ngắn: có các đường kính 9/10/11/12mm, dài 170-240mm. - Đỉnh dài: có các đường kính 9/10/11mm, dài 300-420mm. - Nắp đỉnh cao 0/5/10/15/18mm. - Thân đỉnh rộng, đầu trên có 1 vít cổ dạng lưới đóng chống xoay, đầu dưới có 1-2 vít chốt 4.8mm * Đạt tiêu chuẩn ISO, CE...	1 Cái/ Túi	cái	30
550	Vít cổ gamma	* Chất liệu Titanium, dài 70-115mm, bước ren tăng 5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE...	1 Cái/ Túi	cái	30
551	Vít chốt gamma	* Chất liệu Titanium, dài 25-85mm, bước ren tăng 5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE...	1 Cái/ Túi	cái	60
552	Đỉnh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít	* Đỉnh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đỉnh gấp góc ở đầu gần. Đầu xa thuôn nhọn, thân đỉnh trơn. - Đường kính từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$. - Chiều dài từ $\leq 220\text{mm}$ đến $\geq 420\text{mm}$. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. * Đỉnh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít, thân đỉnh trơn. - Đường kính từ $\leq 7\text{mm}$ đến $\geq 11\text{mm}$. - Chiều dài từ $\leq 190\text{mm}$ đến $\geq 360\text{mm}$. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương	1 cái/1 gói	cái	50
553	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi	Đường kính vít $\leq 4.5\text{mm}$. - Chiều dài từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 75\text{mm}$. - Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. Đồng bộ với đỉnh nội tủy có chốt. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương	5 cái/1 gói	cái	200
554	Nẹp nén DHS	Nẹp DHS 135 độ: 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ, dài 64-208mm, dày 5.5-6.2mm Chất liệu: Thép không gỉ	1 Cái/ Túi	cái	50
555	Vít nén DHS	Vít nén trượt: đường kính 12mm (kèm vít nén trong) dài 55-110mm, tăng 5mm. Chất liệu: Thép không gỉ	1 Cái/ Túi	cái	50
556	Vít cổ DHS	Vít xương cứng 4.5mm dài 20-60mm Chất liệu: Thép không gỉ	1 Cái/ Túi	cái	50
557	Vít đa trục cột sống lưng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Góc xoay: trong khoảng 40 độ - 50 độ - Đầu vít: + Thiết diện thấp + Chiều dài: $\leq 14\text{mm}$ + Chiều ngang: ít nhất 2 kích cỡ, trong khoảng 10-13.5mm + Đường kính: $\leq 14\text{mm}$ - Thân vít: + Mũi vít thon nhỏ + Đường kính ngoài: trong khoảng 4.0-7.0mm + Đường kính trong: tối thiểu 3.25mm + Khoảng cách ren vít: $\leq 2.7\text{mm}$ + Chiều dài: trong khoảng 25-60mm - Tương thích với nẹp dọc có đường kính	Hộp/ cái	cái	1.200

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		≤5.4mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn: ISO, CE			
558	Vít khóa trong cột sống thắt lưng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Hình lục giác - Tương thích với vít đơn/ đa trục cùng hãng sản xuất - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn: ISO, CE	Hộp/ cái	cái	1.200
559	Nẹp ngang cột sống thắt lưng	- Vật liệu: Hợp kim titanium - Gồm: + Móc nẹp ngang tự tháo rời + Vít khóa nẹp ngang hình lục giác + Nẹp dọc dài 20-80mm bước tăng 10mm - Tương thích với vít đơn/ đa trục cùng hãng sản xuất - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn ISO, CE	Hộp/ cái	cái	70
560	Nẹp dọc cột sống lưng uốn sẵn	- Vật liệu: Hợp kim titanium - Nẹp dọc được uốn sẵn - Tương thích với vít đơn/ đa trục cùng hãng sản xuất - Kích cỡ: + Đường kính: ≤5.4mm + Chiều dài: trong khoảng 50-90mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn: ISO, CE - Xuất xứ: Châu Âu	Hộp/ cái	cái	350
561	Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên	- Vật liệu: PEEK - Có ít nhất 2 điểm đánh dấu bằng tantalum - Khoảng cách từ thành phía trước đến điểm đánh dấu: ≥2mm - Khoảng cách từ thành phía sau đến điểm đánh dấu: ≥5mm - Độ sâu rãnh cửa: ≥0.9mm - Thể tích xương ghép: trong khoảng 0.58cc - 1.04cc - Kích cỡ: + Chiều dài: ≥28mm + Chiều rộng: ≥11mm + Chiều cao: trong khoảng 8-14mm + Độ uốn: trong khoảng 3 độ - 5 độ - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn: ISO, CE - Xuất xứ: Châu Âu	Hộp/ cái	cái	450
562	Nẹp cổ trước 1 tầng	Nẹp cổ trước được thiết kế với độ dày 2.0mm với chất liệu hợp kim Titanium (Ti6Al4V ELI). Phần rộng nhất của nẹp là 18mm, phần hẹp nhất của nẹp là 14mm. Chiều rộng của cửa sổ giữa nẹp là 8mm. Nẹp cổ có kích thước từ 21-45mm (bước tăng 2mm). Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	90
563	Nẹp cổ trước 2 tầng	Nẹp cổ trước được thiết kế với độ dày 2.0mm với chất liệu hợp kim Titanium (Ti6Al4V ELI). Phần rộng nhất của nẹp là 18mm, phần hẹp nhất của nẹp là 14mm. Chiều rộng của cửa sổ giữa nẹp là 8mm. Nẹp cổ có kích thước từ 37-55mm (bước tăng 2mm). Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	40

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
564	Nẹp cổ trước 3 tầng	Nẹp cổ trước được thiết kế với độ dày 2.0mm với chất liệu hợp kim Titanium (Ti6Al4V ELI). Phần rộng nhất của nẹp là 18mm, phần hẹp nhất của nẹp là 14mm. Chiều rộng của cửa sổ giữa nẹp là 8mm. Nẹp cổ có kích thước từ 51-81mm (bước tăng 3mm). Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	30
565	Vít cổ trước tự khóa	Chất liệu hợp kim Titanium (Ti6Al4V ELI). Vít có nhiều đường kính (3.5, 4.0, 4.35), vít có chiều dài từ 10-20mm. Vít được cấu tạo tự khóa ở góc từ 15° ~ -7° ở giữa nẹp cổ trước và góc từ 20° ~ -12° khi bắt ở 2 đầu nẹp, khoảng cách bước ren 1.8mm, góc vát của ren trên thân vít đạt 85° Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	600
566	Miếng ghép Đĩa đệm cổ PEEK	Đĩa đệm cổ vật liệu PEEK, ba điểm đánh dấu trục tantalum, được thiết kế với bề mặt răng cưa làm tăng sự ổn định. Kích thước từ 14x12mm, 14x14mm, 16x14mm, chiều cao 5,6,7,8,9,10mm Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	50
567	Nẹp cổ trước 1 tầng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dày 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Chiều dài từ 19mm tới 30mm. Bước tăng: 2 hoặc 2.5mm. - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp.	1 cái/gói	Cái	80
568	Nẹp cổ trước 2 tầng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dày 2.5mm. - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Chiều dài từ 32.5mm tới 50mm. Bước tăng 2.5mm. - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp.	1 cái/gói	Cái	40
569	Nẹp cổ trước 3 tầng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dày 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Chiều dài từ 52.5mm tới 72.5mm. Bước tăng 2.5mm. - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp.	1 cái/gói	Cái	30
570	Nẹp cổ trước 4 tầng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dày 2.5mm. - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Chiều dài từ 75mm tới 85mm. Bước tăng 2.5mm. - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp.	1 cái/gói	Cái	10
571	Vít cột sống cổ trước	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Vít đa hướng tự khoan - Đường kính tối thiểu có 02 đường kính 4.0mm, 4.5mm - Vít đường kính 4.0mm: chiều dài từ 11mm đến 17mm, bước tăng 1mm, đường kính trong	1 cái/gói	Cái	500

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		2.4mm, đường kính ngoài 4.0mm - Vít đường kính 4.5mm: chiều dài từ 11mm đến 17mm, bước tăng 2mm, đường kính trong 2.9mm, đường kính ngoài 4.5mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ lên trên/xuống dưới, 6 độ từ trong ra ngoài. - Góc nghiêng của vít đa hướng: 22 độ/-2 độ lên trên/xuống dưới; 17 độ/4 độ từ trong ra ngoài. - Đồng bộ với nẹp đốt sống cổ trước kèm khóa mũ vít 90 độ			
572	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ	- Vật liệu: PEEK OPTIMA - Chiều rộng: 14mm, 16mm - Chiều cao từ 4mm tới 8mm - Chiều sâu (chiều dài): 11mm, 14mm - Độ uốn: 4 độ - Số điểm đánh dấu cân quang: 3 điểm - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng.	1 cái/hộp	Cái	100
573	Nẹp cổ trước 1 tầng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dày 1.9mm - Chiều rộng (chỗ rộng nhất): 16mm - Chiều dài: Từ 15mm đến 31mm, bước tăng của nẹp 2mm - Có hai vết lõm ở phía đầu xa thể hiện hướng đầu/cuối của nẹp.	1 cái/gói	Cái	80
574	Nẹp cổ trước 2 tầng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dày 1.9mm - Chiều rộng (chỗ rộng nhất): 16mm - Chiều dài: Từ 33mm đến 48mm - Có hai vết lõm ở phía đầu xa thể hiện hướng đầu/cuối của nẹp.	1 cái/gói	Cái	30
575	Nẹp cổ trước 3 tầng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dày 1.9mm - Chiều rộng (chỗ rộng nhất): 16mm - Chiều dài: Từ 49mm đến 68mm - Có hai vết lõm ở phía đầu xa thể hiện hướng đầu/cuối của nẹp.	1 cái/gói	Cái	30
576	Nẹp cổ trước 4 tầng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều dày 2.1mm - Chiều rộng (chỗ rộng nhất): 16mm - Chiều dài: Từ 69mm đến 83mm - Có hai vết lõm ở phía đầu xa thể hiện hướng đầu/cuối của nẹp.	1 cái/gói	Cái	10
577	Vít cột sống cổ trước	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Có ren xương cứng và ren xương xốp - Đường kính: 3.5mm và 4.0mm - Chiều dài: 13, 14, 15, 16, 17mm - Vít tự khoan	1 cái/gói	Cái	500
578	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ	- Vật liệu: PEEK OPTIMA - Chiều rộng: 14mm, 16mm - Chiều cao từ 4mm tới 8mm - Chiều sâu (chiều dài): 11mm, 14mm - Độ uốn: 4 độ - Số điểm đánh dấu cân quang: 3 điểm - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng.	1 cái/hộp	Cái	50
579	Vít trục cột sống cổ sau	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI), có kích thước 3.5, 4.0, 4.5x10~50mm. Mũ vít có đường kính trong 6.2mm, đường kính ngoài 7.6mm, chiều cao mũ vít 10.4mm, góc mũ vít	Cái/ túi	Cái	400

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		45°, bước ren 2.5mm Vis có nhiều màu sắc phù hợp với kích thước đường kính vis. Kết hợp cùng ốc khóa và thanh dọc cổ sau. Đạt tiêu chuẩn CE			
580	Ốc khóa cổ sau dùng cho vít đa trục cổ sau	Vít khóa trong cho vis cổ sau được làm bởi chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI) đồng bộ cho vít cổ sau đa trục. Đường kính ngoài 6.0mm, đường kính trong 5.0mm, bước ren 1mm, chiều cao ốc khóa 3.4mm. Bước ren liên tục hạn chế tối đa ốc bị trượt ra ngoài. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	400
581	Nẹp dọc cổ sau	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI). Thanh dọc có đường kính 3.5mm, chiều dài 30-240mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	50
582	Nẹp chằm	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI). Nẹp chằm mắt xích gồm 3 loại nhỏ, vừa và to. Loại nhỏ có chiều rộng từ 20-30mm, loại vừa từ 30-40mm, loại lớn từ 40-50mm, nẹp dày 2mm. Được cố định bởi các vít chằm đk 4.5mm và 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	20
583	Vít chằm	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI). Đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 6-14mm (cách nhau 2mm mỗi size). Mũ vít đường kính 7.5mm, chiều cao mũ vít 3.6mm. Thân vít có bước ren 1.0mm, góc vát của ren trên thân vít là 87°. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	200
584	Miếng ghép Đĩa đệm cổ PEEK	Đĩa đệm cổ vật liệu PEEK, ba điểm đánh dấu trục tantalum, được thiết kế với bề mặt răng cưa làm tăng sự ổn định. Kích thước từ 14x12mm, 14x14mm, 16x14mm, chiều cao 5,6,7,8,9,10mm Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	50
585	Vít đa trục cột sống cổ sau	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Vít tự tarô. - Chiều cao mũ vít: 10.8mm - Đường kính vít có 03 cỡ 3.5, 4.0 và 4.5 mm - Chiều dài vít từ 10 mm đến 52mm, bước tăng 2mm - Tương thích được với hệ thống nẹp dọc đường kính 3.2mm - Góc nghiêng tối đa 45 độ. - Có 03 rãnh bù góc để tăng độ linh hoạt của vít	1 cái/ gói	Cái	200
586	Vít ốc khóa trong cột sống cổ sau	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính: 5.92mm - Chiều cao: 3.63mm	1 cái/ gói	Cái	200
587	Nẹp dọc cột sống cổ sau	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài 240mm, - Đường kính: 3.2mm.	1 cái/ gói	Cái	50
588	Nẹp chằm cổ uốn sẵn	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính 3.2mm - Dài 200mm - Thiết kế uốn sẵn tại vùng chằm. Trên nẹp có 3 lỗ bắt vít chằm - Đường kính vùng uốn 3.6mm	1 cái/ gói	Cái	20
589	Vít chằm	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính có 02 cỡ 4.0 mm và 4.5 mm	1 cái/ gói	Cái	100

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chiều dài vít từ 6mm đến 12mm - Vít ren xương cứng, đồng bộ với nẹp chằm cổ sau			
590	Nẹp nối chuyển tiếp cột sống cổ - ngực	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Nẹp nối thanh dọc: kết nối thanh dọc đường kính 3.2mm với đường kính 5.5mm	1 cái/ gói	Cái	20
591	Vít đa trục cột sống cổ sau	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đầu vít thuận nhọn có ren tạo điều kiện cho bắt vít và xác định vị trí của lỗ bắt vít - Vít xoay khoảng 60 độ ở mọi hướng khi ở vị trí góc bù của phần đế xoay mũ vít - Đế xoay thiết kế nhỏ gọn cho phép phần mũ vít bắt sát với bề mặt xương - Đầu vít Tự Taro - Vít xoay khoảng 30 độ ở mọi hướng khi góc bù của đế xoay mũ vít không được dùng - Góc bù của vít xoay 360 độ cho phép tăng góc vít khi cần thiết - Bước ren mịn và tù hơn giúp tăng liên kết với xương - Tích hợp được với hệ thống định vị trong mổ và hệ thống theo dõi thần kinh trong mổ - Có chỉ định dùng được cho phẫu thuật cột sống cổ C1-C7 và vùng ngực cao từ T1-T3 - Dùng với nẹp dọc cổ sau 3.2 hoặc 3.5mm - Vít có các đường kính: + 3.0mm: dài từ 8-34mm (bước tăng 2mm) + 3.5, 4.0, 4.5mm: dài từ 8-42mm (bước tăng 2mm) + 5.5mm: 25-40mm (bước tăng 5mm)	1 cái/ gói	Cái	100
592	Nẹp dọc cổ sau	-Vật liệu: hợp kim Titanium - Đường kính 3.2mm - Chiều dài 240mm	1 cái/ gói	Cái	100
593	Ốc khóa trong cổ sau	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Cánh ren đầu được làm tù giúp bắt ốc khóa trong dễ dàng và tránh lệch khỏi trục	1 cái/ gói	Cái	100
594	Vít đa trục lưng	Chất liệu titanium alloy (ASTM F136), thiết kế tự taro, góc mở linh động giữa thân vít và mũ vít đạt 65°. Mũ vít có đường kính ngoài 13.05mm, đường kính trong 10.5mm, chiều cao mũ vít 16mm, khoảng cách phần đặt dọc 5.75mm, góc vát đầu mũ vít là 37.5°. Phần thân vít với khoảng cách bước ren đôi là 5.0mm, góc nghiêng ren trên thân vít 120°, góc vát đầu mũ vít đạt 120°. Đường kính 4.0/ 4.5/ 5.0/ 5.5/ 6.0/ 6.5/ 7.0/ 7.5/ 8.0mm, chiều dài 30-95mm Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	400
595	Ốc khóa trong cho vít đa trục	Chất liệu titanium alloy (ASTM F136). Đường kính trong 8.7mm, đường kính ngoài 10.2mm, chiều cao 4.5mm, khoảng cách bước ren 1.5mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	400
596	Nẹp dọc lưng	Chất liệu titanium alloy, đường kính 5.5mm, chiều dài 35mm - 50mm (mỗi bước tăng 5mm); 60mm - 150mm (mỗi bước tăng 10mm); 200mm - 400mm - 480mm - 600mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	100
597	Miếng ghép đĩa đệm lưng	Đĩa đệm lưng vật liệu PEEK, ba điểm đánh dấu trục tantalum, được thiết kế với bề mặt răng cưa làm tăng sự ổn định và ngăn sự dịch	Cái/ túi	Cái	200

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		chuyên. Thiết kế hình viên đạn, cạnh bên vát cho phép chèn dễ dàng hơn, dài 22/26mm, độ uốn 0/4/8 độ, chiều rộng 9/10/11mm và chiều cao 7/8/9/10/11/12/13/14/16mm. Đạt tiêu chuẩn CE			
598	Đầu đốt đĩa đệm sử dụng công nghệ plasma	Đầu đốt đĩa đệm kèm đường bơm tiêm đồng thời sử dụng công nghệ plasma và uốn được 135 độ, chiều dài 250mm, đường kính đầu 1.0+- 0.15mm, thân đốt có khóa lò xo để kiểm soát và đảm bảo độ sâu an toàn. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	25
599	Vít đa trục rỗng nòng	Vít đa trục rỗng nòng các cỡ chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V). Vít được thiết kế rỗng nòng. Vít quay đa trục: 60 độ. Vòng ren trên thân vít được thiết kế vòng đôi. Vít gồm phần cuống lá liền dài 120mm, đường kính lá liền cuống 14mm, khoảng cách giữa hai lá liền là 5.7mm, đường kính rỗng nòng của vít là 1.75mm, khoảng cách bước ren đôi là 5.3mm. Đầu vít tự taro. Đường kính vít: 4,5 mm, 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm (chiều dài 25- 55mm, mỗi bước cách nhau 5mm) Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ túi	Cái	100
600	Ốc khoá trong cho vít đa trục	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V), thiết kế nhằm hạn chế tình trạng xiết ốc lệch bước ren, đường kính tối đa 9.6mm, đường kính tối thiểu 7.9mm, chiều cao 5.1mm, sử dụng đồng bộ với tất cả các size vít lưng bằng cây bắt vít lục lăng T-25 Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ túi	Cái	100
601	Nẹp dọc uốn sẵn	Nẹp dọc uốn sẵn bằng titanium. Nẹp có phần mũi dài 5.5mm và phần đuôi dài 7mm. Đường kính nẹp dọc: 5.5mm (chiều dài 35-150mm) Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ túi	Cái	70
602	Nẹp chống shock với khớp động	Chất liệu Titanium, Ø 5.0; 5.5mm thân hình trụ, thanh dọc động ở đầu xoay 14 độ, thanh cố định ở dưới với góc uốn 10 độ, thân có 1 vòng đệm giảm chấn bằng silicone dày 2mm, 1 vòng đệm bằng polycarbonate Urethane (PCU), cố định và chống thoái hóa đốt sống liền kề (T10-S1) Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	50
603	Vít đa trục đồng bộ nẹp vít cố định động kèm ốc khóa	Vít đa trục đồng bộ nẹp vít cố định động, đầu cùn xoắn kép có ba rãnh tự taro, titanium, chiều cao 13mm, thân rộng 11mm, góc mở vít đa 52 độ, đk 5.5/6/6.5/7mm. Vít ốc khóa trong: Chất liệu titanium, đồng bộ với bộ vít nẹp chống có khớp động Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	100
604	Nẹp mềm liên gai sau cột sống thắt lưng (Hệ thống vật tư dùng cho cố định cột sống liên gai sau)	Nẹp mềm đặt vào vị trí liên cung sau để cố định cột sống .Nẹp gồm có 02 phần: phần lõi làm bằng silicone (Dimethyl siloxane) và vỏ ngoài bọc Polyester (polyethylene terephthalate). Dây chằng được lựa chọn để sử dụng trong trường hợp cần tạo hình dây chằng, có khóa bằng titanium trên dây chằng. Nẹp	Cái/ hộp	Cái	10

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		mềm gồm có các size 8, 10, 12, 14, 16 Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7			
605	Vít đa trục rỗng nòng bắt qua da kèm ốc khóa trong	Vít đa trục rỗng nòng dùng trong phẫu thuật qua da có lỗ bơm xi măng, loại 3 vùng ren (chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI hoặc tốt hơn), đường kính vít từ 4.5mm - 7.0mm (mỗi cỡ tăng 0.5mm), góc mở của vít đa trục $\geq 40^\circ$. Chiều dài vít gồm các cỡ từ $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 90\text{mm}$. Kích thước mũ vít dạng thấp $\leq 15 \times 12 \times 1\text{mm}$. Ốc khóa trong tự gây khi siết đến lực nhất định có đường kính khoảng $\leq 9\text{mm}$, chiều cao khoảng $\leq 10\text{mm}$. Tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	300
606	Nẹp dọc uốn sẵn dùng trong phẫu thuật qua da	Vật liệu hợp kim titanium. Nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5.5mm, độ dài gồm các cỡ từ $\leq 30\text{mm}$ - $\geq 200\text{mm}$. Tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	120
607	Kim chọc dẫn đường, dùng cho vít qua da	Kim chọc có đường kính $\leq 3.0\text{mm}$ Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	300
608	Kim chọc đẩy xi măng tương thích với vít đa trục bơm xi măng loại rỗng nòng	Kim chọc đẩy xi măng tương thích với vít đa trục bơm xi măng loại rỗng nòng, có tối thiểu 3 cỡ chiều dài trong khoảng từ 50-200mm, với chiều dài mũi kim trong khoảng từ 1.55mm - 2.7mm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	100
609	Miếng ghép đĩa đệm lưng loại cong	Chất liệu PEEK - OPTIMA, dạng cong. Chiều cao gồm các cỡ ≤ 7 - $\geq 16\text{mm}$. Chiều rộng từ khoảng 11mm. Chiều dài ≤ 33 - $\geq 39\text{mm}$. Độ uốn gồm tối thiểu hai loại: 0 độ và 4 độ. Có ≥ 03 điểm cân quang thể hiện trên màn hình tăng sáng.	Cái/Túi	Cái	50
610	Vít đa trục ren đôi	Vít cột sống đa trục ren đôi có 3 vùng ren, chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI, đường kính từ $\leq 4.5\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$ (mỗi cỡ tăng 0.5mm), góc mở của vít đa trục $\geq 40^\circ$, chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$. Mũ vít dạng thấp với chiều cao $\leq 15.1\text{mm}$ và đường kính $\leq 13.5\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	2.000
611	Vít ốc khóa trong	Vít ốc khóa trong chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI có phần giữa đặc lòng giúp tăng bề mặt tiếp xúc với nẹp dọc. Đường kính $\leq 9.5\text{mm}$ Đạt tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	2.000
612	Nẹp dọc cột sống thắt lưng, ngực	Nẹp dọc cột sống chất liệu hợp kim Ti6Al4V ELI, đường kính 5.5mm, chiều dài $\geq 400\text{mm}$. Trên thân có đường kẻ đánh dấu. Đạt tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	450
613	Nẹp nối ngang	Chất liệu hợp kim Ti6Al7Nb hoặc Ti6Al4V ELI. Thiết kế 2 đầu nối với nẹp dọc 5.5mm được cố định bằng vít khóa trong. Tương thích với nẹp dọc 5.5mm Đạt tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	150
614	Miếng ghép đĩa đệm lưng loại thẳng	Miếng ghép đĩa đệm lưng chất liệu PEEK OPTIMA. Độ uốn gồm tối thiểu các loại 0° và 4° . Chiều dài từ 20mm - 25mm, có tối thiểu 02 cỡ. Chiều rộng khoảng 11mm. chiều cao $\leq 9\text{mm}$ - $\geq 18\text{mm}$, bước tăng $\leq 1\text{mm}$.	Cái/Túi	Cái	150

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Đạt tiêu chuẩn FDA, xuất xứ các nước G7			
615	Miếng ghép đĩa đệm cổ liền vít	Chất liệu PEEK OPTIMA, kèm tấm nẹp siêu mỏng, có thiết bị khóa an toàn. Chiều cao từ $\leq 5.5 - \geq 8.5$ mm gồm tối thiểu 04 loại. Chiều rộng từ $\leq 14 - 18 \geq$ mm tối thiểu 03 cỡ. Chiều dài từ $\leq 13.5 - \geq 17$ mm tối thiểu 03 cỡ. Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm và 3.9mm, chiều dài vít từ $\leq 14 - 18 \geq$ mm tối thiểu 03 loại, góc mở của vít tối đa 40 ± 10 độ. Tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái/Túi	Cái	70
616	Bột xương dạng hạt 10cc	Xương nhân tạo dạng hạt HA/TCP (60% HA and 40% b-TCP), độ xốp $\geq 83\%$, kích thước lỗ thoáng 100– 1000um. Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$. Kích thước hạt gồm các loại từ 0.8-1.5mm hoặc 0.5-1.0mm. Dung tích ≥ 10 cc, được tiệt trùng bằng tia gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO, xuất xứ các nước G7	Tuýp / Hộp	Cái	70
617	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ kèm vít	- Vật liệu: PEEK - Hình dáng: Hình thang, có răng 2 phía chống tuột, 2 lỗ dành cho bắt vít có ren xương cứng và ren xương xốp với vòng xoay khóa vít. - Kích thước: 15x12mm và 17x14mm - Chiều cao: từ 5 đến 10mm - Độ nghiêng khi bắt vít: + Dùng dụng cụ dẫn hướng: Hướng đầu-đuôi 40 độ, Hướng ra ngoài 8 độ + Không dùng dụng cụ dẫn hướng: Hướng đầu-đuôi 27-47 độ, Hướng ra ngoài 1-10 độ - Độ nghiêng: 6 độ - Số điểm đánh dấu cân quang: 2 điểm bằng chất liệu hợp kim Titan - Khoảng ghép xương: từ 0.3 lcc - 0.97cc	1 cái/hộp	Cái	200
618	Vít tự taro, tự khoan	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Vít tự khoan - Được thiết kế với hai phần: ren xương cứng và ren xương xốp - Đường kính có 02 cỡ 3.5mm và 4.0mm - Chiều dài có 03 cỡ 11mm, 13mm, 15mm - Vít 11mm có 4.24 mm phần ren xương cứng - Vít 13mm và 15mm có 5.24mm phần ren xương cứng	1 cái/hộp	Cái	200
619	Nẹp tạo hình bán sống	- Vật liệu: Titanium - Nẹp hình chữ Z - Chiều dài từ 8mm đến 16mm/ bước tăng 2mm - Có 04 lỗ bắt vít. - Đồng bộ với vít tạo hình tự taro đường kính 2,6mm và 3.0mm	1 cái/ gói	Cái	50
620	Vít tạo hình bán sống	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính 2.6mm và 3.0mm - Chiều dài từ 5mm đến 11 mm - Vít tự taro	1 cái/ gói	Cái	50
621	Đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	- Vật liệu: Titanium, titanium carbide - Có 4 rãnh để cố định, ngăn chặn bị trượt ra khỏi thân sống - Có bề mặt gắn liền xương (hàn xương) sử dụng công nghệ Plasma. - Có trục quay trước/sau. - Chiều cao: 5,6,7,8mm	1 cái/ hộp	Cái	20

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chiều sâu: 12, 14,16, 18mm - Chiều rộng: 15, 17.8mm			
622	Vít đa trục cột sống lưng ngực	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Công nghệ cánh ren ngược - Đường kính từ 4.0mm đến 8.5mm. - Chiều dài từ 20mm đến 65mm - Chiều cao mũ vít: 16.1mm - Góc xoay 28 độ. - Vít tự taro.	1 cái/ gói	Cái	100
623	Vít đơn trục cột sống lưng ngực	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Công nghệ cánh ren ngược - Chiều cao mũ vít: 12.2mm - Đường kính từ 4.5 mm đến 7.5mm. - Chiều dài từ 20mm đến 55mm - Vít tự taro.	1 cái/ gói	Cái	100
624	Vít trượt	- Vật liệu hợp kim Titanium - Công nghệ cánh ren ngược. - Đường kính từ 4.5mm đến 7.5mm. - Chiều dài từ 25mm đến 55mm - Có mũ vít dài để nắn chỉnh trượt.	1 cái/ gói	Cái	50
625	Vít xương cánh chậu	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Vít có đường kính từ 6.5mm đến 8.5mm - Chiều dài từ 50mm đến 90mm. - Chiều cao mũ vít: 15.7mm	1 cái/ gói	Cái	50
626	Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Tự gây khi vận đủ lực. - Được thiết kế cánh ren ngược - Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ: 13.13mm - Chiều dài của phần vít khóa trong sau khi bẻ: 4.65mm	1 cái/ gói	Cái	200
627	Ốc khóa trong cho vít trượt	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Cơ chế tự gây khi vận đủ lực - Được thiết kế cánh ren ngược, tránh nhô vít và tròn ren. - Hai tầng, chiều cao ban đầu trước khi bẻ: 13.13mm - Chiều cao sau khi bẻ mũ vít: 4.65mm - Khoảng cách giữa hai bước ren: 1.0mm - Đồng bộ với vít trượt đa trục	1 cái/ gói	Cái	50
628	Ốc khóa trong cho vít cánh chậu	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Tự gây khi vận đủ lực - Chiều dài trước khi bẻ mũ vít: 13.25mm - Đường kính 6.247mm - Đồng bộ với vít xương cánh chậu, nẹp nối bên cánh chậu	1 cái/ gói	Cái	50
629	Nẹp dọc thẳng cột sống lưng ngực	- Chất liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính: 5.5mm - Dài 500mm, trong đó 6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay	1 cái/ gói	Cái	50
630	Nẹp nối ngang cột sống lưng	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Tương thích với đường kính nẹp dọc 5.5mm - Chiều dài từ 9.5mm tới 75mm - Kèm theo 02 ốc khóa.	1 cái/ gói	Cái	30
631	Nẹp nối vít xương cánh chậu	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Bề dày của nẹp 6.35mm - Chiều dài: 10mm, 20mm, 30mm, 60mm - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm, vít	1 cái/ gói	Cái	30

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		xương cánh chậu và vít khóa trong cánh chậu			
632	Nẹp dọc tăng trưởng	- Vật liệu: Hợp kim Titan - Có hai vít khóa mỗi đầu để cố định thanh dọc - Chiều dài nằm trong dải: từ 40 đến 110mm - Sử dụng cho các ca chỉnh vẹo ở bệnh nhân nhỏ tuổi. Nẹp dọc tăng trưởng các cỡ dùng trong phẫu thuật chỉnh vẹo trẻ em	1 cái/ gói	Cái	10
633	Vít đơn trục cột sống lưng ngực	- Vật liệu hợp kim Titanium - Đường kính: 4.5 đến 7.5 mm, bước tăng 0.5mm - Chiều dài từ 25 - 55 mm - Độ rộng mũ vít: 13.5mm - Chiều cao mũ vít: 12.5mm - Vít có thiết kế hình dạng lõi ren 2 kích thước và bước ren đôi tránh trượt vít hoặc cháy ren. - Thiết kế to ở phần đầu mũ, nhỏ dần ở phần xa - Đầu mũ vít tự khoan - Tương thích với nẹp dọc đường kính 5.5mm.	1 cái/ gói	Cái	100
634	Vít đa trục cột sống lưng ngực	- Vật liệu hợp kim Titanium - Đường kính: 4.5 đến 7.5 mm, bước tăng 0.5mm - Chiều dài từ 25 - 55 mm - Độ rộng mũ vít: 13.5mm - Chiều cao mũ vít: 12.5mm - Góc xoay hình nón: 50 độ - Vít có thiết kế hình dạng lõi ren 2 kích thước và bước ren đôi tránh trượt vít hoặc cháy ren. - Thiết kế to ở phần đầu mũ, nhỏ dần ở phần xa - Đầu mũ vít tự khoan - Tương thích với nẹp dọc đường kính 5.5mm.	1 cái/ gói	Cái	100
635	Ốc khóa trong	- Ốc khóa trong G5, tương thích với vít đơn trục và đa trục - Vật liệu hợp kim Titanium - Kích thước: 4.5mm	1 cái/ gói	Cái	100
636	Nẹp dọc cột sống lưng ngực	- Nẹp dọc cột sống lưng ngực - Vật liệu Titanium - Đường kính 5.5mm - Chiều dài: 500-550mm - Tương thích với vít đa trục, đơn trục	1 cái/ gói	Cái	40
637	Vít đa trục đa bước ren	- Vật liệu: Hợp kim Titanium với mũ vít bằng Cobalt Chrome, đầu vương miện bằng Titanium - Đường kính: Từ 4.0mm đến 8.5mm. - Chiều dài: Từ 20mm đến 60mm. - Chiều cao mũ vít: 14.8mm - Chiều rộng phần mũ vít: 10.43mm - Vít có 2 bước ren: Khoảng cách giữa 2 bước ren phần xương xốp 4mm và khoảng cách ren phần ren xương cứng 2mm.	1 cái/ gói	Cái	100
638	Vít ốc khóa trong vít đa trục đa bước ren	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Công nghệ cánh ren ngược, tự ngắt khi vận đủ lực - Đường kính: 7.863mm - Chiều cao ban đầu: 12.96mm - Chiều cao sau khi bẻ vít: 4.85mm	1 cái/ gói	Cái	100
639	Nẹp dọc cột sống lưng ngực	- Vật liệu: Hợp kim Cobalt Chrome - Đường kính 4.75mm. - Chiều dài 500mm.	1 cái/ gói	Cái	30
640	Vít đa trục rỗng lòng	- Vật liệu: hợp kim Titanium với mũ vít bằng	1 cái/ gói	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	bơm xi măng	- hợp kim Cobalt Chrome, vòng vương miện bằng Titanium - Vít có hai vùng ren: vùng ren xương xấp phía đầu vít với khoảng cách giữa 2 bước ren là 4mm và vùng ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa hai bước ren là 2mm. - Ren mở rộng đến đầu thon để dễ dàng bắt vít - Có 6 lỗ phía đầu vít cho phép xi măng có thể trực tiếp đi qua thân và các lỗ vít giúp cố định tức thời với những trường hợp có chất lượng xương kém - Tổng chiều cao mũ vít: 17.04mm - Đường kính vít từ 4.5-9.5mm với bước tăng 1mm - Chiều dài từ 30-55mm - Đồng bộ với ốc khoá trong tự gãy có tổng chiều cao			100
641	Ốc khoá trong	- Vật liệu: hợp kim Titanium - Công nghệ cánh ren ngược giúp tối đa tiếp xúc giữa ren của ốc khoá trong với đầu mũ vít, tự gãy khi vận đủ lực - Vít có đặc tính với đầu tù giảm khả năng bắt lệch trục từ điểm đầu tới mũ vít - Đường kính: 8.863mm - Khoảng cách giữa hai bước ren: 1.0mm - Tổng chiều cao: 13.5mm - Đồng bộ với vít đa trục/đơn trục 2 bước ren và nẹp dọc 5.5mm	1 cái/ gói	Cái	100
642	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	- Chất liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính: 5.5mm - Dài 500mm, trong đó 6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay	1 cái/ gói	Cái	50
643	Vít đa trục ít xâm lấn	- Vật liệu: Hợp kim Titanium và Colbalt Chrome - Vít rỗng nòng - Vít có hai bước ren để tăng cố định vào xương, phù hợp cho vùng xương xốp và vùng xương cứng - Phần bẻ của mũ vít dài 13.8mm cho phép nắn chỉnh trượt - Đường kính: Từ 4.5mm đến 8.5mm, bước tăng 1mm - Chiều dài vít từ 35mm đến 55mm với bước tăng 5mm. - Tương thích với nẹp dọc đường kính 4.75mm	1 cái/ gói	Cái	200
644	Vít ốc khoá trong	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Chiều cao ban đầu trước khi bẻ mũ vít khoá trong: 10.38mm - Tự gãy khi vận đủ lực	1 cái/ gói	Cái	200
645	Nẹp dọc uốn sẵn	- Vật liệu: Cobalt Chrome - Đường kính: 4.75 mm - Uốn sẵn - Chiều dài từ 30mm đến 90mm với bước tăng 5mm	1 cái/ gói	Cái	60
646	Kim chọc dò cuống sống thắt lưng	- Vật liệu: Thép không gỉ và polymer (nhựa y tế) - Kim được thiết kế với 2 đường kính: phía mũi đường kính nhỏ và phía sau đường kính	2 cái/ hộp	Bộ	50

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		lớn hơn - Tay cầm có khóa có thể tháo rời, có vạch chia trên thân dụng cụ - Chiều dài 150mm - Gồm hai phần: phần kim bên ngoài với đường kính 4.191mm và nòng bên trong với đường kính 3.175mm - Đóng gói 02 cái/gói gồm 01 kim mũi vát, 01 kim mũi trocar - Hàng đóng gói đã tiệt trùng.			
647	Vít khớp cùng chậu	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính 12mm. - Vít có 3 chiều dài phù hợp với giải phẫu: 40mm, 50mm, 60mm. - Có nhiều cửa lỗ rộng trên thân vít tạo điều kiện cho liền xương. - Vít có khoang trống rộng thuận lợi cho việc nhồi xương.	1 cái/ gói	Cái	20
648	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng dùng trong phẫu thuật lõi bên loại 2	Chất liệu PEEK hoặc tương đương. Thiết kế đầu hình viên đạn. Dạng cong. Số điểm đánh dấu cân quang: 04 điểm. Độ uốn: 6 độ, 12 độ, gồm 2 loại. Dung tích khoang ghép xương từ 1.54cc - 5.45cc với miếng ghép có độ uốn 6 độ và 1.78-4.84cc với miếng ghép có độ uốn 12 độ. Chiều dài từ 40 - 60mm, gồm 5 loại. Chiều rộng từ 18mm, 22mm, gồm 2 loại. Chiều cao từ 8 - 14mm, gồm 4 loại. Chỉ định sử dụng cho bệnh nhân thoái hoá đĩa đệm ở 1 hoặc 2 tầng liên tiếp từ L2-S1 thông qua phẫu thuật xâm lấn tối thiểu lõi bên.	1 cái/hộp	Cái	50
649	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong loại 2	- Vật liệu: PEEK - Đầu hình viên đạn, có răng. - Số điểm đánh dấu cân quang 04 điểm - Chiều dài: 25 và 30mm - Chiều cao từ 7mm đến 14mm. - Chiều rộng trước /sau: 10mm - Độ uốn 6 độ - Diện tích bề mặt 133mm² với chiều dài 25mm, 156mm² với chiều dài 30mm - Khoang ghép xương từ: 0.3 đến 1.17 cc tùy kích thước. - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. - Có 2 đầu gắn dụng cụ để đặt trong đó có gắn thẳng 0 độ hoặc gắn nghiêng 15 độ	1 cái/hộp	Cái	50
650	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng loại 3	- Vật liệu: PEEK - Hình viên đạn lõi, có răng 2 bên để chống trượt. - Số điểm đánh dấu cân quang 03 điểm làm bằng Tantalum - Chiều dài 22mm; 26mm - Chiều cao từ 6 đến 16mm. - Chiều rộng 10mm. - Khoang ghép xương từ: 0.32 đến 1.19cc tùy kích thước. - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng.	1 cái/hộp	Cái	50
651	Nẹp xương sườn 8 lỗ	- Chất liệu Titan, thẳng. - Có 8 lỗ - Dày 1.6mm, lỗ bắt vít có ren chìm trong nẹp. - Tương thích với vít xương sườn.	1 cái/ túi	Cái	200

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
652	Vít xương mini 2.0, các cỡ	- Chất liệu Titan. - Vít có khóa, tự khoan cho nẹp xương sườn. - Dài từ 7mm đến 16 mm. - Đường kính 2.0 mm - Tương với các loại nẹp xương sườn.	1 cái/ túi	Cái	3.000
653	Nẹp xương ức chữ L 100 độ, 4 lỗ	- Chất liệu: Titan. - Nẹp xương ức chữ L - Cong 100 độ. - Có 4 lỗ. - Bề dày 1.6mm - Thiết kế nẹp 2 mặt, có thể uốn theo đặc điểm giải phẫu. - Tương thích với vít xương ức cùng hãng sản xuất	1 cái/ túi	Cái	20
654	Vít xương ức	- Chất liệu: Titan. - Vít có khóa, tự khoan. - Đường kính 2.4mm. - Dài từ 8 - 16mm. - Tương thích với các loại nẹp xương ức.	1 cái/ túi	Cái	80
655	Nẹp xương mini, các cỡ	Nẹp mini thẳng, chất liệu titan, có 4 - 10 lỗ nẹp, bề dày tối thiểu 1,6 mm	cai /túi	cai	300
656	Nẹp khóa mặt lòng đầu dưới xương quay các cỡ	Nẹp khóa mặt lòng đầu dưới xương quay: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp 4 lỗ, sử dụng vít khóa 2.4mm. Thân nẹp sử dụng vít khóa 2.4mm và vít vỏ 2.4mm - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 37- 73 mm (± 0.5 mm) - Khoảng cách giữa các lỗ khóa thân nẹp 13.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	30
657	Vít khóa loại tự taro đường kính 2.4mm	Vít khóa tự taro 2.4 mm: - Chiều dài vít từ 6-30mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 2.4 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 1.9 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 1.2 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 3.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	6 cái / túi	Cái	180
658	Vít vỏ loại tự taro đường kính 2.4mm	Vít vỏ (xương cứng) tự taro 2.4 mm: - Chiều dài từ 6-30mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 2.4 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 1.7 ± 0.05 mm - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 1.2 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 2.5 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO	3 cái / túi	Cái	90

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu			
659	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn có móc các cỡ	Nẹp khóa xương đòn có móc: - Sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 53 - 101 mm (± 0.5 mm) - Khoảng cách giữa 2 lỗ khóa 13.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	30
660	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	Vít khóa tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-60 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.9 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 1.7 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.8 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	6 cái / túi	Cái	180
661	Vít vò loại tự taro đường kính 3.5 mm	Vít vò (xương cứng) tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.5 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 1.5 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	30
662	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 9 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm. - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 80 - 128 mm (± 0.5 mm) - Bề rộng lỗ nén ép: 4.5 ± 0.1 mm, Khoảng cách giữa 2 lỗ khóa 13.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	40
663	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	Vít khóa tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-60 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.9 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao	10 cái / túi	Cái	400

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 1.7 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.8 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu			
664	Vít vò loại tự taro đường kính 3.5 mm	- Vít vò (xương cứng) tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.5 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 1.5 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	40
665	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ	- Nẹp khóa bản nhỏ: - Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 59 - 137 mm (± 0.5 mm) - Bề rộng lỗ nén ép: 4.5 ± 0.1 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 14 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	60
666	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	- Vít khóa tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-60 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.9 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 1.7 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.8 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	8cái / túi	Cái	480
667	Vít vò loại tự taro đường kính 3.5 mm	- Vít vò (xương cứng) tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.5 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 1.5 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	60

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
668	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ các cỡ	Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 8 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm. - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 96-226 mm (± 0.5 mm) - Bề rộng lỗ nén ép: 4.5 ± 0.1 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 13.0 ± 0.1 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	30
669	Vít khóa loại tự taro đường kính 3.5 mm	Vít khóa tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-60 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.9 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 1.7 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 4.8 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 0cái / túi	Cái	300
670	Vít vò loại tự taro đường kính 3.5 mm	Vít vò (xương cứng) tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.5 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 1.5 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 4.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	30
671	Nẹp khóa bản rộng các cỡ	Nẹp khóa bản rộng: - Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5 mm và vít vò 4.5 mm - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 80 - 314 mm (± 0.5 mm) - Bề rộng lỗ nén ép: 6.6 ± 0.1 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 18.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	60
672	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Vít khóa tự taro 5.0 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, từ 50-90 mm bước tăng 5 mm, Đường kính ngoài 5.0 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 4.2 ± 0.05 mm.	1 2cái / túi	Cái	729

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 2.5 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 5.4 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu			
673	Vít vò loại tự taro đường kính 4.5 mm	Vít vò (xương cứng) tự taro 4.5 mm: - Chiều dài từ 12-80mm bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 4.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 3.2 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 2.3 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 4.5 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	60
674	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Nẹp khóa đầu trên xương đùi: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 3 lỗ, sử dụng vít khóa rộng ruột 7.3mm và vít khóa 5 mm - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5 mm và vít vò 4.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 192 - 300 mm (± 0.5 mm) - Bề rộng lỗ nén ép: 5.5 ± 0.1 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 20.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	30
675	Vít khóa rộng ruột ren toàn phần loại tự taro 7.3mm	Vít khóa rộng ruột ren toàn phần, Tự taro 7.3 mm: - Chiều dài vít từ 20-120mm, bước tăng 5 mm - Đường kính ngoài 7.3 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 5.5 ± 0.05 mm - Góc ren mũi vít 60° - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 2.8 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 5.5 ± 0.1 mm. - Thân vít : Đường kính lỗ rộng: 2.7 ± 0.05 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	2cái / túi	Cái	60
676	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Vít khóa tự taro 5.0 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, từ 50-90 mm bước tăng 5 mm, Đường kính ngoài 5.0 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 4.2 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 2.5 ± 0.1 mm,	10 cái / túi	Cái	300

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		chiều dài rãnh vát 5.4 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu			
677	Vít vò loại tự taro đường kính 4.5 mm	Vít vò (xương cứng) tự taro 4.5 mm: - Chiều dài từ 12-80mm bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 4.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 3.2 ± 0.05 mm. - Mũ vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 2.3 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.5 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	30
678	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 7 lỗ, sử dụng vít khóa 5.0 mm - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0 mm và vít vò 4.5 mm - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 136-376 mm (± 0.5 mm) - Bề rộng lỗ nén ép: 5.5 ± 0.1 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 20.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	60
679	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Vít khóa tự taro 5.0 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, từ 50-90 mm bước tăng 5 mm, Đường kính ngoài 5.0 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 4.2 ± 0.05 mm. - Mũ vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 2.5 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 5.4 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 0cái / túi	Cái	600
680	Vít vò loại tự taro đường kính 4.5 mm	Vít vò (xương cứng) tự taro 4.5 mm: - Chiều dài từ 12-80mm bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 4.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 3.2 ± 0.05 mm. - Mũ vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 2.3 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.5 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO	1 cái / túi	Cái	60

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu			
681	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài: - Số lỗ khóa phân đầu nẹp: 5 lỗ, sử dụng vít khóa 5.0 mm - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0 mm và vít vò 4.5 mm - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 123 - 283 mm (± 0.5 mm) - Bề rộng lỗ nén ép: 5.5 ± 0.1 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 20.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	80
682	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Vít khóa tự taro 5.0 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, từ 50-90 mm bước tăng 5 mm, Đường kính ngoài 5.0 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren $4.2 \text{ mm} \pm 0.05$ mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 2.5 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 5.4 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	10 cái / túi	Cái	800
683	Vít vò loại tự taro đường kính 4.5 mm	Vít vò (xương cứng) tự taro 4.5 mm: - Chiều dài từ 12-80mm bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 4.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 3.2 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vít 2.3 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vít 4.5 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	80
684	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong: - Số lỗ khóa phân đầu nẹp: 3 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm. - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 80 - 184 mm (± 0.5 mm) - Bề rộng lỗ nén ép: 4.5 ± 0.1 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 13.0 ± 0.1 mm. Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	20
685	Vít khóa loại tự taro	Vít khóa tự taro 3.5 mm:	1 0cái / túi	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	đường kính 3.5 mm	- Chiều dài từ 12-60 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.9 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 1.7 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.8 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu			200
686	Vít vô loại tự taro đường kính 3.5 mm	Vít vô (xương cứng) tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.5 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 1.5 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	20
687	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Nẹp khóa bản hẹp: - Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0 mm và vít vô 4.5 mm - Có đủ các cỡ nẹp chiều dài từ 116 - 242 mm (± 0.5 mm) - Bề rộng lỗ nén ép: 6.6 ± 0.1 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 18.0 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	60
688	Vít khóa loại tự taro đường kính 5.0 mm	Vít khóa tự taro 5.0 mm: - Chiều dài từ 12-50 mm, bước tăng 2 mm, từ 50-90 mm bước tăng 5 mm, Đường kính ngoài 5.0 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren $4.2 \text{ mm} \pm 0.05$ mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 2.5 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 5.4 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. - Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 0cái / túi	Cái	600
689	Vít vô loại tự taro đường kính 4.5 mm	Vít vô (xương cứng) tự taro 4.5 mm: - Chiều dài từ 12-80mm bước tăng 2 mm, Đường kính ngoài 4.5 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 3.2 ± 0.05 mm. - Mũi vít có hai loại: lục giác và hình sao - Mũi vít: Chiều sâu rãnh vát 2.3 ± 0.1 mm, chiều dài rãnh vát 4.5 ± 0.1 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu	1 cái / túi	Cái	60

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		chuẩn ASTM F 136, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu			
690	Vít xương xỏ ren toàn phần tự taro đường kính 4.0mm	Vít xương xỏ ren toàn phần tự taro 4.0 mm: - Chiều dài vít từ 14-30 mm, bước tăng 2 mm, từ 30-60 bước tăng 5 mm - Đường kính ngoài 4.0 ± 0.05 mm, Đường kính chân ren 2.2 ± 0.05 mm - Bước ren Vít 1.8 ± 0.05 mm - Chiều cao mũ vít 3.5 ± 0.1 mm, bán kính cong 2.5 ± 0.25 mm. - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde., Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	300
691	Vít xương xỏ ren toàn phần tự taro đường kính 6.5 mm	Vít xương xỏ ren toàn phần tự taro 6.5 mm: - Đường kính ngoài $6.5 \text{ mm} \pm 0.05$ mm, Đường kính chân ren $3.1 \text{ mm} \pm 0.05$ mm - Bước ren vít $2.75 \text{ mm} \pm 0.05$ mm. - Mũ vít: chiều cao 4.6 ± 0.1 mm, bán kính cong 4.0 ± 0.25 mm. - Chiều dài vít từ 25-100mm, bước tăng 5 mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu	1 cái / túi	Cái	300
692	Lưỡi bào khớp các cỡ	Lưỡi bào nội soi khớp gồm tối thiểu 3 loại lưỡi răng cưa hai bên, răng cưa một bên, bán nguyệt Có tối thiểu 3 loại đường kính từ 2.9mm-4.0mm, tương ứng tối thiểu 2 chiều dài từ 82mm-130mm Xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	200
693	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio	Lưỡi cắt đốt plasma có van khóa 3 cổng nhằm cải thiện tình trạng tắc ống nước muối trong quá trình hút. Lưỡi cắt đốt Plasma có tối thiểu 04 cỡ đường kính trong khoảng từ 3.2-4.5mm, có tối thiểu 2 loại góc nghiêng 75 độ, 90 độ, chiều dài 135mm/220mm. Sử dụng dây vonfram được uốn cong để tránh việc đầu tip bị phân tách trong quá trình phẫu thuật Sử dụng các lỗ hình bán nguyệt lớn giúp tập trung năng lượng ở các cạnh	Cái/Túi	Cái	200
694	Dây nước dùng cho phẫu thuật nội soi khớp	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy loại có bộ lọc bảo vệ trước khi vào bề điều tiết, có đường nước ra vào riêng biệt, loại có đầu lọc bảo vệ, dạng kết nối luer. Lưu lượng nước tối đa có thể chạy qua dây $\geq 1500 \text{ ml/phút}$, áp suất tối đa $\geq 200 \text{ mmHg}/107 \text{ inH}_2\text{O}$. Xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	200
695	Chi siêu bền	Chất liệu chỉ khâu: Polyethylen trọng lượng phân tử cao (UHMWPE) chiều dài $\geq 90 \text{ cm}$ Kim khâu các loại thẳng và 1/2 vòng tròn	Cái/Túi	Cái	200
696	Vít neo dây chằng điều	Chất liệu vòng treo: Polyethylen trọng lượng	Cái/Túi	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	chỉnh độ dài	phân tử cao (UHMWPE) Chất liệu vít khóa: Titanium Kích thước vít khóa có tối thiểu 3 loại chiều dài trong khoảng 8mm-20mm, rộng từ 2.5mm - 4mm, dày 1.2mm - 1.5mm. Chiều dài tối đa của vòng dây có thể điều chỉnh: 60mm-100mm Cơ chế khóa chéo kép an toàn, đảm bảo cố định chắc chắn. Cấu trúc các sọc chỉ màu khác nhau ở mỗi bên của nút để hỗ trợ việc kéo và lật nút.			400
697	Vít chỉ khâu sụn chêm	Chất liệu chỉ UHMWPE, chất liệu vít PEEK Gồm tối thiểu 5 kích thước trong khoảng từ: 2.5/3.0/3.5/5.0/6.5mm ± 0.1 mm	Cái/Túi	Cái	10
698	Vít chỉ neo khâu chóp xoay	Chất liệu chỉ UHMWPE, chất liệu vít titanium Gồm tối thiểu 4 kích thước trong khoảng từ: 2.5/3.5/5.0/6.5mm ± 0.1 mm	Cái/Túi	Cái	10
699	Lưỡi mài xương, các cỡ	Lưỡi mài xương hình bầu dục, đường kính 5.5mm/6.5mm, chiều dài làm việc ≥ 130 mm Xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Cái	200
700	Vít đa trục mũ vít bước ren vuông	Vít đa trục tự taro, góc xoay ± 30 độ, có thiết kế đầu vít thon hình nón. - Mũ vít mỏng, thấp, bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ và cách nhau 0.51 ± 0.05 mm. Trên thân vít có bước ren 2.5mm, góc giữa hai vòng ren là 62 độ. - Chất liệu vít bằng hợp kim titanium. - Kích thước: bao gồm các cỡ 4.5; 5.5; 6.5; 7.5; 8.5; 10.0mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm (mỗi size tăng 5mm).	Cái/Túi	Cái	500
701	Ốc khóa trong bước ren vuông	- Ốc khóa trong tương thích với các loại vít đa trục, vít đơn trục, vít trượt đa trục. - Ốc khóa trong có bước ren vuông, đường ren mở góc 12 độ, chiều rộng ren là 0.48 ± 0.05 mm. - Chất liệu bằng hợp kim titanium.	Cái/Túi	Cái	500
702	Nẹp dọc cột sống lưng ngực đường kính 6.0mm, dài 100mm-180mm	- Chất liệu bằng hợp kim titanium - Đường kính 6.0mm - Dạng thẳng, đầu có nẹp dọc phẳng hoặc hình lục giác. - Chiều dài: 100mm -180mm	Cái/Túi	Cái	100
703	Nẹp dọc cột sống lưng ngực uCentum đường kính 6.0mm, dài 500mm	- Chất liệu bằng hợp kim titanium - Đường kính 6.0mm - Dạng thẳng, đầu có nẹp dọc phẳng hoặc hình lục giác. - Chiều dài: 500mm	Cái/Túi	Cái	50
704	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngực dạng thẳng, có đầu nhọn và phẳng	- Chất liệu: PEEK - Miếng ghép dạng thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn và phẳng. - Bề mặt có các răng bám dạng nghiêng. - Có 3 điểm đánh dấu chất liệu Tantalum không thấm xạ. - Khoảng ghép xương lớn có thể tích từ 0.5ml đến 1.4ml. - Kích thước: có 2 loại kích thước dài x rộng: 24x10mm và 29x10mm, chiều cao từ 7 đến 14mm (mỗi size tăng 1mm), góc 5° và 12°.	Cái/Túi	Cái	100
705	Đĩa đệm động toàn	- Vật liệu:	Hộp/ cái	cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	phần cột sống cổ	+ 2 đĩa: bằng Titanium, phủ Diamond-Like-Carbon (DLC) + Nhân đệm bằng PE - Mặt ngoài mỗi đĩa: + Có số đỉnh ≥ 3 đỉnh + Chiều cao đỉnh: tối đa 1.6mm + Phủ lớp Titanium - Độ gấp ngửa: ≥ 8 độ - Độ nghiêng mỗi bên: ≥ 8 độ - Kích cỡ: + Chiều sâu: ≥ 13mm + Chiều rộng: ≥ 16mm + Chiều cao: 5-7mm - Trọ cụ đi kèm: tay cầm thấu xạ huỳnh quang - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn: ISO, CE			200
706	Đĩa đệm cột sống cổ có bắt vít	Gồm: 1 đĩa đệm + 2 vít Đĩa đệm: - Vật liệu: Titanium - Có khoang trống lớn để nhồi xương - Có 2 lỗ bắt vít với thiết kế hệ thống chống trật vít - Thiết diện bằng 0 - Độ uốn: 7 độ - Kích cỡ: + Chiều cao: trong khoảng 5-10mm + Chiều sâu: ≥ 12mm và ≤ 14mm + Chiều rộng: ≥ 15mm và ≤ 17mm + Có tối thiểu 24 kích cỡ - Thể tích xương ghép: ≥ 0.25cc và ≤ 0.8cc Vít: - Vật liệu: Titanium - Đầu vít: + Có ren nhỏ + Hình nón - Góc của vít so với đĩa đệm ≥ 35 độ (nghiêng 7.5 độ so với đường giữa) - Kích cỡ: + Đường kính: 3.0-3.5mm + Chiều dài: 12-18mm bước tăng 2mm Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng Tiêu chuẩn: ISO, CE	Hộp/ cái	cái	600
707	Vít đa trục rỗng ruột dùng để bơm xi măng đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng	Gồm: vít + cannula bơm xi măng: Vít: - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Thân vít: + Có ≥ 9 lỗ + Thân vít rỗng, có đường kính trong 1.8mm + Đầu mũi vít có đường kính trong 1.35mm + Đường kính: 5, 6, 7mm + Chiều dài: 35-60mm bước tăng 5mm. Canulla bơm xi măng: có thể tích 2cc, mỗi vạch 0.5cc - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng - Tiêu chuẩn: ISO, CE	Hộp/ cái	cái	600
708	Đinh nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện	Đinh nội tủy xương đùi có chốt, chất liệu titanium Alloy. Đường kính đầu đinh 13mm, đường kính thân từ 9.5 - 12mm, tối thiểu 4 cỡ, Chiều dài đinh từ 320 mm - 440 mm. Độ nghiêng đầu gần đinh: 5 độ, độ dài phần	Cái/Túi	Cái	100

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		ngiêng: 75mm Số lỗ bắt vít đầu gần chế độ tiêu chuẩn: 1 vít với góc nghiêng 130 độ so với thân trên đỉnh, với chế độ bắt vít lên cổ xương đùi: 2 vít với góc nghiêng 135 độ so với thân dưới đỉnh Có khung định vị 3 chiều tương thích.			
709	Vít chốt cổ xương đùi dùng với đỉnh nội tủy rộng nông	Chất liệu titanium Alloy. Chiều dài từ 0 - 15mm, bước tăng 5mm	Cái/Túi	Cái	50
710	Vít chốt khóa đường kính từ 4.5 đến 5.0mm dùng với đỉnh nội tủy rộng nông	Chất liệu titanium Alloy. Với vít 4.5mm: Chiều dài từ 26 mm, từ 30 - 90 mm, bước tăng 5mm Với vít 5.0mm: Chiều dài từ 26 mm, từ 30 - 110 mm, bước tăng 5mm	Cái/Túi	Cái	50
711	Vít nắp đỉnh dùng với đỉnh nội tủy rộng nông	Chất liệu titanium Alloy. Chiều dài từ 0 - 15mm, bước tăng 5mm	Cái/Túi	Cái	50
712	Đỉnh nội tủy rộng nông cổ xương đùi chống xoay AR	Đỉnh nội tủy đầu trên xương đùi chống xoay: Chất liệu titanium Alloy, đường kính đầu đỉnh 16.5mm Góc nghiêng sau của đỉnh: 5 Độ, Góc nghiêng vít chốt cổ và đỉnh: 130 độ, Đường kính nông đỉnh 4.5mm,, đỉnh gồm 2 loại Đỉnh ngắn: Đường kính gồm các loại 9.3 - 12mm, gồm 4 cỡ, Chiều dài đỉnh từ 170 - 240mm. Đỉnh dài: Đường kính gồm các cỡ từ 9.5 - 12mm, gồm 4 cỡ, Chiều dài đỉnh từ 320- 440mm	Cái/Túi	Cái	50
713	Vít chốt cổ xương đùi dạng đóng kiểu chống xoay AR	Chất liệu titanium Alloy. Nông dẫn hướng 3.5mm. Đường kính thân 10.3mm, Chiều dài: từ 70 - 120mm, bước tăng 5mm.	Cái/Túi	Cái	50
714	Vít chốt khóa đường kính từ 4.5 đến 5.0mm dùng với đỉnh nội tủy rộng nông	Chất liệu titanium Alloy. Với vít 4.5mm: Chiều dài từ 26 mm, từ 30 - 90 mm, bước tăng 5mm Với vít 5.0mm: Chiều dài từ 26 mm, từ 30 - 110 mm, bước tăng 5mm	Cái/Túi	Cái	50
715	Vít nắp đỉnh chống xoay	Chất liệu titanium. Chiều dài từ 0 - 15mm, bước tăng 5mm	Cái/Túi	Cái	50
716	Xương nhân tạo 10cc loại 1	- Thành phần hoá học 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphate. - Kích thước hạt từ 1.6mm đến 3.2mm. - Độ xốp của hạt 80%. với kích thước trung bình khoảng trống 500 micron và đường kính lỗ liên kết giữa các khoang trống 125 micron. - Dung tích: 10cc.	1 cái/gói	Lọ	100
717	Bộ kit tách, trộn - bơm keo Fibrin giàu tiểu cầu (PRF) sử dụng cho phẫu thuật nội soi	Thành phần: bao gồm bộ kit chiết tách và bộ kit trộn bơm keo với đầu vòi nội soi Thông số: - Với 120ml máu có thể điều chế được 5-6ml keo Fibrin giàu tiểu cầu (PRF) - Tỷ lệ tiểu cầu trong thành phẩm Fibrin giàu tiểu cầu (PRF) gấp xấp xỉ khoảng 7 lần nồng độ cơ bản trong máu - Nồng độ fibrin cao lên tới 17.72mg/ml - Bảo quản được ở nhiệt độ phòng trong 8 giờ sau khi chiết tách	1 Bộ/ hộp	bộ	200
718	Bộ bơm xy măng tạo hình thân đốt sống có bóng (loại 2 bóng)	Bộ bơm xy măng tạo hình thân đốt sống loại 2 bóng bao gồm: * 01 bộ kit bơm xy măng 2 bóng gồm các	Hộp 1 bộ	Bộ	100

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	BPB	thành phần: +/ 02 bộ kim chọc dò cuống sống 11G gồm vỏ và nòng (vỏ có vạch chia để xác định độ sâu và nòng kim đầu vát nhọn). Cán cầm thiết kế nhỏ gọn với hệ thống khóa, vạch dẫn hướng, thân kim và ống chất liệu thép không gỉ. Kim có chiều dài hoạt động 120mm, chiều dài toàn bộ 171mm +/ 01 Dụng cụ khoan thân đốt sống: chiều dài hoạt động 182mm, chiều dài tổng thể 217mm, đường kính 3mm, thân khoan có vạch chia để xác định độ sâu khi khoan. +/ 02 Bóng nong thân đốt sống: cỡ 10 hoặc 15 hoặc 20mm, áp lực tối đa lên tới 400 PSI +/ 01 bộ dụng cụ bơm đẩy xy măng: gồm 6 kim và 04 xy lanh dung tích 2.5 ml +/ Bơm bóng có đồng hồ đo áp lực: 02 cái *01 Bộ trộn xi măng dạng bi lắc dung tích 90cc *01 Gói xi măng sinh học độ nhớt cao 26g			
719	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng nong	Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng không cần tiếp xúc trực tiếp với xi măng và được bơm từ phía ngoài tia X, có tính năng tự động kiểm soát áp lực . Quá trình bơm được kiểm soát và đo lường theo chu kì 1/4 vòng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa 120 bar và dung tích lên đến 10cc. Bao gồm súng bơm xi măng và ống nối dài có khóa Luer-Lock chất liệu EPDM, thép không gỉ; bộ trộn chất liệu PP, EPDM; phểu chất liệu ABS; bóng lắc chất liệu kim loại; Đạt tiêu chuẩn CE; Xuất xứ từ các nước G7. Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng 9.2g (gồm Methyl methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone) và một gói 25.8g bột polymer (thành phần Polymethylmethacrylate, Methyl methacrylate/ styrene copolymer, Benzoyl peroxide, Ziconium Dioxide. Xi măng có độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt dưới 45° C. Xi măng được trộn 30 giây, 5 phút sau khi trộn xi bắt đầu đông đặc, an toàn để nhồi. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7. Kim chọc loại 10G với 3 loại hình dạng của mũi kim: mũi kim cương, mũi vát, mũi nhọn. Cannula có chiều dài làm việc 132mm, tổng chiều dài 159mm và đường kính 3.6mm. Kim chọc 10G có chiều dài làm việc 155mm, tổng chiều dài 175mm, đường kính 3mm. Đạt tiêu chuẩn CE. Kim đẩy xi măng đường kính 2.4mm, chiều dài làm việc 223mm, tổng chiều dài 240mm; Kim bơm xi măng đường kính 3mm, chiều dài làm việc 200mm, tổng chiều dài 222.2mm. Đạt tiêu chuẩn CE. Kim khoan đường kính 3mm, chiều dài làm việc 210mm, tổng chiều dài 243.3mm. Đạt tiêu chuẩn CE. Bộ xy lanh bơm phồng bóng 14ml gồm: đồng hồ đo áp lực lên tới 55 ATM (800psi), van kết	Bộ/Hộp	Bộ	80

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nối 3 đường vào. Đạt tiêu chuẩn CE. Bóng nong thân đốt sống có chiều dài : 10mm, 15mm, 20mm. Dung tích bơm bóng tối đa size 10mm, 15mm, 20mm là 3cc, 4cc, 5cc, chiều dài bơm phồng tối đa là 18.7mm, 24.4mm, 28.5mm, đường kính bơm phồng tối đa là 15.0mm, 15.3mm; áp xuất bơm phồng tối đa là 700psi. Đạt tiêu chuẩn CE			
720	Bộ dụng cụ bơm xi măng qua da có bóng loại bóng cong đi kim một bên	Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng không cần tiếp xúc trực tiếp với xi măng và được bơm từ phía ngoài tia X, có tính năng tự động kiểm soát áp lực . Quá trình bơm được kiểm soát và đo lường theo chu kì 1/4 vòng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa 120 bar và dung tích lên đến 10cc. Bao gồm súng bơm xi măng và ống nối dài có khóa Luer-Lock chất liệu EPDM, thép không gỉ; bộ trộn chất liệu PP, EPDM; phểu chất liệu ABS; bóng lắc chất liệu kim loại; Đạt tiêu chuẩn CE; Xuất xứ từ các nước G7. Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng 9.2g (gồm Methyl methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone) và một gói 25.8g bột polymer (thành phần Polymethylmethacrylate, Methyl methacrylate/ styene copolymer, Benzoyl peroxide, Ziconium Dioxide. Xi măng có độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt dưới 45° C. Xi măng được trộn 30 giây, 5 phút sau khi trộn xi bắt đầu đông đặc, an toàn dễ nhồi. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7. Bóng nong dạng cong, chiều dài bóng là 18mm/ 22mm/ 26mm, đường kính bóng nong là 3.2mm, chiều dài ống ngoài 235±10mm, dung tích định mức bóng: 4, 6ml, dung tích bơm phồng tối đa: 7, 9ml. Đạt tiêu chuẩn CE. Xi lạnh bơm phồng bóng đo áp lực bằng đồng hồ hiển thị Analog, dung tích 20ml, chịu được áp xuất tối đa 30ATM. Kim chọc dò dài 130mm, đường kính ngoài 4.2mm, đường kính trong 3.7mm. Đạt tiêu chuẩn CE. Kim chọc khoan dạng cong: dài 162±5mm/ 166±5mm, đường kính 3.8±0.3mm. Đạt tiêu chuẩn CE. Kim chọc bơm xi măng dạng cong chất liệu Peek: có đường kính ngoài 3.5mm, đường kính trong 2.9mm, phần kim cong dài 22mm/ 26mm, tổng chiều dài phần kim là 161±5mm/ 165±5. Kỹ thuật mổ chọc cuống sống một bên. Đạt tiêu chuẩn CE	Bộ/Hộp	Bộ	50
721	Bộ dụng cụ đồ xi măng không bóng tạo hình thân đốt sống	Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng không cần tiếp xúc trực tiếp với xi măng và được bơm từ phía ngoài tia X, có tính năng tự động kiểm soát áp lực . Quá trình bơm được kiểm soát và đo lường theo chu kì 1/4 vòng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa 120 bar và dung tích lên đến 10cc. Bao gồm súng bơm xi măng và ống nối dài có khóa Luer-Lock chất liệu EPDM, thép không gỉ; bộ trộn chất liệu PP,	Bộ/Hộp	Bộ	120

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		EPDM; phểu chất liệu ABS; bóng lắc chất liệu kim loại; Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng 9.2g (gồm Methyl methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone) và một gói 25.8g bột polymer (thành phần Polymethylmethacrylate, Methyl methacrylate/ styene copolymer, Benzoyl peroxide, Ziconium Dioxide. Xi măng có độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt dưới 45° C. Xi măng được trộn 30 giây, 5 phút sau khi trộn xi bắt đầu đông đặc, an toàn để nhồi. Kim chọc dò mũi vát: Phần cán làm bằng nhựa, phần kim làm bằng thép không gỉ. Kim chọc dò loại 11G/13G chiều dài làm việc 125mm, chiều dài tổng là 189mm. Kim gồm có 2 phần: kim 13G đường kính nòng 2.0mm, đường kính canula 2.5mm*2.1mm; kim 11G đường kính nòng 2.5mm, đường kính canula 3.2mm*2.6mm. Có đường đánh dấu laser trên thân cho phép kiểm soát độ sâu. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7			
722	Bộ dụng cụ bơm xi măng qua da không bóng loại kim cong đi kim một bên	Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng không cần tiếp xúc trực tiếp với xi măng và được bơm từ phía ngoài tia X, có tính năng tự động kiểm soát áp lực . Quá trình bơm được kiểm soát và đo lường theo chu kì 1/4 vòng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa 120 bar và dung tích lên đến 10cc. Bao gồm súng bơm xi măng và ống nối dài có khóa Luer-Lock chất liệu EPDM, thép không gỉ; bộ trộn chất liệu PP, EPDM; phểu chất liệu ABS; bóng lắc chất liệu kim loại; Đạt tiêu chuẩn CE; Xuất xứ từ các nước G7. Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng 9.2g (gồm Methyl methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone) và một gói 25.8g bột polymer (thành phần Polymethylmethacrylate, Methyl methacrylate/ styene copolymer, Benzoyl peroxide, Ziconium Dioxide. Xi măng có độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt dưới 45° C. Xi măng được trộn 30 giây, 5 phút sau khi trộn xi bắt đầu đông đặc, an toàn để nhồi. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7. Kim chọc dò thân đốt sống: Có các chiều dài: 100, 130, 120, 180, 190, 130mm tương ứng với các đường kính kim rỗng nòng bên ngoài: 3.0, 3.0, 3.7, 2.8, 2.0, 4.2mm, đường kính bên trong: 2.1, 2.1, 3.0, 2.1, 1.4, 3.7mm. Đạt tiêu chuẩn CE. Kim bơm xi măng dạng cong, chất liệu Peek: Chọc cuống xương một bên. Phần kim cong dài 23mm, đường kính ngoài 2.8mm, đường kính trong 2.2mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Bộ/Hộp	Bộ	60
723	Bộ bơm xi măng thường kiểu High V, độ nhớt cao	Bộ hoàn chỉnh, các dụng cụ được đóng gói tiết trùng. Bao gồm: Hệ thống trộn xi dạng độ dẻo cao, có sử dụng kiểu đối áp để bơm, Kiểu máy trộn là kiểu thủy lực có dây nối. Hệ thống trộn xi và đẩy xi qua	Bộ/Hộp	Bộ	50

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		phần bơm giúp phẫu thuật viên không phải chạm tay vào xi. Xi măng độ kết dính cao. Xi măng gồm ống chất lỏng vô trùng khối lượng 8.6g (chứa 98.5% Methyl methacrylate; 1.5% N, N dimethyl-p-toluidine; Hydroquinone 20ppm) và một gói bột vô trùng (dạng monome và một polymer) khối lượng 20g (63.1% Poly methyl methacrylate; 0.5% Benzoyl peroxide; 27.3% Barium sulphate; 9.1% Hydroxyapatite). Nhiệt độ tối đa là 56 ° C. Kim chọc dò mũi vát: Phần cán làm bằng nhựa, phần kim làm bằng thép không gỉ. Kim chọc dò loại 11G/13G chiều dài làm việc 125mm, chiều dài tổng là 189mm. Kim gồm có 2 phần: kim 13G đường kính nòng 2.0mm, đường kính canula 2.5mm*2.1mm; kim 11G đường kính nòng 2.5mm, đường kính canula 3.2mm*2.6mm. Có đường đánh dấu laser trên thân cho phép kiểm soát độ sâu. Đạt tiêu chuẩn CE; Xuất xứ từ các nước G7			
724	Vít đa trục Hybrid cột sống lưng có lỗ bơm xi măng kèm ốc khóa	Vít đa trục: chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V (ISO 5832-3) không chứa nickel không được làm bằng mủ cao su tự nhiên. Đường kính 4.5-7.5mm, chiều dài từ 30-60mm, có thể phân biệt bằng màu sắc. Là loại vít có hai bước ren trên thân: phần trên bước ren bốn cho lực cố định tối đa, phần giữa là bước ren đôi có bước ren 5mm, phần đầu vít hình nón có bước ren bốn và có rãnh cắt sắc để tăng cường lực bắt vào xương cứng, mũ vít hình hoa tulip, rỗng nòng để dàng dẫn đường, có thể chọn lựa bơm xi măng qua các lỗ. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	60
725	Xi măng	Xi măng: gồm một ống chất lỏng monomer vô trùng 9.2g (gồm Methyl methacrylate, N-N dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone) và một gói 25.8g bột polymer (thành phần Polymethylmethacrylate, Methyl methacrylate/ styene copolymer, Benzoyl peroxide, Ziconium Dioxide. Xi măng có độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt dưới 45° C. Xi măng được trộn 30 giây, 5 phút sau khi trộn xi bắt đầu đông đặc, an toàn để nhồi. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Gói/ hộp	Gói	15
726	Kim chọc bơm xi măng	Kim chọc dò mũi vát: Phần cán làm bằng nhựa, phần kim làm bằng thép không gỉ. Kim chọc dò loại 11G/13G chiều dài làm việc 125mm, chiều dài tổng là 189mm. Kim gồm có 2 phần: kim 13G đường kính nòng 2.0mm, đường kính canula 2.5mm*2.1mm; kim 11G đường kính nòng 2.5mm, đường kính canula 3.2mm*2.6mm. Có đường đánh dấu laser trên thân cho phép kiểm soát độ sâu. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ túi	Cái	30
727	Vít cột sống qua da kèm ốc khóa trong có lỗ bơm xi măng	Vít cột sống kèm ốc khóa sử dụng trong phẫu thuật cố định nội soi cột sống ít xâm lấn, loại tiết trùng dùng một lần, Có thể tương thích với nẹp dọc đường kính 5.5mm hoặc 6.0mm. Thân vít tự khoan, là loại vít rỗng nòng, có lỗ bơm xi	Cái/ hộp	Cái	40

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		măng trên thân, bước ren đôi với góc quay tối đa của thân vít với mũ vít là 50°. Có phần ốc khóa được lắp đặt sẵn trong thân vít, phần trượt dài > 40mm. Thiết kế phần liên lá mỏng nối với đầu mũ hình hoa tulip để bẻ gãy sau khi nắn chỉnh. Đường kính ngoài 5/6/7/8mm, chiều dài từ 35-55mm (bước tăng 5mm). Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7			
728	Nẹp dọc cong	Nẹp dọc cong, chất liệu hợp kim titanium. Nẹp dọc đường kính 5,5mm và 6,0mm chiều dài từ 20 - 100mm (bước tăng 5mm), 110 - 120mm. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	20
729	Miếng ghép đĩa đệm chất liệu titanium sử dụng kỹ thuật cố định nội soi cột sống ít xâm lấn	Miếng ghép đĩa đệm chất liệu hợp chất Ti6Al4V Eli sử dụng trong kỹ thuật cố định nội soi cột sống lưng ít xâm lấn. Có thể quan sát tốt thông qua X-quang hoặc ảnh chụp CT. Cấu trúc bề mặt kim cương giúp tăng diện bề mặt miếng ghép và tối ưu hóa cho xương phát triển, miếng ghép có phần đỉnh lồi. Miếng ghép có thiết kế rỗng nông để dẫn đường thông qua một dây dẫn hướng 2mm Loại thẳng: Chiều cao từ 8 - 14mm (bước tăng 1mm), chiều dài 30mm và 35mm, chiều rộng 12mm. Loại uốn: 12° và 18°, chiều cao từ 10 - 16mm (bước tăng 1mm), chiều dài 27mm và 32mm, chiều rộng 12mm. Đóng gói tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	10
730	Tấm phủ mô nội soi cột sống	Dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống, kích thước 320x240cm, phần rạch có kích thước 60x30cm	Cái/ túi	Cái	25
731	Đầu đốt sử dụng công nghệ RF Bipolar trong phẫu thuật cột sống	Đầu đốt sử dụng trong phẫu thuật cột sống bằng sóng RF, tiết trùng dùng một lần. Là loại đầu tròn, lưỡng cực. Chiều dài làm việc 275mm, đường kính 2,5mm, điện áp tối đa là 1200Vp. Phần tay cầm tiện dụng, có thể sử dụng được dễ dàng ở nhiều vị trí khác nhau (vị trí 12 giờ hoặc 6 giờ), phần đầu đốt có thể uốn cong theo tất cả các hướng (lên tới 320°). Phần đầu được thiết kế tối ưu để tăng cường độ ổn định cơ học. Nhiệt độ cắt đốt thấp, không bị ảnh hưởng carbon hóa. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	25
732	Bộ kit dẫn đường nội soi hẹp ống sống	Quy cách: 1 bộ/ hộp gồm 03 doa, kim sắc ký/ghi đĩa (18 G và 21 G), 01 xy lanh 2 ml, 01 xy lanh 5 ml, 02 xy lanh 10 ml, 02 dây dẫn đường, 01 bút đánh dấu, 03 đĩa, 02 nút bịt, 01 dao, 01 kim 20G, 01 kim 21G. Các ống dẫn có các màu tương ứng các đường kính khác nhau (xanh lục dk 5,0 mm, màu vàng dk 6,5 mm và đỏ dk 7,5 mm). Mũi doa kích thước dưới 4,0 mm (màu xanh) và lớn hơn 8,5 mm (màu tím). Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	25
733	Đầu đốt xương sụn sử dụng công nghệ RF trong phẫu thuật cột sống (dao radio)	Dao bào sử dụng trong phẫu thuật cột sống bằng sóng RF, loại dùng 1 lần. Sử dụng để bào mô vụn, làm sạch bột khí và cầm máu cùng một lúc với nhiệt độ thấp cho phép tối thiểu tổn thương tới mô xung quanh. Đầu dao đốt uốn được tùy thuộc vị trí bào, có thể được kích hoạt	Cái/ hộp	Cái	25

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		bằng phím trực tiếp trên tay cầm. Đường kính đốt 2.3mm, chiều dài làm việc 38cm, chiều dài của phần đầu khi uốn tối đa là 1.8cm, phần đầu đốt có thể uốn được góc 12 độ. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7			
734	Mũi khoan kim cương nội soi xuyên bản sống-cột sống	Mũi khoan đầu kim cương, đầu tròn. Thân dài 265mm, đường kính ngoài 4.5mm, đường kính đầu 4.4mm Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ hộp	Cái	25
735	Dây nước phẫu thuật nội soi	Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu PVC DEHP-free, Ống dẫn được trang bị công UF để kết nối với ống bệnh nhân và một đoạn ống bơm cho dòng chảy lỏng tưới được kiểm soát bằng áp suất. Đầu vào kết nối bằng hai đầu nhọn. Có hai khóa kẹp đầu nước vào và 1 khóa kẹp đầu xả, áp suất được kiểm soát bằng ống đo áp suất kết nối với máy bơm. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Cái/ túi	Cái	25
736	Sản phẩm sinh học ngâm kháng sinh	Cấu tạo từ canxi sulfat cấp được phẩm với cấu trúc tinh thể độc đáo có thuộc tính được kiểm soát chặt chẽ. Được tinh thể hóa bằng phương pháp DRy26 cho kết quả ổn định và đáng tin cậy phù hợp để đưa kháng sinh vào các vùng nhiễm trùng. Mức độ pH phù hợp với sinh lý cơ thể người, không có hydroxyapatite, hấp thu hoàn toàn ở tỉ lệ tối ưu. Thời gian làm việc 4 phút, có thể tương tương thích sử dụng với Vancomycin: 2-5 phút, sử dụng với Gentamicin: 3-5 phút, sử dụng với Tobramycin: 5-15 phút. Đóng gói: Bột và dung dịch, thìa, dụng cụ trét bột, khay tạo hình hạt cho các kích thước hạt 3, 4.8, 6mm. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ từ các nước G7	Gói/ hộp	Gói	20
737	Bộ bơm xi măng cột sống 2 bóng	Bộ bơm xi măng cột sống 2 bóng gồm có: - 02 Bóng nong thân đốt sống gồm tối thiểu 03 cỡ trong khoảng từ 10mm-20mm thể tích tạo khoang tương ứng từ 3-6ml. Áp suất của bóng nong 400 psi, kèm 02 bơm áp lực đẩy tay cầm dạng chữ T, thể tích xilanh ≥20 ml. - 02 Kim chọc dò qua đốt sống, cán nhựa - 01 Kim chọc dò tạo đường hầm vào thân đốt sống dạng mũi khoan có vạch đo khoảng cách trên thân kim - 06 Kim chọc bơm xi măng vào thân đốt sống - 01 Kim chọc sinh thiết xương kèm 01 ống chứa bệnh phẩm ≥13ml - 01 Bơm áp lực đẩy xi măng loại có tay quay, dạng kín, dung tích ≥40ml có thìa và phễu đổ xi măng và ≥4 xi lanh loại 5ml - 01 tấm trải vô trùng kích thước 100x100cm - 01 Xi măng xương cột sống độ nhớt trung bình chứa 30% Barium Sulfate, bao gồm: + Khối lượng xi măng: ≥20g + Dung dịch pha gồm tối thiểu ≥10 ml hoặc ≥10g dung dịch pha Thời gian làm việc khoảng ≥10 phút, đông cứng hoàn toàn trong khoảng ≥15 phút ở nhiệt độ phòng khoảng 23 độ C.	Bộ/Hộp	Bộ	300

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Tiêu chuẩn ISO, CE, xuất xứ các nước G7			
738	Bộ bơm xi măng cột sống 2 bóng	- Bộ bơm xi măng cột sống loại 2 bóng, bao gồm: 02 Bóng nong thân đốt sống gồm tối thiểu 03 size trong khoảng từ 10mm-20mm. Áp suất tối đa của bóng chịu được là 400psi - 27bar. Khả năng tạo khoang trong thân đốt sống với 3 cỡ bóng lần lượt là 15-25mm. 02 Bơm áp lực cho bóng nong thể tích bơm $\geq 25\text{ml}$. 02 kim chọc dẫn đường vào thân đốt sống cho bóng nong đường kính $\leq 3.5\text{mm}$ 06 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống đường kính $\leq 2.9\text{mm}$ 01 kim sinh thiết 02 kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sống đường kính $\leq 3.0\text{mm}$, trên thân kim có vạch đo khoảng cách, mỗi vạch cách nhau 2mm 01 Bơm áp lực đẩy xi măng dạng kín, có van kết nối, bộ trộn vừa có chức năng trộn vừa có chức năng nạp xi măng vào kim chứa xi măng. Bộ trộn đi kèm 01 phễu đổ xi măng và 01 đầu lọc 01 Xi măng sinh học có độ nhớt thấp chứa $\geq 30\%$ Barium sulfate, bao gồm: + Khối lượng xi măng: $\geq 20\text{g}$ + Dung dịch pha $\geq 10\text{ ml}$ hoặc $\geq 10\text{g}$ Thời gian làm việc khoảng ≥ 14 phút , đông cứng hoàn toàn trong khoảng ≥ 15 phút ở nhiệt độ 23 độ C. Xuất xứ các nước G7	Cái/Túi	Bộ	300
739	Bộ bơm xi măng loại thường dùng súng áp lực cao	Bao gồm: - 01 bơm áp lực cao dạng súng và tháo lắp nhanh, dung tích $\geq 15\text{ml}$, ống bơm xi măng có đầu kết nối bằng thép không gỉ, bộ trộn xi măng loại tay quay dạng kín, dung tích $\geq 40\text{ml}$ có thìa và phễu đổ xi măng và ≥ 4 xi lanh loại 5ml - 02 kim chọc dò cán nhựa dạng tay cầm công thái học, đường kính $\geq 13\text{G}$ có tối thiểu 2 loại chiều dài trong khoảng 10cm - 15cm. Kim là loại đầu vát (bevel) - 01 Xi măng xương cột sống độ nhớt trung bình chứa 30% Barium Sulfate, bao gồm: + Khối lượng xi măng: $\geq 20\text{g}$ + Dung dịch pha $\geq 10\text{ ml}$ hoặc $\geq 10\text{g}$ Thời gian làm việc khoảng ≥ 10 phút , đông cứng hoàn toàn trong khoảng ≥ 15 phút ở nhiệt độ 23 độ C.	Cái/Túi	Bộ	250
740	Bộ bơm xi măng cột sống không bóng	- Vật liệu: nhựa y tế cao cấp (có những thành phần bằng thép không gỉ) - Hệ thống bơm xi măng không bóng gồm 06 bộ phận: + 01 bộ trộn được trang bị lưỡi dao trộn với vòng xoay ngoại luân, có cửa sổ mở phía bên để lắp xy lanh + 01 phễu đổ xi măng và dung dịch trộn + 01 pittong đẩy xi măng vào xy lanh + 01 xy lanh chứa xi măng được kết nối với bộ trộn	1 bộ/ hộp	Bộ	100

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		+ 01 tay cầm được sử dụng với xylanh + 01 ống nối kéo dài tránh tiếp xúc trực tiếp với tia X - Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. - Bộ bơm đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao (120 bars) - Dung tích bơm tối đa hơn 10cc			
741	Kim chọc dò thân đốt sống	- Bao gồm: Kim mũi vít và ống trocar - Tay cầm có khóa, 11Gx125mm - Có các điểm đánh dấu kiểm soát độ sâu - Vật liệu : Hợp kim y tế	1 cái/gói	Cái	100
742	Xi măng sinh học có cân quang	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm 20g xi măng tiệt trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68%, Benzoyl peroxide 2% và 9g chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm, là loại xi măng có độ nhớt cao, có cân quang, thời gian làm việc trung bình khoảng 8 phút ở 22 độ C	1 gói/ hộp	Gói	100
743	Bộ bơm xi măng có bóng loại 1	Bộ kim chọc khoan thân sống: size 2, gồm: + 2 ống trocar dạng rỗng nòng có vạch chia trên thân, + 01 kim mũi vít có tay cầm, 01 kim mũi kim cương có tay cầm (2 loại có tay cầm màu sắc khác nhau để phân biệt) + 01 mũi khoan thân sống, + 02 dụng cụ đẩy. '- Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo, hiển thị áp lực qua màn hình LCD '- Bóng nong chịu lực tối đa 400psi, có 2 điểm cân quang kiểm soát độ sâu làm bằng vật liệu Platinum (90%) và Iridium (10%), dung tích tối đa 5cc. '- Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm 20g xi măng tiệt trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68%, Benzoyl peroxide 2% và 9g chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm, là loại xi măng có độ nhớt cao, có cân quang, thời gian làm việc trung bình khoảng 8 phút ở nhiệt độ 22° C '- Bộ bơm áp lực đẩy xi măng vào kim chọc kèm bộ trộn gồm: 01 tay trộn, 01 thân bộ trộn dung tích 70cc trong đó có cơ chế khóa Luer, 01 pittong áp lực để đẩy xi măng vào kim chọc, 01 phễu đổ xi măng vào bộ trộn, 01 dây hút chân không, 01 bộ kết nối với khóa Luer trên thân bộ trộn, 01 xy lanh để hút dung dịch pha vào xi măng thể tích 10ml, 01 kim tiêm. '- Kim chọc đưa xi măng size 2 bao gồm ống rỗng nòng và dụng cụ đẩy có vạch đo độ sâu, loại thụ động, có dung tích 1cc trong thân dụng cụ.	1 bộ/ hộp	Bộ	100
744	Bộ bơm xi măng có	Bộ kim chọc khoan thân sống: size 2, 10G:	1 bộ/ hộp	Bộ	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	bóng loại 2	- Đường kính ngoài 3.4mm, đường kính trong 2.8mm; Gồm 2 ống trocar dạng rỗng nòng có vạch chia trên thân, 01 kim mũi vát với tay cầm nâu sẫm, 01 kim mũi kim cương với tay cầm màu tím, 01 mũi khoan thân sòng, 02 dụng cụ đẩy; Vật liệu: Thép không gỉ và nhựa y tế Bóng nong thân đốt sòng: - Hình hạt đậu để đảm bảo hiệu quả giãn nở; Áp lực bơm 400 Psi; Thể tích bơm 4ml Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo. Bộ bơm áp lực đẩy xi măng vào kim chọc kèm bộ trộn gồm: - 01 tay trộn; 01 thân bộ trộn dung tích 70cc trong đó có cơ chế khóa Luer; 01 pittong áp lực để đẩy xi măng vào kim chọc; 01 phễu đổ xi măng vào bộ trộn; 01 dây hút chân không; 01 bộ kết nối với khóa Luer trên thân bộ trộn; 01 xy lanh để hút dung dịch pha vào xi măng thể tích 10ml; 01 kim tiêm Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: - Bột xi măng: 20g xi măng tiết trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68%, Benzoyl peroxide 2%; Dung dịch pha: 9g chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm; Là loại xi măng có độ nhớt cao; Có cân quang: 30% Barium Sulfate; Thời gian làm việc khoảng 8 phút ở 22°C; Bảo quản dưới 25°C Kim chọc đưa xi măng vào thân đốt sòng size 2, dung tích 1cc gồm: - 01 ống rỗng nòng; 01 kim chọc đẩy xi măng có vạch đo độ sâu; Que đẩy có 2 đường kính đầu gần to, và đầu xa nhỏ để đi vào cuống sòng; Vật liệu: Thép 304 và nhựa			100
745	Lồng nhân tạo	Vật liệu: Titanium - Đường kính: 13mm - Dài 70mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Dùng để đặt và thay thân sòng.	1 cái/ gói	Cái	100
746	Dụng cụ khâu nối tròn tự động ba hàng ghim cỡ 28, 31cm	Dụng cụ khâu nối tròn đường kính 28mm, 31mm. Có ba hàng ghim. Chiều cao trước đóng từ 3.0 - 4.0mm. Chất liệu ghim bằng Titanium. Đạt tiêu chuẩn FDA	3 cái/ hộp	Cái	80
747	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mô mỡ GIA Stapler công nghệ trisaple các cỡ	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mỡ cỡ 80mm, tương thích với băng ghim mô mỡ có 3 hàng ghim mỗi bên. Đạt tiêu chuẩn FDA.	3 chiếc/ hộp	Chiếc	80
748	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi Endo GIA Ultra Universal các cỡ	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nội soi. Dụng cụ khi gắn vào băng ghim tương thích có thể bẻ góc 45 độ mỗi bên với 11 điểm gấp góc (5 điểm mỗi bên và điểm ở giữa). Các cỡ độ dài trực nối tương ứng 6cm, 16cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	6 cái/ hộp	Cái	80
749	Dụng cụ cắt khâu nối tròn EEA Autosuture	Dụng cụ (ghim) khâu cắt nối ống tiêu hóa tròn các cỡ đường kính vỏ ngoài 28mm, 31mm;	3 cái/ hộp	Cái	100

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	Circular Stapler công nghệ định hướng ghim dập đúng chiều DST các cỡ	đường kính dao cắt từ 19.5mm - 22.5mm. Chiều cao ghim trước dập 3.5mm - 4.8mm, chiều cao ghim sau khi dập 1.5mm - 2mm. Đường kính thân ghim 0.35mm x 0.24mm. Số lượng ghim từ 26-30, ghim bằng Titan. Đầu đe được thiết kế nghiêng sau khi đóng mô, dễ dàng thao tác với lỗ xuyên chỉ trên đe và phụ kiện đầu tù hoặc đầu nhọn đi kèm. Đạt tiêu chuẩn FDA.			
750	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mô mỡ GIA Stapler công nghệ trisaple các cỡ	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mô mỡ cỡ 80mm, tương thích với băng ghim mô mỡ có 3 hàng ghim mỗi bên. Đạt tiêu chuẩn FDA.	3 chiếc/ hộp	Chiếc	100
751	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng: - Gập góc 45° liên tục không khấc mỗi bên (non-stop articulating lever). Có nút xoay 360°. - Thao tác kẹp mô linh hoạt, đóng hàm bằng đạn bằng cách bóp cò và mở hàm bằng đạn bằng cách gạt ngược cò súng. - Dụng cụ tích hợp được với tất cả các loại băng đạn nội soi thẳng/nghiêng cùng hãng sản xuất. - Tiêu chuẩn ISO/CE/FDA 510K	01 Cái/Hộp	Cái	30
752	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mô mỡ công nghệ Tri-Staple, ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm, chiều dài 80mm.	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động thẳng dùng trong mô mỡ công nghệ Tri-staple, cỡ 80mm. Có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, chiều cao ghim trước dập từ trong ra ngoài là: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm, sau khi dập là 1.5 - 2.25mm, ghim bằng Titan. Cung cấp lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn. Đạt tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ 1 trong các nước thuộc G7.	6 chiếc/ hộp	Cái	2.050
753	Băng đạn khâu cắt nối thẳng dùng trong mô nội soi	- Chất liệu: ghim dập bằng titanium Ti Gr1 - Thiết kế 3 chiều cao ghim đóng từ thấp đến cao trong cùng 1 băng đạn theo thứ tự: 1.75mm-2.0mm-2.25 mm tương ứng với chiều cao ghim mở 4.0mm-4.5mm-5.0mm - Đường kính ghim 0.21mm - Số lượng ghim: 66, 90 ghim - Chiều dài băng đạn: 60mm - Thiết kế 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho mô rất dày - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn - Băng đạn tương thích với dụng cụ khâu cắt nối nội soi gập góc 45° mỗi bên, hai bên 90° liên tục không khấc và dụng cụ khâu cắt nối nội soi thông minh cùng hãng sản xuất - Tiêu chuẩn: CE và FDA	01 Cái/Hộp	Cái	850
754	Băng đạn đầu móc khâu cắt nối thẳng dùng trong mô nội soi	- Chất liệu: ghim dập bằng titanium Ti Gr1 - Thiết kế 3 chiều cao ghim đóng từ thấp đến cao trong cùng 1 băng đạn: - theo thứ tự: 0.75mm-1.0mm-1.25 mm tương ứng với chiều cao ghim mở 2.0mm-2.5mm-3.0mm - theo thứ tự: 1.25mm- 1.5mm- 1.75mm tương ứng với chiều cao ghim mở 3.0mm - 3.5mm- 4.0mm - Đường kính ghim 0.21mm - Số lượng ghim: 66 ghim	Hộp/ 1 cái	Cái	850

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chiều dài băng đạn 45mm - Thiết kế 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho mạch máu, mô mỏng - Thiết kế đầu móc (curved tip) thuận tiện thao tác trên mạch máu - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn - Băng đạn đầu móc (curved tip) tương thích với dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc 45° mỗi bên, hai bên 90° liên tục không khác và dụng cụ khâu cắt nối nội soi thông minh cùng hãng sản xuất - Tiêu chuẩn: CE và FDA.			
755	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi dùng cho mạch máu và mô mỏng đầu cong, cỡ 30mm	- Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi công nghệ Tri-staple, màu đồng, dùng cho mạch máu và mô mỏng. - Băng ghim dài 30mm - Có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên. - Chiều cao ghim trước dập từ trong ra ngoài là: 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm, sau khi dập là 0.88 - 1.5mm. - Ghim bằng Titan. - Băng ghim có đầu cong. - Băng ghim khi lắp vào dụng cụ tương thích có thể bẻ góc 45 độ mỗi bên với 11 điểm gấp góc (5 điểm mỗi bên và điểm ở giữa). - Có lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn. - Đạt tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ G7.	6 cái/ hộp	Cái	250
756	Băng ghim nội soi công nghệ tristaple có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm, chiều dài băng ghim 60mm.	- Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi công nghệ Tri-staple. - Các cỡ băng ghim dài 30mm, 45mm, 60mm. - 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên. - Chiều cao ghim trước dập từ trong ra ngoài là: 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm hoặc 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm, sau khi dập là 0.75mm, 1mm, 1.25mm hoặc 1.25mm, 1.5mm, 1.75mm. - Độ dày mô sau khi đóng là 0.88 - 1.5mm hoặc 1.5 - 2.25mm. - Ghim bằng Titan. - Băng ghim khi lắp vào dụng cụ có thể bẻ góc 45 độ mỗi bên với 11 điểm gấp góc (5 điểm mỗi bên và điểm ở giữa). - Có lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn. - Đạt tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ G7.	6 cái/ hộp	Cái	2.350
757	Băng ghim nội soi công nghệ tristaple có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm, chiều dài băng ghim 45mm.	- Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi công nghệ Tri-staple, màu đồng, dùng cho mạch máu và mô mỏng. - Băng ghim dài 45mm. - Có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên. - Chiều cao ghim trước dập từ trong ra ngoài là: 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm, sau khi dập là 0.88 - 1.5mm. - Ghim bằng Titan. - Băng ghim khi lắp vào dụng cụ có thể bẻ góc 45 độ mỗi bên với 11 điểm gấp góc (5 điểm mỗi bên và điểm ở giữa). - Có lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn. - Đạt tiêu chuẩn FDA. Xuất xứ G7.	6 cái/ hộp	Cái	1.750

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
758	Băng ghim của dụng cụ khâu nối nội soi gấp góc sử dụng pin dùng cho mạch máu	- Băng ghim của dụng cụ khâu nối thẳng nội soi gấp góc sử dụng pin dùng cho mạch máu. - Chiều cao ghim mở: $\geq 2,5\text{mm}$, - Số lượng ghim: ≥ 35 ghim. - Có 4 hàng ghim - Đạt chứng nhận: CE và FDA	12 cái/ hộp	Cái	150
759	Băng ghim của dụng cụ khâu nối nội soi gấp góc	- Đinh ghim chất liệu bằng hợp kim titanium - Chiều dài đường ghim 45mm, 60mm tương ứng với chiều dài đường cắt 42mm, 57mm - Màu trắng: chiều cao ghim đóng $\geq 1\text{mm}$; chiều cao ghim mở 2.6mm, dùng cho mạch máu/mô mỏng. - Màu xanh dương: chiều cao ghim đóng $\geq 1.5\text{mm}$; chiều cao ghim mở 3.6mm, dùng cho mô thường. - Màu vàng: chiều cao ghim đóng $\geq 1.8\text{mm}$; chiều cao ghim mở 3.8mm, dùng cho mô thường/dày. - Màu xanh lá: chiều cao ghim đóng $\geq 2\text{mm}$; chiều cao ghim mở 4.1mm, dùng cho mô dày - Đạt chứng nhận: CE và FDA	12 cái/ hộp	Cái	1.000
760	Cung răng	Dây cung răng tròn, vuông, chất liệu thép không rỉ hoặc hợp kim titan, các cỡ.	10 sợi/gói	Sợi	500
761	Đinh nội tủy xương chày đường kính 8.0mm/9mm/10mm/11mm	Đinh đặc có 2 và 4 lỗ bắt vít, đinh có độ gấp góc ở đầu cuối đinh. Đầu đinh thuôn nhọn. Đường kính từ 8mm đến 12mm, chiều dài từ 280 đến 420mm, chất liệu thép không gỉ	cái	cái	300
762	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi đường kính 9mm/10mm/11mm/12mm/Đinh nội tủy xương đùi có chốt	Đinh đặc có 2 và 4 lỗ bắt vít, đinh có độ gấp góc ở đầu cuối đinh. Đầu đinh thuôn nhọn. Đường kính từ 9mm 10 mm 11mm đến 12mm, chiều dài từ 280 đến 480mm, chất liệu thép không gỉ	cái	cái	300
763	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi, các cỡ	Đồng bộ với đinh nội tủy xương chày, xương đùi. Các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	cái	cái	600
764	Nẹp khóa mắt xích, chất liệu titan	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.0mm, rộng 10mm. Có từ 5 - 18 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ là 13mm, gồm 13 loại, chiều dài nẹp từ 64mm - 233mm.	Cái/Túi	Cái	30
765	Đinh rush các cỡ	Đinh rush, 1 đầu cong, 1 đầu tù, chất liệu thép không gỉ, chiều dài tối thiểu 30 cm, đường kính các cỡ 2.4 -3.2 ly	cái / túi	cái	1.005
766	Đinh Kisner	Đinh kirschner, hai đầu nhọn, chất liệu thép không gỉ, chiều dài tối thiểu 30 cm, đường kính các cỡ 1.2,1.4,1.6, 1.8,2.0, 3.0.	Túi 10 cái	Cái	4.700
767	Đinh schanz	Chất liệu: thép không gỉ, có ren kích thước 2.5; 3.0;4.5	cai /túi	cai	200
768	Nẹp khóa LCP đầu dưới xương quay (trái/phải), AO ASIF	Lỗ vít 3.5 có 3 đến 6 lỗ	Cái/ gói	Cái	4
769	Nẹp khóa LCP mâm chày, AO ASIF	Lỗ vít 3.5mm có 4 đến 14 lỗ	Cái/ gói	Cái	2
770	Nẹp khóa LCP xương đùi, AO ASIF	Lỗ vít 4.5/5.0 có 12 đến 16 lỗ	Cái/ gói	Cái	2
771	Nẹp khóa mắt cá chân 3 lỗ	Nẹp dày từ 1.5 đến 2.0mm, dài 62mm hoặc từ 72 và 79mm tùy từng loại. Thiết kế hình mắt xích, loại có móc hoặc không. Lỗ bắt vít có ren. Các cỡ.	1 cái/ 1 gói	cái	2
772	Nẹp chữ T nhỏ các cỡ	Nẹp dày 1.5mm, nẹp gấp một góc 12 độ, bề	cái/ gói	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		rộng đầu chữ T là 25mm, thân nẹp rộng 11mm, nẹp dài từ 48mm đến 58mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.			104
773	Nẹp chữ T	Thân nẹp rộng 16mm, đầu chữ T rộng 37mm, nẹp dày 2,5mm, đầu chữ T có 2 lỗ, thân nẹp có từ 4 đến 8 lỗ, chiều dài nẹp tương ứng từ 84mm đến 148mm. Hoặc nẹp có thân rộng 16mm, dày 2,5mm, đầu chữ T có 2 lỗ và có chiều rộng 38mm, thân nẹp có từ 3 đến 12 lỗ, chiều dài tương ứng từ 69mm đến 213mm. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE	1 cái/ 1 gói	Cái	25
774	Nẹp chữ T 7 lỗ	Nẹp chữ T 7 lỗ vít 4.5, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	205
775	Nẹp chữ T 12 lỗ	Nẹp chữ T 12 lỗ vít 4.5, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	105
776	Nẹp khóa gót chân titan, thế hệ VIII.	Dài 51, 60, 68mm, độ dày nẹp 1.5mm, trái/phải, titan, sử dụng vít khóa đk 3.5 mm; tiêu chuẩn ISO 13485/CE	1 cái/ 1 gói	Cái	2
777	Nẹp khóa khớp cùng đòn thế hệ IV, titan	Hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ 81 đến 109mm. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	1 cái/1 gói	Cái	40
778	Nẹp chữ L trái, phải, các cỡ	Nẹp có hai lỗ đầu và có từ 3 đến 8 lỗ thân, bề dày nẹp 2.5mm, bề rộng đầu chữ L là 34mm, thân nẹp rộng 16mm, nẹp dài từ 76mm đến 156mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	Túi 1 cái	Cái	43
779	Nẹp chữ L trái 10 lỗ	Nẹp chữ L trái 10 lỗ vít 4.5, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	100
780	Nẹp chữ L phải 10 lỗ	Nẹp chữ L phải 10 lỗ vít 4.5, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	100
781	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Nẹp có từ 6 đến 16 lỗ, lỗ vít khóa đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ	1 cái/ 1 túi	Cái	4.135
782	Nẹp khóa bản nhỏ	Nẹp dày 3.5mm, rộng 10mm, có từ 6 đến 18 lỗ, dài từ 82 đến 226mm. Lỗ bắt vít có ren. Các cỡ.	1 cái/ 1 gói	Cái	10
783	Nẹp bản nhỏ	Bề dày nẹp 3mm, rộng nẹp 10mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít nằm giữa nẹp là 14mm, có từ 3 đến 8 lỗ chiều dài nẹp từ 38 đến 98 mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	60
784	Nẹp đầu dưới xương chày mã 1036-13210	Chất liệu thép không gỉ 316L, nẹp có các lỗ trong khoảng từ 4-12 lỗ	túi 1 cái	Cái	5
785	Nẹp bản rộng	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm, nẹp có từ 5 đến 18 lỗ, chiều dài nẹp từ 87 đến 295 mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	1.308
786	Nẹp bản hẹp các cỡ	Nẹp khóa bản hẹp có từ 5 đến 14 lỗ, lỗ vít khóa đường kính 5,0 mm. Các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	1 cái/1 túi	Cái	25
787	Nẹp bản hẹp các cỡ	Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vít là 16mm duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ bắt vít giữa nẹp là 25mm. Nẹp có từ 2 đến 16 lỗ, chiều dài nẹp từ 39 đến 263mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	1 cái/gói	Cái	60
788	Nẹp đầu trên xương	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn)	1 cái/ 1 gói	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	cánh tay mã 1013-11014	dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, dài từ 84 đến 192mm và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ 75mm đến 99mm			4
789	Nẹp đầu dưới xương cánh tay	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, thân nẹp có từ 6 đến 16 lỗ, lỗ bắt vít khóa đường kính 3,5 mm, đầu xa có 04 lỗ bắt vít khóa, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. Các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	1 cái/1 túi	Cái	20
790	Nẹp đầu trên, dưới xương chày	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động. Lỗ vít khóa đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 túi	Cái	10
791	Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương chày trái, phải	Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, rộng 16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 120 đến 320mm, sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 110 đến 245mm, phần đầu dưới có 9 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Và nẹp khóa đầu dưới xương chày loại thẳng có chiều rộng 13.5mm, có 4 lỗ đầu sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và từ 4 đến 20 lỗ thân sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm, dài từ 123mm đến 411mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	1 Cái/ gói	Cái	15
792	Nẹp đỡ chữ L, vít 4.5mm, trái 8 lỗ 151mm	- Chất liệu thép không gỉ. - Nẹp nâng đỡ chữ L, vít Ø4.5mm, trái/ phải, dày 2.5mm, rộng 14.0mm. Đầu nẹp có 2 lỗ, thân nẹp có 3/ 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12/ 13/ 14 lỗ, dài 71/ 87/ 103/ 119/ 135/ 151/ 167/ 184/ 200/ 216/ 232/ 248mm - Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA và CE.	Túi 1 cái	Cái	3
793	Nẹp khóa 4.5 đầu trên xương chày trong titan, thể hệ II. (Nẹp khóa mâm chày chữ T)	Chất liệu titan, 4/5/6/7/8 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 81/97/113/129/145 mm, chiều rộng nẹp 12 mm, khoảng cách giữa các lỗ 16 mm, độ dày nẹp 3.5 mm, sử dụng vít khóa dk 5.0, vít vỏ dk 4.5 mm; tiêu chuẩn ISO 13485/CE	Cái/ gói	Cái	3
794	Nẹp khóa mâm chày trái/phải các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, rộng 16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 120 đến 320mm, sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Và nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 110 đến 245mm, phần đầu dưới có 9 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ gói	Cái	100
795	Nẹp khóa xương đòn 6 lỗ phải	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày khoảng 2.5mm, rộng khoảng 10mm. Có từ ≤ 6- ≥ 12 lỗ. Chiều dài từ ≤ 62 - ≥ 125mm.	Túi 1 cái	cái	3
796	Nẹp khóa xương đòn 7 lỗ trái	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày khoảng 2.5mm, rộng khoảng 10mm. Có từ ≤ 6- ≥ 12 lỗ. Chiều dài từ ≤ 62 - ≥ 125mm.	Túi 1 cái	cái	3
797	Nẹp nén ép DCP bản rộng 10 lỗ	- rộng 17.6mm; dày 5.6mm; 4-20 lỗ - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng	Túi 1 cái	Cái	3

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xóp Ø 5.0 mm			
798	Nẹp nén ép DCP bán rộng 6 lỗ	Nẹp dày 5.0mm; thân nẹp rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 18 lỗ - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Túi 1 cái	Cái	5
799	Nẹp nén ép DCP bán rộng 8 lỗ	- rộng 17.6mm; dày 5.6mm; 4-20 lỗ - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xóp Ø 5.0 mm	Túi 1 cái	Cái	3
800	Nẹp ốp lõi cầu phôi 11 lỗ	Nẹp gập một góc 20 độ, bề dày nẹp 2.5mm, bề rộng đầu to của nẹp là 49mm, bề rộng thân nẹp 16mm, có 6 lỗ đầu và có từ 7 đến 15 lỗ dọc thân nẹp, chiều dài từ 157 đến 285mm. Có hai loại nẹp ốp trái và phải riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	43
801	Nẹp ốp lõi cầu 7 lỗ	Nẹp ốp lõi cầu xương đùi 7 lỗ vít 4.5, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	300
802	Nẹp ốp lõi cầu 10 lỗ	Nẹp ốp lõi cầu xương đùi 10 lỗ vít 4.5, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	200
803	Nẹp tái tạo (mắt xích) thẳng 3.5mm 6 lỗ	Nẹp dày 2.5mm, rộng 10mm, dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm và 4.0mm, có từ 5 đến 22 lỗ, dài từ 58 đến 262mm. Và loại nẹp dày 2.5mm rộng 11mm, có từ 4 đến 14 lỗ, nẹp dài từ 59 đến 219mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	43
804	Nẹp tái tạo 8 lỗ	Nẹp tái tạo 8 lỗ vít 3.5, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	1.000
805	Nẹp tái tạo 6 lỗ	Nẹp tái tạo 6 lỗ vít 3.5, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	1.000
806	Nẹp mắt xích các cỡ	Nẹp dày 2.5mm, rộng 10mm, dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm và 4.0mm, có từ 5 đến 22 lỗ, dài từ 58 đến 262mm. Và loại nẹp dày 2.5mm rộng 11mm, có từ 4 đến 14 lỗ, nẹp dài từ 59 đến 219mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	510
807	Nẹp cẳng tay Inox 0,4m	Các cỡ. Chất liệu inox	1 cái/túi	cái	5
808	Nẹp cẳng tay 6 lỗ	Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	50
809	Nẹp cẳng tay 8 lỗ	Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	50
810	Nẹp thân xương cẳng chân 8 lỗ	Chất liệu thép không gỉ. Bản vừa và bản rộng	1 cái/ 1 gói	Cái	100
811	Nẹp thân xương cẳng chân 10 lỗ	Chất liệu thép không gỉ. Bản vừa và bản rộng	1 cái/ 1 gói	Cái	100
812	Nẹp thân xương cẳng chân 12 lỗ	Chất liệu thép không gỉ. Bản vừa và bản rộng	1 cái/ 1 gói	Cái	100
813	Nẹp đầu trên xương cẳng chân 10 lỗ	Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	20
814	Nẹp đầu trên xương cẳng chân 12 lỗ	Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	40
815	Nẹp đầu dưới xương cẳng chân 10 lỗ (P+T)	Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	40
816	Nẹp đầu dưới xương	Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	căng chân 12 lỗ (P+T)				40
817	Nẹp xương lòng máng	Nẹp xương hình lòng máng, có từ 4 đến 8 lỗ và chiều dài tối thiểu từ 54 mm đến 97 mm. Lỗ vít đường kính 3,5 mm. Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	90
818	Nẹp lòng máng các cỡ	Bề dày nẹp 1mm, rộng nẹp 9mm, khoảng cách các lỗ bắt vít là 12mm trong đó duy nhất khoảng cách giữa hai lỗ ở giữa nẹp là 16mm, có từ 4 đến 8 lỗ và chiều dài từ 49mm đến 97mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	2.180
819	Nẹp khóa titanium lòng máng 1/3, các cỡ	Nẹp rộng 13mm, có từ 3 đến 12 lỗ, dài từ 35 đến 143mm, sử dụng vít khóa titanium đường kính 3,5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium.	1 cái/1 gói	Cái	60
820	Nẹp xương mini 8 lỗ	Nẹp thẳng 8 lỗ, dày 1.0 mm Chất liệu: Titanium Tương thích và đồng bộ với Vít xương đường kính 2.0 mm (dùng với nẹp xương mini thẳng) (STT4) Xuất xứ: Hàn Quốc thuộc OECD	1 cái/1 gói	Bộ	122
821	Nẹp thẳng mini 4 lỗ	Nẹp có 4 lỗ, dày 1,0 mm, đường kính lỗ nẹp 2,0 mm. Chất liệu titanium	1 Cái/ Túi	Cái	200
822	Nẹp thẳng mini 6 lỗ	Nẹp có 6 lỗ, dày 1,0 mm, đường kính lỗ nẹp 2,0 mm. Chất liệu titanium	1 Cái/ Túi	Cái	390
823	Nẹp thẳng mini 16 lỗ	Nẹp có 16 lỗ, dày 1,0 mm, đường kính lỗ nẹp 2,0 mm. Chất liệu titanium	1 Cái/ Túi	Cái	190
824	Nẹp xương ngón bàn tay titan các loại	- Nẹp mini dùng cho xương ngón bàn tay, các cỡ - Lỗ nẹp đường kính 2,0 mm Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	5
825	Nẹp khóa Titan môm khuỷu các cỡ	- Đầu nẹp mở rộng cong nhẹ phù hợp cấu tạo môm khuỷu, nẹp phân biệt trái/phải. - Nẹp có 4 đến 12 lỗ, tương ứng dài 102 mm đến 216 mm. - Lỗ vít khóa đường kính 3,5mm - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	2
826	Nẹp khóa Titan đầu trên xương đùi các loại, các cỡ	- Đầu nẹp mở rộng, cong nhẹ, có ≥ 2 lỗ vít khóa rộng đường kính $\geq 7,0$ mm, nẹp có 4->12 lỗ, chiều dài 139 mm - 269 mm, dày 6mm - Lỗ vít khóa đường kính: 5,0 mm. - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	2
827	Vít khóa đường kính 3.5mm, vật liệu titanium	- Vít khóa đường kính 3,5 mm. - Chiều dài 12 mm đến 80 mm. - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	400
828	Vít khóa Titan 5.0 mm	- Đường kính 5,0 mm. - Chiều dài 16 mm -90 mm. - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	10
829	Vít xương 2.0 mm	- Đường kính vít 2.0 mm - Chiều dài từ 6 mm đến 12 mm, các cỡ - Loại vít xương cứng tự khoan, tự taro - Chất liệu Titanium	10 Cái/Túi	Cái	6.430
830	Vít xương mini titanium	"- Chất liệu titanium - Đường kính 2.0mm - Chiều dài ≥ 8 mm - Tương thích với nẹp "	1 cái/túi	Cái	96
831	Vít khóa Titan 3.5 mm	- Vít khóa đường kính 3,5 mm.	1 Cái/ Túi	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chiều dài 12 mm đến 80 mm. - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485			200
832	Nẹp Maxi thẳng 6 lỗ	Nẹp Maxi thẳng 6 lỗ, cho vít 2,3 mm, chất liệu Titanium	1 Cái/ Túi	Cái	40
833	Nẹp Maxi thẳng 4 lỗ	Nẹp Maxi thẳng 4 lỗ, cho vít 2,3 mm, chất liệu Titanium	1 Cái/ Túi	Cái	80
834	Vít hàm 2.3mm, các cỡ	Vít dài 5,7,9,11,13,15mm, màu trắng sáng, đầu mũi vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium, phù hợp với nẹp	1 Cái/ Túi	Cái	200
835	Vít neo chặn 2.0mm, các cỡ	Vít neo chặn đk 2.0mm; chiều dài thân vít 8mm-12mm; chiều dài cổ vít 5,2mm; chất liệu hợp kim Titanium	1 Cái/ Túi	Cái	100
836	Mũi khoan răng hàm mặt	Mũi khoan ĐK 1.6;1.8 mm, đầu mũi khoan dài từ 7->14mm. Sử dụng cho vít xương mini ĐK 2.0; 2.3mm. Chất liệu thép không gỉ	1 Cái/ Túi	Cái	50
837	Nẹp khóa chữ S xương đòn, trái/phải các cỡ	Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ 81 đến 109mm. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium.	1 cái/1 gói	Cái	2.140
838	Nẹp đầu trên xương đùi	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, thân nẹp có từ 2 đến 10 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 5,0 mm. Các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	1 cái/1 túi	Cái	20
839	Nẹp thân xương đùi 12 lỗ	Chất liệu thép không gỉ. Bàn vừa và bàn rộng	1 cái/ 1 gói	Cái	10
840	Nẹp đầu trên xương đùi 14 lỗ	Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	10
841	Nẹp đầu dưới xương đùi	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, thân nẹp có từ 5 đến 13 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 5,0 mm. Các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/1 túi	Cái	90
842	Nẹp thân xương đùi 10 lỗ	Chất liệu thép không gỉ. Bàn vừa và bàn rộng	1 cái/ 1 gói	Cái	100
843	Nẹp thân xương đùi 12 lỗ	Chất liệu thép không gỉ. Bàn vừa và bàn rộng	1 cái/ 1 gói	Cái	100
844	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong các cỡ	- Thân nẹp có 4/6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 109/135/161/187/213/239 mm, dày 3.5mm, đầu nẹp có 8 lỗ khóa đầu xương - Sử dụng vít khóa 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	1 Cái/ Túi	Cái	20
845	Đinh xương chày có chốt đặc đk 8.0x300mm	Đinh nội tủy đặc, lỗ oval, đk từ 8.0mm; 9.0mm; 10.0mm; dài từ 255mm đến 420mm; mỗi cỡ tăng 15mm. Chất liệu thép không gỉ - 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên - Đồng bộ với vít khóa chốt đk 4.5mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	1 cái/ gói	Cái	3
846	Vít khóa 3.5 - Pakistan	Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm, 3.5 mm: Đường kính mũi vít 4mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũi vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, 3.5 mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũi vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũi vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Có mũi vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium	1 cái/túi	Cái	3
847	Vít xương xóp AO	Đường kính 6.5mm chiều dài từ 20 đến	Cái/ gói	Cái	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	đường kính 6.5mm	110mm, chiều dài ren 32mm			206
848	Vít xương xóp AO đường kính 4.0mm - Pakistan	Vít xương xóp đường kính thân vít có ren 4,0 mm. Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/túi	Cái	175
849	Vít xương cứng tự taro, mini đk 2.7x16mm	- Vít xương cứng dùng cho nẹp khóa, chiều dài : 8 mm -30 mm. - Đường kính 2,7 mm - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 cái/túi	Cái	8
850	Vít xương cứng 2.7mm	Vít xương cứng 2.7mm dài các cỡ, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	2.500
851	Vít khóa AO tự taro đường kính 5.0mm	Đường kính 4.5 mm, 5.0mm chiều dài từ 14 đến 90mm	Cái/ gói	Cái	10
852	Vít 3.5 Cortex 45mm mã 2135-24045	- Vít khóa đường kính 3,5 mm. - Chiều dài 12 mm đến 80 mm. - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 cái/túi	Cái	13
853	Vít khóa titan tương thích nẹp khóa đường kính 5.0mm - Pakistan	- Đường kính 5,0 mm. - Chiều dài 16 mm -90 mm. - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	70
854	Vít vô tương thích với nẹp khóa nén ép đường kính 3.5 mm, titan	Vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE	5 cái/1 vi	Cái	70
855	Vít xương cứng 4.5 mm	Đường kính thân vít tính cả ren: 4,5 mm. Đường kính lõi vít: 3,0 mm. Dài tối thiểu từ 20 mm đến 80 mm. Loại vít tự taro. Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/1 gói	Cái	2.060
856	Vít xương cứng 3.5 mm	Vít xương cứng đường kính thân vít có ren 3,5 mm. Chất liệu thép không gỉ.	10 cái/1 túi	Cái	9.400
857	Vít xương cứng AO	Đường kính 3.5mm, chiều dài từ 10 đến 60mm	Cái/ gói	Cái	20
858	Kim Kisne loại có ren	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ 150 đến 400mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	01 cái/gói	Cái	860
859	Kim kisne 1.2	Đường kính: 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0mm. Chiều dài: 310mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016 hoặc CE. Chất liệu thép không gỉ	1 cái/túi	Cái	10
860	Kim kisne 1.5	Đường kính: 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0mm. Chiều dài: 310mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016 hoặc CE. Chất liệu thép không gỉ	1 cái/túi	Cái	10
861	Kim kisne 1.8	Đường kính: 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0mm. Chiều dài: 310mm Đạt tiêu chuẩn ASTM-F543; ISO 13485:2016 hoặc CE. Chất liệu thép không gỉ	1 cái/túi	Cái	20
862	Vít mắt cá chân	Đường kính mũ vít 8mm, đường kính lõi vít 3.0mm, đường kính thân vít có ren 4.5mm, chiều dài đoạn ren từ 10 đến 37mm, chiều dài vít từ 20 đến 70mm.	5 cái/1 vi	Cái	20
863	Đinh nội tủy xương chày, xương đùi các cỡ	Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít, đinh có độ gập góc ở đầu cuối đinh. Đầu đinh thuận nhọn. Đường kính từ 8mm đến 12mm, chiều dài từ 280 đến 420mm	1 cái/ 1 gói	Cái	20
864	Vít chốt ngang các cỡ	Vít tự ta rô, đường kính 4.5mm dài từ 25 đến 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có	5 cái/1 gói	Cái	40

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		ren, đoạn giữa thân vít trơn.			
865	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương quay các cỡ	Nẹp có bề dày 1.8mm, có 3, 4, 5 lỗ thân tương ứng chiều dài là 59mm, 67mm, 75mm, sử dụng vít khóa titanium đường kính 2.4mm, 2,7mm. Được chia thành hai loại: bản rộng (Wide) và bản hẹp (Narrow). Chất liệu titanium, tiêu chuẩn ISO, CE.	1 cái/1 gói	Cái	100
866	Nẹp khóa titanium xương đòn các cỡ	Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ 81 đến 109mm. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium.	1 cái/1 gói	Cái	100
867	Nẹp xương đòn	Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	60
868	Vít khóa titan tương thích với nẹp khóa nén ép, 2,4 m, 2.7 mm, 3.5 mm.	Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm, 3.5 mm: Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, 3.5 mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cô mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium	Cái/ gói	Cái	100
869	Túi camera nội soi	Sử dụng để bao bọc camera dùng trong phẫu thuật, thủ thuật. Tiệt trùng bằng khí EO Chất liệu Nylon	Túi 50 cái	Cái	54.650
870	Đầu côn cho xét nghiệm miễn dịch	Bảo quản: Nhiệt độ phòng. Không có hạn sử dụng Tương thích máy xét nghiệm miễn dịch Sysmex	5000 cái/hộp	Hộp	18
871	Đầu côn	Đầu côn hút mẫu dùng cho dòng máy AIA	1000 cái/ hộp	không phân loại	120
872	Khay chứa và đầu côn	Khay chứa và đầu côn hút mẫu dùng cho dòng máy AIA	96 đầu x 5 khay	không phân loại	2
873	Đầu côn dùng một lần	Đầu côn dùng một lần Sử dụng trên máy LiaisonXL	576cái/hộp - 12 hộp/thùng	Hộp	150
874	Đầu côn có lọc 10ul	Thể tích hút được tối đa: 10ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	96 cái/hộp	Cái	81.980
875	Đầu côn có lọc 20ul	Thể tích hút được tối đa: 20ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	96 cái/hộp	Cái	13.256
876	Đầu côn các loại, các cỡ	Thể tích hút được tối đa: 1250ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	100 cái/hộp	Cái	5.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
877	Đầu côn các loại, các cỡ	Thể tích hút được tối đa: 1000ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	100 cái/hộp	Cái	138.952
878	Đầu côn có lọc 100ul	Thể tích hút được tối đa: 100ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	96 cái/hộp	Cái	276.984
879	Đầu côn nhỏ khóa (vàng)	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	1000 cái/túi	Cái	638.000
880	Đầu côn vàng nhỏ không khóa	Không khóa, màu vàng, bằng nhựa PP, không DNase và không RNase, Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette thành trong đầu côn không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. dung tích 20/200µl, Tiệt trùng	1000 cái/túi	Cái	150.000
881	Đầu côn to khóa (xanh)	Dung tích: 200/1000µl; Có khóa, màu xanh, bằng nhựa PP, không DNase và không RNase, Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette thành trong đầu côn không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. Tiệt trùng	500 cái/túi	Cái	309.500
882	Đầu côn có lọc 200 µl	Đầu côn có lọc loại 200 µl. Chất liệu nhựa polypropylene không chứa DNA enzymes, RNA enzymes, Proteins, , Heat and Metal.	96 tips/hộp	Cái	41.600
883	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường	Chíp có độ nhạy cao, truyền dữ liệu chính xác, tương thích với tất cả các loại cáp. Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch xâm lấn và các phụ kiện được làm bằng vật liệu y tế giàu	Hộp 1 bộ	Bộ	400
884	Dây cáp, đầu đo huyết áp xâm nhập, EV1000	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch xâm lấn dùng cho máy EV1000 hoặc tương đương loại Truwave Disposable Pressure Transducer PRM - PX260	Gói/1 bộ	bộ	20
885	Điện cực dán điện tim	- Kích thước: 50mm - Điện cực dạng hình tròn	30 cái/ Gói	Cái	66.450
886	Điện cực cao su	Miếng điện cực cao su, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ, Kích cỡ 4 x6cm	50 đôi/túi	đôi	6.300
887	Điện cực dán điện cơ	Đây điện cực dán dùng trong máy điện cơ	12 Cái/ túi	Cái	340
888	Điện cực Monitor	Hiệu Skintact. Điện cực dán người lớn, loại dùng 1 lần. Gel Aqua-Tac, lớp lót - độ dính Foam, kích thước Ø50x55mm, ứng dụng Short term. Đơn vị tính: 1 cái, Gói/ 30 cái.	Túi 30 cái	cái	155.520
889	Miếng dán điện cực cho hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D	Miếng dán điện cực cho hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D, gồm 06 miếng (3 miếng dán trên ngực và 3 miếng dán sau lưng), chất liệu Polyethylene và Vinyl ether - Cảm biến thu nhận tín hiệu từ trường và dòng điện từ các điện cực trên catheter	Hộp 6 miếng	Hộp	150

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Có chứng nhận CE và FDA			
890	Dây điện cực tạo nhịp HIS	- Điện cực tạo nhịp bó His có điện cực xoắn cố định. - Kích thước dây nhỏ $\leq 4.1F$. - Có chứng nhận FDA	1 bộ/ hộp	Bộ	60
891	Miếng dán điện xung	Dùng được cho máy điện châm HV128 Điện cực Massage (Vải không dệt, PE, Bọt, Tricot) Ứng dụng: Thiết bị làm đẹp, thiết bị vật lý trị liệu	1 cái/túi	Cặp	4.430
892	Tấm bọc điện cực cho máy điện xung	KT 10*10 cm	02 miếng / túi	Miếng	300
893	Điện cực cao su chì dùng cho máy điện xung	KT 9*9 cm	Cái	Cái	50
894	Điện cực cao su chì dùng cho máy điện xung	KT 8*10 cm	Cái	Cái	50
895	Điện cực dán đo dẫn truyền	Điện cực dán đo dẫn truyền	24 cặp/ hộp	cặp	96
896	Điện cực đất loại dán	Điện cực đất loại dán	24 cặp/ hộp	cái	24
897	Điện cực trung tính sử dụng một lần chất liệu PolyHesive, không dây, sử dụng kèm với dây nối sử dụng nhiều lần	Điện cực trung tính sử dụng một lần, bề mặt được làm bằng chất liệu PolyHesive có độ dày $\geq 0,15cm$. Viên bản cực được bao quanh bằng lớp gel có độ dày 0,12cm. Diện tích bề mặt hoạt động $\geq 75cm^2$. tương thích với máy Force Triad, FX8, FT10,	600 cái/ hộp	Cái	2.000
898	Clip titan các cỡ	- Clip kẹp mạch máu chất liệu titan hoặc tương đương hình chữ V, rãnh hình trái tim. - Cấu tạo vi thuận tiện lấy clip. Các cỡ: - Cỡ S (kích thước 1.98mm x 2,87mm, chiều dài sau khi đóng 3.63mm), - Cỡ M (kích thước 3.02mm x 4.68mm, chiều dài sau khi đóng 5.89mm), - Cỡ ML (kích thước 5.33mm x 7.51mm, chiều dài sau khi đóng 9.27mm). - Xuất xứ: Châu Mỹ	6 cái/ vi	Cái	2.300
899	Clip kẹp mạch máu	- Clip kẹp mạch máu Hem-o-lok chất liệu polymer không tiêu, không dẫn điện, dẫn nhiệt và không ảnh hưởng đến CT, MRI và X-quang. - Cơ chế kẹp lạnh giúp cầm máu an toàn và gai dọc thân clip với chân bám 360 độ. Các cỡ: - Cỡ M kẹp mạch từ 2-7mm. - Cỡ ML kẹp mạch từ 3-10mm. - Cỡ L kẹp mạch từ 5-13mm. - Cỡ XL kẹp mạch từ 7-16mm. - Xuất xứ: Châu Mỹ	6 cái/ vi 84 cái/ hộp	Cái	600
900	Clip mạch máu Titan	- Chất liệu: titanium. - Cỡ S. - Các vi clip được mã hóa màu sắc.	6 cái/ vi	Cái	1.500
901	Clip mạch máu Titan	- Chất liệu: titanium. - Cỡ M. - Các vi clip được mã hóa màu sắc.	6 cái/ vi	Cái	500
902	Clip kẹp mạch máu polymer Hemolok	- Clip kẹp mạch máu Hemolok chất liệu polymer không tiêu. - Các cỡ: M, ML, L, XL.	6 cái/ vi	Cái	600

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Cầm máu an toàn với vấu tròn ngậm chắc chắn và cơ chế khóa đầu clip, gai dọc thân clip với chân bám 360 chống trượt, gấp mở linh hoạt. - Cỡ M kẹp mạch từ 2-7mm, ML kẹp mạch từ 3-10mm, L kẹp mạch từ 5-13mm, XL kẹp mạch từ 7-16mm.			
903	Clip mạch máu Titan các cỡ S	- Chất liệu: clip chất liệu titanium, ví chất liệu nhựa ABS, chất liệu đóng gói ví riêng lẻ từ màng phim PET và giấy Tyvek - Dùng cho mổ mở và mổ nội soi - Cỡ S: màu đỏ (red); chiều cao clip khi đóng 3,7mm, chiều cao clip khi mở 3,5mm, đường kính clip khi mở 4,0mm - Tiêu chuẩn chất lượng: CE	6 cái/ 1 ví	Cái	1.500
904	Clip mạch máu Titan các cỡ M	- Chất liệu: clip chất liệu titanium, ví chất liệu nhựa ABS, chất liệu đóng gói ví riêng lẻ từ màng phim PET và giấy Tyvek - Dùng cho mổ mở và mổ nội soi - Cỡ M: màu xanh da trời (blue); chiều cao clip khi đóng 6,0mm, chiều cao clip khi mở 5,0mm, đường kính clip khi mở 6,2mm - Tiêu chuẩn chất lượng: CE	6 cái/ 1 ví	Cái	500
905	Clip cầm máu liền cán dùng một lần xoay 2 chiều	- Clip cầm máu có đường kính mở 11 mm hoặc 16mm, xoay 2 chiều 360 độ. - Chiều dài các cỡ 1950mm, 2300mm. - Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. - Đóng mở nhiều lần.	Túi/cái	Cái	150
906	Clip cầm máu liền cán	Đầu Clip được lắp sẵn vào tay cầm giúp bác sỹ nhanh chóng thực hiện thủ thuật. Với đường kính 2.6mm – Clip phù hợp với ống soi có kênh dụng cụ từ 2.8mm trở lên. Clip có độ mở từ 9 đến 16mm, chiều dài dụng cụ là 195 và 230 cm phù hợp cầm máu dạ dày và đại tràng, Đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các Bs. Cán trượt điều khiển việc đóng mở đầu clip nhiều lần không giới hạn, tăng độ chính xác khi thực hiện cầm máu. Nút tròn điều khiển xoay đầu Clip 360 độ, theo cả 2 chiều một cách dễ dàng.	1 cái	Cái	20
907	Clip kẹp mạch máu polymer các cỡ	Clip kẹp mạch máu Hem-o-lok chất liệu polymer không tiêu. Các cỡ ML, L, XL. Cỡ ML kẹp mạch từ 3-10mm, L kẹp mạch từ 5-13mm, XL kẹp mạch từ 7-16mm. Đạt tiêu chuẩn FDA	6 cái/ ví 84 cái/ hộp	Cái	2.468
908	Khóa ba chạc truyền dịch không dây nối	- Khóa ba ngã USAM - Không kèm dây nối - Đầu nối Luer khóa đực, đạt ISO 80369-7, kết nối chắc chắn, tương thích với hệ thống dây truyền - Ván 3 cánh, làm bằng nhựa xoay 360 độ, có mũi tên chỉ hướng dòng chảy, dòng chảy ngắt dòng sau mỗi 90 độ. - Thân khóa bằng nhựa Polycarbonate (PC) - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde.	1 cái/ túi	Cái	2.000
909	Khóa ba ngã có dây nối	- Khóa ba ngã USAM - Kèm dây nối - Chiều dài dây: 10 cm, đường kính dây: 3.0x4.1 mm - Đầu nối Luer khóa đực, đạt ISO 80369-7, kết nối chắc chắn, tương thích với hệ thống dây	1 cái/ túi	Cái	33.800

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		truyền - Van 3 cánh, làm bằng nhựa xoay 360 độ, có mũi tên chỉ hướng dòng chảy, dòng chảy ngắt dòng sau mỗi 90 độ. - Thân khóa bằng nhựa Polycarbonate (PC) - Tiệt trùng bằng Ethylene oxyde.			
910	Clip mạch máu	Clip mạch máu loại 20 răng, bằng nhựa y tế hoặc titan	1 cái/ 1 hộp	Cái	80
911	Clip kẹp mạch máu Weck Hemoclip Traditional Ligating Clips	Clip kẹp mạch máu titan có chiều rộng 5,33mm, chiều cao 5,71mm, chiều dài clip khi đóng 9,27mm - Mã hàng: 523860 - Đóng gói: 10 cái/ vi và 160 cái/ hp.	160 cái/ hộp.	Cái	180
912	Kim kẹp kim các loại, các cỡ	Thép không gỉ 410 hoặc tương đương có thể hấp tiệt trùng. Sai số kích thước $\pm 5\%$. ISO 9001, 13485 hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	460
913	Mặt nạ thở oxy	Các cỡ S,M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m.	100 bộ/kiện	Bộ	3.040
914	Mặt nạ xông khí dung	Dây dẫn chính có chiều dài 2 m. Mask nối liền với túi và dây.	1 cái/túi	Cái	11.500
915	Bộ dây bầu mặt nạ khí dung	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây có chiều dài 1,8 - 2 m. Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml - > 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi. Tiệt trùng bằng khí EO, đạt tiêu chuẩn ISO, CE	1 bộ/túi	Bộ	6.000
916	Mask oxy có túi các cỡ	Mặt nạ thở oxy có túi AMBRUS MASK - Bao gồm: mặt nạ thở oxy kèm túi và dây oxy - Chất liệu: Nhựa PVC y tế nguyên sinh, mềm dẻo - Chiều dài dây: 2m, lòng ống cấu trúc hình sao, chống gấp khúc	1 cái/ gói	Cái	7.930
917	Ambu bóp bóng	Làm bằng nhựa y tế Bóng ambu: 1 chiếc, các cỡ Mặt nạ có kích thước phù hợp với mặt người bệnh Dây dẫn oxy từ hệ thống oxy tới bóng ambu	1 cái/hộp	Cái	296
918	Bộ gây tê ngoài màng cứng	- Kim đầu cong Tuohy G18 dài 3 1/4", chuỗi kim trong suốt, có nhiều rãnh chắc chắn, dễ cầm ngay cả khi đeo găng ướt - Catheter bằng polyamid trong suốt không bị gập, dài 1000mm, có đường cân quang ngầm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc - Đầu nối catheter dạng nắp bật, tránh tình trạng vận quá mức gây tắc catheter - Bơm tiêm giảm kháng lực LOR (Loss of Resistance) giúp xác định khoang ngoài màng cứng dễ dàng và chính xác - Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2µm, tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn, miếng dán cố định màng lọc - Có đầy đủ bơm tiêm và kim chích thuốc	Hộp 10 bộ	Bộ	15.608

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
919	Dịch lọc máu liên tục các loại	Túi 2 ngăn: 1 ngăn chứa 4445 ml dd bicarbonate và 1 ngăn chứa 555ml dd điện giải • 555 ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose mono-hydrat) 5,0g • 4445ml dung dịch bicarbonate chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g Tiêu chuẩn EU-GMP	Túi/thùng	Túi	120
920	Dịch lọc máu liên tục các loại (PRIMASOL B0) hoặc tương đương	Dung dịch thuốc trước khi pha chứa: 1000ml dung dịch điện giải ngăn A chứa: -Calcium chloride.2H2O: 5,145g, -Magnesium chlorid 6H2O: 2,033g, - Lactic acid 5,4g; 1000ml dung dịch đệm ngăn B chứa: -Sodium bicarbonat 3,09 g; -Sodium chloride 6,45g; Dung dịch sau khi pha chứa: Cancium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140mmol/l, Chloride 109,5mmol/l, Lactate 3mmol/l. Bicarbonate 32mmol/l; Thùng carton chứa 2 túi dịch 5L	2 túi/thùng	Túi	710
921	Dịch lọc máu và thẩm tách máu dùng cho lọc máu liên tục	Dịch lọc máu và thẩm tách máu dùng cho lọc máu liên tục	Túi/thùng	Thùng	15
922	Test nhanh kiểm tra nhiễm H.Pylori trong mẫu sinh thiết mô dạ dày	Test nhanh kiểm tra sự có mặt của enzyme urease để xác định nhiễm H.Pylori trong mẫu sinh thiết mô dạ dày. Ống môi trường đóng gói sẵn. Ống tối thiểu 0.3 ml môi trường.	Ống	Ống	53.000
923	Test chẩn đoán viêm dạ dày H-pylori	Test chuẩn đoán viêm dạ dày Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thể tích mẫu sử dụng là ≤ 10 µl. Độ nhạy ≥ 95%; Độ đặc hiệu ≥ 89%.	Hộp 100 test, Dạng khay: 25 túi (test)/ hộp Dạng que: 50 túi (test)/hộp	Test	50.720
924	Test chẩn đoán viêm dạ dày H-pylori (Xét nghiệm bệnh phẩm)	Xét nghiệm phân được sử dụng để xác định xem có vi khuẩn Hp trong đường tiêu hóa hay không bằng cách tìm kháng nguyên của vi khuẩn Hp lẫn trong phân. Kháng nguyên là các phân tử kích thích đáp ứng miễn dịch của cơ thể, từ đó sản xuất ra kháng thể chống lại sự nhiễm khuẩn.	Hộp 50 ống	Ống	3.000
925	MELAB Urea Agar Base	MELAB Urea agar base là môi trường sử dụng để phát hiện các vi sinh vật sản xuất urease. Ngoài ra còn được dùng để xác định nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu sinh thiết dạ dày.	Hộp 50 ống	Ống	26.400
926	Test HP dịch dạ dày (Test Helicobacter pylori (nội soi dạ dày))	Hộp 20 giếng rời được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy	20 test/ hộp	test	2.000
927	Que thử đường huyết	Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose, nồng độ khí Oxy - Thời gian thử ≤ 5 giây - Quy cách vi rời từng que - Bảo quản ở nhiệt độ thường	1 test/gói	Test	766.000
928	Que thử đường huyết	Test cấu tạo men thử Gluco Dehydrogenase FAD, đặc hiệu trên Glucose được thử trên 3	hộp 50 test	Test/hộp	299.900

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nguồn máu TM,ĐM,MM. Độ chính xác 99% trong mọi tình trạng lâm sàng. Dùng cho máy OneTouch VerioProPlus.			
929	Test Chlamydia	Định tính trực tiếp phát hiện kháng nguyên Chlamydia trachomatis - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5x10⁴ IFU/ml - Độ nhạy: 93,58% độ đặc hiệu: 99,08%, độ chính xác: 100% Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....	Hộp 25 test	Test	2.602
930	Test HBeAg	HBeAg Rapid Test Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng nguyên HBe trong huyết thanh hoặc huyết tương người: Thành phần kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 µg); - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột (0,88 µg)	Hộp 50 test /Hộp 40 test	Test	9.130
931	HIV1 ELITe MGB® Kit	Kit xét nghiệm phiên mã ngược axit nucleic và khuếch đại định lượng để phát hiện và định lượng RNA của virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 (HIV1) thuộc nhóm M (loại A, B, C, D, F, G, H, J, K, L), nhóm O, nhóm N và loại CRF chính CRF01-AE, CRF02-AG và CRF03-AB. Sử dụng trên máy ELITE InGenius	96 test/Hộp	Hộp	15
932	Test nhanh chẩn đoán HIV	- Phát hiện và phân biệt các kháng thể đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần ở người. - Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu 99.8% - Loại mẫu sử dụng: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần	50 test/ Hộp	Test	8.000
933	Kit chẩn đoán HIV	Xét nghiệm dựa trên nguyên lý miễn dịch sắc ký để phát hiện kháng thể HIV 1/2 Độ nhạy > 98%, độ đặc hiệu ≥ 98,75% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP. Phân loại: C, D.	Hộp 100 test	Kit	183.050
934	Hóa chất xét nghiệm định tính HIV Ab/Ag	Hóa chất xét nghiệm định tính HIV Ab/Ag sử dụng cho máy miễn dịch LiaisonXL	Hộp 200test	Test	72.000
935	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab/Ag	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab/Ag sử dụng cho máy miễn dịch LiaisonXL	Hộp 3x4.5mL	Hộp	32
936	Thuốc thử xét nghiệm HIV combi	Hóa chất định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng trên máy cobas e411/601/602	Hộp 100 test	Test	160.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
937	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HIV	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HIV. Sử dụng cho máy Cobas e. Hộp 6x2ml	Hộp 6 lọ x 2 ml	ml	336
938	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu $\geq 99.8\%$. Thành phần vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: $\leq 10 \text{ uL}$; máu toàn phần: $\leq 20 \text{ uL}$ - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BYT hiện hành. - Được phê duyệt bởi WHO, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Không có phản ứng chéo với các mẫu thử tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Dạng khay - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút	Hộp 30 test	Test	15.000
939	Test xét nghiệm Rapid HIV	Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh; Huyết tương; Máu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA, ... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$	Hộp 50 test	Test	31.000
940	STANDARD™ Q HIV 1/2 Ab 3-Line Test	Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch - Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh. - Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100% đối với HIV-1 và HIV-2 - Bộ xét nghiệm bao gồm khay thử (trong từng túi riêng lẻ), ống mao dẫn, dung môi xét nghiệm, kim chích, bông cotton - Thành phần chính: Vạch thử T1: protein tái tổ hợp gp41 của HIV-1, gp41 của HIV-1 phân nhóm O; Vạch thử T2: gp36 của HIV-2; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm liên hợp: cộng hợp gp41 của HIV-1 keo vàng/gp41 của HIV-1 phân nhóm O keo vàng; gp36 của HIV-2 keo vàng, - Bảo quản: 2-40oC - Nằm trong danh sách WHO PQ.	25 test/ hộp	Test	17.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Giới hạn phát hiện: Kháng thể kháng HIV-1:11.88 (S/CO) ở độ pha loãng 2 [^] -12, kháng thể kháng HIV-2:102.6 S/CO ở độ pha loãng 2 [^] -10, kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: 154.5S/CO ở độ pha loãng 2 [^] -7			
941	HIV 1/2 Human Immunodeficiency Virus Rapid Test (Whole Blood/ Serum/ Plasma)	Sử dụng để định tính phát hiện các kháng thể kháng HIV1/2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Thành phần: HIV Recombinant antigen Env36 (Kháng nguyên tái tổ hợp HIV Env36) 0.167µg HIV-2 antigen gp36 (Kháng nguyên HIV-2 gp36) 0.042µg. HIVgp41 Antigen (Kháng nguyên HIV gp41) 0.080µg Recombinant HIV-2 antigen gp36 (Kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 gp36) 0.048µg Streptavidin-Rabbit IgG (Streptavidin-IgG từ thỏ) 0.096µg. Độ nhạy : 99.9%. Độ đặc hiệu: 99.6% Độ chính xác: 99.8%. Test thử: Dạng khay. Ngưỡng phát hiện : nồng độ 1:500 mẫu HIV. Độc kết quả sau 15 phút	40 test/ hộp, Dạng khay	Test	5.000
942	Test HIV	Độ nhạy tương đối: 99.9% (95%CI*: 99.3%~100.0%); Độ đặc hiệu tương đối: 99.5% (95%CI*: 99.0%~99.8%); Độ chính xác: 99.6% (95%CI*: 99.2%~99.8%). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Test HIV 1/2	25 test/hộp	Test	10.000
943	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Plasmodium falciparum, Plasmodium vivax	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5µl). Độ nhạy: 99.7% (P.f), 95.5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99.5%. Thành phần: Phức hợp vàng: Chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,10 ± 0,02 µg), chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu pLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,10 ± 0,02 µg), Vạch thử P.f: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,5 ± 0,1 µg), Vạch thử P.v: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu pLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,5 ± 0,1 µg), Vạch chứng: Kháng thể IgG dê kháng chuột (1,0 ± 0,2 µg) Được phê duyệt bởi WHO. Bảo quản ở nhiệt độ 1-40°C. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS EU	Hộp 25 test	Test	250
944	Test ký sinh trùng sốt rét	Định tính phát hiện các kháng nguyên pHRP II hoặc pLDH trong máu toàn phần của người Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần.	Hộp 25 test	Test	4.130
945	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg sử dụng cho máy miễn dịch LiaisonXL	Hộp 200test	Test	72.400
946	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg Quant	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg Quant sử dụng cho máy miễn dịch LiaisonXL	Hộp 2x4ml+2x4 ml	Hộp	32
947	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Hiệu suất: độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin	Hộp 30 test	Test	15.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		cây 97.9 - 100%) - Thành phần: + Cộng hợp vàng: chất keo vàng kháng HBs đơn dòng chuột, chất keo vàng liên hợp IgY gà + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Không bị gây nhiễu bởi 17 loại chất có khả năng gây nhiễu - Đáp ứng các tiêu chí chấp nhận về hiệu suất trong điều kiện tăng tốc 55°C sau 20 tuần. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, GMP. Phân loại C/D			
948	Kit chẩn đoán viêm gan B (HbsAg)	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016. Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương. Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.88%. Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04. Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20. Vạch chứng IgG dê kháng chuột, Bảo quản ở nhiệt độ thường. Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	50 test / hộp	Test	225.000
949	Test xét nghiệm hơi thở C14	Test xét nghiệm vi khuẩn HP qua hơi thở C14 Bộ thẻ nhựa dùng 1 lần được đóng gói nilong Nhiệt độ bảo quản: <30 độ Trọng lượng: 13-14g Kích thước: 115mm x 61mm x 45 x 10mm Trên thẻ có chỉ thị màu (dùng để đánh giá lượng mẫu)	40 test/hộp hoặc 40 cái/hộp	Test	61.840
950	Bộ xét nghiệm chẩn đoán vi khuẩn H.Pylori qua hơi thở	- Bộ xét nghiệm được thiết kế để sử dụng trong việc phát hiện định tính urease liên quan đến H. pylori trong dạ dày người và được chỉ định để hỗ trợ chẩn đoán ban đầu về nhiễm H. pylori ở người. - Bộ xét nghiệm gồm có: 1 Túi thử, 1 ống hút bọc, 2 túi 13C urease 75mg, 1 túi Citric 3g, 1 túi vận chuyển và hướng dẫn sử dụng. - Túi thử có van khí hai chiều, dùng để uống và lấy mẫu. Van cỡ lớn hơn có ít lực cản, hỗ trợ bệnh nhân cao tuổi và bệnh nhân phổi bị tổn thương trong việc cung cấp các mẫu hơi thở đầy đủ, chất lượng. - 13C urease dạng bột, chỉ đơn giản thêm nước vào và lắc để hoàn tan. - Bệnh nhân không cần ngưng sử dụng PPI (thuốc ức chế bơm proton). Tính năng này đã được chứng minh và báo cáo lâm sàng (có tài liệu chứng minh kèm theo). - Bộ xét nghiệm và máy xét nghiệm của hãng được đồng bộ về mặt chất lượng, đạt tiêu chuẩn chất lượng: US FDA - Bảo quản ở 15 - 30 độ C - Hạn sử dụng 36 tháng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, US FDA - Quy cách: 50 test/hộp	50 tests	Test	20.000
951	Test ma túy MOP	Kit thử phát hiện chất gây nghiện	25 test/hộp	Test	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Heroin/morphine trong nước tiểu khi nồng độ của chất này trong nước tiểu đạt tới giới hạn là 300ng/ml, đủ để khẳng định đối tượng đã sử dụng chất gây nghiện Heroin/morphine Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-MOP. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thô và kháng thể IgG thô. Dạng bào chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi tráng nhôm. Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9%, độ đặc hiệu: 99.9% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương			500
952	Test thử ma túy tổng hợp 4 thành phần (MOP/AMP/THC/MET)	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 500 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng	25 test/hộp	Test	45.300
953	Test nhanh chẩn đoán chất gây nghiện 5 chất	Test nhanh định tính 5 chất gây nghiện trong nước tiểu. (AMP 1000, CODEINE 250, MOP300, THC 50, HEROIN 250) - AMP : 1000ng/mL, Độ nhạy : 99,9%, độ đặc hiệu : 100% - CODEINE: 250ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% - MOP: 300ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% - THC: 50ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% - HEROIN: 250ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100% Chứa chất bảo quản : 0.1% Sodium Azide Thành phần: Kháng thể dê, Kháng thể Drug đặc hiệu, Kháng thể Drug liên hợp, Màng, Mặt sau bằng nhựa dính, Bảng nhãn, Tấm thấm, Tấm mẫu, Chất hút ẩm silica (trong túi), túi, Thiết bị nhựa Không phản ứng chéo với các chất sau: 5,5-Diphenylhydantoin, (+)-3,4-Methylenedioxy-, N-Acetylprocainamide, Ethyl-p-aminobenzoate, α-Naphthaleneacetic acid, o-Hydroxyhippuric acid, p-Hydroxymethamphetamine, 3-Hydroxytyramine, Morphine-3-β-D-glucuronide Bộ test ổn định trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất Thể tích mẫu thử khoảng 100 μL, đọc kết quả sau 5 phút - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, 2 CFS Châu Âu - Xuất xứ Châu Âu	Hộp 30 test	Test	7.910
954	Test thử ma túy tổng hợp 5 thành phần (MOP/MDMA/THC/MET/KET)	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Methamphetamine (MET) – ma túy đá - Marijuana (THC) – cần sa - Methylenedioxymethamphetamine (MDMA)-	25 test/hộp	Test	800

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Ecstasy, thuốc lắc - Morphine (MOP) - Ketamine (KET)			
955	Test C.R.P	Định tính CRP được chỉ định để đánh giá các bệnh lý viêm, theo dõi lành vết thương, các vết mổ sau phẫu thuật, ghép tạng, phòng đề sớm phát hiện khả năng xảy ra nhiễm trùng Thành phần: Hóa chất CRP Latex: Hạt latex trắng gắn kháng theerprotein CRP. Độ nhạy được phát hiện trong khoảng 6mg/L (250mg). Muối Na 0.95g/L; Chứng dương: Huyết thanh người; Muối Na 0.95g/L; Chứng âm: Huyết thanh động vật; Muối Na 0.95g/L	Hộp 100 test	Test	69.200
956	CRP Rapid Quantitative Test	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 0.5~200 mg/L - Ngưỡng phát hiện: 0.5 mg/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: albumin ở người: 110 mg/mL; bilirubin: 6 mg/mL; hemoglobin: 10 mg/mL; cholesterol: 5 mg/mL; triglycerides: 15 mg/mL. - Bảo quản: 4~30°C - Hạn dùng: 24 tháng	25 Test/Hộp	Test	16.000
957	Test HCV	- Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (HCV) trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần ở người. - Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu 100%. Ngưỡng phát hiện ≤ 2.0 IU/ml - Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần	Túi 1 test, hộp 100 test	Test	125.500
958	STANDARD™ Q HCV Ab Test	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 97.67% - Độ đặc hiệu trên mẫu bệnh phẩm 100% (200/200), độ đặc hiệu trên mẫu phụ nữ mang thai 100% (204/204), độ đặc hiệu trên mẫu phản ứng chéo tiềm ẩn 100% - Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphilis, Rubella, Salmonella,... - Bảo quản: 2-40oC - Nằm trong danh sách WHO PQ - Kit thử ổn định 13 tuần ở nhiệt độ 55±1°C - Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm liên hợp: Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - keo vàng; IgY gà-keo vàng - Giới hạn phát hiện: 1. Genotype 1a: 7.54(S/CO) 2. Genotype 2b: 1.38(S/CO)	25 test/ hộp	Test	17.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		3. Genotype 3a: 1.53(S/CO)			
959	Test thử thai	- Phát hiện định tính sự có mặt của hCG trong nước tiểu của người giúp cho việc chẩn đoán phát hiện thai sớm - Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu 100% - Mẫu bệnh phẩm: nước tiểu	50 test / túi	Test	10.300
960	Test Giang mai	Định tính phát hiện kháng thể kháng xoắn khuẩn giang mai ; Mẫu thử huyết thanh, huyết tương; Độ nhạy >98 %; Độ đặc hiệu > 98%; Thành phần kit thử: Cộng hợp vàng kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp IgG thô. Vạch kết quả Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp. Vạch chứng kháng thể đề kháng IgG thô	30 test/hộp, Dạng khay: 25 túi (test)/ hộp Dạng que: 50 túi (test)/hộp	Test	17.750
961	Khay xét nghiệm định tính kháng thể giang mai	Que thử Syphilis Ultra Rapid Test (Máu toàn phần/Huyết thanh/ Huyết tương) là một xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh nhằm phát hiện định tính các kháng thể (IgG và IgM) kháng Xoắn khuẩn giang mai (TP) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương để hỗ trợ chẩn đoán Giang mai. Là một xét nghiệm nhanh nhằm phát hiện định tính các kháng thể (IgG và IgM) kháng Xoắn khuẩn giang mai (TP) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương để hỗ trợ chẩn đoán Giang mai.	100 test/hộp	Test	3.300
962	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột ($0,0623 \pm 0,0200 \mu\text{g}$), Keo vàng - IgY gà ($0,050 \pm 0,015 \mu\text{g}$), Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0,64 \pm 0,20 \mu\text{g}$). Độ nhạy $\geq 92,4\%$ và độ đặc hiệu $\geq 98,4\%$ so với RT-PCR. Không cần dung dịch pha loãng. Đọc kết quả trong 15-20 phút. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. Các chất chống đông: heparin, EDTA và natri citrat không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm Giới hạn phát hiện các serotype DENV Type 1: 1.95×10^4 TCID ₅₀ /ml Thanh thử ổn định ít nhất 72 giờ sau khi mở túi nhôm. Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue Tiêu chuẩn ISO, CE, CFS EU	Hộp 25 test	Test	10.000
963	Dengue NS1 Antigen Test	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện nhanh chóng các kháng nguyên Dengue NS1 Mỗi khay chứa một que thử có kháng thể đặc hiệu NS1 trên vùng thử nghiệm của màng và miếng đệm liên hợp kháng thể vàng-kháng thể	20 test/hộp	Test	10.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		kháng NS1 có màu. Ổn định trong 24 tháng ở 2-30 °C, ở 40°C trong 3 tuần Thành phần: Dengue antigen, Anti-NS1 antibody, Latex, Màng, Lớp nền nhựa dính, Tấm đựng mẫu, Tấm thấm, Tấm nhãn, Thiết bị nhựa, Túi hút ẩm silica, Ống nhỏ giọt, Túi đựng Độ nhạy: $\geq 98,0\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98,7\%$, Độ chính xác: $\geq 98,1\%$ Mẫu đầu vào: máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP. Phân loại: C, D.			
964	Test Dengue NS1	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy tương quan: $> 92.4\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $> 98.4\%$ so với RT-PCR.	Hộp 30 test	test	22.700
965	Test nhanh chẩn đoán Dengue NS1 Ag (SD Bioline Dengue NS1 Ag)	Test nhanh chẩn đoán Dengue NS1 Ag (SD Bioline Dengue NS1 Ag)	Hộp 25 test	Test	2.000
966	STANDARD™ Q Dengue NS1 Ag Test	Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: 92,42 % (183/198) so với RT-PCR - Độ đặc hiệu tương quan: 98,7% (222/225) so với RT-PCR - Độ chính xác 100% - Kít thử ổn định ít nhất 8 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$ - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml - Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1,H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rút - Không có phản ứng gây nhiễu với EDTA, Heparin, Sodium citrate, Hemoglobin, Human Albumin, Bilirubin, Ribavirin, Doxycycline hydrate, Aspirin, Ciprofloxacin, Quinine, Ibuprofen, Acetaminophen. - Mẫu mỡ máu và mẫu có chứa yếu tố dạng thấp không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm - Bảo quản: 2-40oC - Thành phần chính: Vạch thử T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1, Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng, IgY gà-liên hợp vàng	25 test/ hộp	Test	10.000
967	Dengue (IgM/IgG)	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát	20 test/hộp	Test	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	Combo Test	hiện nhanh chóng các kháng thể (IgM/IgG) đối với virus sốt xuất huyết Dạng khay, có chứa 0.1% Sodium Azide. Thành phần: Mouse anti-human IgM và human IgG antibodies, Liên hợp keo vàng kháng nguyên tái tổ hợp, màng Nitrocellulose, Tấm thấm, Lớp nền nhựa dính, Đĩa mẫu, Bảng nhãn. Kích thước tấm là 60x300 mm. Thành phần chất pha loãng: Thuốc thử không màu không có cặn, Chất tẩy rửa : 1-2%, PBS-Azide: 98-99% - Bộ test ổn định ở nhiệt độ 2-30°C trong 24 tháng, 40°C trong 3 tuần Đối với IgM: độ nhạy $\geq 95,8\%$, độ đặc hiệu $\geq 98,7\%$ Đối với IgG: độ nhạy $\geq 92,1\%$, độ đặc hiệu $\geq 98,6\%$ Mẫu đầu vào: máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, GMP. Phân loại: C, D.			10.000
968	Test Dengue IGG/IGM	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy: $\geq 94,6\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 96,5\%$. Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$	Hộp 30 test	test	13.300
969	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A, B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. ISO-13485	10 ml/ lọ	Lọ	5.052
970	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. ISO-13485	10 ml/ lọ	Lọ	5.002
971	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. ISO-13485	10 ml/ lọ	Lọ	5.002
972	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ Rho(D) của người	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. ISO-13485	10 ml/ lọ	Lọ	3.081
973	Huyết thanh Coombs	Huyết thanh Coombs	10 ml/ lọ	Lọ	12
974	Huyết thanh Anti Human Globulin (AHG)	Dùng phát hiện sự hiện diện của kháng thể IgG trong Coom'S test. ISO-13485	10 ml/ lọ	Lọ	5
975	Bộ nhuộm màu vi sinh Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi.	Bộ 4 chai 250 ml	Bộ	125
976	Bộ nhuộm Gram	Bộ hóa chất gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone), Safranin dùng để nhuộm soi	Bộ 4 chai x 100 ml	Bộ	29
977	Mũ giấy	Chất liệu: Vải không dệt (non - woven) Đã tiệt trùng bằng khí EO Mỗi cái đựng trong một túi riêng biệt	100 cái/túi	Cái	345.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
978	Khẩu trang y tế 4 lớp	Cấu tạo khẩu trang gồm: 4 lớp Vải không dệt – Vải không dệt - Lớp lọc Meltblown - Vải không dệt, có dây thun móc tai và nẹp mũi nhựa hoặc kim loại: Lớp ngoài: lớp vải không dệt không hút nước, chất liệu 100% PP. Lớp giữa thứ 1: Lớp vải không dệt không hút nước, chất liệu 100% PP Lớp giữa thứ 2: Lớp giấy vi lọc, giấy lọc khuẩn chuyên dụng, độ lọc (BFE $\geq$ 98%; PFE $\geq$ 98%; Delta P < 5 mmH₂O/cm²) Lớp trong cùng: Lớp vải không dệt không hút nước, chất liệu 100% PP Dây thun móc tai: màu trắng, dây thun tròn/dệt. Có nẹp mũi nhựa hoặc kim loại Kích thước khẩu trang: Rộng 9cmx Dài 17,5cm. ($\pm$ 0.5) Độ bung tối đa của khẩu trang theo chiều rộng 16,5cm. ($\pm$ 0.5) Dây thun tròn hoặc dệt 16-17,5cm x 3 mm ($\pm$ 0.5) Nẹp mũi 10,5 cm ($\pm$ 5) Màu xanh blue Đóng gói: 50 cái/hộp, 50 hộp/thùng Chứng chỉ: 1/ ISO 9001:2015 2/ ISO 13485:2017 3/ cGMP-FDA 21 CFR Part 820	50 cái/ Hộp	Cái	793.500
979	Khẩu trang y tế 3 lớp	3 lớp vải dạng phẳng, có gấp nếp dạng miệng, đảm bảo che kín mũi miệng: Lớp vi lọc, lớp vải lọc, thanh nẹp mũi, đệm mũi, dây đeo, viền; kích thước: 17.5 cm ($\pm$0.5cm), chiều rộng 9.5cm ($\pm$0.5cm)	50 cái/hộp	Cái	106.000
980	Áo phẫu thuật gia cố 2 lớp các cỡ	Áo PT dùng 1 lần may gia cố lớp PE ở phần thân áo, kích thước khoảng 150x130cm. Đã được tiệt trùng.	Cái/ Túi	Cái	32.400
981	Áo choàng phẫu thuật có lớp gia cố	Sử dụng trong phẫu thuật, không gây kích ứng da, chống vi khuẩn tích tụ. Bao gồm các thành phần: 01 Áo choàng tiêu chuẩn vật liệu SMS, định lượng $\geq$45gsm; vùng tăng cường phía trước và hai cánh tay bằng vật liệu PE cán SS, định lượng $\geq$20gsm, kích thước $\geq$40 x 59 cm; 02 khăn thấm làm từ vật liệu spunlace hoặc tissue paper, kích thước $\geq$40x40cm, có độ thấm hút cao, sử dụng trong trường hợp cần thấm hút nhanh dịch tiết, máu hay các loại chất lỏng khác. Size: M / L Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxyde, đảm bảo vô khuẩn	1 cái/gói	Cái	20.000
982	Gel siêu âm	Can 5 lít, độ nhầy, độ trượt, độ ướt tốt, không gây kích ứng da, gen có màu xanh lam.	Can 5 lít	Can	5.324
983	Gel điện tim	Chai 250 ml, không gây dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa chất dầu, không có chất formaldehyde, không chứa muối, không có mùi hôi, không gây độc.	1 tuýp/hộp	Tuýp	1.860
984	Mỡ K-Y (gel bôi trơn)	Được sử dụng trong nội soi, nội soi dạ dày, nội soi ruột kết, nội soi trực tràng	Hộp 1 tuýp 100g	Tuýp	3.152

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
985	Ống nghiệm lấy máu chân không K2 EDTA MPV	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su màu tím phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...).Hóa chất bên trong dùng chống đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm đã được hút chân không. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	100 ống/khay, 2400 ống/kiện	Ống	2.444.000
986	Ống nghiệm lấy máu chân không Sodium citrate 3.2% MPV	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate được pha theo nồng độ và tỉ lệ phù hợp. Dùng trong xét nghiệm đông máu. Hóa chất bên trong dùng chống đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm đã được hút chân không. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	100 ống/khay, 2400 ống/kiện	Ống	500.300
987	Ống nghiệm Serum	Ống nghiệm 2ml, nắp đỏ, chứa hạt nhựa để làm tăng tốc độ đông máu	100 cái/ Hộp	Cái	229.600
988	Ống nghiệm có chất chống đông Lithium Heparin	Ống nghiệm kích thước 12x75mm; thân ống sản xuất từ vật liệu nhựa Polypropylene (PP), nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế - Thể tích: 2ml - Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine lithium. - Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ...trừ Li ⁺), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH ₃ và định lượng Alcoool trong máu. - Nắp đậy ống nghiệm: gắn nắp nhựa màu đen. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	100 Ống/ khay	Ống	1.165.000
989	Ống nghiệm lấy máu	Ống nghiệm kích thước 12x75mm; thân ống sản xuất từ vật liệu nhựa Polypropylene (PP) nguyên sinh, trắng trong, có độ trơn láng cao, không độc, được phép sử dụng trong y tế. Nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. Chịu được lực ly tâm theo quy định. - Thể tích ống nghiệm: 5ml - Dùng để tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch, .. - Nắp đậy ống nghiệm: gắn nắp nhựa High Density Polyethylene (HDPE) màu đỏ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	100 Ống/ khay	Ống	382.000
990	Ống nghiệm nhựa 10 ml	Hình trụ nhựa PP đáy tròn, màu tự nhiên của nhựa, không chứa hóa chất, dung tích 10ml, có nắp	250 bộ/ túi	Bộ	399.000
991	Ống nghiệm nhựa 5 ml, không nắp	Chất liệu nhựa, thể tích ≥5 ml Ống có dạng hình trụ đáy tròn sử dụng trong	500 ống/bịch	Ống	78.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		xét nghiệm			
992	Ống nghiệm nhựa có nắp 5 ml	Hình trụ nhựa PP đáy tròn, màu tự nhiên của nhựa, không chứa hóa chất, dung tích 5ml, có nắp	500 bộ/ túi	Bộ	346.000
993	Ống nghiệm nhựa PS	Ống nghiệm nhựa PS 5ml (12 x 75) màu trắng. Có nắp (nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng đục dùng cho ống nghiệm nhựa PS)	Túi 500 cái	Cái	12.000
994	Ống nghiệm nhựa PS có nắp	Sử dụng chất kháng đông EDTA với nồng độ đúng tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn trong trạng thái tách rời tối đa từ 6-8 giờ	Khay 100 cái	Cái	14.200
995	Ống đựng mẫu xét nghiệm với nắp 16*100	Ống nghiệm nhựa PS (16x100) màu trắng. Có nắp (nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng đục dùng cho ống nghiệm nhựa PS)	Túi 250 cái	Cái	150.000
996	Ống đựng mẫu xét nghiệm 12*75 mm	Ống nghiệm nhựa PS màu trắng. Có nắp (nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng đục dùng cho ống nghiệm nhựa PS), kích thước 12*75 mm	Túi 500 cái	Cái	202.000
997	Tuýp chống đông EDTA 2 ml	Sử dụng chất kháng đông EDTA với nồng độ đúng tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn trong trạng thái tách rời tối đa từ 6-8 giờ	Khay 100 cái	Tuyp	101.000
998	Tuýp chống đông EDTA K2 nắp cao su	Tube PP 5ml trung tính, nắp cao su màu xanh, là ống nghiệm chân không, không cần mở nắp khi lấy máu. Có chứa hoạt chất Ethylenediaminetetra acid kali có tác dụng kháng đông	Khay 100 cái	Cái	1.070.000
999	Tuýp chống đông Heparin 2ml	Sử dụng chất kháng đông Heparin lithium hoặc Heparin sodium để kháng đông cho các thể tích máu khác nhau	Khay 100 cái	Tuyp	1.487.400
1000	Ống nghiệm thủy tinh các cỡ	Làm bằng chất liệu thủy tinh có kích thước Dài 16cm x 2cm	1000 cái/ thùng	Cái	8.000
1001	Ống nghiệm hình chóp có nắp 10ml	Tuýp ly tâm có nhãn đáy nhọn 10ml tiết trùng, PP, nắp vặn, chia vạch, Ø 16×100 mm	100 cái/ gói	cái	6.000
1002	Ống nghiệm chống đông EDTA 2ml, nắp cao su	Kích thước: 12x75mm Thành phần: EDTA-K2 Vạch định mức: 1ml, 2ml Đóng gói: 2400 ống/ Carton (100 ống/khay, 24 khay/carton),	100 Ống/ khay	Ống	200.000
1003	Ống nghiệm chống đông EDTA 2ml, nắp nhựa	Chất liệu: ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE dày kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).	100 Ống/ khay	Ống	4.800
1004	Tuýp chống đông Natri Citrate 3,8 %	Kích thước ống: 12x75mm - Màu nắp, nhãn ống: Xanh Lá. - Nắp cao su. - Chất liệu ống: được làm bằng nhựa PP. - Thuốc thử: Trisodium Citrate 3.8%. - Dung tích máu: 2ml có vạch định mức.	100 cái/khay	Ống	199.000
1005	Ống ly tâm 1,5ml	Được sử dụng để ly tâm và bảo quản mẫu trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu.	500cái / túi	Ống	50.000
1006	Ống đựng mẫu tiết trùng	Ống ly tâm 1.5ml bằng nhựa PP trong suốt. Được thiết kế liền thân, đạt độ kín cao khi đóng nắp, Đã tiết trùng	300 cái/ lọ	Ống	77.000

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1007	Ống ly tâm tiệt trùng	Ống ly tâm 15ml. Dùng để đựng mẫu, hóa chất trong các xét nghiệm, làm bằng nhựa polypropylene (PP). Đã được tiệt trùng	400 ống/ Thùng	Cái	200
1008	Ống falcon 15ml	- Ống ly tâm 15 ml bằng nhựa polypropylene - Có thể hấp tiệt trùng ở 121° C, 15 phút và chịu được nhiệt độ -80° C - Chịu được lực ly tâm 12.000g - Không chứa Dnase, Rnase, Proteases, Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	25 cái/ túi	cái	3.550
1009	Ống falcon 50ml	- Ống ly tâm 50 ml bằng nhựa polypropylene - Có thể hấp tiệt trùng ở 121° C, 15 phút và chịu được nhiệt độ -80° C - Chịu được lực ly tâm 12.000g - Không chứa Dnase, Rnase, Proteases, Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	25 cái/ túi	cái	1.900
1010	Ống nghiệm máu lắng Citrat	- Cấu tạo bằng thủy tinh, nắp an toàn - Kích cỡ 8mm x 120mm - Thể tích 1,28ml	100 cái/ Hộp	Cái	22.100
1011	Ống nghiệm lấy máu MPV	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA (nút nhựa)	Hộp x 100 ống; 2400 ống/kiện	Ống	50.000
1012	Ống nghiệm lấy máu MPV	Ống nghiệm chống đông Heparin+ NaF (nút nhựa)	Hộp x 100 ống; 2400 ống/kiện	Ống	50.000
1013	Strip dùng cho máy realtime PCR 0.2ml	Không chứa DNase, RNase, PCR inhibition - Nắp trong, thân trắng - Tương thích với nhiều dòng máy realtime PCR CFX96, ABI7500 FAST,...	500 cái/túi	Cái	3.000
1014	Ống nghiệm PS 5ml, không nắp, không nhãn	Ống nghiệm nhựa PS 5ml (12 x 75mm) màu trắng trong. Ống nghiệm trắng trong suốt. Không nắp, không nhãn. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại chứa hóa chất bên trong, tinh khiết 100%. - Thành ống trơn láng, chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm.	Bịch (500 cái)	Cái	80.000
1015	Ống nghiệm nhựa 5 ml,	Hình trụ nhựa PP đáy tròn, màu tự nhiên của nhựa, không chứa hóa chất, dung tích 5ml, có nắp	500 cái/ túi	Cái	80.000
1016	Giấy ảnh siêu âm	Kích thước: 110 mm x 20 m.	1 cuộn/túi	Cuộn	17.940
1017	Giấy in ảnh mẫu siêu âm	Hộp 108 tờ. Giấy in ảnh màu Canon kích thước 100*148mm/ 4*6 in/4R	Hộp 108 tờ	Hộp	1.440
1018	Giấy điện tim 3 cần	Giấy in nhiệt. Kích thước 6.3cm x 30cm	Hộp 10 cuộn	Cuộn	18.170
1019	Giấy điện tim 6 cần	Giấy in nhiệt. Kích thước 11cm x 30m	Gói/1 cuộn; 1 tệp/1 gói	Cuộn	4.880
1020	Giấy điện tim 6 cần dạng tập	- Kích thước: 110mm x 140mm - Đóng gói: 200 tờ	10 Xấp/ Hộp	Xấp	14.700
1021	Dầu parafin	Dầu Parafin giúp tiệt trùng các dụng cụ y tế để đảm bảo vệ sinh, tránh lây nhiễm bệnh, nhiễm trùng khi phẫu thuật, xử lý vết thương, thăm khám bệnh	Chai 500ml	ml	200.456
1022	Parafin hạt (nén)	Dạng chất rắn dạng sập màu trắng, không mùi, không vị, với điểm nóng chảy thông thường nằm trong khoảng 47 °C- 65 °C. Không hòa tan trong nước, nhưng hòa tan trong ete, benzen và một số este	bao 25 kg; 9 kg/ thùng	kg	6.030
1023	Dầu Parafin tiệt trùng	Ống 5ml dầu parafin tiệt trùng, phục vụ cho	Hộp 50 ống	Ống	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		sát khuẩn, bôi trơn dụng cụ y tế.	x 5ml		11.550
	PHẦN II. VẬT TƯ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq$ 2 mmol/L; NAD ⁺ $\geq$ 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L; G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 810 mg/dL), Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L (3,6 – 810 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x25ml+4x12.5ml	Hộp	859
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; ADP $\geq$ 2,6 mmol/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml	Hộp	407
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml+4x51ml	Hộp	693
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase $\geq$ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq$ 3% Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	4x22.5ml	Hộp	618
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L;	4x20ml+4x5ml	Hộp	732

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test			
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x27ml+4x9 ml	Hộp	642
7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3 ml	Hộp	123
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x27ml+4x9 ml	Hộp	623
9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1 ml	Hộp	117
10	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1x5ml	Lọ	224
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5,9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq$ 0,25 kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq$ 1,56 kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x30ml+4x1 2.5ml	Hộp	338

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x20ml+4x20ml	Hộp	361
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 $\mu\text{mol/L}$ (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15ml	Hộp	308
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	4x29ml	Hộp	344
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Sodium azit < 0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy : 1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x32.6ml+4x4.4ml	Hộp	126
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	5x2ml	Hộp	18
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml	Hộp	412
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9\text{kU/L}$; MDH $\geq 0,6\text{kU/L}$; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Đo độ hấp thụ quang học ở bước sóng 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml	Hộp	912

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test			
19	Hóa chất xét nghiệm Prealbumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Prealbumin mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: TURBIDIMETRY; Dải đo: 0.83 - 80 mg/dL. THÀNH PHẦN Thuốc thử A (1 x 60 mL): Dung dịch đậm imidazol 0,05 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 7,5. Thuốc thử B (1 x 15 mL): Kháng thể (đê) kháng PAB người, natri azid 0,95 g/L.	1x60ml+1x15mL	Hộp	240
20	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein. Dạng dung dịch, chứa huyết thanh người ở 5 mức nồng độ hiệu chuẩn	5x1ml	Hộp	12
21	Hóa chất định lượng Protein niệu/ CSF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp $\geq$ 76 ml hóa chất sử dụng (Working reagent)	Hộp	36
22	Calcium Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: $\leq$ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	4x29ml	Hộp	120
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x18ml+4x18ml	Hộp	409
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	Hộp	239
25	Thuốc thử xét nghiệm	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK;	4x22ml+4x4	Hộp	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	định lượng CK	Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg ²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK $\geq 4,0$ kU/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	ml+4x6ml		343
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 6,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	2x22ml+2x4 ml+2x6ml	Hộp	233
27	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml	Lọ	146
28	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml	Lọ	146
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 6\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x30ml+4x30ml	Hộp	434
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml	Hộp	91
31	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000	1000ml	Hộp	29

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		g/L			
32	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	1x5l	Can	474
33	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%;	450ml	Bình	32
34	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml	Lọ	498
35	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	1x5ml	Lọ	498
36	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	1x2ml	Lọ	107
37	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	1x2ml	Lọ	107
38	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G,	1x2ml	Lọ	82

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức			
39	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi thuốc thử A1c của nhà sản xuất	2x1 ml+2x1 ml	hộp	101
40	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	1x5ml	Lọ	265
41	Hoá chất xét nghiệm Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh 0,32–6,4 mmol/L (1–20 mg/dL); Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9,3 – 350 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x1 5ml	Hộp	29
42	Hoá chất xét nghiệm Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: ε-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0,12 mmol/L; Xylidyl blue 0,18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại CV ≤ 3,0%, ; Độ chụm toàn phần CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	Hộp	53
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x15ml+4x1 5ml	Hộp	115
44	Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm điện giải	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	4x2000ml	Hộp	175
45	Chất hiệu chuẩn mức trung bình xét nghiệm	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ	4x2000ml	Hộp	175

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	định lượng Na, K, Cl	Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L			
46	IVD tạo điện thế cơ sở cho xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	4x1000ml	Hộp	83
47	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	6x15mL	Hộp	37
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 9 thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	6x2ml	Hộp	57
49	Hoá chất xét nghiệm Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤3%; Độ chệch toàn phần: ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	4x29ml	Hộp	120
50	Hoá chất xét nghiệm ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chệch toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x50ml+4x25ml	Hộp	480
51	Hoá chất xét nghiệm ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1.500 U/L (0,1 – 25,0 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chệch toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x30ml+4x30ml	Hộp	50
52	Hoá chất xét nghiệm Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6,8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0,85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 μ kat/L); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh,	4x10ml+4x10 + 4x3.3ml + 2x3ml	Hộp	120

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test			
53	Hoá chất xét nghiệm Apo A1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Apo A1; Thành phần: TRIS buffer (pH 7,4); Sodium chloride 106 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 3,5% w/v; ; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,40 – 2,50 g/L (40 – 250 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 7 test	4x13ml+4x13ml	Hộp	24
54	Hoá chất xét nghiệm Apo B	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Apo B; Thành phần: TRIS buffer (pH 7,4); Sodium chloride 125 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 4% w/v; Kháng thể đặc kháng Apo B $\approx 1,93$ g/L; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,40 – 2,00 g/L (40 – 200 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x13ml+4x7ml	Hộp	24
55	Hoá chất xét nghiệm LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 μ kat/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x40ml+4x20ml	Hộp	24
56	Hoá chất xét nghiệm IgG	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgG; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 48 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,75 – 30,0 g/L (75 – 3000 mg/dL), Dịch não tủy: 20 – 500 mg/L (2,0 – 50 mg/dL) ; Bước sóng: Huyết thanh/ huyết tương: 600 nm Dịch não tủy: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: $\leq 6,0\%$; Độ chụm toàn phần $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x22ml+4x20ml	Hộp	24
57	Hoá chất xét nghiệm IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgA; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,1 – 7,0 g/L (10 – 700 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 4,2\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 8,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x14ml+4x11ml	Hộp	24
58	Hoá chất xét nghiệm IgM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgM; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgM; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,2 – 5,0 g/L (20 – 500 mg/dL); Bước sóng: 340 nm;	4x14ml+4x11ml	Hộp	24

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 4,2\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test			
59	Hoá chất xét nghiệm Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 0,8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x7ml+4x8 ml	Hộp	24
60	Hoá chất xét nghiệm RF (Rheumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0,5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 10,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x24ml+4x8 ml	Hộp	24
61	Hoá chất xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c; ; Hemolysate (người và cừu);; 0,9% tetradecyltrimethylammonium bromide;; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten ≥ 8 µg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ước chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chất hiệu chuẩn 6, HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: $CV \leq 4\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test	2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml+5x2ml cal	Hộp	150
62	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0,9%; Phương pháp: Photometric; Dải đo: Lipemia: $\leq 0,015$ đến $> 0,2000$ OD, Icterus: $< 2,5$ đến ≥ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến ≥ 500 mg/dL; Bước sóng: ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	16x48mL	Hộp	24
63	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	6x8ml	Hộp	24
64	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ	6x3.5mL	Hộp	24

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	trong mẫu dịch não tủy	huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm.			
65	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm apo A1 và Apo B	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm Apo A1 và Apo B; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa apolipoprotein A1 người apolipoprotein B người.; Chất hiệu chuẩn 5 mức;	5x2ml	Hộp	12
66	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt; Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α -1 acidglycoprotein, α -1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β -2 microglobulin)	5x2ml	Hộp	12
67	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng tiêu chuẩn theo IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	5x2ml	Hộp	25
68	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml	Hộp	62
69	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO	5x1ml	Hộp	12
70	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP Latex; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người; Chất kiểm chứng 2 mức; Tham chiếu theo CRM470	2x3ml+2x3ml	Hộp	60
71	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali; Thành phần: Na^+ 150 mmol/L; K^+ 5 mmol/L	2x25ml	Hộp	24
72	Hóa chất tham chiếu cho xét nghiệm điện giải	Chất tham chiếu dùng trong xét nghiệm điện giải; Thành phần: Kali clorua 3,3 mol/L; Bạc clorua (Bảo hòa)	2x25ml	Hộp	24
73	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- trong nước tiểu; Thành phần: Na^+ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K^+ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl^- (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L	2x100ml+2x100ml	Hộp	12
74	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na^+), kali (K^+) và clorua (Cl^-) trong huyết	4x100ml	Hộp	15

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L			
75	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3,5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	4x100ml	Hộp	15
76	Điện cực Na ⁺ dùng cho máy sinh hóa, sử dụng cho máy AU680/480	Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	Hộp 1 cái	Cái	12
77	Điện cực K ⁺ dùng cho máy sinh hóa, sử dụng cho máy AU680/480	Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	Hộp 1 cái	Cái	12
78	Điện cực Cl ⁻ dùng cho máy sinh hóa, sử dụng cho máy AU680/480	Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	Hộp 1 cái	Cái	12
79	Điện cực quy chiếu dùng cho máy sinh hóa, sử dụng cho máy AU680/480	Điện cực tham chiếu, Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm	Hộp 1 chiếc	Chiếc	12
80	Hoá chất xét nghiệm ALANINE AMINOTRANSFERASE (ALT/GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT/GPT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo: 8,5 - 500 U/L. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử: NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	8x60ml+8x15mL	Hộp	120
81	Hoá chất xét nghiệm ALBUMIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Phương pháp: Bromocresol green; Dải đo: 1,21 - 70 g/L. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: dung dịch đệm acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1.	10x60mL	Hộp	120
82	Hoá chất xét nghiệm ALBUMIN (MICROALBUMINURIA)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin (Microalbuminuria) mẫu nước tiểu người. Phương pháp: LATEX; Dải đo: 1,5 - 200 mg/L. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Đệm borat 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 10,0. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa hạt latex phủ kháng thể kháng albumin người, natri azid 0,95 g/L.	4x60ml+4x15mL	Hộp	120
83	Hoá chất xét nghiệm ALKALINE PHOSPHATASE (ALP) - AMP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alkaline Phosphatase (ALP)-AMP mẫu huyết thanh, huyết tương người. Phương pháp: AMP buffer (IFCC); Dải đo: 19,2 - 1200 U/L. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: 2-Amino-2-methyl-1-propanol 0,4 mol/L, kẽm sulfat 1,2 mmol/L, acid N-hydroxyethylethylenediaminetriacetic 2,5 mmol/L, magie acetate 2,5 mmol/L, pH 10,4. B. Thuốc thử: 4-Nitrophenylphosphat 60 mmol/L.	4x60ml+4x15mL	Hộp	24
84	Hoá chất xét nghiệm ASPARTATE AMINOTRANSFERASE (AST/GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST/GOT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo: 7,15 - 500	8x60ml+8x15mL	Hộp	120

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L			
85	Hoá chất xét nghiệm Bilirubin (Total)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM;Dải đo:0.211 - 38 mg/dL (3.61 - 650 µmol/L).THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimid 40 mmol/L, pH 0,9.B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	8x60ml+8x1 5mL	Hộp	36
86	Hoá chất xét nghiệm CALCIUM-ARSENZO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: Arsenazo III;Dải đo:0.105 - 4.5 mmol/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L.	10x60mL	Hộp	60
87	Hoá chất xét nghiệm GLUCOSE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người..Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase;Dải đo:3.6 - 500 mg/dL (0.199 -27.5 mmol/L).THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5.	10x60mL	Hộp	60
88	Hoá chất xét nghiệm LACTATE DEHYDROGENASE (LDH)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase (LDH) mẫu huyết thanh, huyết tương người..Phương pháp: PYRUVATE;Dải đo:24.4 - 1250 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: đệm Tris 100 mmol/L, pyruvat 2,75 mmol/L, natri clorid 222 mmol/L, pH 7,2.B. Thuốc thử: NADH 1,55 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	8x60ml+8x1 5mL	Hộp	24
89	Hoá chất xét nghiệm TRIGLYCERIDES	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase;Dải đo:0.067 - 6.78 mmol/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: đệm Pipes 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0.	10x60mL	Hộp	60
90	Hoá chất xét nghiệm UREA/BUN - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea-BUN UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.Phương pháp: Urease / Glutamate dehydrogenase;Dải đo:3.69 - 300 mg/dL.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0.B. Thuốc thử	8x60ml+8x1 5mL	Hộp	36

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.			
91	Hoá chất xét nghiệm URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: Uricase / peroxidase;Dải đo:18.5 - 1487 µmol/L.THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L,diclorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8.	10x60mL	Hộp	36
92	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng MICROALBUMINURIA.Dạng bột đông khô, chứa albumin người.THÀNH PHẦN Chất chuẩn S. Albumin (Microalbuminuria) Standard chứa albumin người.	1x1 mL	Lọ	24
93	Hoá chất xét nghiệm alpha-AMYLASE - DIRECT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: Direct substrate;Dải đo:4.5 - 1300 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: đệm MES 50 mmol/L, canxi clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1.	8x20mL	Hộp	50
94	Hoá chất xét nghiệm Bilirubin (Direct)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM;Dải đo:0.09 - 15 mg/dL.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4,5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5.B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	4x60ml+4x1 5mL	Hộp	36
95	Hoá chất xét nghiệm BIOCHEMISTRY CALIBRATOR (HUMAN)	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người.THÀNH PHẦNBiochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	5x5mL	Hộp	120
96	Hoá chất xét nghiệm BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) I	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người.THÀNH PHẦNBiochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	5x5mL	Hộp	240
97	Hoá chất xét nghiệm BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người.THÀNH PHẦNBiochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	5x5mL	Hộp	240
98	Hoá chất xét nghiệm Biochemistry control urine	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu.Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người.THÀNH PHẦNBiochemistry Control Urine: nước tiểu người đã đông khô (hoàn nguyên với 5 mL nước).	1x5mL	Hộp	24

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
99	Hoá chất xét nghiệm BIOCHEMISTRY CONTROL URINE II	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu mức 2. Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người. THÀNH PHẦN Biochemistry Control Urine: nước tiểu người đã đông khô (hoàn nguyên với 5 mL nước).	1x5mL	Hộp	24
100	Hoá chất xét nghiệm CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase; Dải đo: 4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L). THÀNH PHẦN. Thuốc thử. Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0.	10x60mL	Hộp	60
101	Hoá chất xét nghiệm Cholesterol HDL direct	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: 4 x 60 mL, chứa: đệm MES 100 mmol/L, polyme, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 6,5 B. Thuốc thử: 4 x 20 mL, chứa: đệm MES 50mmol/L, cholesterol esterase 1,0 U/mL, peroxidase 1,0 U/mL, cholesterol oxidase 0,5 U/mL, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 4,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 5,5. Phương pháp đo quang. Dải đo: 2,99 - 180 mg/dL	4x60 mL + 4x20 mL	Hộp	120
102	Hoá chất xét nghiệm CHOLESTEROL HDL/LDL CALIBRATOR	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người dạng bột đông khô, có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn xét nghiệm Cholesterol HDL/LDL	1x1mL	Hộp	24
103	Hoá chất xét nghiệm Cholesterol LDL direct	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase < 1,0 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, peroxidase > 1,0 U/mL, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. B. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, N-ethyl-N-(2hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 1,0 mmol/L, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện: 0,94mg/dL. Giới hạn tuyến tính: 700mg/dL.	2x60 mL + 2x20 mL	Hộp	120
104	Hoá chất xét nghiệm CK-MB CONTROL SERUM	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. THÀNH PHẦN CK-MB Control Serum – 1 lọ x 1 mL, dạng bột đông khô: huyết thanh người với nồng độ CK-MB và CK thích hợp	1x1mL	Hộp	50
105	Hoá chất xét nghiệm CK-MB CONTROL SERUM II	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB mức 2 Thành phần thuốc thử: bột đông khô, có chứa các thành phần với nồng	1x1mL	Hộp	50

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		độ phù hợp để thực hiện quy trình kiểm chứng			
106	Hoá chất xét nghiệm C-REACTIVE PROTEIN (CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người..Phương pháp: LATEX;Dải đo:1.9 - 150 mg/L.THÀNH PHẦN. Thuốc thử – dạng dung dịch, chứa: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. B. Thuốc thử – dạng hỗn dịch, chứa: hạt latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L.	4x60ml+4x15mL	Hộp	120
107	Hoá chất xét nghiệm C-REACTIVE PROTEIN hs (CRP-hs)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein hs (CRP-hs) mẫu huyết thanh người.. Dải đo: 0.06-15 mg/L, phương pháp đo: LATEX-HIGH SENSITIVITY.THÀNH PHẦNThuốc thử A: Đệm glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6.Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa hạt latex phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L.	1x40mL+1x10mL	Hộp	24
108	Hoá chất xét nghiệm CREATINE KINASE (CK)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatin Kinase (CK) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo:1.92 - 1300 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magie acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7.B. Thuốc thử: Creatine phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1, P5-di(adenosine-5'-)pentaphosphat, 102 µmol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L	2x60ml+2x15mL	Hộp	120
109	Hoá chất xét nghiệm CREATINE KINASE-MB (CK-MB)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatin Kinase-MB (CK-MB) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang. Dải đo:7.88 - 1000 U/L.THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M; Imidazol 125 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; magie acetat 12,5 mmol/L; D-glucose 25 mmol/L; N-acetyl cystein 25 mmol/L; hexokinase 6800 U/L; NADP 2,4 mmol/L; pH 6,1.B. Thuốc thử: Creatine phosphate 250 mmol/L; ADP 15,2 mmol/L; AMP 25 mmol/L; P1,P5-di(adenosine-5'-) pentaphosphate 103 µmol/L; glucose-6-phosphate dehydrogenase 8800 U/L.	2x60ml+2x15mL	Hộp	60
110	Hoá chất xét nghiệm CREATINE KINASE-MB (CK-MB) STANDARD	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người.THÀNH PHẦNCREATINE KINASE-MB (CK-MB) STANDARD: CK-MB người, đệm PIPES, natri hydroxid.	1x1mL	Hộp	24
111	Hoá chất xét nghiệm CREATININE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người..Phương pháp: JAFFÉ COMPENSATED;Dải đo:0.04-20 mg/dL.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa.B. Thuốc thử: Acid picric 25 mmol/L.	5x60ml+5x60mL	Hộp	120
112	Hoá chất xét nghiệm	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng	1x1mL	Hộp	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	CRP/CRP-hS STANDARD	CRP/CRP-hs.Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. THÀNH PHẦN CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người			24
113	Hoá chất xét nghiệm gamma-GLUTAMYLTRANSFERASE (gamma-GT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng γ -Glutamyltransferase (γ -GT) mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo: 3.07 - 600 U/L. THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	4x60ml+4x15mL	Hộp	120
114	Hoá chất xét nghiệm IRON - FERROZINE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron Ferrozine Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron-Ferrozine mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: Ferrozine; Dải đo: 3.12 - 1000 μ g/dL (0.56 - 179 μ mol/L). THÀNH PHẦN A. Thuốc thử. Guanidin clorid 1,0 mol/L, dung dịch đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4,0. B. Thuốc thử: Ferrozine 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L.	4x60ml+4x15mL	Hộp	36
115	Hoá chất xét nghiệm Protein (total)	PROTEIN (TOTAL) được dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L. B. Thuốc thử chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L, đồng (II) acetat 21 mmol/L, kali iodid 60 mmol/L. Phương pháp đo quang: Biuret. Giới hạn phát hiện: 0,800 g/L. Giới hạn tuyến tính: 150 g/L.	2x60ml+2x20mL	Hộp	120
116	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin niệu (MAU - Micro Albumin Urine)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho định lượng microalbumin trong nước tiểu. Dạng dung dịch, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và chất bảo quản, sử dụng cho các máy phân tích sinh hoá.	5x1ml	Hộp	6
117	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Microalbumin niệu mức 1 (Microalbumin Control low)	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức thấp dùng cho xét nghiệm định lượng microalbumin trong nước tiểu bằng phương pháp sinh hoá. Quy cách 1x1 ml dạng dung dịch, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định, chất bảo quản. Sử dụng cho các máy phân tích sinh hoá.	1x1 ml	Hộp	24
118	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Microalbumin niệu mức 2 (Microalbumin Control high)	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức cao dùng cho xét nghiệm định lượng microalbumin trong nước tiểu bằng phương pháp sinh hoá. Quy cách 1x1 ml dạng dung dịch, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định, chất bảo quản. Sử dụng cho các máy phân tích sinh hoá.	1x1 ml	Hộp	24
119	Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức cao	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- PATHOLOGICAL CONTROL AMMONIA, ETHANOL, CO2 (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và	R1: 1 x 10 ml	Hộp	26

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
120	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm protein đặc biệt (ASLO, CRP, Transferrin)	Hoá chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASLO), C Reactive Protein (CRP), Transferin (TRF). Thành phần: 2 mức nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml	Hộp	30
121	Hoá chất định lượng Microalbumin (MAU)	Hoá chất để xác định định lượng sự bài tiết albumin (MAL) trong nước tiểu người. Thành phần: R1- Microalbumin TIA Chất đậm (NaCl 9 g/L, Accelerator, Natri azide: 0.95 g/L); R2- Microalbumin TIA Anti-Albumin (Nước muối đậm phosphate, Albumin kháng nhân đa dòng (dê), Natri azide: 0.95 g/L); R3- Chất chuẩn độ nhạy cao. Dải tuyến tính: từ ≤ 2.2 mg/L đến ≥ 200 mg/L. Độ nhạy: khoảng 0.420 abs cho 200 mg/L; khoảng 0.080 cho 20 mg/L. C.V% độ lặp lại ≤ 3.4 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.6 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 50 ml R2: 1 x 5 ml R3: 1 x 1 ml	Hộp	60
122	Hoá chất định lượng Microalbumin (MAU)	Hoá chất để xác định định lượng sự bài tiết albumin (MAL) trong nước tiểu người. Thành phần: R1- Microalbumin TIA Chất đậm (NaCl 9 g/L, Accelerator, Natri azide: 0.95 g/L; R2- Microalbumin TIA Anti-Albumin (Nước muối đậm phosphate, Albumin kháng nhân đa dòng (dê), Natri azide); R3- Chất chuẩn. Dải tuyến tính: từ ≤ 2.2 mg/L đến ≥ 200 mg/L. Độ nhạy: khoảng 0.420 abs cho 200 mg/L; khoảng 0.080 cho 20 mg/L. C.V% độ lặp lại ≤ 3.4 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.6 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 50 ml R2: 1 x 10 ml R3: 1 x 1 ml	Hộp	40
123	Hoá chất hiệu chuẩn Microalbumin (MAU. 5 mức)	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin niệu (MAL) trong nước tiểu người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- MAL1; R2- MAL2; R3- MAL3; R4- MAL4; R5- MAL5 (5 lọ MAL Standard Set, 5 mức khác nhau). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml R3: 1 x 1 ml R4: 1 x 1 ml R5: 1 x 1 ml	Hộp	24
124	Hoá chất kiểm chuẩn Microalbumin (MAU)	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng albumin niệu (MAL) trong nước tiểu người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- MAL Control. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 1 ml	Hộp	40
125	Hóa chất định lượng Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Hoá chất để xác định định lượng Protein toàn phần trong nước tiểu và dịch não tủy người. Thành phần: R1- Chất đậm (Sodium molybdate: 0.04 mmol/L); R2- Pyrogallol Red (Methanol: 10%, Pyrogallol Red: 0.06 mmol/L); R3- Chất chuẩn (Bovine albumin: 1.0 g/L). Dải Tuyến tính: tối đa ≥ 600 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 5 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.98 %	R1: 2 x 113 ml R2: 2 x 12 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	40

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		C.V% độ tái lập $\leq 5.0\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
126	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	Sử dụng trong IVD để định lượng bilirubin trực tiếp và tổng số trong huyết thanh, huyết tương heparin hóa hoặc EDTA. Thành phần chính: R1: Sulfanilic acid: 29 mmol/l HCl: 0.17 mmol/l R2: Sodium nitrite: 25 mmol/l Caffeine: 0.26 mmol/l Sodium benzoate: 0.52 mmol/l Tartarate: 0.93 mmol/l NaOH: 1.9 mmol/l Dãi đo: Lên tới 13 mg/dl Độ nhạy phân tích: 0.03 mg/dl (0.58 $\mu\text{mol/l}$).	462mL (6x60 + 6x17)	Hộp	150
127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	Sử dụng trong IVD để định lượng direct bilirubin và tổng bilirubin trong huyết thanh, huyết tương heparin hóa hoặc EDTA. Thành phần chính: R1: Sulfanilic acid: 29 mmol/l HCl: 0.17 mol/l R2: Sodium nitrite: 25 mmol/l Dãi đo: Lên tới 30 mg/dl Độ nhạy phân tích: 0.02 mg/dl.	462mL (6x60 + 6x17)	Hộp	150
128	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Sử dụng trong IVD để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide: 0.38 mol/L R2: Picric acid: 15 mmol/L Dãi đo: 0.05–24.1 mg/dl. Độ nhạy phân tích: 0.05 mg/dl (4.4 $\mu\text{mol/L}$).	480mL (4x60 + 4x60)	Hộp	352
129	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Canxi trong mẫu phản ứng với arsenazo III tạo thành phức chất có màu có thể đo được bằng phép đo quang phổ. Thành phần chính: Arsenazo III: 0.2 mmol/L Imidazole: 75 mmol/L Dãi đo: huyết thanh: 16 mg/dL, nước tiểu: 38 mg/dL Độ nhạy phân tích: huyết thanh: 4 mg/dL – 16.0 mg/dL, nước tiểu: 0.4 mg/dL – 38 mg/dL	480mL (8x60)	Hộp	178
130	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -Amylase	Sử dụng trong IVD để định lượng α -Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Thành phần chính: MES buffer pH 6.0: 100 mmol/l NaCl: 350 mmol/l Ca-Acetate: 6 mmol/l Potassium thiocyanate: 900 mmol/l CNP-G3: 2.27 mmol/l Dãi đo: Lên tới 1000 U/L. Độ nhạy phân tích: 10 U/L.	480ml(8x60)	Hộp	87
131	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Sử dụng trong IVD để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần chính: Succinate buffer, pH 4: 175 mmol/l	480ml (8x60)	Hộp	98

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Brij 35: 7ml/l Độ nhạy phân tích: 0.2 g/dl hoặc 2 g/l Dải đo: 0.2 g/dl - 6 g/dl hoặc 2 g/l – 60 g/l			
132	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkaline Phosphatase (ALP)	Sử dụng trong IVD để định lượng ALP trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần chính: 2-amino-2-methyl-1-propanol buffer 0.35 M pH 10.40 Magnesium acetate: 2 mM Zinc sulfate: 1 mM HEDTA: 2 mM 4-NPP: 16 mM Độ nhạy phân tích: 7 U/l. Dải đo: Lên tới 3000 U/l hoặc A/min > 0,500.	462ml (6x60 + 6x17)	Hộp	3
133	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT)	Sử dụng trong IVD để định lượng ALT trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8: 100 mmol/l L-Alanine: 500 mmol/l LDH: 1200 U/l R2: NADH: 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate: 15 mmol/l Dải đo: Lên tới 500 U/L Độ nhạy phân tích: 4 U/l	462mL (6x60 + 6x17)	Hộp	639
134	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase	Sử dụng trong IVD để định lượng AST trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8: 100 mmol/l L-Aspartate: 200 mmol/l MDH: 600 U/l R2: NADH: 0.18 mmol/l α -Ketoglutarate: 12 mmol/l Dải đo: Lên tới 800 U/L. Độ nhạy phân tích: 3 U/l hoặc 0.07 μ kat/l.	462mL (6x60 + 6x17)	Hộp	639
135	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Sử dụng trong IVD để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 Phenol: 90 mmol/l Cholesterol oxidase: 26 mmol/l Cholesterol esterase: 200 U/l Peroxidase: 1250 U/l 4-Aminoantipyrine: 0.4 mmol/l Dải đo: 30–800 mg/dl Độ nhạy phân tích: 30 mg/dl.	480mL (8x60)	Hộp	615
136	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Xét nghiệm ức chế miễn dịch để định lượng isoenzyme CK-MB của creatine kinase trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần chính: R1: Imidazole Buffer, pH 6.7: 110 mmol/l Glucose: 21 mmol/l Mg-Acetate: 11 mmol/l EDTA: 2,1 mmol/l NADP: 2.4 mmol/l N-Acetylcysteine: 24 mmol/l	450mL (6x60 + 6x15)	Hộp	109

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Hexokinase (HK): 2.5 U/l PAK-CK-MM antibody (Sheep) Inhibition capacity up to 2000U/l R2: Tris Buffer, pH 9.1: 50 mmol/l ADP: 2,4 mmol/l AMP: 6 mmol/l Diadenosinpentaphosphate: 12 µmol/l G-6-P-DH3: 1.7 U/l Creatinphosphate: 186 mmol/l Dải đo: 10–2000 U/l. Độ nhạy phân tích: 3 U/l.			
137	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	Sử dụng trong IVD để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần chính: R1: Imidazole Buffer, pH 6.7: 110 mmol/l Glucose: 21 mmol/l Mg-Acetate: 11 mmol/l EDTA: 2,1 mmol/l NADP: 2,4 mmol/l N-Acetylcysteine: 24 mmol/l Hexokinase (HK) ³ : 2,5 U/l R2: Tris Buffer, pH 9.1: 50 mmol/l ADP: 2,4 mmol/l AMP: 6 mmol/l Diadenosinpentaphosphate: 12 µmol/l G-6-P-DH ³ : 1,7 U/l Creatinphosphate: 186 mmol/l Dải đo: 5–2000 U/l Độ nhạy phân tích: 5 U/l.	450mL (6x60 + 6x15)	Hộp	89
138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Đề định lượng CRP trong huyết thanh. Thành phần chính: R1: Glycine buffer ≤ 0.10 mol/L, Sodium azide ≤ 0.89 g/L, pH 8.6. R2: Huyền phù của hạt latex phủ kháng thể kháng CRP người Sodium azide ≤ 0.89 g/L Dải đo: 1–350 mg/L. Độ nhạy phân tích: 0.4 mg/L (0.04 mg/dl).	480mL (4x60 + 4x60)	Hộp	51
139	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Nồng độ ferritin được đo bằng phương pháp đo độ đục. Thành phần chính: R1: Glycine buffer 170 mmol/L Sodium chloride 100 mmol/L Sodium azide 0.95 g/L pH 8.2 R2: Latex phủ với kháng thể kháng Ferritin người, sodium azide: 0.95 g/L Dải đo: 4–3000 ug/L. Độ nhạy phân tích: 4 IU/ml.	160mL (4x30 + 4x10)	Hộp	10
140	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GAMMA-GT	Sử dụng trong IVD để định lượng γ-GT trong dịch sinh học. Thành phần chính: Tris Buffer: 100 mmol/l pH 8.25	462mL (6x60 + 6x17)	Hộp	121

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Glycil- glycine 100 mM L-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4 mM Dải đo: lên tới 800 U/l. Độ nhạy phân tích: 2 U/l.			
141	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Sử dụng trong IVD để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5: 0.5 mol/l Phenol: 7.5 mmol/l GOD: 12000 U/l POD: 660 U/l 4-amino-antipyrine: 0.4 mmol/l Dải đo: lên tới 400 mg/dl. Độ nhạy phân tích: 20 mg/dl.	480mL (8x60)	Hộp	710
142	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sử dụng trong IVD để định lượng HbA1c trong máu người. Thành phần chính: R1: Latex R2: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HbA1c người Kháng thể IgG dê kháng chuột R3: Thuốc thử ly giải Dải đo: 0%-18.0%.	64mL (1x48+1x16)	Hộp	42
143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL - cholesterol	Sử dụng trong IVD để định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Dải đo: 10 - 210 mg/dl. Độ nhạy phân tích: 10 mg/dl.	80 ml (2x30+2x10)	Hộp	284
144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron	Sử dụng trong IVD để định lượng sắt trong huyết thanh người và huyết tương. Thành phần chính: R1: Citric acid pH 1.8 200 mmol/l Thiourea 115 mmol/l Na-ascorbate 150 mmol/l R2: Citric acid pH 6.4 200 mmol/l FerroZine® 6 mmol/l. Dải đo: 10-500 µg/dl (0.895-179 µmol/l). Độ nhạy phân tích: 10 µg/dl.	462 ml (6x60+6x17)	Hộp	19
145	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL - Cholesterol	Xét nghiệm enzyme để xác định định lượng trực tiếp LDL cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0: 50 mmol/l Cholesterol oxidase: 500 U/l Cholesterol esterase: 600 U/l Catalase: 600 kU/l Ascorbate oxidase: 3 kU/l TOOS: 2 mmol/l	80 ml (2x30+2x10)	Hộp	284

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		R2: Peroxidase: 4 kU/l 4-Aminoantipyrine: 4 mmol/l Dải đo: 40-400 mg/dl Độ nhạy phân tích: 40 mg/dl			
146	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor	Sử dụng phương pháp miễn dịch đo độ đục để định lượng yếu tố rheumatoid trong mẫu huyết thanh huyết tương người. Thành phần chính: R1: Tris buffer 20 mmol/L, sodium azide 0.95 g/L, pH 8.2. R2: Hạt latex được phủ gamma-globulin người, sodium azide 0.95 g/L Dải đo: 7-160 IU/ml Độ nhạy phân tích: 7 IU/ml	468ml(6x60 +6x18)	Hộp	3
147	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	Sử dụng trong IVD để định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người. Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide: 550 mmol/l Potassium sodium tartrate: 23.4 mmol/l Potassium iodide : 13 mmol/l Copper sulfate: 20.6 mmol/l Dải đo: 2-10 g/dl (20-100 g/l) Độ nhạy phân tích: 2 g/dl / 10 g/l	480ml(8x60)	Hộp	177
148	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Phương pháp: GPO-PAP Thành phần chính: Pipes: 45 mmol/L Magnesium chloride : 5 mmol/L 4-chlorophenol : 6 mmol/L Lipase : >100 U/mL Glycerol kinase: >1.5 U/mL Glycerol-3-phosphate oxidase: > 4 U/mL Peroxidase: 0.8 U/mL 4-aminoantipyrine: 0.75 mmol/L ATP: 0.9 mmol/L pH: 7.0 Dải đo: 10 – 600 mg/dl Độ nhạy phân tích: 10 mg/dl	480ml(8x60)	Hộp	625
149	Thuốc thử xét nghiệm định lượng microalbumin	Đề đo nồng độ albumin trong nước tiểu người đánh giá sự biến đổi của nó Thành phần chính: Borate buffer 0.1 mol/L, sodium azide 0.95 g/L, pH 10.0 Huyền phủ các hạt latex được phủ kháng thể kháng albumin của người, Sodium azide 0,95 g/L Dải đo: 2.29 - 200 mg/L Độ nhạy phân tích: 2,29 mg/L	160mL(2x60 +2x20)	Hộp	6
150	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UREA	Sử dụng trong IVD để định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Thành phần chính: R1: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-glycine buffer pH 7.6: 50 mmol/l GLDH: ≥ 0.80 U/l Urease: ≥ 12 U/ml R2: Tris(hydroxymethyl) aminomethane buffer pH 9.6 : 100 mmol/l	462mL(6x60 +6x17)	Hộp	301

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		2-oxoglutarate: 8.3 mmol/l NADH: ≥ 0.23 mmol/l Dải đo: 4 - 300 mg/dl (0.67 to 66.4 mmol/l) urea hoặc 2 – 186 mg/dl urea nitrogen Độ nhạy phân tích: 4 mg/dl (0.67 mmol/l)			
151	Thuốc thử xét nghiệm định lượng URIC ACID	Sử dụng trong IVD để định lượng Uric acid toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người. Thành phần chính: Phosphate buffer pH 8.0: 50 mmol/l Chlorophenole: 7.5 mmol/l Uricase: 300 U/l POD: 1 KU/l 4-aminoantipyrine: 3 mmol/l Dải đo: 0.11 – 25 mg/dl Độ nhạy phân tích: 0.2 mg/dl	480mL(8x60)	Hộp	216
152	Hóa chất nội kiểm dùng để kiểm chuẩn mức thấp	Vật liệu kiểm chuẩn mức thường cho các thông số: Albumin, ALP, ALT/GPT, Amylase, Pancreatic amylase, AST/GOT, Bilirubin direct, Bilirubin total, Bun, Calcium, Cholinesterase, C3, C4, Cholesterol, HDL, LDL, CK, CK-MB, Creatinine, Chloride, Đồng (Copper), Sắt (Iron), GGT, Glucose, IgA, IgM, IgG, Kali (K), L-Lactate, LDH-L, LDH-P, LIPASE, Magnesium, Na, phosphorus, Triglycerides, Total protein, UIBC, Transferrin, Uric acid, Urea	5x5mL	Hộp	198
153	Hóa chất nội kiểm dùng để kiểm chuẩn mức cao	Vật liệu kiểm chuẩn mức bệnh lý cho các thông số: Albumin, ALP, ALT/GPT, Amylase, Pancreatic amylase, AST/GOT, Bilirubin direct, Bilirubin total, Bun, Calcium, Cholinesterase, Cholesterol, HDL, LDL, CK, CK-MB, Creatinine, Chloride, Đồng (Copper), Sắt (Iron), GGT, Glucose, IgA, IgM, IgG, Kali (K), LIP, LDH-L, LDH-P, LIPASE, Magnesium, Na, phosphorus, Triglycerides, Total protein, Transferrin, UIBC, Uric acid, Urea	5x5mL	Hộp	198
154	Vật liệu kiểm chuẩn dùng trong xét nghiệm HbA1c	Tính năng: chất kiểm tra dùng cho xét nghiệm nồng độ HbA1c gồm 2 mức	2x1 mL	Hộp	18
155	Vật liệu kiểm chuẩn cho các xét nghiệm protein CRP, ASO, RF mức 1	Vật liệu kiểm chuẩn cho các xét nghiệm protein CRP, ASO, RF mức 1	5x1ml	Hộp	13
156	Vật liệu kiểm chuẩn cho các xét nghiệm protein CRP, ASO, RF mức 2	Vật liệu kiểm chuẩn cho các xét nghiệm protein CRP, ASO, RF mức 2	5x1ml	Hộp	13
157	Chất chuẩn dùng để cài đặt các chỉ số xét nghiệm	Vật liệu hiệu chuẩn cho các thông số: Albumin, ALP, ALT/GPT, Amylase, AST/GOT, Bilirubin direct, Bilirubin total, Bun, Calcium, Cholinesterase, Cholesterol, HDL, LDL, CK, CK-MB, Creatinine, GGT, Glucose, LDH-L, LDH-P, LIPASE, Magnesium, phosphorus, Triglycerides, Total protein, Uric acid, Urea	5x3mL	Hộp	132
158	Hóa chất cài đặt chỉ số CRP Latex	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm CRP gồm 5 mức	5 x 1,5 mL	Hộp	17

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
159	Hóa chất cài đặt chỉ số Hb _{1c}	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm Hb _{1c} gồm 4 mức	4x0.5mL	Hộp	11
160	Hóa chất cài đặt chỉ số MICROALBUMIN	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm MICROALBUMIN gồm 5 mức	5x1ml	Hộp	12
161	Hóa chất cài đặt chỉ số RF	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm RF	1x3mL	Hộp	12
162	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	Sử dụng trong IVD để định lượng Magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần chính: Tris capronic acid buffer pH 11.3: 500 mmol/l EGTA: 90 µmol/l Xylidylblue: 0.28 mmol/l Dải đo: 0.32 - 6.00 mEq/l Độ nhạy phân tích: 0.32 mEq/l	480ml(8x60)	Hộp	5
163	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Phosphorus	Sử dụng trong IVD để định lượng phosphorus trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần chính: R1: H ₂ SO ₄ : 280 mmol/l NaCl: 154 mmol/l Dải đo: 1 -10 mg/dl Độ nhạy phân tích: 1 mg/dl	480ml(8x60)	Hộp	5
164	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ của enzym	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ của enzym , sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	19
165	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin total (toàn phần)	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin total (toàn phần), sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	170
166	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym CK-MB	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym CK-MB, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 25 ml	Hộp	45
167	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym CK toàn phần	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym CK toàn phần, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	74
168	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ sắt	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ sắt trong máu, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	15
169	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym GOT (AST)	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym GOT (AST), sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	910
170	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym GPT (ALT)	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym GPT (ALT), sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	910
171	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym GGT	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym GGT, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	98
172	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym LDH	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym LDH, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	10
173	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	519
174	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym ALP	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym ALP, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	25
175	Hóa chất kiểm tra chất lượng (QC) mức nồng	Hóa chất kiểm tra chất lượng (QC) mức nồng độ bình thường cho các xét nghiệm sinh hóa	Hộp 1 lọ x 5 ml	Hộp	192

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	độ bình thường	thường quy.			
176	Hóa chất kiểm tra chất lượng (QC) mức nồng độ bệnh lý	Hóa chất kiểm tra chất lượng (QC) mức nồng độ bệnh lý cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy.	Hộp 1 lọ x 5 ml	Hộp	192
177	Hóa chất xét nghiệm HDL	Hóa chất xét nghiệm HDL	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	65
178	Hóa chất xét nghiệm LDL	Hóa chất xét nghiệm LDL	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	15
179	Hóa chất xét nghiệm LDL- Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm LDL	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	30
180	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB, dạng bột đông khô. Thành phần: Huyết thanh bò	Hộp 1 lọ x 1ml	Hộp	32
181	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL, LDL	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL, LDL	Hộp 1 lọ x 2ml	Hộp	30
182	Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Huyết thanh đông khô của người với một số chất phụ gia sinh học ở nồng độ trong khoảng tham chiếu.	Lọ 1x5ml	lọ	100
183	Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Huyết thanh đông khô của người với một số chất phụ gia sinh học ở nồng độ trong khoảng tham chiếu.	Lọ 1x5ml	lọ	100
184	Nước rửa đậm đặc cho máy AU	Dung dịch nước rửa dùng cho hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa AU5800, AU5031, AU1000, AU2700, AU6400, AU800, AU680, AU640, AU 680, AU400. Thành phần: KOH<2%, Surfactant<1%	2 lít	Can	290
185	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prealbumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prealbumin. Thành phần: Antiserum chứa Phosphate buffered saline, Polyclonal goat anti-human Prealbumin (variable), Sodium azide (0,95g/L), Buffer chứa Phosphate buffered saline, Enhancer, Sodium azide (0,95g/L). Dải tuyến tính: 4mg/dL - 118mg/dL, Bước sóng: 304nm, Loại mẫu: huyết thanh.	1x50ml+1x10ml	Hộp	8
186	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hộp 250ml bao gồm 4 x 50 mL R1, 1 x 50 mL R2	Hộp	60
187	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	Hộp 500ml bao gồm: 4 x 100mL R1, 1 x 100 mL R2	Hộp	45
188	Hóa chất xét nghiệm GGT	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	23
189	Hóa chất xét nghiệm Calci toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Calcium toàn phần: Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.105 mmol/L. Giới hạn trên: ≥ 4.5 mmol/L.	Hộp 500ml bao gồm: 4 x 100mL R1, 1 x 100 mL R2	Hộp	6
190	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hóa chất xét nghiệm CK-MB. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 10 U/L Giới hạn trên: ≥ 600 U/L	Hộp 125ml bao gồm: 4 x 25 mL R1, 1 x 25 mL R2	Hộp	12

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
191	CK-NAC	250ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym CK toàn phần, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	26
192	Hóa chất xét nghiệm AST	Hóa chất xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT). Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 10 U/L Giới hạn trên: ≥ 450 U/L	Hộp 250ml bao gồm 4 x 50 mL R1,1 x 50 mL R2	Hộp	90
193	Hóa chất xét nghiệm ALT	Hóa chất xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT). Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 10 U/L Giới hạn trên: ≥ 450 U/L	Hộp 250ml bao gồm 4 x 50 mL R1,1 x 50 mL R2	Hộp	90
194	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hộp 500ml bao gồm: 4 x 100mL R1,1 x 100 mL R2	Hộp	12
195	Hóa chất xét nghiệm ACID URIC	Hóa chất xét nghiệm Acid uric	Hộp 500ml bao gồm: 4 x 100mL R1,1 x 100 mL R2	Hộp	30
196	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Hộp 500ml bao gồm: 4 x 100mL R1,1 x 100 mL R2	Hộp	60
197	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol- LDL	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol LDL. Phương pháp đo: Enzymatic, đo điểm cuối. Dải đo: 4mg/dL - 500 mg/dL. Thành phần: Thuốc thử R1 Đệm, pH 6,65 20 mmol/L Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L Muối Natri N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxyanilin (H-DAOS) $\geq 0,7$ mmol/L Thuốc thử R2 Đệm, pH 8,15 20 mmol/L Cholesterol esterase (CHE) ≥ 2000 U/L Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 2000 U/L Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L 4-Aminoantipyrin $\geq 1,5$ mmol/L	4x50mLR1,1 x50mLR2	Hộp	35
198	Hóa chất xét nghiệm Sắt (Iron)	Hóa chất xét nghiệm sắt (Iron) Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0,9$ $\mu\text{mol/L}$. Giới hạn trên: ≥ 179 $\mu\text{mol/L}$.	Hộp 500ml bao gồm: 4 x 100mL R1,1 x 100 mL R2	Hộp	6
199	Amylase	250ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ của enzym , sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	100
200	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x5mL	Lọ	39
201	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-C, LDLC, NEFA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-C, LDLC, NEFA. Thành phần: Bột đông khô từ huyết tương người"	1x2ml	Lọ	10
202	Chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x3mL	Hộp	18
203	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500	4x50ml+4x2 5ml	Hộp	517

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test			
204	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x1 ml	Lọ	66
205	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7 mL	Hộp	38
206	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	17
207	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	17
208	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: đậm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL	Hộp	11
209	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq$ 3% /Độ chụm toàn phần: $\leq$ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	4x15ml	Hộp	25
210	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6,8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0,85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 μ kat/L); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x30ml+ 4x10ml + 4x10ml +2x3ml	Hộp	15
211	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 8,0 – 450 μ g/L; Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 7,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x24ml+4x1 2ml	Hộp	49
212	Cuvet cho máy xét nghiệm sinh hóa máy AU 680	Cống phản ứng, chất liệu thủy tinh, chiều dài bên trong 5mm	Hộp 10 cái	Hộp	65

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
213	Cồng phản ứng (Cuvette) máy sinh hóa AU680	Cồng phản ứng (Cuvet) dùng cho máy sinh hóa AU680	Hộp 10 cái	Cái	20
214	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prealbumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin; Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7,1 – 7,3); Kháng thể thô kháng prealbumin người ; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,03–0,8 g/L (3–80 mg/dL); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x15ml+4x6 .5ml	Hộp	22
215	L.D.H. (LDH-P) SFBC Modified Method	Hoá chất để xác định định lượng của hoạt tính Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: R1- LDH (LDH) P Substrate - Buffer (Tris đệm pH 7.2 80 mmol/L, Pyruvate: 1.6 mmol/L, Chất bảo quản); R2- LDH (LDH) P Coenzyme (NADH: ≥ 0.2 mmol/L, NaCl: 200 mmol/L). Dải đo tuyến tính: từ ≤ 32 đến ≥ 1500 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 14 IU/L Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0147 ΔAbs/phút cho 100 IU/L bước sóng 340nm. C.V% độ lặp lại ≤ 2.5 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.3 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 60 ml R2: 20 x 3 ml	Hộp	3
216	Hóa chất xét nghiệm HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất xét nghiệm HDL	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	30
217	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol), sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	30
218	Hóa chất xét nghiệm HbA1C	Hoá chất để xác định định lượng HbA1c trong máu người. Thành phần: R1- HbA1c TIA Latex (Latex 0.13%, Chất đệm Glycine 20 mmol/L, Natri Azide: 0.95 g/L); R2a- HbA1c TIA Kháng thể (Kháng thể đơn dòng HbA1c kháng người của chuột: 0.05 mg/mL, Chất đệm, chất ổn định); R2b- HbA1c TIA Kháng thể (Kháng thể đa dòng kháng chuột của dê: 0.08 mg/dL, Chất đệm, chất ổn định); R3- HbA1c TIA Thuốc thử tán huyết (Dung dịch nước Natri Azide: 0.5 g/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 2.0% đến ≥ 16.0%. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.43%. Độ nhạy: 0.073 Abs / 1.0% HbA1c. C.V% độ lặp lại ≤ 1.5 % C.V% độ tái lặp ≤ 1.5 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 60 ml R2a: 1 x 19 ml R2b: 1 x 1 ml R3: 2 x 125 ml	Hộp	125
219	Hoá chất hiệu chuẩn HbA1c (4 mức)	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xác định định lượng HbA1c trong máu người bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- HbA1c Cal 1; R2- HbA1c Cal 2; R3- HbA1c Cal 3; R4- HbA1c Cal 4 (4 lọ HbA1c Standards, 4 mức khác nhau).	R1: 1 x 0.5 ml R2: 1 x 0.5 ml R3: 1 x 0.5 ml	Hộp	36

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R4: 1 x 0.5 ml		
220	Hoá chất kiểm chuẩn HbA1c (2 mức)	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng định lượng HbA1c trong máu người bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- HbA1c mức bình thường; R2- HbA1c mức cao. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 0.5 ml R2: 1 x 0.5 ml	Hộp	30
221	Hóa chất định lượng Albumin	Hoá chất để xác định định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- ALBUMIN Thuốc thử (Succinic acid: 83 mmol/L, BCG: 167 µmol/L, Sodium hydroxide: 50 mmol/L, Polyoxyethylene monolauryl ether: 1.00g/L, Chất bảo quản); R2- ALBUMIN Chất chuẩn (Bovine albumin 5.0 g/dL (725 µmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 0.4 đến ≥ 7.0 g/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 g/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0125 abs cho 0.1g/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 1.5% C.V% độ tái lặp ≤ 1.3 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	214
222	Hóa chất xét nghiệm CREATININE	Hoá chất để xác định định lượng creatinin trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- CREATININE Thuốc thử 1 (Disodium Phosphate: 6.4 mmol/L, Sodium hydroxide: 150 mmol/L); R2- CREATININE Thuốc thử 2 (Sodium dodecyl sulfate: 0.75 mmol/L, Picric acid: 4.0 mmol/L, pH 4.0); R3- CREATININE Chất chuẩn. Dải tuyến tính: từ ≤ 22 đến ≥ 1328 µmol/L (15 mg/dL). Giới hạn phát hiện: ≤ 4.4 µmol/L (0.05 mg/dL). Độ nhạy tính toán: khoảng 0.018 abs/120 giây cho 1 mg/dL (88.5 µmol/L). C.V% độ lặp lại ≤ 1.8 % C.V% độ tái lặp ≤ 4.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 1 x 125 ml R2: 1 x 125 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	932
223	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất để xác định định lượng bilirubin toàn phần (DMSO làm chất xúc tác) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- Total bilirubin (Sulfanilic acid: 30 mmol/L, DMSO: 7 mol/L, Hydrochloric acid: 130 mmol/L); R3- Total and direct bilirubin (Sodium Nitrite: 0.74 mmol/L). Dải tuyến tính: TB từ ≤ 0.45 đến ≥ 20 mg/dL Giới hạn phát hiện: TB ≤ 0.28 mg/dL Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: TB khoảng 0.0853 abs C.V% độ lặp lại (TB) ≤ 2.5 % C.V% độ tái lặp (TB) ≤ 4.9 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	Hộp	220
224	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất để xác định định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R2- Direct bilirubin (Sulfanilic acid: 30 mmol/L, Hydrochloric acid: 130	R2: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	Hộp	224

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		mmol/L); R3- Total and direct bilirubin (Sodium Nitrite: 0.74 mmol/L). Dải tuyến tính: DB từ ≤ 0.60 đến ≥ 8.0 mg/dL. Giới hạn phát hiện: DB ≤ 0.01 mg/ dL. Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: DB khoảng 0.0819 abs. C.V% độ lặp lại (DB) ≤ 2.8 % C.V% độ tái lập (DB) ≤ 3.5 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
225	Hóa chất đo hoạt độ GAMMA GT	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính Gamma Glutamyltransferase trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- Chất đệm (Glycylglycine: 100 mmol/L, TRIS pH 8.25: 95 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Chất nền (L-G-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 80 mmol/L). Giá trị tuyến tính: từ ≤ 25 đến ≥ 470 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 1 IU/L. Độ nhạy cho 10 IU/L: khoảng 0.010 ΔAbs/phút. C.V% độ lặp lại ≤ 3.3 % C.V% độ tái lập ≤ 5.1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml	Hộp	140
226	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Hóa chất để xác định định lượng calcium trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- CALCIUM ARSENAZO III Thuốc thử (Dung dịch đệm imidazol pH 6.8 ở 25 độ C > 90, Arsenazo III > 0.18 mmol/L, Chất hoạt động bề mặt: 0.1%, Chất bảo quản); R2- CALCIUM ARSENAZO III Chất chuẩn (Calcium 10 mg/dL (2.5mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 6 đến ≥ 20 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 mg/dL. Độ nhạy tính toán: khoảng 0.054 abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 0.8 % C.V% độ tái lập ≤ 1.8 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 125 ml R2: 1 x 10 ml	Hộp	182
227	Hóa chất định lượng HDL-C (trực tiếp)	Hóa chất để xác định định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: R1- HDL-CHOLESTEROL Chất xúc tác (Good's buffer, CO: <1000 UI/L, POD < 1300 ppg UI/L, DSBmT < 1 mmol/L, AAO < 3000 UI/L, Accelerator < 1 mmol/L, Preservative < 0.06%); R2- HDL-CHOLESTEROL Chất tẩy rửa có chọn lọc (Good's buffer, CE < 1500 UI/L, 4-AAP < 1 mmol/L, Detergent < 2%, Stabilizer < 0.15 %, Preservative < 0.06 %); Dải tuyến tính: từ ≤ 9 mg/dL (LQ) đến ≥ 189 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.3 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.012 abs cho 10 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.1 % C.V% độ tái lập ≤ 3.2 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 60 ml R2: 2 x 20 ml	Hộp	181
228	Hóa chất định lượng LDL-C (trực tiếp)	Hóa chất để xác định định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết	R1: 2 x 30 ml	Hộp	184

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		tương người. Thành phần: R1- Reagent enzyme (MES đệm pH 6.3, Ascorbic acid oxidase, 4-amino-antipyrine, Peroxydase, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase, Detergent 1, Preservative); R2- Specific detergent (MES đệm pH 6.3, Detergent 2, DSBmT, Preservative); Giá trị tuyến tính từ ≤ 7 đến ≥ 900 mg/dL (từ ≤ 0.18 đến ≥ 23 mmol/L). Giới hạn phát hiện: ≤ 7 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: 0.212 Abs tại bước sóng 546 nm. C.V% độ lặp lại ≤ 0.73 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.27 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R2: 2 x 10 ml		
229	Hóa chất xét nghiệm Sắt	Hoá chất để xác định định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- IRON (Ferene) Chất khử (Citric acid: 150 mmol/L, Ascorbic acid 30 mmol/L, Thiourea: 27 mmol/L); R2- IRON (Ferene: 600 μmol/L) Chromogen (Ferene); R3- IRON (Ferene) Chất chuẩn (Iron: 200μg/dL (35.8 μmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 27 μg/dL (4.9 μmol/L) đến ≥ 2198 μg/dL (393 μmol/L). Giới hạn phát hiện: ≤ 2.7 μg/dL (0.49 μmol/L). Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0084 abs cho 10 μg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 4.4 % C.V% độ tái lặp ≤ 3.5 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 125 ml R2: 1 x 10 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	61
230	Hóa chất đo hoạt độ CK-NAC	Hoá chất để xác định định lượng hoạt tính Creatine Kinase trong huyết thanh người. Thành phần: R1- Chất nền-Enzymes (Creatine Phosphate: 30 mmol/L, D-Glucose: 20 mmol/L, N-Acetyl-L-cystein: 20 mmol/L, AMP: 5mmol/L, ADP: 2 mmol/L, NADP: 2 mmol/L, AP5A: 10 μmol/L, G-6-PDH > 2500 IU/L, HK > 3000 IU/L); R2- Chất đệm (Imidazole Acetate pH 6.7 : 100 mmol/L, EDTA Na2: 2 mmol/L, Magnesium Acetate: 10 mmol/L, Chất hoạt động bề mặt, Chất ổn định) . Dải tuyến tính: từ ≤ 12 đến ≥ 800 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 4 IU/L Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0035 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 1.1. C.V% độ tái lặp ≤ 3.3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 8 x 20 ml R2: 8 x 20 ml	Hộp	151
231	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	Huyết thanh kiểm soát chất lượng được sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic.	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	233

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người; R2- Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016"			
232	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	Huyết thanh kiểm soát chất lượng được sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic. - Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người; R2- Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	292
233	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn phù hợp dùng cho phân tích sinh hoá lâm sàng sau: - Enzymes: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, CK NAC, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), LDH. - Chất điện giải: Calcium, Chloride, Iron, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium - Protein: Total protein, Albumin. - Lipids: Total Cholesterol, Triglycerides. - Chất nền: Bilirubin, Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật. Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ bò; R2- Nước khử khoáng, Chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	229
234	Hóa chất hiệu chuẩn HDL, LDL, CK-MB	Huyết thanh hiệu chuẩn xét nghiệm xác định HDL-Cholesterol (phương pháp trực tiếp và phương pháp PTA), hiệu chuẩn xét nghiệm xác định LDL-Cholesterol (phương pháp trực tiếp) và hiệu chuẩn xét nghiệm xác định hoạt tính CK-MB (phương pháp ức chế miễn dịch) và Cholinesterase. Thành phần: R1- HDL / LDL / CK-MB CALIBRATOR (Huyết thanh đông khô (huyết thanh người)); R2- Chất pha loãng.	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	139

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
235	Hóa chất kiểm chuẩn HDL, LDL, CK-MB mức 1	Hoá chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids. Thành phần: R1- HDL LDL CK-MB LIPIDS CONTROL LEVEL 1 (Huyết thanh đông khô từ người); R2-Chất pha loãng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	144
236	Hóa chất kiểm chuẩn HDL, LDL, CK-MB mức 2	Hoá chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids. Thành phần: R1- HDL LDL CK-MB LIPIDS CONTROL LEVEL 2 (Huyết thanh đông khô từ người); R2- Chất pha loãng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	144
237	Hoá chất đo hoạt độ CK-MB	Hoá chất để xác định định lượng isoenzym CK-MB (CK-2) của creatine kinase trong huyết thanh người. Thành phần: R1- Chất nền Enzymes (Creatine Phosphate : 30 mmol/L, D-Glucose: 20 mmol/L, N-Acetyl-L-cystein: 20 mmol/L, AMP: 5 mmol/L, ADP: 2 mmol/L, NADP: 2 mmol/L, AP5A: 10 µmol/L, G-6-PDH > 2500 UI/L, HK: > 3000 UI/L); R2- Chất đệm (Imidazole Acetate pH 6.8 tại 30 độ C: 100 mmol.L, EDTA Na2: 2 mmol/L, Magnesium Acetate: 10 mmol/L, Chất hoạt động bề mặt, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ ≤ 11 đến ≥ 800 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 3 IU/L C.V% độ lặp lại ≤ 3.8 . C.V% độ tái lặp ≤ 4.7 . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 8 x 20 ml R2: 8 x 20 ml	Hộp	150
238	Hoá chất định lượng Ethanol (Cồn)	Hóa chất để xác định định lượng alcohol trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- Enzyme coenzyme ($\text{NAD}^+ \geq 2.4$ mmol/L, ADH ≥ 25000 , TRIS đệm pH 8.65 ± 0.1 tại 25 độ C, Chất ổn định, Chất bảo quản); R2 - Chất chuẩn (Ethanol) xấp xỉ 100mg/dL (21.7 mmol/L). Dải tuyến tính: tối đa ≥ 300 mg/dL (65 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 10 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: Khoảng 0.430 Abs. tại 340 nm. C.V% độ lặp lại ≤ 2.1 . C.V% độ tái lặp ≤ 3.97 . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 10 x 10 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	50
239	Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức bình thường	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- NORMAL CONTROL “AMMONIA, ETHANOL, CO2” (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 10 ml	Hộp	34

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
240	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hóa chất để xác định định lượng α -amylase trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- AMYLASE CNPG3 Chất đệm (Calcium Acetate: 6.0 mmol/L, MES Buffer pH 6.0 tại 25 độ C: 100 mmol/L, Chất bảo quản); R2- AMYLASE CNPG3 Chất nền (CNPG3: 2.25 mmol/L, Potassium thiocyanate: 900 mmol/L, NaCl: 350 mmol/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 6 đến ≥ 2000 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 3 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.003 Abs/phút cho 10 IU/L tại bước sóng 405nm. C.V% độ lặp lại ≤ 2.5 . C.V% độ tái lặp ≤ 2.2 . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml	Hộp	125
241	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hóa chất để xác định hoạt tính α -amylase trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- AMY Thuốc thử (Calcium Acetate: 6.0 mmol/L, MES đệm pH 6.0 tại 25 độ C: 100 mmol/L, CNPG3: 2.25 mmol/L, Potassium thiocyanate: 900 mmol/L, NaCl: 350 mmol/L, Chất bảo quản). Dải tuyến tính: từ ≤ 6 đến ≥ 2000 IU/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 3 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.003 Abs cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại $\leq 3.7\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 3.6\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016	R1: 2 x 50 ml	Hộp	79
242	Hóa chất rửa máy sinh hoá	Dung dịch rửa dùng cho Máy phân tích sinh hoá lâm sàng. Thành phần: Thuốc thử R1 (Sodium Hypochlorite 1.5%).	2 x 250 ml	Hộp	1.337
243	Hóa chất hiệu chuẩn CRP	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xác định định lượng protein phản ứng C (CRP) bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- CRP1; R2- CRP2; R3- CRP3; R4- CRP4; R5- CRP5 (5 lọ CRP Standard Set, 5 mức khác nhau). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml R3: 1 x 1 ml R4: 1 x 1 ml R5: 1 x 1 ml	Hộp	157
244	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP mức cao	Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng xác định định lượng protein phản ứng C (CRP) bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- CRP CONTH1 (CRP Control High). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	1 x 1 ml	Hộp	128
245	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP mức thấp	Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng xác định định lượng protein phản ứng C (CRP) bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- CRP CONTL1 (CRP Control Low). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	1 x 1 ml	Hộp	128
246	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất dùng để xác định định lượng C-Reactive Protein (CRP) trong huyết thanh người.	R1: 6 x 20 ml R2: 1 x 10	Hộp	405

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần: R1- CRP TIA Chất đệm (Nước muối đệm phosphate pH 7.43, Polyethylene glycol: 40 g/L, Natri azide: 0.95 g/L); R2- CRP TIA Anti-CRP (Nước muối đệm phosphate pH: 7.43, CRP kháng nhân đa dòng (đê), Natri azide: 0.95 g/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 0.4 mg/dL đến ≥ 24.8 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.26 mg/dL C.V% độ lặp lại ≤ 6.3 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	ml		
247	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hoá chất để xác định định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- CHOLESTEROL CHOD PAP Thuốc thử (Phosphate đệm: 100 mmol/L, Chloro-4-phenol: 5 mmol/L, Sodium cholate: 2.3 mmol/L, Triton x 100: 1.5 mmol/L, Cholesterol oxydase ≥ 100 IU/L, Cholesterol esterase ≥ 170 IU/L, Peroxydase ≥ 1200 IU/L, 4-Amino-antipyrine: 0.25 mmol/L, PEG 6000: 167 μmol/L, Chất bảo quản); R2- CHOLESTEROL CHOD PAP Chất chuẩn (Cholesterol 200 mg/dL (5.17 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 9 đến ≥ 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 2 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.3246 abs cho 100 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.6 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.3 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 100 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	933
248	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất để xác định định lượng của Glucose trong huyết thanh và huyết tương người, nước tiểu hoặc dịch tủy não (CSF). Thành phần: R1- GLUCOSE GOD PAP Thuốc thử (Phosphate đệm 150 mmol/L, Glucose oxidase (GOD) : ≥ 20000 UI/L, Peroxidase (POD): ≥ 1000 UI/L, 4-Amino-antipyrine (PAP): 0.8 mmol/L, Chloro-4-phenol: 2 mmol/L); R2- GLUCOSE GOD PAP Chất chuẩn (Glucose 100 mg/dL (5.55 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 8 đến ≥ 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 2 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.060 abs/phút cho 10 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 1.9 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	984
249	Hóa chất định lượng Acid Uric	Hoá chất để xác định định lượng acid uric trong huyết thanh và huyết tương người hoặc nước tiểu. Thành phần: R1- Chất đệm (Tris pH 8.0 tại 25 độ C: 50 mmol/L, Dichlorohydroxybenzen sulfonate: 3 mmol/L, Potassium hexacyanoferrate (II): 53 μmol/L, 3-DDAPS: 0.7 mmol/L, EDTA: 2 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Enzymes (Peroxidase ≥ 2000U/L, Amino-antipyrine 750 μmol/L, Uricase ≥ 500U/L, Chất bảo quản), R3- Chất chuẩn (Uric	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 2 x 10 ml	Hộp	195

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Acid 10 mg/dL). Dải tuyến tính: từ ≤ 0.36 mg/dL (LQ) đến ≥ 25 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.36 mg/dL. Độ nhạy tính toán (505 nm): khoảng 0.0451 Abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.3 % C.V% độ tái lập ≤ 2.2 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
250	Hoá chất đo hoạt độ GOT/AST	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- AST Enzyme đậm (L-Aspartate: 275 mmol/L, MDH ≥ 1000 UI/L, LDH ≥ 500 UI/L, EDTA 6 mmol/L, Tris đậm 105 mmol/L, pH tại 30 độ C: 7.80 ± 0.1 , Chất ổn định); R2- AST Coenzym (Tris đậm: 20 mmol/L, NADH ≤ 1.4 mmol/L, 2-Oxoglutarate: 80 mmol/L, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ ≤ 9 đến ≥ 500 IU/L Giới hạn phát hiện: ≤ 5 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0063 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 4.2 % C.V% độ tái lập ≤ 5.4 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	Hộp	725
251	Hoá chất đo hoạt độ GPT/ALT	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- ALT Enzyme đậm (L-Alanine: 700 mmol/L, LDH ≥ 2500 UI/L, EDTA: 6 mmol/L, Tris đậm 135 mmol/L, pH tại 30 độ C 7.5 ± 0.1 , Chất ổn định); R2- ALT Coenzym (Tris đậm 20 mmol/L, NADH ≤ 1.4 mmol/L, 2-Oxoglutarate 80 mmol/L, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ ≤ 10 đến ≥ 390 IU/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 9 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0066 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 4.3 % C.V% độ tái lập ≤ 4.9 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	Hộp	713
252	Hoá chất định lượng Triglycerid	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Triglycerides (TRI) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- TRI thuốc thử (PIPES: 100 mmol/L, Magnesium chloride: 9.8 mmol/L, Chloro-4-phenol: 3.5 mmol/L, Lipase ≥ 1000 IU/L, Peroxydase ≥ 1700 IU/L, Glycerol 3 phosphate oxidase ≥ 2000 IU/L, Glycerol Kinase ≥ 1000 IU/L, 4-Amino-antipyrine : 0.5 mmol/L, Adenosine triphosphate Na: 1.3 mmol/L, Clearing Agent: 1.5 mmol/L); R2- Chất chuẩn Etalon (Triglycerides 2g/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 10 đến ≥ 1000 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 6 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.00018 abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 1.6 %	R1: 4 x 100 ml R2: 1x 5 ml	Hộp	560

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		C.V% độ tái lập $\leq 2.9\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
253	Hóa chất định lượng Urea	Hóa chất để xác định định lượng ure trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- UREA Enzyme đệm (Tris pH 7.9 ± 0.1 tại 30 độ C: 100 mmol/L, Urease ≥ 17000 IU/L, GLDH ≥ 700 IU/L, Oxoglutarate: 6.5 mmol/L, Chất bảo quản); R2- UREA Coenzyme (NADH ≥ 1.5 mmol/L, Chất bảo quản); R3- UREA Chất chuẩn (Urea: 40 mg/dL(6.66 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 11 đến ≥ 250 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 1.7 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0012 abs/phút cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại $\leq 3.5\%$ C.V% độ tái lập $\leq 3.3\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	420
254	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất để xác định định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- TOTAL PROTEIN Thuốc thử (Natri hydroxit: 370 mmol/L, Na-K Tartrate: 10 mmol/L, Kali iodide: 3 mmol/L, Đồng II sunfat: 3 mmol/L); R2- TOTAL PROTEIN Chất chuẩn (Bovine Albumin 6g/dL). Dải tuyến tính: từ ≤ 0.7 đến ≥ 8.0 g/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 g/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.057 abs (1 g/dL). C.V% độ lặp lại $\leq 0.96\%$ C.V% độ tái lập $\leq 1.68\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	330
255	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin direct	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin direct, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	180
256	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calci	Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Calci, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	141
257	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	477
258	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	670
259	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein (Protein toàn phần)	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein (Protein toàn phần), sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	227
260	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	299
261	Hóa chất xét nghiệm định lượng Uric Acid	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Uric Acid , sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	124
262	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5x100mL	Hộp	539
263	Hóa chất chuẩn	Hóa chất chuẩn (Calibrator) dùng cho các xét	Hộp 1 lọ x	Hộp	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	(Calibrator)	nghiệm sinh hóa thường quy.	3 ml		212
264	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất định lượng Albumin dùng trên máy xét nghiệm sinh hóa	Hộp 5 lọ x 100ml	Hộp	104
265	Cholesterol HDL Direct, Immunoinhibition	Hóa chất xét nghiệm HDL	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	40
266	Cholesterol LDL Direct, Enzymatic selective protection	Hóa chất xét nghiệm LDL	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	40
267	MEASURE Multi Cal (Hoá chất hiệu chuẩn đa thông số)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá, dạng đông khô. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C.	1 x 5ml	Hộp	60
268	MEASURE Human Lys Level 1 (Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 đa thông số)	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá, dạng đông khô.	1 x 5ml	Hộp	120
269	MEASURE Human Lys Level 2 (Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 đa thông số)	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá, dạng đông khô.	1 x 5ml	Hộp	120
270	Lipids Cal (Hoá chất hiệu chuẩn nhóm chất béo đa thông số)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất béo HDL, LDL, TC, TG, dạng đông khô.	1 x 2ml	Hộp	6
271	Lipids Con (Hoá chất kiểm chuẩn nhóm chất béo đa thông số)	Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất béo HDL, LDL, TC, TG, dạng đông khô.	1 x 2ml	Hộp	24
272	CRP cal (Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-reactive protein)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu, dạng lỏng.	6 x 1ml	Hộp	6
273	CRP con (Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức xét nghiệm C-reactive protein)	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu, dạng lỏng.	2 x 1ml	Hộp	12
274	T/DBil cal (Hoá chất hiệu chuẩn định lượng bilirubin)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm bilirubin trực tiếp và gián tiếp trong máu, dạng đông khô.	1 x 2ml	Hộp	12
275	Hoá chất định lượng sắt trong huyết thanh, huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt trong huyết thanh, huyết tương Dải đo: giới hạn dưới ≤ 11 , giới hạn trên $\geq 1000 \mu\text{g/dL}$ (1,969 - 179 $\mu\text{mol/L}$). Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống máy phân tích sinh hóa Furuno CA-800.	5 x 67ml	Hộp	43
276	Phosphorous UV fluid Mono (Hoá chất định lượng photpho trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Dải đo giới hạn dưới $\leq 0.19 \text{ mg/dL}$, giới hạn trên $\geq 30 \text{ mg/dL}$. Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống máy phân tích sinh hóa Furuno CA-800.	10 x 67 ml	Hộp	12
277	RF (Hoá chất định lượng Rheumatoid Factor trong huyết thanh, huyết tương)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor trong huyết thanh huyết tương Dải đo giới hạn dưới $\leq 4.21 \text{ IU/mL}$ - giới hạn trên $\geq 500 \text{ IU/mL}$ (CA-800). Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa	1 x 50mL; 1 x 10mL	Hộp	12

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		chất có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống máy phân tích sinh hóa Furuno CA-800.			
278	Prealbumin (Hoá chất định lượng Prealbumin trong huyết thanh)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Prealbumin trong huyết thanh. Dải đo: giới hạn dưới ≤ 0 mg/dL, giới hạn trên ≥ 80 mg/dL. Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống máy phân tích sinh hóa Furuno CA-800.	2x60 ml; 2x 5 ml	Hộp	140
279	Magnesium Fluid Mono (Hoá chất định lượng Magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Dải đo giới hạn dưới ≤ 0.18 mg/dL, giới hạn trên ≥ 4 mg/dL. Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống máy phân tích sinh hóa Furuno CA-800.	10 x 67 ml	Hộp	6
280	Calcium Arsenazo III Fluid Mono (Hoá chất định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Dải đo giới hạn dưới ≤ 0.36 mg/dL, giới hạn trên ≥ 13.8 mg/dL Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	10 x 67 ml	Hộp	166
281	Protein Calibrator Set (Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo protein đa thông số)	Hoá chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm đo protein trên các hệ thống phân tích sinh hoá, hoá chất dạng lỏng, có 5 mức hiệu chuẩn. Hoá chất bảo quản ở 2-8 độ C đến hết hạn sử dụng khi chưa mở nắp. Khi mở nắp lần đầu tiên hoá chất có thể sử dụng tối đa 6 tuần khi đóng nắp và bảo quản ở 2-8 độ C, không bảo quản đông đá. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	5 x 1ml	Hộp	31
282	RF Calibrationset (Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF)	Hoá chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm RF trên các hệ thống phân tích sinh hoá, hoá chất dạng lỏng, có 5 mức hiệu chuẩn. Hoá chất bảo quản ở 2-8 độ C đến hết hạn sử dụng khi chưa mở nắp. Khi mở nắp lần đầu tiên hoá chất có thể sử dụng tối đa 6 tuần khi đóng nắp và bảo quản ở 2-8 độ C, không bảo quản đông đá. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	5 x 1ml	Hộp	6
283	Iron calibrator (Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm sắt)	Hoá chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm định lượng sắt trên các hệ thống phân tích sinh hoá, hoá chất dạng đông khô, thêm chính xác 3ml nước hoàn nguyên. Hoá chất ổn định tới hết hạn ở dạng đông khô, khi được hoàn nguyên hoá chất ổn định 8 giờ ở 25 độ C, 3 ngày ở 4 độ C, 1 tháng ở -20 độ C.	1 x 3ml	Hộp	3
284	Centrocals (Hoá chất hiệu chuẩn đa thông số)	Hoá chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm trên các hệ thống sinh hoá, hoá chất dạng đông khô, thêm chính xác 3ml nước hoàn nguyên. Hoá chất ổn định tới ngày hết hạn ở dạng đông khô, khi được hoàn nguyên, hoá chất ổn định 8h ở 25 độ C, 3 ngày ở 4 độ C và 1 tháng ở -20 độ C.	5 x 3 ml	Hộp	74

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
285	Centronorm (Hoá chất kiểm chuẩn mức thông thường đa thông số)	Hoá chất kiểm chuẩn mức thông thường sử dụng cho các xét nghiệm trên các hệ thống sinh hoá, hoá chất dạng đông khô, thêm chính xác 5ml nước hoàn nguyên. Hoá chất ổn định tới ngày hết hạn ở dạng đông khô, khi được hoàn nguyên hoá chất ổn định 1 ngày ở 18-25 độ C, 2 ngày ở 2-8 độ C, 1 tháng ở -20 độ C.	5 x 5 ml	Hộp	122
286	Centropath (Hoá chất kiểm chuẩn mức cao đa thông số)	Hoá chất kiểm chuẩn mức cao sử dụng cho các xét nghiệm trên các hệ thống sinh hoá, hoá chất dạng đông khô, thêm chính xác 5ml nước hoàn nguyên. Hoá chất ổn định tới ngày hết hạn ở dạng đông khô, khi được hoàn nguyên hoá chất ổn định 1 ngày ở 18-25 độ C, 2 ngày ở 2-8 độ C, 1 tháng ở -20 độ C.	5 x 5 ml	Hộp	122
287	Immunology Control Low (Hoá chất kiểm chuẩn mức thấp cho các thông số miễn dịch)	Hoá chất kiểm chuẩn mức thấp sử dụng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục trên các hệ thống phân tích sinh hoá, hoá chất dạng lỏng. Hoá chất bảo quản ở 2-8 độ C đến hết hạn sử dụng khi chưa mở nắp. Khi mở nắp lần đầu tiên hoá chất có thể sử dụng tối đa 6 tuần khi đóng nắp và bảo quản ở 2-8 độ C, không bảo quản đông đá.	1 x 1ml	Hộp	36
288	Immunology Control High (Hoá chất kiểm chuẩn mức cao cho các thông số miễn dịch)	Hoá chất kiểm chuẩn mức cao sử dụng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục trên các hệ thống phân tích sinh hoá, hoá chất dạng lỏng. Hoá chất bảo quản ở 2-8 độ C đến hết hạn sử dụng khi chưa mở nắp. Khi mở nắp lần đầu tiên hoá chất có thể sử dụng tối đa 6 tuần khi đóng nắp và bảo quản ở 2-8 độ C, không bảo quản đông đá.	1 x 1ml	Hộp	36
289	WASH SOLUTION NO.3 (Hoá chất rửa hệ thống có tính acid)	Hoá chất rửa có tính acid làm sạch cuvet trong hệ thống phân tích sinh hoá tự động CA-series	500ml	Hộp	151
290	WASH SOLUTION NO.9 (Hoá chất rửa hệ thống có tính kiềm)	Hoá chất rửa có tính kiềm làm sạch cuvet trong hệ thống phân tích sinh hoá tự động CA-series	500ml	Hộp	151
291	WASH SOLUTION C-1 (Hoá chất rửa hệ thống có oxi hóa mạnh)	Hoá chất rửa có tính oxi hóa mạnh làm sạch đầu kim và các phần khác trong hệ thống phân tích sinh hoá tự động CA-series	10 x 500ml	Hộp	36
292	Bộ Giếng phản ứng	Cuvet phản ứng sử dụng trong máy phân tích sinh hoá tự động Furuno CA800	9 pcs x 17 units	Hộp	4
293	Hoá chất xét nghiệm Albumin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.1 g/dL, Giới hạn trên ≥ 7 g/dL. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 60ml	HỘP	423
294	Hoá chất xét nghiệm urea	Hoá chất dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Dải đo 3-400 mg/dl. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, không chiết rót, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống máy Furuno CA. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2° - 8°C độ C. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	6 x 84 ml	HỘP	242
295	Urea UV Fluid 5+1 (Hoá chất định lượng)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước	8x20 ml + 8x7 ml	Hộp	60

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người)	tiểu người Dải đo: giới hạn dưới ≤ 2.66 mg/dL, giới hạn trên ≥ 200 mg/dL. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270			
296	Hoá chất xét nghiệm ALT/GPT	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT trong huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 3 U/L, giới hạn trên ≥ 1000 U/L. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 45ml; 4 x 20ml	Hộp	649
297	Hoá chất xét nghiệm AST/GOT	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST trong huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: giới hạn dưới ≤ 5 U/L, giới hạn trên ≥ 1000 U/L. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 45ml; 4 x 20ml	Hộp	649
298	Hoá chất xét nghiệm Uric Acid	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương người Dải đo: giới hạn dưới ≤ 0.1 mg/dL, giới hạn trên ≥ 100 mg/dL. (5.950 ~ 5950 μ mol/L). Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 45ml; 4 x 20ml	Hộp	236
299	Hoá chất xét nghiệm Total Protein	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Total Protein trong huyết thanh, huyết tương người, Dải đo: giới hạn dưới ≤ 0.1 g/dL, giới hạn trên ≥ 15.0 g/dL (1 ~ 150 g/L). Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 60ml; 8 x 20ml	Hộp	257
300	Hoá chất xét nghiệm α -Amylase	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -Amylase trong huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: giới hạn dưới ≤ 2 , giới hạn trên ≥ 2000 U/L. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 50ml; 4 x 15ml	Hộp	137
301	Hoá chất xét nghiệm CK	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase trong huyết thanh, huyết tương người, Dải đo: giới hạn dưới ≤ 10 U/L, giới hạn trên ≥ 2000 U/L. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 50ml; 4 x 17ml	Hộp	223

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
302	Hoá chất xét nghiệm CK-MB	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase Isozyme trong huyết thanh, huyết tương người, Dải đo: giới hạn dưới ≤ 1 U/L , giới hạn trên ≥ 2000 U/L. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng.Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 50ml; 4 x 17ml	Hộp	118
303	Hoá chất xét nghiệm Creatinine	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người, Dải đo: giới hạn dưới ≤ 0.1 mg/dL, giới hạn trên ≥ 100 mg/dL (8.84 ~ 8840 μ mol/L). Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng.Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 45ml; 4 x 20ml	Hộp	484
304	Hoá chất xét nghiệm CRP	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein trong huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: giới hạn dưới ≤ 0.01 mg/dL, giới hạn trên ≥ 32 mg/dL (0,1 - 320mg/L). Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng.Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 50ml; 4 x 50ml	Hộp	328
305	Hoá chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Direct Billirubin trong huyết thanh, huyết tương người. Dải đo : giới hạn dưới ≤ 0 mg/dL, giới hạn trên ≥ 25 mg/dL (427,5 μ mol/L) Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng.Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 50ml; 4 x 20ml	Hộp	186
306	Hoá chất định lượng γ -glutamyltranspeptidase trong huyết thanh, huyết tương	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng γ -glutamyltranspeptidase trong huyết thanh, huyết tương người, Dải đo: giới hạn dưới ≤ 1 U/L, giới hạn trên ≥ 1500 U/L. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng.Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 45ml; 4 x 20ml	Hộp	109
307	Hoá chất định lượng Lipase	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lipase trong huyết thanh, huyết tương người, Dải đo: giới hạn dưới ≤ 2.5 U/L, giới hạn trên ≥ 570 U/L. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng.Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	2 x 60 ml	Hộp	34
308	Bộ giếng phản ứng	Cuvet phản ứng sử dụng trong máy phân tích sinh hoá Furuno CA, chất liệu thủy tinh, thể tích đo 150-450uL, kích thước 8 x 6.23 x 30mm, chiều cao xuyên sáng 5mm	01 Cái	bộ	1
309	Hoá chất xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết	4 x 45ml; 4 x 20ml	Hộp	241

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		tương người Dải đo: giới hạn dưới ≤ 5 mg/dL, giới hạn trên ≥ 120 mg/dL. (0.13 ~ 3.11 mmol/L). Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270			
310	Hoá chất xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người Dải đo: giới hạn dưới ≤ 5 mg/dL, giới hạn trên ≥ 600 mg/dL. (0.13 ~ 15.6 mmol/L). Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 50ml; 4 x 20ml	Hộp	271
311	Hoá chất xét nghiệm bilirubin toàn phần	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Total Billirubin trong huyết thanh, huyết tương người Dải đo: giới hạn dưới ≤ 0 mg/dL, giới hạn trên ≥ 30 mg/dL. (0 ~ 513 μ mol/L). Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 50ml; 4 x 20ml	Hộp	186
312	Hoá chất xét nghiệm total Cholesterol	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Total Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người Dải đo: giới hạn dưới ≤ 3 mg/dL, giới hạn trên ≥ 800 mg/dL (0.08 ~ 20.72 mmol/L). Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 45ml; 4 x 20ml	Hộp	486
313	Hoá chất xét nghiệm total triglycerides	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Total Triglycerides trong huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: giới hạn dưới ≤ 10 mg/dL, giới hạn trên ≥ 1000 mg/dL. (0.11 ~ 11.3 mmol/L). Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 45ml; 4 x 20ml	Hộp	494
314	Hoá chất xét nghiệm Glucose	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo 0.3 - 1200 mg/dL. Phương pháp: HK/G6D-PH, bước sóng: 340/450nm. Thành phần: nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP), Adenosine Triphosphate (ATP); Magnesium Sulfate (MgSO ₄), Hexokinase (HK), Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH). Hoá chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hoá chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hoá Furuno CA-series và các hệ thống phân tích sinh hoá tự động. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485.	4 x 50ml; 4 x 20ml	HỘP	667

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
315	Hoá chất hiệu chuẩn đa thông số	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá, dạng đông khô. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C.	1 x 5ml	Hộp	174
316	Hoá chất kiểm chuẩn đa thông số level 1	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá, dạng đông khô.	1 x 5ml	Hộp	248
317	Hoá chất kiểm chuẩn đa thông số level 2	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 dùng cho các xét nghiệm định lượng sinh hoá, dạng đông khô.	1 x 5ml	Hộp	248
318	Hoá chất hiệu chuẩn các thông số lipid (Lipids Cal)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất béo HDL, LDL, TC, TG, dạng đông khô.	1 x 2ml	Hộp	106
319	Hoá chất kiểm chuẩn các thông số lipid (Lipids Con)	Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm thuộc nhóm chất béo HDL, LDL, TC, TG, dạng đông khô.	1 x 2ml	Hộp	140
320	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu, dạng lỏng.	6 x 1ml	Hộp	45
321	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức dùng cho định lượng C-reactive protein trong máu, dạng lỏng.	2 x 1ml	Hộp	94
322	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm bilirubin trực tiếp/toàn phần	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm bilirubin trực tiếp và gián tiếp trong máu, dạng đông khô.	1 x 2ml	Hộp	128
323	Iron calibrator (Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm sắt) sử dụng cho máy CA270/CA400/CA800	Hoá chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm định lượng sắt trên các hệ thống phân tích sinh hoá, hoá chất dạng đông khô, thêm chính xác 3ml nước hoàn nguyên. Hoá chất ổn định tới hết hạn ở dạng đông khô, khi được hoàn nguyên hoá chất ổn định 8 giờ ở 25 độ C, 3 ngày ở 4 độ C, 1 tháng ở -20 độ C.	1 x 3ml	Hộp	21
324	Hoá chất kiểm tra độ chính xác hệ thống	Hóa chất kiểm tra độ chính xác, chứa dung dịch thuốc nhuộm Amido được hút vào hệ thống để kiểm tra CV. Việc kiểm tra được thực hiện sau khi vận chuyển, trong quá trình bảo dưỡng định kỳ và sau khi thay thế linh kiện. Hóa chất bảo quản ở nhiệt độ 2-22 độ C. Tránh ô nhiễm và ánh nắng trực tiếp. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống máy Furuno CA. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	Dye Sample Solution 1 x 100ml Water Sample Solution 1 x 50 ml SPTS R1 2 x 70 ml RPTS1 1 x 70 ml RPTS2 1 x 10 ml	bộ	32
325	Hoá chất định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh, huyết tương người	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP trong huyết thanh, huyết tương người Dải đo giới hạn dưới ≤ 1 U/l, giới hạn trên ≥ 1000 U/l. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	4 x 50ml; 4 x 17ml	Hộp	44
326	MEASURE LDH IFCC (Hoá chất định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh, huyết tương)	Hoá chất dùng cho xét định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh, huyết tương người Dải đo giới hạn dưới ≤ 3 U/L, giới hạn trên ≥ 1000 U/L. Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống máy phân tích sinh hóa Furuno CA-800.	4 x 50ml; 4 x 17ml	Hộp	67
327	Thuốc thử xét nghiệm Microalbumin niệu	Hoá chất xét nghiệm định lượng Microalbumin trong nước tiểu, sử dụng cho các máy sinh hoá	1 x 65ml; 1 x 10ml	Hộp	153

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	(MAU)	tự động. Dải đo giới hạn dưới ≤ 0.56 mg/L, giới hạn trên ≥ 450 mg/L. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA			
328	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin niệu (MAU - Micro Albumin Urine)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho định lượng microalbumin trong nước tiểu. Dạng dung dịch, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và chất bảo quản, sử dụng cho các máy phân tích sinh hoá .	5 x 1ml	Hộp	34
329	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Microalbumin niệu mức 1 (Microalbumin Control low)	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức thấp dùng cho xét nghiệm định lượng microalbumin trong nước tiểu bằng phương pháp sinh hoá. Quy cách 1x1 ml dạng dung dịch, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định, chất bảo quản. Sử dụng cho các máy phân tích sinh hoá.	1x1 ml	Hộp	51
330	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Microalbumin niệu mức 2 (Microalbumin Control high)	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức cao dùng cho xét nghiệm định lượng microalbumin trong nước tiểu bằng phương pháp sinh hoá. Quy cách 1x1 ml dạng dung dịch, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định, chất bảo quản. Sử dụng cho các máy phân tích sinh hoá.	1x1 ml	Hộp	51
331	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm protein mức thấp	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 dùng cho xét nghiệm định lượng Protein trong huyết thanh người bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục và độ đục của thận, hóa chất sẵn sàng sử dụng chứa các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C, không được đông lạnh. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 x 1ml	Hộp	21
332	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm protein mức cao	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 dùng cho xét nghiệm định lượng Protein trong huyết thanh người bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục và độ đục của thận, hóa chất sẵn sàng sử dụng chứa các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C, không được đông lạnh. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 x 1ml	Hộp	21
333	Hoá chất hiệu chuẩn CRP độ nhạy cao	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng CRP high sensitive trong huyết thanh người bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục có độ nhạy cao, hóa chất sẵn sàng sử dụng chứa các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C, không được đông lạnh. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 x 1ml	Hộp	10
334	Hoá chất kiểm chuẩn CRP độ nhạy cao	Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng CRP High sensitive trong huyết thanh người, hóa chất sẵn sàng sử dụng chứa chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C, không được đông lạnh. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 x 1ml	Hộp	10
335	Hoá chất xét nghiệm CRP độ nhạy cao	Hoá chất dùng cho xét nghiệm in vitro để xác định định lượng CRP trong huyết thanh người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dải đo: 0.35-22 mg/dL (CA-270); 0.2-22	1 x 64 ml	Hộp	36

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		mg/dL (CA-400,800). Phương pháp Determination of C-Reactive Protein in human serum - Turbidimetric immunoassay. Thành phần R1: Phosphate buffered saline pH7.43; PEG; Sodium azide 0.95 g/L, R2: Phosphate buffered pH 7.43; Polyclonal goat anti-human CRP; Sodium azide 0.95 g/L. Hóa chất sẵn sàng sử dụng, có mã vạch nhận diện hóa chất tương thích với hệ thống phân tích sinh hóa Furuno CA-series và các hệ thống phân tích sinh hóa tự động. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ +2 - +8 độ C. Sau khi mở nắp hoá chất ổn định 28 ngày trên hệ thống phân tích, nếu tránh được nhiễm bẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.			
336	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Protein	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng protein trong huyết thanh người, hóa chất sẵn sàng sử dụng chứa các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Không đông lạnh. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	5 x 1 ml	Hộp	3
337	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Protein	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Protein CFS, sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 x 4 ml	Hộp	6
338	Hoá chất định lượng HbA1c	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c trong máu người, sử dụng trên các hệ thống phân tích sinh hoá. Dài đo: giới hạn dưới $\leq 3\%$, giới hạn trên $\geq 15\%$. Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA	4 x 45ml; 4 x 20ml	Hộp	15
339	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hoá chất hiệu chuẩn 5 mức nồng độ dùng cho định lượng glycated hemoglobin HbA1c trong máu bằng phương pháp miễn dịch. dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485	5 x 1ml	Hộp	3
340	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hoá chất kiểm chuẩn 2 mức nồng độ dùng cho định lượng glycated hemoglobin HbA1c trong máu bằng phương pháp miễn dịch. dạng đông khô, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485	2 x 1ml	Hộp	30
341	Hoá chất định lượng Protein dịch	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein trong nước tiểu và dịch não tủy người, Dài đo: giới hạn dưới ≤ 14.3 mg/dL, giới hạn trên ≥ 130 mg/dL . Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA800/400/270	5 x 67 ml	Hộp	12
342	Hoá chất định lượng Transferrin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng Transferrin huyết thanh, Dài đo: giới hạn dưới ≤ 12.6 mg/dL, giới hạn trên ≥ 500 mg/dL .	2 x 55 ml	Hộp	24

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Hóa chất dạng dung dịch sẵn sàng cho sử dụng. Lọ hóa chất có mã vạch nhận diện tương thích với hệ thống máy Furuno CA			
343	Hóa chất hiệu chuẩn Transferrin	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Transferrin trong huyết thanh người, hóa chất sẵn sàng sử dụng chứa các chất ổn định và bảo quản. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Không đông lạnh. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	5 x 1 ml	Hộp	6
344	Hóa chất hiệu chuẩn Protein dịch	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Protein CFS, sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	1 x 4 ml	Hộp	6
345	Hóa chất kiểm chuẩn Protein dịch	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Protein CFS, sẵn sàng sử dụng. Bảo quản đến hết hạn sử dụng ở nhiệt độ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	2 x 4 ml	Hộp	6
346	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn phù hợp dùng cho phân tích sinh hóa lâm sàng sau: - Enzymes: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, CK NAC, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), LDH. - Chất điện giải: Calcium, Chloride, Iron, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium - Protein: Total protein, Albumin. - Lipids: Total Cholesterol, Triglycerides. - Chất nền: Bilirubin, Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật. Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ bò; R2- Nước khử khoáng, Chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	109
347	AMYLASE CNPG3	Hóa chất để xác định định lượng α -amylase trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- AMYLASE CNPG3 Chất đệm (Calcium Acetate: 6.0 mmol/L, MES Buffer pH 6.0 tại 25 độ C: 100 mmol/L, Chất bảo quản); R2- AMYLASE CNPG3 Chất nền (CNPG3: 2.25 mmol/L, Potassium thiocyanate: 900 mmol/L, NaCl: 350 mmol/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 6 đến ≥ 2000 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 3 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.003 Abs/phút cho 10 IU/L tại bước sóng 405nm. C.V% độ lặp lại ≤ 2.5 . C.V% độ tái lặp ≤ 2.2 . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 105 ml R2: 20 x 5 ml	Hộp	12
348	Hóa chất xét nghiệm GOT(ALT), sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 4 - 700 U/L. Phương pháp xét nghiệm: UV, Động học, phản ứng ngược, IFCC điều chỉnh	4x100mLR1 1x100mLR2	Hộp	18
349	Hóa chất xét nghiệm GPT(ALT), sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 4 - 600 U/L. Phương pháp xét nghiệm: UV, động học, Chiều phản ứng giảm, IFCC cải tiến	4x100mLR1 1x100mLR2	Hộp	18
350	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 0.08 - 19.4 mmol/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, Điểm cuối, Chiều phản ứng tăng, CHOD-PAP	5x100mL(500mL)	Hộp	11

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
351	Hóa chất xét nghiệm Glucose, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 1 - 400 mg/dL. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, Điểm cuối, Chiều phản ứng tăng, GOD - PAP.	5x100mL(500mL)	Hộp	19
352	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 0.02 - 11.3 mmol/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, Điểm cuối, Chiều phản ứng tăng, GPO - PAP	5x100mL(500mL)	Hộp	11
353	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ure	Dải đo: 2 - 300 mg/dL. Phương pháp xét nghiệm: UV, động học 2 điểm (cố định thời gian), giảm phản ứng, GLDH.	4x100mLR1, 1x100mLR2	Hộp	8
354	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Dải đo: 17.7 - 1330 µmol/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, Động lực học 2 điểm, "mod. Jaffe", Chiều phản ứng tăng	4x100mLR1, 1x100mLR2	Hộp	8
355	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x5mL	Lọ	30
356	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x5mL	Lọ	30
357	Calib cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 30 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x3mL	Hộp	30
358	Cuvét nhựa	Nhựa trong màu trắng sử dụng cho máy sinh hóa Minday BS 300/380/480/800 12 tháng	100 chiếc/bộ	Bộ	4
359	Pathological Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- PATHOLOGICAL CONTROL AMMONIA, ETHANOL, CO2 (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 10 ml	Hộp	8
360	ALPHA-AMYLASE, CNP-G3	250ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ của enzym, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	15
361	BILIRUBIN AUTO TOTAL, DCA	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin total (toàn phần), sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	10
362	CK-MB, opt. DGKC/IFCC	125ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym CK-MB, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 25 ml	Hộp	6
363	GOT (AST), mod. IFCC	250ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym GOT (AST), sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	15
364	GPT (ALT), mod. IFCC	250ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym GPT (ALT), sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	15
365	GAMMA GT, SZASZ, stand.to IFCC	250ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym GGT, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	10
366	LDH-P, opt. DGKC	250ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym LDH, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	10
367	TRIGLYCERIDES, GPO-PAP	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	20

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
368	Alkaline Phosphatase, mod. IFCC	250ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ enzym ALP, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 50 ml	Hộp	3
369	DIACON N	Hóa chất kiểm tra chất lượng (QC) mức nồng độ bình thường cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy.	Hộp 1 lọ x 5 ml	Hộp	30
370	DIACON P	Hóa chất kiểm tra chất lượng (QC) mức nồng độ bệnh lý cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy.	Hộp 1 lọ x 5 ml	Hộp	30
371	Công phản ứng nhựa (Cuvette) máy sinh hóa	Công phản ứng nhựa (Cuvet) dùng cho máy sinh hóa BS800	500 cái/túi	Cái	50
372	ASO	Hóa chất xét nghiệm định lượng ASO trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo : Turbidimetry Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 15 IU/ml – 850 IU/ml Độ nhạy: 15 IU/ml Số test thực hiện được: ≥ 8 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	6x32+6x8	Hộp	12
373	Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo : BCG Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 0,2 g/dl – 6,0 g/dl hoặc 2 g/l – 60 g/l Độ nhạy: 0,2 g/dl hoặc 2 g/l Độ lặp lại: $CV \leq 0,83\%$ (Mean 3,71 g/dl, SD 0,03 g/dl) Số test thực hiện được: ≥ 7 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hoá chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	8x30	Hộp	60
374	Alkaline Phosphatase (ALP)	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALP trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: IFCC Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: Lên đến 3000 U/L hoặc A/min $> 0,500$ Độ nhạy: 7 U/L Độ lặp lại: $CV \leq 0,50\%$ (Mean 175,70 U/L, SD 0,95 U/L) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	6x32+6x8	Hộp	36
375	ALT (SGPT)	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: IFCC Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: Lên đến 500 U/L Độ nhạy: 4 U/L Độ lặp lại: $CV \leq 1,41\%$ (Mean 129 U/L, SD 1,81 U/L) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ	6x40+6x10	Hộp	120

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680			
376	AMYLASE	Hóa chất xét nghiệm định lượng AMY trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Colorimetric test (CNP-G3) Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: Lên đến 1000 U/L Độ nhạy: 10 U/L Độ lặp lại: $CV \leq 0,97\%$ (Mean 446 U/L, SD 2,10 U/L) Số test thực hiện được ≥ 6 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	2x54	Hộp	36
377	AST (SGOT)	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: IFCC Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: Lên đến 800 U/L Độ nhạy: 3 U/L Độ lặp lại: $CV \leq 1,12\%$ (Mean 135 U/L, SD 1,51 U/L) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	6x40+6x10	Hộp	120
378	Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Jendrassik-Grof Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: Lên đến 13 mg/dL Độ nhạy: 0,03 mg/dL Độ lặp lại: $CV \leq 0,62\%$ (Mean 2,16 mg/dL, SD 0,013 mg/dL) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	6x40+6x10	Hộp	48
379	Bilirubin Total	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Jendrassik-Grof Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: Lên đến 30 mg/dL Độ nhạy: 0,02 mg/dL Độ lặp lại: $CV \leq 0,39\%$ (Mean 5,14 mg/dL, SD 0,020 mg/dL) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	6x40+6x10	Hộp	48
380	Calcium	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Arsenazo III Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 4 mg/dL – 16 mg/dL Độ nhạy: 4 mg/dL	4x30	Hộp	120

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ lặp lại: $CV \leq 0,9\%$ (Calcium 8,90 mg/dL) Số test thực hiện được: ≥ 3 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680			
381	Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: CHOD-PAP Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 30-800 mg/dL Độ nhạy: 30 mg/dL Độ lặp lại: $CV \leq 1,06\%$ (Mean 186 mg/dL, SD 1,97 mg/dL) Số test thực hiện được: ≥ 3 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	8x30	Hộp	60
382	CK-MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Immunoinhibition Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 10-2000 U/L Độ nhạy: 3 U/L Độ lặp lại: $CV \leq 3,4\%$ (Mean 81,6 U/L) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	1x60+1x15	Hộp	48
383	CK-NAC	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-NAC trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: IFCC Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 5-2000 U/L Độ nhạy: 5 U/L Độ lặp lại: $CV \leq 1,07\%$ (Mean 165,08 U/L, SD 1,77 U/L) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	1x60+1x15	Hộp	48
384	Creatinine 1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Modified Jaffe method Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 0,05 - 24,1 mg/dL Độ nhạy: 0,05 mg/dL Độ lặp lại: $CV \leq 0,63\%$ (Mean 2,81 mg/dL, SD 0,02 mg/dL) Số test thực hiện được: ≥ 6 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	2x60+2x60	Hộp	60
385	C-Reactive Protein [CRP]	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo:	1x60+1x60	Hộp	120

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Turbidimetry(immunoturbidimetric) Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 1-350 mg/L Độ nhạy: 0,4 mg/L Độ lặp lại: CV ≤ 0,93% (Mean 122,3 mg/L, SD 1,14 mg/L) Số test thực hiện được: ≥ 3 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680			
386	Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Ethanol trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp: Ezymatic UV Dải đo: Lên tới 2,0 g/l Dải đo: lên tới 2 g/l Giới hạn phát hiện: 0,1 g/l Số test thực hiện được: ≥ 3 test Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	4x10 + 4x10ml	Hộp	24
387	FERRITIN	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Turbidimetry Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 4-3000 ug/L Độ nhạy: 4 IU/mL Độ lặp lại: CV ≤ 1,6% (Mean 145 ug/L) Số test thực hiện được ≥ 6 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	1x30+1x10	Hộp	12
388	GAMMA GT-S	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma GT trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: SZASZ Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: Lên đến 800 U/L Độ nhạy: 2 U/L Độ lặp lại: CV ≤ 0,62% (Mean 105 U/L, SD 0,65 U/L) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	2x60+2x15	Hộp	48
389	Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: GOD-PAP Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: Lên đến 400 mg/dL Độ nhạy: 20 mg/dL Độ lặp lại: CV ≤ 0,62% (Mean 105 mg/dL, SD 0,65 mg/dL) Số test thực hiện được: ≥ 3 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	8x30	Hộp	120

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
390	Direct Duo HbA1c+Lyse	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Immunoturbidimetry Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 0,0% - 18,0% Độ nhạy: Độ lặp lại: $CV \leq 1,0\%$ (Mean 5,7% HbA1c, SD 0,16%) Số test thực hiện được: ≥ 8 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	1x48+1x16+500	Hộp	12
391	HDL - Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Clearance Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 10-210 mg/dL Độ nhạy: 10 mg/dL Độ lặp lại: $CV \leq 1,05\%$ (Mean 48,40 mg/dL, SD 0,506 mg/dL) Số test thực hiện được : ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	2x60+2x20	Hộp	120
392	IgE	Sử dụng đo độ đục định lượng để đo IgE trong huyết thanh hoặc huyết tương người Dải đo: Lên đến 1000 IU/mL Độ nhạy phân tích: ≥ 10 IU/mL Số test thực hiện được: $\geq 6,6$ test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	2x20+2x10	Hộp	12
393	IRON	Hóa chất xét nghiệm định lượng Iron trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Ferrozine Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 10-500 µg/dL Độ nhạy: 10 µg/dL Độ lặp lại: $CV \leq 0,95\%$ (Mean 183,32 µmol/L, SD 1,75 µmol/L) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	6x32+6x8	Hộp	48
394	LDH	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDH trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: DGKC – Pyruvate to L-Lactate Method Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 31-4000 U/L Độ nhạy: 31 U/L Độ lặp lại: $CV \leq 2,11\%$ (Mean 18,3 U/L, SD 0,39 U/L) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE	6x32+6x8	Hộp	36

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680			
395	LDL - Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Direct Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 40-400 mg/dL Độ nhạy: 40 mg/dL Độ lặp lại: $CV \leq 0,51\%$ (Mean 89,6 mg/dL, SD 0,45 mg/dL) Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	2x60+2x20	Hộp	120
396	LIPASE	Xét nghiệm Dimethyl Resorufin để định lượng Lipase trong ống nghiệm trong huyết thanh và huyết tương người Dải đo: 20 - 300 U/l (0,33-500 μ kat/l) Độ nhạy phân tích: 20 U/l (0,33 μ kat/l) Số test thực hiện được: ≥ 8 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	3x27+3x9	Hộp	24
397	MAGNESIUM	Hóa chất xét nghiệm định lượng Magnesium trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Xylidyl Blue Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 032-600 mEq/L Độ nhạy: 0,32 mEq/L Độ lặp lại: $CV \leq 0,76\%$ (Mean 1,05 mmol/L, SD 0,008 mmol/L) Số test thực hiện được: ≥ 3 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	8x30	Hộp	24
398	PHOSPHORUS	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phosphorus trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Inorganic Phosphous Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 1-10 mg/dL Độ nhạy: 1 mg/dL Độ lặp lại: $CV \leq 0,76\%$ (Mean 1,57 mmol/L, SD 0,012 mmol/L) Số test thực hiện được: ≥ 3 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	8x30	Hộp	24
399	Rheumatoid Factor [RF]	Sử dụng phương pháp miễn dịch đo độ đục để định lượng yếu tố rheumatoid trong mẫu huyết thanh huyết tương người Dải đo: 7-160 IU/ml Độ nhạy phân tích: 7 IU/ml Số test thực hiện được: ≥ 8 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE	6x60+6x18	Hộp	24

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680			
400	Total Protein	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Biuret Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 2-10 g/dL Độ nhạy: 2 g/dl / 10 g/l Độ lặp lại: CV ≤ 1,8% (Mean 5,54 g/dL, SD 0,1 g/dL) Số test thực hiện được: ≥ 3 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	2x60	Hộp	60
401	Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: GPO-PAP Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 10-600 mg/dL Độ nhạy: 10 mg/dL Độ lặp lại: CV ≤ 1,6% (Mean 207 mg/dL, SD không đề cập) Số test thực hiện được: ≥ 3 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	4x54	Hộp	60
402	MICROALBUMIN	Đề đo nồng độ albumin trong nước tiểu người đánh giá sự biến đổi của nó Dải đo: 2,29 - 200 mg/L Độ nhạy phân tích: 2,29 mg/L Số test thực hiện được: ≥ 8 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	R1: 2x54 ml R2: 2x17 ml	Hộp	48
403	UIBC	Sử dụng trong IVD để đo khả năng gắn kết sắt toàn phần trong huyết thanh Dải đo: 55 -550 µg/dl Độ nhạy phân tích: 55 µg/dl Số test thực hiện được: ≥ 8 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	6x60+6x20	Hộp	12
404	UPROTEIN	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và Dịch não tủy (CSF) Phương pháp đo: Pyrogallol Red Khoảng tuyến tính/dải đo: 26-2000 mg/L Độ nhạy: 26 mg/L Độ lặp lại: 2,1% với nồng độ 1600mg/L Số test thực hiện được: ≥ 6 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	4x27 ml	Hộp	24
405	Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trên hệ	6x32+6x8	Hộp	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: GLDH (Glutamate Dehydrogenase) Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 4-300 mg/dL Độ nhạy: 4 mg/dL Độ lặp lại: CV ≤ 1,66% (Mean 98,4 mg/dL, SD 1,63 mg/dL) Số test thực hiện được: ≥ 6 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680			48
406	Uric Acid	Hóa chất xét nghiệm định lượng Uric Acid trên hệ thống máy sinh hóa tự động Phương pháp đo: Uricase/Peroxidase Khoảng tuyến tính tối thiểu có giá trị từ: 0,11-25,0 mg/dL Độ nhạy: 0,2 mg/dL Độ lặp lại: CV ≤ 0,67% (Mean 4,34 mg/dL, SD 0,029 mg/dL) Số test thực hiện được: ≥ 6 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	4x50	Hộp	48
407	Zinc	Phương pháp: Nitro-Paps Dải đo(dải tuyến tính): 5 µg/dl-1000 µg/dl Độ nhạy phân tích: 5 µg/dl Số test thực hiện được: ≥ 5 test/ml Đạt tiêu chuẩn CE Hóa chất dạng dung dịch, sẵn sàng sử dụng, lọ hóa chất có mã vạch nhận diện hóa chất và tương thích với máy AU 680	1x60+1x17	Hộp	24
408	Biocon N	Vật liệu kiểm chuẩn mức thường cho các thông số: Albumin, ALP, ALT/GPT, Amylase, Pancreatic amylase, AST/GOT, Bilirubin direct, Bilirubin total, Bun, Calcium, Cholinesterase, C3, C4, Cholesterol, HDL, LDL, CK, CK-MB, Creatinine, Chloride, Đồng (Copper), Sắt (Iron), GGT, Glucose, IgA, IgM, IgG, Kali (K), L-Lactate, LDH-L, LDH-P, LIPASE, Magnesium, Na, phosphorus, Triglycerides, Total protein, UIBC, Uric acid, Urea	1x5mL	Lọ	120
409	Biocon P	Vật liệu kiểm chuẩn mức bệnh lý cho các thông số: Albumin, ALP, ALT/GPT, Amylase, Pancreatic amylase, AST/GOT, Bilirubin direct, Bilirubin total, Bun, Calcium, Cholinesterase, Cholesterol, HDL, LDL, CK, CK-MB, Creatinine, Chloride, Đồng (Copper), Sắt (Iron), GGT, Glucose, IgA, IgM, IgG, Kali (K), LIP, LDH-L, LDH-P, LIPASE, Magnesium, Na, phosphorus, Triglycerides, Total protein, Transferrin, UIBC, Uric acid, Urea	1x5mL	Lọ	120
410	Ethanol Control L1	Tính năng: chất kiểm tra dùng cho xét nghiệm nồng độ Ethanol mức 1	1x10mL	Hộp	24
411	Ethanol Control L2	Tính năng: chất kiểm tra dùng cho xét nghiệm	1x10mL	Hộp	

TT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nồng độ Ethanol mức 2			24
412	FERRITIN CONTROL SET	Vật liệu kiểm chuẩn chỉ số Ferritin gồm 2 mức cao và thấp Mỗi mức 1ml	2x1 mL	Hộp	4
413	HbA1c Control Set	Vật liệu kiểm chuẩn dùng trong xét nghiệm HbA1c gồm 2 mức: Mức cao và mức thấp	2x1 mL	Hộp	6
414	IgE Control Set	Tính năng: chất kiểm tra dùng cho xét nghiệm nồng độ IgE gồm 2 mức	2x1 mL	Hộp	6
415	Rheumatoid Control L1	Vật liệu kiểm chuẩn cho các xét nghiệm protein CRP, ASO, RF mức 1	5x1 mL	Hộp	12
416	Rheumatoid Control L2	Vật liệu kiểm chuẩn cho các xét nghiệm protein CRP, ASO, RF mức 2	5x1 mL	Hộp	24
417	Urine Control	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1 Thành phần thuốc thử: từ huyết thanh người (đông khô), có chứa nồng độ các thành phần phù hợp để nội kiểm chuẩn Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	1x20mL	Hộp	24
418	ASO STANDART	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm ASO	1x1 mL	Hộp	4
419	BIOCAL H	Vật liệu hiệu chuẩn cho các thông số: Albumin, ALP, ALT/GPT, Amylase, AST/GOT, Bilirubin direct, Bilirubin total, Bun, Calcium, Cholinesterase, Cholesterol, HDL, LDL, CK, CK-MB, Creatinine, GGT, Glucose, LDH-L, LDH-P, LIPASE, Magnesium, phosphorus, Triglycerides, Total protein, Uric acid, Urea	5x3 mL	Lọ	60
420	CRPLatex Calibrator Normal Set	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm CRP	5 x 1,5 mL	Hộp	24
421	Ethanol Standard Zero	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm Ethanol mức 0	1x10mL	Hộp	12
422	Ethanol Standart	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm Ethanol	1x10mL	Hộp	12
423	FERRITIN CALIBRATOR SET	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm FERRITIN gồm 4 mức	4x0,5mL	Hộp	4
424	HbA1c CALIBRATOR SET	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm HbA1c gồm 4 mức	4x05mL	Hộp	12
425	IgE CALIBRATOR	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm IgE gồm 5 mức	5x05mL	Hộp	4
426	MICROALBUMIN STANDART	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm MICROALBUMIN gồm 5 mức	5x1 mL	Hộp	12
427	Hóa chất cài đặt chỉ số PROTEIN	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm Protein gồm 5 mức Thành phần thuốc thử: từ huyết thanh người (đông khô), có chứa nồng độ các thành phần phù hợp	5x1 mL	Hộp	12
428	RF STANDART	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm RF	1x3 mL	Hộp	12
429	UIBC STANDART	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm UIBC	1x2 mL	Hộp	12
430	ZINC CALIBRATOR	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm ZINC	1x5 mL	Hộp	12
431	PROTEIN URINE STANDART	Vật liệu hiệu chuẩn dùng để cài đặt chỉ số xét nghiệm PROTEIN URINE	1x5 ml	Hộp	12

Phụ lục 2. MẪU BÁO GIÁ

(kèm theo văn bản số: 1388/BV-VTTYT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ)

BÁO GIÁ

THIẾT BỊ Y TẾ, VẬT TƯ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ

Trên cơ sở thông báo mời báo giá tại văn bản số:/BV-VTTYT ngày .../4/2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ, chúng tôi Công ty, mã số thuế:, địa chỉ:, báo giá các loại thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm chi tiết tại phụ lục kèm theo.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày kể từ ngày 05/5/2025

3. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, hướng dẫn sử dụng, bảo hành thiết bị y tế: Hàng hóa thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm được vận chuyển, bàn giao, hướng dẫn sử dụng, bảo hành tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Thời gian cung cấp hàng hóa: Trong vòng 730 ngày.

5. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương tự khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán, không vi phạm các quy định của pháp luật về thuế và các vi phạm khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá các thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá, không cao hơn mặt bằng giá đang bán ở thị trường Việt Nam, giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí, hàng hóa được vận chuyển, hướng dẫn sử dụng và bàn giao tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Trường hợp Bệnh viện có thể thay đổi số lượng do nhu cầu sử dụng thực tế, giá báo giá của chúng tôi đã thông báo là không thay đổi.

- Các thông tin nêu trong báo giá là hoàn toàn trung thực, hợp pháp.

Thông tin người liên hệ: Họ và tên, chức danh, số điện thoại, địa chỉ email.

Nơi nhận:

- Như kính gửi.

- Lưu: VT

....., ngày tháng ... năm 2025

Đại diện hợp pháp của, đơn vị

[ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu]

PHỤ LỤC

(Kèm theo báo giá số: ngày tháng năm của Công ty)

TT	Số TT trong thư mời báo giá	Tên thiết bị y tế	Tên thương mại	Tiêu chí kỹ thuật	Ký mã hiệu, model	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Phân loại TBYT	Số đăng ký lưu hành	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Mã HS code	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT)	Thành tiền (VND)

Tổng cộng: danh mục.

....., ngày tháng năm 2025

Đại diện hợp pháp của đơn vị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

